

PHẬT GIÁO THERAVĀDA



DHAMMAPADA

MINH GIẢI

PHẨM 1
PHẨM SONG YẾU
(YAMAKAVAGGA)

TẬP 1

Biên soạn: Tỳ Khưu Chánh Minh



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

PHẬT GIÁO THERAVĀDA

DHAMMAPADA

MINH GIẢI

PHẨM 1

**PHẨM SONG YẾU
(YAMAKAVAGGA)**

TẬP 1

**Tỳ Khuru Chánh Minh
(Biên soạn)**

LỜI NÓI ĐẦU

Tạng Kinh (Suttantapīṭaka) gồm có năm bộ là: Trường Bộ Kinh (Dīghanikāya), Trung bộ Kinh (Majjhimanikāya), Tương Ưng Bộ Kinh (Saṃyuttanikāya), Tăng Chi Bộ Kinh (Aṅguttaranikāya), và Tiểu Bộ Kinh (Khuddakanikāya).

Chữ Khuddaka ở đây nên hiểu là “những bài pháp ngắn”, những bài pháp ấy có khả năng dẫn đến chứng đạt Níp bàn, nên không thể gọi là “nhỏ”.

Dhammapada là bộ kinh thứ hai trong 15 tập kinh của Khuddakanikāya (Tiểu Bộ Kinh). Các vị tiền bối đã dịch chữ Dhammapada là “Pháp Cú”, cách dịch này không phải là sai, nhưng không hoàn toàn chính xác, vì trong Dhammapada tuy chỉ là một đoạn kệ ngôn, nhưng hàm chứa Pháp nghĩa vô cùng rộng và sâu.

Chúng tôi có bài “Khảo lược về Dhammapada”, trong phần khảo lược có nêu ra số lượng câu là 423 kệ ngôn, được phân thành 26 phẩm, đồng thời cũng tóm tắt về nội dung từng phẩm, và chúng tôi xin giữ nguyên từ Dhammapada, không dịch sang ngôn ngữ Việt.

Bản sơ giải Dhammapada có hai phần: Phần Duyên Khởi, và được kết thúc bằng kệ ngôn Dhammapada.

Trong phần Duyên Khởi, bản sơ giải Dhammapada gồm có 299 câu chuyện liên quan đến địa điểm, cùng với sự kiện hay nhân vật, từ đó kệ ngôn được Đức Thế Tôn thuyết ra.

Mỗi kệ ngôn lại là con đường sinh tử, và phương pháp dẫn xuất ra khỏi luân hồi. Phần lớn, Đức Phật chỉ ra Đạo lộ ra khỏi luân hồi. Ngay cả kệ ngôn dường như bị trói buộc trong luân hồi, nhưng nếu hiểu ngược lại thì đó là cách ra khỏi thế gian đầy phiền muộn.

Như hai câu Dhammapada đầu tiên trong phẩm Song Yếu (Yamakavagga), tuy mang nét tương phản, nhưng vẫn cùng chung một mục đích thoát ly luân hồi.

Với **câu 1**, Đức Phật dạy:

<i>Manopubbaṅgamā dhammā</i>	Ý dẫn đầu các Pháp
<i>Manoseṭṭhā manomayā</i>	Ý làm chủ, ý tạo
<i>Manasā ce paduṭṭhena</i>	Nếu với ý ô nhiễm
<i>Bhāsatī vā karoti vā</i>	Nói lên hay hành động
<i>Tato naṃ dukkhamanveti</i>	Khổ nào bước theo sau
<i>Cakkamva vahato padaṃ</i>	Như xe, chân vật kéo

Đức Thế Tôn trình bày nhân sinh khổ và quả khổ, đó là sự luân lưu trong luân hồi, đi ngược lại là thoát ra sự kiềm tỏa của luân hồi.

Câu 2

<i>Manopubbaṅgamā dhammā</i>	Ý dẫn đầu các Pháp
<i>Manoseṭṭhā manomayā</i>	Ý làm chủ, ý tạo

Manasā ce pasannena
Bhāsati vā karoti vā
Tato naṃ sukhamanveti
Chāyāva anapāyini

Nêu với ý thanh tịnh
Nói lên hay hành động
An lạc bước theo sau
Như bóng không rời hình

Rõ ràng hai câu tuy tương phản nhau, nhưng cùng chung mục đích là “Làm cách nào để ra khỏi luân hồi”.

Lại nữa, những ví dụ Đức Phật dùng để mô tả cực kỳ sinh động, hàm chứa ý nghĩa sâu xa thâm diệu, cũng đồng thời mô tả nghiệp sẽ cho kết quả, nói lên ý nghĩa của nhân quả và nghiệp báo, nhưng nếu là ác quả, người nhận rất khổ sở, hình ảnh con vật phải kéo xe đã nói lên điều này. Trái lại người hành thiện, quả an lạc theo sau, quả an lạc không lừa dối người tạo, nhưng rất nhẹ nhàng thoải mái, không một chút mệt nhọc, không phí sức, “chiếc bóng không rời hình” đã nói lên ý nghĩa này.

Còn rất nhiều những ví dụ sinh động như thế, tùy theo đối tượng, tùy theo sự kiện mà Đức Thế Tôn dùng để nêu ra, cho thấy Chánh Giác trí về ngũ nghĩa tuyệt vời.

Tuy cùng hành ác có kết quả chịu tái sinh vào địa ngục Vô Gián (*Avīciniraya*) như nhau, nhưng với đồ tể Cunda: kẻ giết heo 55 năm, Đức Thế Tôn dùng từ “**Socati**” (sầu khổ, than van), còn Tôn giả Devadatta phạm nghiệp chia rẽ Tăng chúng, rớt vào địa ngục Vô Gián, Đức Thế Tôn dùng từ “**tappati**” (bị hành hạ vì hối hận). Hai từ ngữ trên đã phản ánh tâm trạng hai người hành ác khác nhau.

Đối với người hành thiện, cùng tái sinh về cõi Tusita (Đầu Suất), với cận sự nam Dhammika, Đức Phật dùng từ “**Modati**” (vui thích), để chỉ ra sự tham ái đối với cõi Tusita. Còn đối với nàng Sumanadevī, cũng tái sinh về cõi Tusita, Đức Phật dùng từ “**nandati**” (vui thích). Sự vui thích của cận sự nam Dhammika là vui thích do mong cầu có được, còn vui thích của nàng Sumanadevī là vui thích không có mong cầu.

Bản sớ giải Dhammapada rất nổi tiếng nhờ vào những mẫu chuyện duyên khởi sinh động, tác phẩm này được dịch ra nhiều thứ tiếng để phổ biến trong các nước có chung niềm tin nơi Phật đạo.

Khi tìm đọc những bản dịch Sớ giải Dhammapada từ Pāli sang Việt ngữ, chúng tôi nhận thấy sự thích giải các kệ ngôn dường như có tính khái lược, chưa nêu được con đường thoát ly luân hồi. Có lẽ vì thế mà Dhammapada chưa được trình bày theo chiều sâu để dẫn người nghe/đọc đi đến bờ giác ngộ.

Trong khi phân kết luận của bản Sớ giải Dhammapada lại ghi nhận: “Dứt kệ ngôn nhiều vị Tỳ Khưu chứng Thánh quả, nhất là quả Dự lưu”. Như vậy, phương án nào giúp các Ngài chứng đạt Thánh đạo?

Trong Trung Bộ Kinh, Kinh Ví Dụ Con Rắn (Alagaddūpamasutta),¹ Đức Phật dạy rằng:

- Nay các Tỳ Khuru, từ trước đến nay Như Lai chỉ nói lên hai điều : Sự khổ và sự khổ diệt. Như vậy, mỗi kệ ngôn Dhammapada, Đức Thế Tôn cũng chỉ nêu ra hai vấn đề này, làm thế nào để sự khổ diệt? Sự khổ diệt được tiềm ẩn trong kệ ngôn Dhammapada, cần phải nêu rõ và làm nổi bật lên.

Chúng tôi mạo muội xin được làm công việc này, dù biết mình tài mọn trí sơ, xin các bậc thiện trí thức mỉm cười tha thứ những sơ suất ngoài tầm hiểu biết của chúng tôi.

Chúng tôi không dám tự hào thấu triệt Phật ngôn, chúng tôi chỉ muốn góp phần làm sáng tỏ vỏ ngoài của gốc cây có cốt lõi mà thôi, dù chẳng là bao, nhưng cũng xem như việc làm mang chút lợi ích đến Phật Pháp.

Trong tác phẩm này chúng tôi giải thích 20 kệ ngôn trong phẩm Song Yếu, về phần Duyên khởi, chúng tôi có bổ sung thêm nhiều chi tiết, độc giả nên tham khảo bản Sớ giải Dhammapada do Đại Trưởng lão Pháp Minh dịch từ bản Thái ngữ sang Việt ngữ.

Về phần giải thích từ ngữ Dhammapada, được sự trợ giúp của Đại Đức Đức Hiền qua quyển Dhammapada: Phân tích từ ngữ Pāli.

Phẩm Song Yếu (Yamakavagga) có 20 kệ ngôn, 14 mẫu chuyện sinh động.

Xin thành kính dâng lên ân đức Tam Bảo chút ít công sức nhỏ bé này.

Xin thân tặng độc giả món quà Pháp bảo, và mong rằng quý vị được an vui.

Chùa Bồ Đề, ngày 18 tháng 9 năm Quý Mão

Tỳ Khuru Chánh Minh cẩn bạch

¹ M.i,130

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

--o0o--

A.	Āṅguttaranikāya (Tăng Chi Bộ kinh)
AA.	Āṅguttaranikāya Aṭṭhakathā (Sớ giải Tăng Chi Bộ Kinh)
Ap.	Apadāna (Ký sự)
ApA.	Apadāna Aṭṭhakathā (Sớ giải Ký sự)
Buv.	Buddhavaṃsa (Phật Tông)
BuvA.	Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā (Sớ giải Phật Tông)
D.	Dīghanikāya (Trường Bộ Kinh)
DA.	Dīghanikāya Aṭṭhakathā (Sớ giải Trường Bộ Kinh)
Dhp.	Dhammapāda (Kinh Pháp Cú)
DhpA.	Dhammapāda Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Pháp Cú)
Dhs.	Dhammasaṅgaṇī (Bộ Pháp Tụ)
J.	Jātaka (Kinh Bốn sanh)
JA.	Jātaka Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Bốn sanh)
M.	Majjhimanikāya (Trung Bộ Kinh)
MA.	Majjhimanikāya Aṭṭhakathā (Sớ giải Trung Bộ Kinh)
Mil.	Milindapañhā (Milinda hỏi)
Pv.	Petavatthu (Ngạ quỷ sự)
PvA.	Petavatthu Aṭṭhakathā (Sớ giải Ngạ quỷ sự)
S.	Saṃyuttanikāya (Tương Ưng Bộ Kinh)
SA.	Saṃyuttanikāya Aṭṭhakathā (Sớ giải Tương Ưng Bộ Kinh)
Sn.	Suttanipāta (Kinh Tập)
SnA.	Suttanipāta Aṭṭhakathā (Sớ giải Kinh Tập)
Sp.	Samantapasādikā (Sớ giải Tạng Luật)
Thag.	Theragāthā (Kệ Trưởng lão Tăng)
ThagA.	Theragāthā Aṭṭhakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão Tăng)
Thig.	Therīgāthā (Kệ Trưởng lão Ni)
ThigA.	Therīgāthā Aṭṭhakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão Ni)
Ud.	Udāna (Phật Tự thuyết)
UdA.	Udāna Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Phật Tự thuyết)
Vin.	Vinaya (Luật Tạng)
bbt	bất biến từ
dt	danh từ
đt	động từ
đtbb	động từ bất biến
htpt	hiện tại phân từ
qkpt	quá khứ phân từ

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	3
NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT	6
MỤC LỤC	7
KHẢO LƯỢC VỀ DHAMMAPADA	12
PHẨM SONG ĐỐI (YAMAKAVAGGA)	19
DHAMMAPADA 1	19
CÂU CHUYỆN SỐ 1: CHUYỆN TRƯỞNG LÃO CAKKHUPĀLA (CAKKHUPLATTHERAVATTHU).....	19
Thành Sāvatti.....	20
Đạo sĩ tóc bện Keniya (Jāṭila Keniya)	23
Đắc đạo tột mạng (Jīvitasamasīsi).....	26
GIẢI KỆ NGÔN SỐ 1.....	32
Manno pubbaṅgamā dhammā “Ý dẫn đầu các pháp”	32
Ý là gì?	32
Thức là gì?.....	33
Tâm là gì?.....	33
Thế nào là tuệ (paññā)?.....	33
Thế nào là sự biết của trượng (saññā)?.....	34
Giải về Dhamma.....	35
Manoseṭṭhā manomayā “Ý làm chủ, ý tạo”	38
Manasā ce paduṭṭhena “Nếu với ý ô nhiễm”	42
Bhāsaṭi vā karoti vā “Nói lên hay hành động”	43
Tato naṃ dukkhamanveti “Khổ nào bước theo sau”	43
Cakkam va vahato padaṃ “Như xe chân vật kéo”	45
DHAMMAPADA 2	47
CÂU CHUYỆN SỐ 2- CHUYỆN MATṬHAKUṆḌALĪ (MATṬHAKUṆḌALĪ VATTHU)	47
GIẢI KỆ NGÔN SỐ 2.....	53
Manopubbaṅgamā dhammā “Ý dẫn đầu các pháp”	54
Manoseṭṭhā manomayā “Ý làm chủ, ý tạo”	55
Manasā ce pasannena “Nếu với ý thanh tịnh”	55
Bhāsaṭi vā karoti vā “Nói lên hay hành động”	57
Tato naṃ sukhamanveti “An lạc bước theo sau”	58
Chāyāva anapāyini “Như bóng không rời hình”	59
DHAMMAPADA 3-4.....	60
CÂU CHUYỆN SỐ 3: CHUYỆN TRƯỞNG LÃO TISSA (TISSATTHERAVATTHU)	60
Trưởng lão Tissa.....	60
Câu chuyện quá khứ	61

GIẢI KỆ NGÔN SỐ 3.....	64
<i>Akkocchi maṃ avadhi maṃ “Nó đã mắng tôi, nó đã đánh tôi”</i>	64
<i>Ajini maṃ ahāsi me “Nó thắng tôi, nó cướp tôi”</i>	64
<i>Ye ca taṃ upanayhanti “Ai ôm hiềm hận ấy”</i>	64
<i>Veraṃ tesaṃ na sammati “Hận thù không thể nguôi”</i>	65
GIẢI KỆ NGÔN SỐ 4.....	65
<i>Ye ca taṃ nupanayhanti “Không ôm hiềm hận ấy”</i>	65
<i>Veraṃ tesūpasammati “Hận thù được tự nguôi”</i>	65
DHAMMAPADA 5.....	70
CÂU CHUYỆN SỐ 4: CHUYỆN NỮ DẠ XOA KĀLĪ (KĀLAYAKKHINĪVATTHU)	
.....	70
GIẢI KỆ NGÔN SỐ 5.....	73
<i>Na hi verena verāni “Với hận diệt hận thù”</i>	73
<i>Sammantīdha kudācanaṃ “Đời này không có được”</i>	73
<i>Averena ca sammanti “Không hận diệt hận thù”</i>	74
<i>Esa dhammo sanantano “Là định luật ngàn thu”</i>	75
DHAMMAPADA 6.....	77
CÂU CHUYỆN SỐ 5: CÁC VỊ TỶ KHUƯ THÀNH KOSAMBI (KOSAMBAKAVATTHU).....	77
<i>Thành Kosambi</i>	77
<i>Câu chuyện tại thành Kosambī</i>	78
<i>Bālakaloṇakāra (làng làm muối Bālaka)</i>	82
<i>Vườn Pācīnavamsadāya</i>	82
<i>Pālileyyaka</i>	82
GIẢI KỆ NGÔN SỐ 6.....	85
<i>Pare ca na vijānanti “Và người khác không biết”</i>	85
<i>Mayaṃ’ettha yamāmase “Chúng ta đây bị hại”</i>	86
<i>Ye ca tattha vijānanti “Chỗ ấy ai biết được”</i>	88
<i>Tato sammanti medhagā “Tranh luận được lắng yên”</i>	89
DHAMMAPADA 7-8.....	90
CÂU CHUYỆN SỐ 6: CHUYỆN TRƯỞNG LÃO MAHĀKĀLA (MAHĀKĀLATTHERRAVATTHU).....	90
<i>Thành Setabyā</i>	90
GIẢI KỆ NGÔN SỐ 7.....	93
<i>Subhānupassiṃ viharantaṃ “Ai sống nhìn tịnh tướng”</i>	94
<i>Indriyesu asaṃvutaṃ “Không gìn giữ các quyền”</i>	94
<i>Bhojanamhi cāmattaññuṃ “Ăn uống thiếu tiết độ”</i>	96
<i>Kusītaṃ hīnavīriyaṃ “Lười nhác, kém tinh tấn”</i>	97
<i>Taṃ ve pasahati māro “Ma uy hiếp kẻ ấy”</i>	99
<i>Vāto rukkhaṃ’va dubbalaṃ “Như cây yếu trước gió”</i>	100
GIẢI KỆ NGÔN SỐ 8.....	100
<i>Asubhānupassiṃ viharantaṃ “Ai sống quán bất tịnh”</i>	100

<i>Indriyesu susaṃvutaṃ “Khéo nắm giữ các quyền”</i>	101
<i>Bhojanamhi ca mattaññuṃ “Biết độ lượng vật thực”</i>	102
<i>Saddhaṃ āraddhavīriyaṃ “Có niềm tin, tinh tấn”</i>	103
<i>Taṃ ve nappasahati māro “Ma không uy hiếp kẻ ấy”</i>	105
<i>Vāto selaṃ va pabbataṃ “Như núi đá trước gió”</i>	105
DHAMMAPADA 9-10	107
CÂU CHUYỆN SỐ 7: TÔN GIẢ DEVADATTA ĐƯỢC Y QUÝ	
(DEVADATTASSAKĀSĀVALABHA VATTHU)	107
<i>Thành Rājagaha (Vương Xá)</i>	107
<i>Kalandakanivāpa (nơi nuôi dưỡng những con sóc)</i>	108
<i>Sông Tapodā</i>	109
<i>Sông Sappinī</i>	109
<i>Tiền sự Tôn giả Devadatta</i>	111
GIẢI KỆ NGÔN SỐ 9	113
<i>Anikkasāvo kāsāvaṃ, Yo vatthaṃ paridahissati “Ai mặc áo cà sa, tâm chưa rời uế trước”</i>	113
<i>Apeto damasaccena “Không tự chế, không thực”</i>	115
<i>Na so kāsāvaṃ aharati “Không xứng đáng y vàng”</i>	117
GIẢI KỆ NGÔN SỐ 10	118
<i>Yo ca vantakasāvassa “Và người rửa bỏ uế trước”</i>	118
<i>Sīlesu susamāhito “Giới luật khéo nghiêm trì”</i>	118
<i>Upeto damasaccena “Tự chế sống chân thật”</i>	118
<i>Sa ve kāsāvamarahati “Thật xứng áo cà sa”</i>	118
DHAMMAPADA 11-12	120
CÂU CHUYỆN SỐ 8: ÔNG SAÑJAYA KHÔNG ĐÀU PHẬT	
(SAÑJAYASSĀNĀGAMANA VATTHU)	120
<i>Khu rừng Veḷuvana (Trúc Lâm)</i>	120
<i>Tôn chủ Sañjaya</i>	123
<i>Ngài Sāriputta và Ngài Moggallāna</i>	124
<i>Tôn giả Moggallāna chứng A La Hán</i>	129
<i>Tôn giả Sāriputta chứng Thánh Quả A La Hán</i>	131
<i>Đại hội Thánh Tăng</i>	132
<i>Hội chúng của Đức Thế Tôn</i>	132
GIẢI KỆ NGÔN SỐ 11	134
<i>Asāre sāramatino “Không chân tưởng chân thật”</i>	134
<i>Sāre cāsāradassino “Chân thật thấy không chân”</i>	137
<i>Te saraṃ nādhigacchanti “Họ không đạt chân thật”</i>	138
<i>Micchāsāṅkappagocarā “Do tà tư, tà hạnh”</i>	138
GIẢI KỆ NGÔN SỐ 12	139
<i>Sārañca sārato ñatvā “Chân thật biết chân thật”</i>	139
<i>Asārañca asārato “Không chân biết không chân”</i>	140
<i>Te saraṃ adhigacchanti “Họ đạt được chân thật”</i>	142

<i>Sammāsaṅkappagocarā “Do chánh tư, chánh hạnh”</i>	142
DHAMMAPADA 13-14	144
CÂU CHUYỆN SỐ 9: TRƯỞNG LÃO NANDA NANDATTHERAVATTHU	144
<i>Tự viện Nigrodha</i>	144
<i>Tóm lược bốn sự Mahādharmapāla</i>	149
<i>Tôn giả Nanda: Lời nguyện quá khứ</i>	151
<i>Kiếp sống cuối của Tôn giả Nanda</i>	152
<i>Giải Cấm Hứng Ngữ Nandasutta</i>	156
<i>Tóm lược Bốn Sự con voi thiện chiến (Saṅgāmāvacara-Jātaka)</i>	158
GIẢI KỆ NGÔN SỐ 13	159
<i>Yathā agāraṃ ducchannaṃ “Như mái nhà vụng lợp”</i>	160
<i>Vuṭṭhī samativijjhati “Mưa liền xâm nhập vào”</i>	161
<i>Evaṃ abhāvitā cittaṃ “Cũng vậy tâm không tu”</i>	161
<i>Rāgo samativijjhati “Tham dục liền xâm nhập”</i>	162
GIẢI KỆ NGÔN SỐ 14	163
<i>Yathā agāraṃ succhannaṃ “Như mái nhà khéo lợp”</i>	163
<i>Vuṭṭhī na samati vijjhati “Mưa không xâm nhập vào”</i>	164
<i>Evaṃ subhāvitā cittaṃ “Cũng vậy tâm khéo tu”</i>	164
<i>Rāgo na samativijjhati “Tham dục không xâm nhập”</i>	166
DHAMMAPADA 15	173
CÂU CHUYỆN SỐ 10: ĐỒ TÊ CUNDA (CUNDASŪKARIKAVATTHU) ...	173
GIẢI KỆ NGÔN SỐ 15	175
<i>Idha socati pecca socati “Nay sầu, đời sau sầu”</i>	175
<i>Pāpakārī ubhayattha socati “Kẻ ác, hai đời sầu”</i>	176
<i>So socati so vihaññati “Người ấy sầu ưu não”</i>	177
<i>Disvā kammakiliṭṭha mattano “Thấy nghiệp uế mình làm”</i>	177
DHAMMAPADA 16	178
CÂU CHUYỆN SỐ 11: THIỆN NAM DHAMMIKA (DHAMMIKA UPĀSAKA VATTHU)	178
GIẢI KỆ NGÔN SỐ 16	180
<i>Idha modati pecca modati “Nay vui, đời sau vui”</i>	180
<i>Katapuñño ubhayattha modati “Làm phước hai đời vui”</i>	181
<i>So modati so pamodati “Người ấy vui, an vui”</i>	183
<i>Disvā kammavisuddhimattano “Thấy nghiệp tịnh mình làm”</i>	183
DHAMMAPADA 17	184
CÂU CHUYỆN SỐ 12: TÔN GIẢ DEVADATTA (DEVADATTA VATTHU)	184
<i>Tôn giả Devadatta</i>	184
<i>Chia Rễ Tăng đoàn</i>	194
GIẢI KỆ NGÔN SỐ 17	201
<i>Idha tappati pecca tappati “Nay than, đời sau than”</i>	201
<i>Pāpakārī ubhayattha tappati “Kẻ ác hai đời than”</i>	202

<i>Pāpaṃ me katan'ti tappati “Than rằng: ta làm ác”</i>	202
<i>Bhiyyo tappati duggatiṃ gato “Đọa cõi dữ than hơn”</i>	203
DHAMMAPADA 18	204
CÂU CHUYỆN SỐ 13: NÀNG SUMANĀDEVĪ (SUMANĀDEVĪVATTHU)	204
GIẢI KỆ NGÔN SỐ 18.....	207
<i>Idha nandati pecca nandati “Nay sướng, đời sau sướng”</i>	207
<i>Katapuñño ubhayattha nandati “Làm phước hai đời sướng”</i>	208
<i>Puññaṃ me katan'ti nandati “Mừng rằng: Ta làm thiện”</i>	209
<i>Bhiyyo nandati suggatiṃ gato “Sinh cõi lành, sướng hơn”</i>	209
DHAMMAPADA 19-20	211
CÂU CHUYỆN SỐ 14: HAI VỊ TỶ KHUÛU BẠN (DVESAĀYAKABHIKKHUVATTHU)	211
GIẢI KỆ NGÔN SỐ 19.....	214
<i>Bahumpi ce saṃhitabhāsamāno “Nếu người nói nhiều kinh”</i>	214
<i>Na takkaro hoti naro pamatto “Không hành trì, phóng dật”</i>	214
<i>Gopova gāvo gaṇayaṃ paresaṃ “Như kẻ chăn bò người”</i>	216
<i>Na bhāgavā sāmāññassa hoti “Không phần Sa Môn hạnh”</i>	217
GIẢI KỆ NGÔN SỐ 20.....	218
<i>Appampi ce saṃhitabhāsamāno “Dầu nói ít kinh điển”</i>	218
<i>Dhammassa hoti anudhammacārī “Nhưng hành pháp, tùy pháp”</i>	218
<i>Rāgañca dosañca pahāya mohamaṃ “Từ bỏ tham, sân, si”</i>	222
<i>Sammappajāno suvimuttacitto “Tỉnh giác, tâm giải thoát”</i>	224
<i>Anupādiyāno idha vā huraṃ vā “Không nắm giữ hai đời”</i>	225
<i>Sabhāgavā sāmāññassahoti “Dự phần Sa môn hạnh”</i>	225

KHẢO LƯỢC VỀ DHAMMAPADA

Dhammapada là một trong những tác phẩm quan trọng và nổi tiếng nhất trong văn học Phật giáo. *Dhammapada* hay còn gọi là Kinh Pháp cú thuộc quyền thứ hai trong Tiểu Bộ Kinh của Tạng Kinh (*Suttantānikāya*), *Dhammapada* chứa tập hợp các kệ ngắn, mỗi kệ diễn đạt một nguyên tắc đạo đức hoặc một khía cạnh của cuộc sống đạo đức theo lời dạy của Đức Phật. Tuy nhiên, chúng tôi – cũng như nhiều học giả nghiên cứu trên khắp thế giới vẫn chọn cách giữ nguyên từ *Pāli* thay vì sử dụng các thuật ngữ đã được dịch ra bởi những nghiên cứu sau đây:

Trong Từ điển Pali-English của hội Pali Text Society, ‘*dhammapada*’ được định nghĩa là một câu, một câu kệ pháp, một biểu đạt về đạo đức, là một phần của Pháp. Thật vậy, mỗi thi kệ trong *Dhammapada* đều chứa sự khám phá sâu sắc về bản chất của sự thật, lòng nhân từ, đức hạnh, và con đường dẫn tới giải thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi. Tuy ngắn gọn nhưng mỗi bài kệ lại chứa đựng một sức mạnh triết học lớn lao, thúc đẩy người đọc suy ngẫm và áp dụng vào cuộc sống. Cụ thể, trong kinh Phúng Tụng thuộc Trường Bộ Kinh III (*Saṅgītisutta*), thuật ngữ ‘*Dhammapada*’ được hiểu như sau: ‘*Cattāri dhammapadāni – anabhijjhā dhammapadam, abyāpādo dhammapadam, sammāsati dhammapadam, sammāsamādhī dhammapadam*’ nghĩa là Vô tham pháp túc, vô sân pháp túc, chánh niệm pháp túc, chánh định pháp túc được gọi là Bốn Pháp Túc. (Kinh Phúng Tụng – HT Thích Minh Châu).

Trong bài kinh Phúng Tụng, Trưởng lão Thích Minh Châu đã chọn dịch thuật ngữ ‘*dhammapada*’ mang ý nghĩa là ‘pháp túc’, tuy nhiên Ngài lại chuyển sang dịch là ‘Pháp Cú’ khi đề cập đến ‘*Dhammapada*’ trong Tiểu Bộ Kinh.

Hoặc theo Sớ giải câu kệ *Dhammapada* số 44, “*sattatiṃsabodhipakkhiyadhammasaṅkhātāṃ dhammapadam*”, ‘*dhammapada*’ chỉ cho ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

Theo Sớ giải câu kệ *Dhammapada* số 102, ‘*dhammapada*’ chỉ cho bốn pháp vô tham, vô sân, chánh niệm, chánh định.²

Theo Từ điển Pali-Myanmar (*Abhidhānapadīpikā*), *Dhammapada* được cấu tạo từ hai từ ‘*Dhamma*’ và ‘*pada*’. Thuật ngữ ‘*pada*’ được giải thích qua nhiều khía cạnh như: chỗ, sự bảo vệ, Niết bàn, nguyên nhân, từ ngữ, sự vật, phần, và bước chân. Đồng thời, từ ‘*dhamma*’ cũng được chuyển ngữ thành nhiều nghĩa khác nhau, nhưng trong bối cảnh Phật học thì *dhamma* chỉ lời dạy của đức Phật, hay là tôn giáo (đề cập đến đạo Phật), đức hạnh, giới hạnh, và sự thực chứng của Giáo Pháp.

² *Dhammapadanti atthasādhakam khandhādīpaṭṭisaṃyuttam, “cattārimāni paribbājakā dhammapadāni.katamāni cattāri? anabhijjhā paribbājakā dhammapadam, abyāpādo paribbājakā dhammapadam, sammāsati paribbājakā dhammapadam, sammāsamādhī paribbājakā dhammapadan”ti (a. ni. 4.30) evaṃ vuttasucattāsu dhammapadesu ekampi dhammapadamseyyo.*

Theo Từ điển Tipitaka Pali-Myanmar, ‘*Dhammapada*’ có những nghĩa như sau:

1. Tuyển tập Pháp: (a) 37 phẩm trợ đạo; (b) Tứ Niệm Xứ; (c) các pháp gồm Thiền (*jhāna*), Quán (*vipassanā*), Đạo (*Magga*), Quả (*Phala*), và Níp bàn (*Nibbāna*); (d) các pháp gồm Vô tham (*anabhijjhā*), vô sân (*abyāpāda*), chánh niệm (*sammāsati*), chánh định (*sammāsamādhi*) đưa đến lợi ích bằng trí hiểu biết về uẩn hay danh và sắc.

2. Con đường đắc Thiền do định sanh (*Samādhijhāna*).

3. Con đường đắc Thiền (*Jhāna*).

4. Níp bàn (*Nibbāna*)

5. Đạo (*Magga*) – con đường dẫn đến Níp bàn.

6. Tất cả lời dạy của đức Phật (*Tipitaka*)

7. Pháp Cú/ Pháp Ngữ

8. Kinh Dhammapada

9. Kinh Dhammapada gồm 26 chương. (a) Từ bản kinh này, chúng ta có thể hiểu sâu hơn về năm pháp cần nắm rõ (*ñeyyadhamma*), bao gồm hành (*sankhāra*), sự thay đổi (*vikāra*), tướng trạng (*lakkhaṇa*), Níp bàn (*nibbāna*) và chế định (*paññatti*). (b) Đồng thời, trong bản kinh cũng đã đề cập đến năm pháp cần hiểu như đã nêu trên. (c) Để hiểu sâu hơn về kinh này, cần học và suy tư về các câu kệ như *Mano pubbangama* và các câu kệ tương tự. Đó là những điều cần phải nghiên cứu và nắm vững.

Theo các học giả, dịch giả, và những nhà nghiên cứu, quyển ‘*Dhammapada*’ được dịch như sau:

- “Con đường trí tuệ của đức Phật” (*The Buddha’s path of wisdom*) – theo Acharya Buddhārakkhita (một vị sư người Tích Lan);

- “Con đường của Giáo Pháp” (*The Path of the Dhamma*) – theo Ashin Thanissaro (một vị sư người Mỹ);

- “Bước chân của Tôn giáo³” (*The Footsteps of Religion*) – theo Gogerly (một cư sĩ học giả Phật giáo người Anh);

- “Con đường của Tôn giáo” (*The Paths of Religion*) – theo Spence Hardy (một nhà truyền giáo người Anh);

- “Pháp Cú hay Pháp Kệ” (*Dhamma verses*) – theo Ānandajoti Bhikkhu (một vị sư người Anh);

- “Thi kệ về Pháp” (*Verses on Dhamma*) – theo C.A.F Rhys Davids (một nữ văn sĩ, dịch giả người Anh, đồng sáng lập Hội PTS);

- “Con đường Giới Hạnh” (*Path of Virtue*) – theo Max Müller (một nhà ngữ văn và Đông Phương học gốc Đức);

- “Con đường Chánh Đạo/Chân Chánh/Đạo Đức” (*The Path of Righteousness*) – theo Kalupahana (một học giả Phật giáo người Tích Lan);

³ Religion – Tôn giáo: ở đây được hiểu là niềm tin ngưỡng tâm linh, sự thực hành theo con đường đức Phật đã dạy.

- “Lời Giáo Pháp” (*Word of the Doctrine*) – theo K.R.Norman (một nhà triết học người Anh, Giáo sư danh dự về Nghiên cứu Ấn Độ tại Đại học Cambridge, và là người có thẩm quyền hàng đầu về tiếng Pali và các ngôn ngữ Ấn-Aryan Trung đại khác);

- “Con đường Giới hạnh của Đức Phật” (*The Buddha’s Path of Virtue*) – theo F.L Woodward (một nhà giáo dục, học giả Pāli, tác giả và nhà thông thiên học người Anh).

Bên cạnh đó, một số học giả quyết định giữ nguyên thuật ngữ ‘*Dhammapada*’ trong các văn bản dịch của họ, điển hình là ngài Narada Thera.

Trong Lời Nói Đầu bản dịch Anh ngữ của ngài Narada Thera, Ngài giải thích về thuật ngữ ‘*Dhamma*’ được hiểu là Phật ngôn, hay lời giáo huấn của Đức Phật. *Pada* bao hàm ý nghĩa tiết đoạn, đoạn, phần, hay đường lối. Do đó, *Dhammapada* có thể được hiểu là ‘những đoạn, hay những phần của Giáo Pháp’, ‘Đường lối của Giáo Pháp’. Điều này thể hiện sự phong phú và đa dạng của những bài kệ trong *Dhammapada*, mỗi bài mang đến một khía cạnh khác nhau của Phật giáo và mang lại một đời sống có ý nghĩa và giá trị đích thực. Ngoài ra, một số học giả đã dịch là ‘Con đường của chơn lý’, ‘Con đường của Chánh Đạo’, ‘Con đường của đức hạnh’. Tuy nhiên, ngài vẫn giữ nguyên tựa đề tác phẩm của mình là “*The Dhammapada*” chứ không dịch ra tiếng Anh như bản tiếng Việt “Kinh Pháp Cú” do Phạm Kim Khánh dịch (từ *The Dhammapada*), ấn hành năm 1971 và được tái bản nhiều lần sau đó.

Trong các bản dịch tiếng Anh, V. Fausböll sử dụng tựa đề “*The Dhammapada*” cho cả hai ấn bản vào năm 1855 và 1900. Học giả F. Max Müller dịch “*Dhammapada* của đức Phật” hay “Con đường của Giới Hạnh” (*Buddha’s Dhammapada, or Path of Virtue*) vào năm 1870. Tuy nhiên, trong các ấn bản sau vào năm 1881 và 1898, ông lại sử dụng tựa đề “*The Dhammapada*”. Hay đối với James Gray trong cả hai ấn bản Rangoon, 1881 và Calcutta, 1887 đều sử dụng “*Dhammapada*”. Các bản dịch sang các ngôn ngữ khác như tiếng Đức của học giả A. Weber vào năm 1860 vẫn giữ nguyên “*Das Dhammapadam*” cho dịch phẩm của mình; dịch giả Fernand Hù khi dịch sang tiếng Pháp sử dụng “*Le Dhammapada*” ra đời vào năm 1878; học giả P. E. Pavolini đặt tựa đề “*Il Dhammapada*” cho dịch phẩm từ Pāli sang tiếng Ý xuất bản vào năm 1908.⁴

Theo Từ Điển Bách Khoa Toàn Thư Phật Giáo, quyển IV, tr.488, ‘*Dhamma*’ nghĩa là Giáo Lý, Luật, Chân Lý, Chánh Đạo hay Giới Hạnh; trong khi ‘*Pada*’ có nghĩa là từ, kệ, câu, dòng, cách thức, con đường, tuyển tập, thành phần, bước chân. Khi hai từ này kết hợp với nhau, ‘*dhammapada*’ mang ý nghĩa: *Con đường của Giới Hạnh, Con đường Chánh Đạo, Bước Chân Tôn Giáo, Con đường Tôn Giáo, Pháp Cú, Thi Kệ về Giáo Pháp, Ngôn ngữ của Chân lý, Lời tuyên ngôn của Tôn giáo, Tuyển Tập Pháp, Suu tầm những vần kệ về Tôn giáo*. Tuy nhiên, sau đó được kết luận rằng: “không có cách dịch nào trong đó bị mâu thuẫn với thuật ngữ *Dhammapada* nhưng cũng không có cách dịch nào nêu lên trọn vẹn ý nghĩa của thuật ngữ này.” Thật vậy, sự kết hợp của hai thuật ngữ ‘*Dhamma*’ và ‘*Pada*’ tạo nên một sự đa dạng và phong phú về ý nghĩa, từ các khía cạnh chân lý thông

⁴ Theo *Dhammapadaṭṭhakathā (Buddhist Legends)* của E.W. Burlingame (ấn bản điện tử pdf)

qua những vần kệ thâm sâu. Điều này đặt ra một thách thức trong việc dịch thuật ngữ *Dhammapada*, vì không có cách nào có thể truyền đạt hoàn toàn sâu sắc và đầy đủ ý nghĩa của tác phẩm này.

Như vậy, qua những nghiên cứu trên, chúng tôi quyết định giữ nguyên thuật ngữ *Dhammapada* trong suốt tác phẩm này.⁵

Mặc dù bản kinh *Pāli Dhammapada* là ấn bản nổi tiếng nhất, một số ấn bản khác cũng được biết đến như sau⁶:

1) *Gāndhārī Dharmapada*: một phiên bản có nguồn gốc từ Dharmaguptaka hoặc Kāśyapīya ở Gāndhārī được viết bằng chữ Kharosthi. Một bản thảo còn sót lại đã được tìm thấy trong vùng Gandhāra, nay là khu tự trị Tân Cương - Trung Quốc vào cuối thế kỷ 19. Một số ấn bản của một phần văn bản này được chia làm ba phần và bán cho nhiều nhà thám hiểm châu Âu. Một phần được bán sang Pháp, phần khác sang Nga, còn phần thứ ba thì bị thất lạc.

2) *Patna Dharmapada*: được Rahula Samkṛtyāyana tìm thấy tại một tu viện Tây Tạng vào khoảng những năm 1930, các hình ảnh của bản thảo này nay được giữ tại Viện Nghiên cứu K.P. Jayaswal (K.P. Jayaswal Research Institute) tại Patna.

3) *Udānavarga* – một văn bản Mula-Sarvastivada hoặc Sarvastivada, được biên soạn bởi Dharmatrāta, hoàn thiện thành ấn bản Tây Tạng và Trung Quốc, nhưng chỉ ít hơn 2/3 của nguyên bản Sanskrit được khôi phục lại từ những bản thảo ở Trung Á.

4) *Mahāvastu* – một văn bản Lokottaravāda có những đoạn tương đồng với những câu trong *Pāli Dhammapada*.

5) "FaJuJing 法句经" – có niên đại từ năm 224 trước Tây lịch, là bản kinh cổ xưa nhất kinh điển Trung Quốc.

Dhammapada chứa đựng những bài kệ với ngôn từ đơn giản mà sâu sắc, ngắn gọn nhưng bao hàm đầy đủ ý nghĩa về lời dạy của đức Phật như Giới, Định, Tuệ. Trong tác phẩm này, bản kinh được giải thích, làm sáng tỏ ý nghĩa là *Pāli Dhammapada*.

Dhammapada gồm 423 câu phân thành 26 phẩm. Phẩm dài nhất là phẩm Bà La Môn gồm 41 bài kệ, hai phẩm ngắn nhất là phẩm A La Hán và phẩm Tự Ngã gồm 10 bài kệ. Một số phẩm được đặt tên theo đặc tính cấu trúc, ví dụ Phẩm Song Yếu, hoặc theo mô tả như Phẩm Tập Lục, hoặc theo ví dụ minh họa như Phẩm Hoa, Phẩm Voi, Phẩm Ngàn; hoặc theo ý nghĩa hay nội dung được liệt kê như Phẩm Tâm, Phẩm Ác, Phẩm Già, Phẩm Phần Nô, v.v. Ý nghĩa một số phẩm được trình bày tóm tắt như sau:

⁵ Tuy nhiên, để tiện cho độc giả với nhiều tầng lớp, trình độ và căn cơ khác nhau, trong nhiều tác phẩm khác (hoặc các bài giảng) chúng tôi vẫn sử dụng thuật ngữ 'Kinh Pháp Cú' như thuật ngữ được đại đa số học giả Việt Nam chấp nhận và sử dụng.

⁶ Nguồn dẫn của nghiên cứu này trích từ:

https://en.wikipedia.org/wiki/Dhammapada#cite_note-Norman_papers-10

Ānandajoti Bhikkhu, Pháp Cú Đối Chiếu, Nguyễn Quốc Bình dịch và chú giải (file pdf từ trang tamtangpaliviet.net)

Ngay từ phẩm đầu tiên, Phẩm Song Yêu, triết lý về nghiệp và quả của Nghiệp, cũng như tầm quan trọng của Tâm (thiện hay ác) đã được nhấn mạnh, vì đây là những nguyên lý cơ bản nhất trong Đạo Phật.

Phẩm Chuyên Niệm thứ hai, ‘không bê trễ hay lười biếng’ được đề cập như một phẩm hạnh thiết yếu mà đức Phật luôn nhấn mạnh sách tấn, và nhắc nhở hàng đệ tử trong suốt cuộc đời hoằng pháp của mình cho đến lúc sắp nhập Níp bàn. Mặc dù trong bài kinh Đại Viên Tịch – bài kinh dài nhất trong tạng Kinh chứa đựng rất nhiều lời dạy của đức Phật, nhưng câu Phật ngôn “*vaya dhammā saṅkhārā appamādena sampādettha*” được xem là lời di huấn tối hậu với ý nghĩa là “*các pháp hữu vi đều bị đoạn diệt, hãy tinh tấn chớ có biếng lười.*” Theo kinh điển ghi chép, Vua Asoka sau khi nghe những bài kệ trong phẩm này đã hồi đầu thức tỉnh, trở thành người Phật tử ủng hộ Phật Pháp mạnh mẽ sau này.

Phẩm Tâm thứ ba giúp làm sáng tỏ hơn về sự vận hành của tâm theo Giáo lý của đạo Phật, bằng cách truyền đạt các nguyên lý và hướng dẫn cụ thể về cách tâm hoạt động, cách thức ảnh hưởng của suy tư và hành động lên tâm trí.

Phẩm A La Hán thứ bảy đưa ra các định nghĩa, phẩm hạnh của một vị A La Hán.

Phẩm Già thứ 11 với bài kệ miêu tả sinh động cái thân vô dụng này như một cái thành xây bằng xương và quét tô bằng thịt và máu. Đặc biệt hai bài kệ số 153 và 154 được xem như Ca Khúc Khải Hoàn được chính đức Phật nêu lên ngay sau khi Ngài vừa chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Trong Phẩm Phật Đà thứ 14, các câu kệ từ 183 đến 185 là lời giáo giới của chư Phật, được chư Tăng cùng nhau tụng đọc mỗi nửa tháng, được gọi là *Ovādapātimokkha*. Các bài kệ trong phẩm này nêu lên đời sống lý tưởng của một vị Tỳ Khưu.

Phẩm Hỷ Ái thứ 16 nêu ra những đặc tính hư ảo, huyễn mộng, giả dối ngọt ngào của ngũ trần dục lạc, và chỉ rõ một người đi đúng con đường chân chánh chính là cần phải xuất gia, lìa xa thế tục.

Năm giới cấm căn bản của người cư sĩ tại gia được liệt kê đầy đủ trong hai câu kệ 246-247 của Phẩm Cầu Uế thứ 17.

Bát Thánh Đạo được miêu tả cụ thể trong Phẩm Đạo thứ 20, đặc biệt trong các câu kệ 277 đến 279 nêu ra ba đặc tánh vô thường, khổ não và vô ngã là ba tướng chung của tất cả pháp hữu vi mà bất cứ hành giả nào cũng phải ghi nhận trên đạo lộ chứng đắc Thánh quả.

Nội dung chính trong Phẩm Tham Ái thứ 24 là tham ái- nguyên nhân chính của mọi khổ đau và là căn nguyên của sự luân hồi vô tận. Sự thật về nguyên nhân của khổ hay tập để được đề cập rõ ràng qua nhiều ví dụ ở các bài kệ trong phẩm này.

Phẩm Tỳ Khưu thứ 25 trình bày về một vị Tỳ Khưu lý tưởng, chân chánh tức là vị an tịnh được thân hành, khẩu hành và ý hành, biết phòng hộ các giác quan, tinh tấn tu tập cho đến Thánh quả cao nhất.

Phẩm Bà La Môn thứ 26 trình bày các đặc tính của một vị Bà La Môn, các tính chất ấy rất khác với giáo điển Bà La Môn hiện hành chú trọng về giai cấp, xuất thân, gia đình hay dòng tộc, v.v. Đức Phật dạy một người đầy đủ các đức tính chân thật, giới hạnh, độc

cư thiên định, nội tâm không còn phiền não, chấp trước, đoạn diệt các kiết sử được gọi là Bà La Môn.

Sớ giải của bản kinh này được gọi là *Dhammapadaṭṭhakathā*, bao gồm 299 câu chuyện duyên khởi, mỗi câu chuyện có liên quan đến thời gian, địa điểm, và các nhân vật có liên quan đến các câu kệ. Số lượng câu chuyện ít hơn số câu kệ là vì trong một số cốt truyện, đức Phật đã dạy một hoặc nhiều câu kệ khác nhau. Các câu chuyện này được ghi nhận từ các kinh điển truyền thống về cuộc đời của Đức Phật và các đệ tử của Ngài. Trong số này, có những câu chuyện rất dài, những câu vừa phải, và cũng có những câu chuyện rất ngắn. Chẳng hạn, chuyện dài nhất là Udenavatthu, trong đó có nhiều cốt truyện được lồng vào nhau. Những câu chuyện ngắn có cấu trúc tương tự như trong Udāna, chỉ tóm tắt sơ lược về duyên khởi, nguyên nhân xuất phát của chúng và đưa ra những câu kệ pháp mà đức Phật đã thuyết giảng.

Hầu hết nội dung trong *Dhammapadaṭṭhakathā* có nội dung như sau:

(1) Trích dẫn bài kệ trong *Dhammapada* để làm chủ đề hoặc liên quan đến câu chuyện; (2) thông tin về địa điểm và nhân vật mà câu kệ đó được đề cập đến; (3) câu chuyện về cuộc sống hiện tại của người có liên quan đến câu kệ và kết thúc với việc trích dẫn lại bài kệ đó. (4) một bài kệ hoặc nhiều bài kệ của chính Đức Phật thuyết ra; (5) giải thích nghĩa từng chữ hoặc các khổ thơ trong bài kệ; (6) cung cấp những lời dạy ngắn gọn về những lợi lạc tinh thần tích lũy được cho những người nghe thuyết pháp; (7) tường thuật lại câu chuyện tiền kiếp của người được đề cập; (8) xác định các nhân vật của câu chuyện quá khứ với những nhân vật của câu chuyện hiện tại. Đôi khi câu chuyện quá khứ được thuật lại trước câu chuyện hiện tại. Một số khác chỉ có câu chuyện trong kiếp hiện tại liên quan đến câu kệ mà thôi.

Lịch sử ra đời⁷ của Sớ giải *Dhammapada* (*Dhammapadaṭṭhakathā*) được ấn định là sau các tác phẩm Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga), Sớ giải Luật Tạng, Sớ giải bốn bộ Kinh Tạng đầu tiên, Sớ giải Tiểu Tụng và Sớ giải Bốn Sự; nhưng được hình thành trước các tác phẩm của Sớ giải sư Dhammapāla như Sớ giải Trưởng lão Tăng Kệ, Trưởng lão Ni Kệ, Thiên Cung Sự, Ngạ Quỷ Sự. Như vậy, thứ tự ra đời của các bản Sớ giải được ấn định như sau:

- Thanh Tịnh Đạo
- Các Sớ giải của ngài Buddhaghosa về Luật, bốn bộ Kinh, Tiểu Tụng, Bốn Sự.
- Sớ giải Dhammapada
- Các Sớ giải của ngài Dhammapāla về Trưởng lão Tăng Kệ, Trưởng lão Ni Kệ, Thiên Cung Sự, Ngạ Quỷ Sự

Một số nghiên cứu cho rằng tác giả của Sớ giải Dhammapada là ngài Buddhaghosa, nhưng một số lại phản đối ý kiến này vì cho rằng văn phong, cách sử dụng ngôn ngữ của tác phẩm này khác với các tác phẩm của ngài Buddhaghosa. Do đó, vẫn không thể kết luận được tác giả của tác phẩm này là ai, chỉ biết rằng ngài Buddhaghosa đã viết tác phẩm này

⁷ Theo Dhammapadaṭṭhakathā (Buddhist Legends) của E.W. Burlingame (ấn bản điện tử pdf)

bằng tiếng Pāli và các cốt truyện được trích dẫn từ nhiều nguồn khác nhau như Luật Tạng, Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Udāna, các Sớ giải của ngài Buddhaghosa, các Sớ giải của ngài Dhammapāla.⁸

Theo Gandhavaṃsa, một tác phẩm Phật học viết bằng ngôn ngữ Pāli của các học giả Miến Điện, ra đời vào thế kỷ thứ 17, Buddhaghosa được cho là tác giả của Visuddhimagga cùng các bản sớ giải về Luật Tạng, bốn bộ Kinh Tạng, Udāna, Bốn Sự và Dhammapada. Tuy nhiên, các học giả phương Tây như Rhys Davids và Fausbøll khi nghiên cứu về cuộc đời của Luận sư Buddhaghosa, đưa ra lập luận rằng ngài Buddhaghosa chỉ ở Ceylon (tên gọi của nước Tích Lan lúc bấy giờ) trong ba năm thì không thể hoàn thành quá nhiều tác phẩm như vậy. Hơn nữa, văn phong và cách sử dụng ngôn ngữ của Sớ giải Bốn Sự và Sớ giải Dhammapada lại rất khác biệt so với các bản Sớ giải về Luật tạng và Kinh tạng còn lại, nên khả năng các tác phẩm kể trên đều cùng một tác giả thì rất khó xảy ra. Vì vậy, các nhà học giả sau khi nghiên cứu sau này đã không đưa ra một quyết định chính xác về tác giả thật sự của hai bản Sớ giải Bốn Sự và Dhammapada, và được ghi chú rằng “*tác giả của hai bản sớ giải trên: không xác định*”.⁹

Qua một số nghiên cứu khảo lược trên, hy vọng độc giả đã hiểu về ý nghĩa thuật ngữ *Dhammapada* và nắm được tổng thể về nội dung bản kinh này.

Phân tích chi tiết và minh giải nội dung, ý nghĩa của từng từ vựng, câu cú được tìm hiểu trong phần tiếp theo.

⁸ Các tác phẩm này ra đời sau và có hai ý kiến về nội dung trong này khi rất trùng với Sớ giải Dhammapada, thứ nhất được trích dẫn từ Sớ giải Dhammapada, thứ hai, cả hai bản Sớ giải đều trích dẫn từ cùng một nguồn giống nhau.

⁹ Theo Dhammapadattakathā (Buddhist Legends) của E.W. Burlingame (ấn bản điện tử pdf)

DHAMMAPADA
MINH GIẢI
PHẨM SONG ĐỐI
(YAMAKAVAGGA)

Đây là phẩm thứ nhất trong số 26 phẩm của tập Dhammapada.

Phẩm này có 14 tích truyện và 20 kệ ngôn, từ câu số 01 đến câu 20.

Gọi là Song Đối (*Yamaka*) vì có tính chất đối chọi nhau như là: Một câu nêu ra ác pháp, một câu nêu ra thiện pháp; một câu nêu ra pháp đen thì một câu nêu ra pháp trắng; hai câu kệ có tính tương phản nhau nên được gom vào một phẩm và định danh là phẩm Song Đối.

DHAMMAPADA 1

*Manopubbaṅgamā dhammā,
Manoseṭṭhā manomayā,
Manasā ce paduṭṭhena,
Bhāsatī vā karoti vā,
Tato naṃ dukkhamanveti,
Cakkam va vahato padaṃ.*

Ý dẫn đầu các pháp,
Ý làm chủ, ý tạo,
Nếu với ý ô nhiễm,
Nói lên hay hành động,
Khổ não bước theo sau,
Như xe, chân vật kéo.

CÂU CHUYỆN SỐ 1: CHUYỆN TRƯỞNG LÃO CAKKHUPĀLA
(CAKKHUPLATTHERAVATTHU)

Kệ ngôn này được Đức Thế Tôn thuyết ra tại đâu? Tại thành Sāvatti (Xá Vệ).
Đề cập đến ai? Đến Trưởng Lão Cakkhupāla (Hộ Nhãn).

Chi tiết:

Trước khi xuất gia, Trưởng Lão Cakkhupāla có tên là Mahāpāla (Đại Hộ). Ngài là con cầu tỵ của đại Trưởng giả Mahāsuvanna; Ngài Cakkhupāla có một người em trai là Cullapāla.

Sở dĩ được đặt tên là Pāla, do đại Trưởng giả Mahāsuvanna hiếm muộn con. Có lần đại Trưởng giả Mahāsuvanna đi tắm sông, trên đường trở về nhìn thấy một cây cổ thụ cành lá sum xuê. Đại Trưởng giả suy nghĩ: “Có thể có vị Thiên trú ngụ nơi cây này”. Ông bảo những người hầu làm sạch sẽ cội cây, cho xây một vòng rào để bảo vệ cây cổ thụ; rồi khẩn nguyện: “Xin cho tôi có một đứa con dù là trai hay gái”.

Không lâu sau, bà Trưởng giả có mang, sinh ra một trai đầu lòng. Ông đại Trưởng giả Mahāsuvanna suy nghĩ: “Do ta bảo vệ cây cổ thụ nên có được đứa con trai”, nên ông đặt tên con là Pāla (gìn giữ).

Thời gian sau, bà Trưởng giả lại mang thai, sinh ra người con trai thứ nhì; cũng được đặt tên là Pāla, người anh là Mahāpāla (Đại Hộ), còn người em là Cullapāla (Tiểu Hộ) để phân biệt.

Khi cha mẹ qua đời, Mahāpāla thừa hưởng tài sản của cha mẹ, trở thành một đại Trưởng giả trong thành Sāvatti.

Thành Sāvatti

Thành Sāvatti (Xá Vệ) là kinh đô của Vương quốc Kosala. Trong thời Đức Phật thành Sāvatti là một trong sáu kinh thành lớn, trong năm kinh thành kia. Theo Kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbānasutta) là: Campā (Chiêm Bà), Rājagaha (Vương Xá), Sāketa (Sa Kỳ), Kosambi (Kiều Thưởng Di) và Bārāṇasī (Ba La Nại).¹⁰

Kinh thành Sāvatti nằm trên bờ sông Aciravatī.¹¹ Sông Aciravatī là một trong năm con sông lớn của vùng Trung Ấn, bốn con sông còn lại là sông Gaṅgā (Sông Hằng), sông Yamunā, sông Sarabhū và sông Mahī.¹²

Sāvatti cách thành Sāketa là năm do tuần (Theo Vin.i, 253 nói là năm do tuần, nhưng trong số giải Kinh Dhammapada câu 53, nói Sāketa cách Sāvatti là bảy do tuần).

Sāvatti cách Rājagaha (Vương Xá) là 45 do tuần;¹³ cách thành Saṅkassa là 30 do tuần;¹⁴ cách thành Jakasi là 147 do tuần;¹⁵ cách hải cảng Suppāraka của xứ Sunāparanta là 120 do tuần;¹⁶ cách thành Ālavī 30 do tuần;¹⁷ cách thị trấn Macchikāsanda của Trưởng giả Citta là 30 do tuần;¹⁸ cách thành Kukkuṭavatī là 125 do tuần;¹⁹ cách thị trấn Ugga và thị trấn Kuraraghara là 120 do tuần.²⁰

Con đường từ Sāvatti đến Rājagaha đi ngang qua thành Vesālī.²¹ Cách thành Sāvatti một do tuần là khu rừng Andhavana.

Giữa Sāvatti và Sāketa có thị trấn Torāṇavatthu.²²

Thành này được gọi là Sāvatti do có hai giả thuyết:

- Vì vùng đất này là nơi trú ngụ của hiền giả Savattha.
- Trước đó, có một chỗ trọ qua đêm cho các đoàn xe thương buôn.

Khi gặp nhau các thương nhân thường hỏi nhau:

- *Kiṃ bhaṇḍaṃ atthi?* “Có hàng hóa gì?

- *Sabba atthi:* “Có tất cả”.

Và tên thành phố là Sāvatti do dựa vào câu trả lời.²³

¹⁰ D.ii, 147

¹¹ Vin.i, 191; Vin.i, 293

¹² A.iv, 197

¹³ SA.i, 243

¹⁴ JA.iv, 265

¹⁵ MA.ii, 987

¹⁶ DhpA.ii, 214; UdA.85

¹⁷ SnA.i, 220

¹⁸ DhpA.ii, 76

¹⁹ DhpA.ii, 118

²⁰ DhpA.iii, 46a; Dhp.iv, 106

²¹ Vin.ii, 159

²² S.iv, 374

²³ SnA.I, 300

Đức Thế Tôn thường trú ngụ nơi thành Sāvattthi. Trưởng giả Anāthapiṇḍika là người thỉnh Đức Thế Tôn ngụ đến thành Sāvattthi trước tiên.

Được biết Đức Thế Tôn an cư mùa mưa nơi thành Sāvattthi là 25 lần, trong đó 19 lần nơi đại tự Jetavana (Kỳ Viên), sáu lần nơi Pubbārāma (Đông Phương tự) của bà Visākhā.²⁴

Đối diện với đại tự Jetavana không xa lắm, là nơi tự viện Rājakārāma do Vua Pasenadi (Ba-Tư-nặc) kiến tạo cúng dường đến các vị Tỳ Khuru ni.

Ngoài cổng thành Sāvattthi có làng đánh cá với 500 gia đình.²⁵

Sāvattthi là nơi Đức Thế Tôn thể hiện song thông lực ở cây xoài Gaṇḍamba để nhiếp phục chúng ngoại đạo.²⁶

Nơi thành Sāvattthi có rất nhiều vị Thánh đệ tử tối thắng của Đức Thế Tôn trú ngụ như: Trưởng giả Anāthapiṇḍika tối thắng về hạnh bố thí, bà Visākhā tối thắng về hạnh bố thí, nữ cư sĩ Suppavāsā tối thắng về hạnh bố thí vật thực thượng vị. Ngoài ra còn rất nhiều vị Thánh đệ tử khác như Trưởng giả Cūlānāthapiṇḍika...

Ngài Buddhaghosa giải thích trong tập Samantapāsādikā²⁷ rằng: Vào thời Đức Phật còn tại tiền, thành phố Sāvattthi là kinh đô của hai xứ Kāśi – Kosala, thành phố rộng 300 do tuần, có 80 ngôi làng và có 180 triệu dân.²⁸ Nhưng trong bản sớ giải Dhammapada cho là:

“Vào lúc bấy giờ nơi thành Sāvattthi có 70 triệu người (Satta manussakoṭṭiyo vasanti) cư ngụ. Sau khi nghe pháp thoại từ Bậc Đạo Sư, ước chừng 50 triệu (pañcakoṭṭimattā) người sanh vào dòng Thánh, còn khoảng 20 triệu (dve koṭṭimatta) người vẫn là phàm nhân”.²⁹

Theo Từ điển Danh Từ Riêng Pāli, Woodward nói rằng có 871 Kinh được thuyết tại Sāvattthi trong đó có:

- 844 bài Kinh được thuyết trong Đại tự Jetavana.

- 23 bài Kinh được thuyết trong Pubbārāma và 4 bài Kinh được thuyết ở vùng ngoại ô thành Sāvattthi.

Trong số 871 bài Kinh ấy có:

- 6 bài Trường Bộ Kinh.

- 75 bài Trung Bộ Kinh.

- 736 bài Tương Ưng Bộ Kinh.

- 54 bài Tăng Chi Bộ Kinh.

Nơi thành Sāvattthi, Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) đã xuất ra 180 triệu tiền vàng để mua khu rừng Jeta (Jetavana) của Vương tử Jeta, bằng cách trả tiền vàng trên đất, ông bỏ ra 180 triệu tiền vàng để xây dựng Đại tự Jetavana, rồi bỏ ra 180 triệu tiền vàng tổ chức lễ lạc thành Đại tự Jetavana, lễ hội kéo dài chín tháng để cúng dường Đại tự đến

²⁴ DhA.i, 4

²⁵ DhA.iv, 40

²⁶ DhA.iii, 205

²⁷ Sp.iii, 614

²⁸ SnA.i, 371

²⁹ DhA.i, 7

Tăng chúng có Đức Thế Tôn là vị thượng thủ.³⁰ Tổng cộng gia chủ Anāthapiṇḍika đã bỏ ra 540 triệu tiền vàng cúng dường ngôi Đại tự Jetavana đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng.

Bà Visākhā cũng bỏ ra 90 triệu tiền vàng để mua đất, 90 triệu tiền vàng để xây dựng giảng đường hai tầng với sức chứa 500 vị Tỳ Khuru trú ngụ. Giảng đường có tên gọi là Migāramāṭusālā (giảng đường mẹ *Migāra*); về sau được gọi là Pubbārāma (Đông Phương tự) vì ngôi giảng đường nằm về phía Đông thành Sāvatthi. Bà Visākhā lại bỏ ra 90 triệu tiền vàng để tổ chức lễ lạc thành cúng dường Migāramāṭusālā đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng.

Như vậy bà Visākhā bỏ ra 270 triệu tiền vàng kiến tạo Pubbārāma cúng dường đến Đức Thế Tôn.

Tại gia cư sĩ nơi thành Sāvatthi có hai phận sự:

- Vào buổi sáng cúng dường vật thực đến Chư Tăng.
- Vào buổi chiều mang hương hoa, năm loại thuốc trị bệnh và tám loại nước trái cây được Đức Thế Tôn cho phép dùng vào buổi chiều, đi đến Đại tự Jetavana cúng dường rồi nghe Đức Thế Tôn giảng pháp.

Trưởng giả Anāthapiṇḍika và bà Visākhā vào buổi chiều đi đến Đại tự Jetavana, hai vị không bao giờ đi với tay trống rỗng, hai vị đại thí chủ này luôn mang theo năm loại thuốc trị bệnh vào buổi chiều và tám loại nước trái cây, vì nghĩ rằng: “Các Tỳ Khuru trẻ cùng các Sadi đang mong chúng ta, sẽ nhìn vào tay chúng ta”.

• Năm loại thuốc trị bệnh đó là gì?

Trong Tạng Luật, Mahāvagga (Đại phẩm), chương VI – Dược phẩm (*Bhesajjakkhandhakam*), ghi nhận:

Đức Thế Tôn khi trú ngụ nơi thành Sāvatthi, ở Đại tự Jetavana của ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Vào lúc bảy giờ, các vị Tỳ Khuru bị nhiễm cơn bệnh vào mùa thu, khiến cháo húp vào bị ói ra; thân thể các vị trở nên cằn cỗi, ốm o, xuống sắc, có vẻ xanh xao, thân hình nổi đầy gân.

Do nhân đó, Đức Thế Tôn cho phép dùng năm loại dược phẩm, tuy đã được quy định là dược phẩm, lại được dùng theo mục đích thức ăn cho cơ thể, nhưng không được xem là thức ăn thông thường. Năm loại dược phẩm này là: Bơ lỏng (*Sappi*), bơ đặc (*navanītam*), dầu ăn (*telam*), mật ong (*madhu*), đường mía (*phāṇitam*).

Năm loại dược phẩm này chỉ được cất giữ trong bảy ngày, đến ngày thứ tám, những loại dược phẩm ấy phải xả bỏ và vị Tỳ Khuru vi phạm phải sám hối tội *Pācittiya* (ưng đối trị).

Tám loại nước trái cây được dùng vào buổi chiều, đó là những loại nước trái cây nào?

Trong Tạng Luật, bộ Mahāvagga (Đại Phẩm), chương IV – Dược Phẩm (*Bhesajjakkhandhakam*) ghi nhận:

³⁰ JA.i,92

Đức Thế Tôn cùng 1250 vị Tỳ Khuru tuần tự du hành đến thị trấn Āpaṇa (thị trấn Āpaṇa có thể là thủ đô của xứ Āṅguttarāpa; Āṅguttarāpa là một phần của xứ Āṅga, nằm trên phía Bắc sông Mahī bên kia sông Gaṅga).³¹

Theo Ngài Buddhaghosa; thị trấn này có tên là Āpaṇa vì thị trấn có 20 ngàn tiệm buôn (Āpaṇa) hay phố, buôn bán các sản phẩm khác nhau,³² gần thị trấn có rừng cây cạnh bờ sông Mahī, đây là nơi Đức Thế Tôn cùng các Tỳ Khuru trú ngụ khi du hành đến thị trấn Āpaṇa.

Bây giờ đạo sĩ tóc bện Keṇiya được nghe Đức Thế Tôn cùng 1250 vị Tỳ Khuru đi đến thị trấn Āpaṇa, đang trú ngụ trong rừng cây (đây là lần đầu tiên Đức Thế Tôn du hành đến thị trấn Āpaṇa). Đạo sĩ tóc bện Keṇiya mang theo năm thùng nước ép trái cây cúng dường đến Đức Thế Tôn. Nhân đó Đức Thế Tôn cho phép các vị Tỳ Khuru được phép thọ dụng tám loại nước trái cây vào buổi chiều, đó là: Nước xoài (*amba*), nước táo hồng (*jambu* – trái trám), nước chuối hột (*coca*), nước chuối không hột (*moca*), nước mật ong (*madhu*), nước trái nho (*muddika*), nước ngó sen (*sāluka*) và nước dâu (*phārusaka*).

Đạo sĩ tóc bện Keṇiya (Jāṭila Keṇiya)

Ngài Buddhaghosa cho biết³³ Keṇiya là một Bà la môn đại Trưởng giả (Mahāpāla), ông xuất gia làm đạo sĩ tóc bện (Jāṭila) để bảo vệ tài sản của mình. Ông mua một số đất của vua, xây dựng trú xứ riêng của mình và trở thành người bảo trợ cho một ngàn gia đình trong trú xứ của ông. Keṇiya có cây dừa, một ngày cho ông một trái dừa bằng vàng. Keṇiya là đạo sĩ khổ hạnh vào ban ngày, nhưng ban đêm ông thọ hưởng ngũ dục. Keṇiya được xem như một trong tám hạng đạo sĩ khổ hạnh, là hạng đạo sĩ có vợ con (*Saputtabhariya*).

Vào một hôm Trưởng giả Mahāpāla (khi ấy ông đã có tuổi) theo đại chúng đi đến Đại tự Jetavana để nghe pháp thoại từ Đức Thế Tôn. Thấy được duyên lành sẽ phát sanh Thánh quả cho Mahāpāla, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thích hợp với cơ tánh của Trưởng giả Mahāpāla. Sau khi nghe xong pháp thoại Trưởng giả Mahāpāla quyết định xuất gia.

Người em là Cullapāla khuyên rằng:

- Anh hãy đợi già rồi hãy xuất gia, hiện anh vẫn còn tráng kiện.
- Này em, khi già nua, chắc chắn người ta không thể điều khiển chân tay như ý muốn. Anh sẽ ra đi khi còn sức khỏe để thực hiện đầy đủ giới hạnh của bậc xuất gia.

Rồi Trưởng giả Mahāpāla nói lên kệ ngôn:

*Jarājajjaritā honti,
Hatthapādā anassavā.*

Tuổi già làm suy yếu
Tay chân khó dạy biểu

³¹ SnA.ii, 437

³² MA.ii, 568

³³ SnA.ii, 440; MA.ii, 778

*Yassa so vihatatthāmo,
Kathaṃ dhammaṃ carissati.*

Người lực kiệt sức cùng
Lấy chi hành pháp diệu.

Sau khi từ già, giao tài sản cho em là Cullapāla, Trưởng giả Mahāpāla quyết định xuất gia. Ngài được thọ giới Tỳ Khuru sau năm năm hầu Thầy tế độ, học thông Luật, Tôn giả Mahāpāla hỏi vị Tế độ Sư.

- Bạch Ngài, có bao nhiêu phạm sự (*dhura*) trong Pháp và Luật này?

- Đây hiền giả, trong Pháp và Luật này có hai phạm sự, đó là: Pháp học (*Ganthadhura*) và thực hành Minh sát (*Vipassanādhura*).

Do đã lớn tuổi nên Tôn giả Mahāpāla chọn “thực hành Minh sát”. Tôn giả Mahāpāla học tập về đề mục nghiệp xứ cho đến khi chứng đắc được Thánh quả A la Hán.

Vào mùa an cư ấy, Tôn giả Mahāpāla cùng 60 vị Tỳ Khuru đi tìm chỗ an cư mùa mưa, các Ngài đi về vùng biên địa cách thành Sāvatthi là 120 do tuần, đến một ngôi làng biên địa và được cư dân trong làng thỉnh ở lại để an cư mùa mưa. Trong mùa an cư ấy, Tôn giả Mahāpāla nguyện thọ trì hạnh Dhutaṅga (Đầu đà) ngăn oai nghi nằm (*nesajjika*) là chỉ đi, đứng và ngồi.

- *Nesajjika* là “ngăn oai nghi nằm và thường sử dụng oai nghi ngồi”.

Còn một cách ngăn oai nghi nằm nữa là: *Seyyam paṭikkhipāmi*: “Tôi xin ngăn oai nghi nằm”. Cách ngăn oai nghi nằm này không phải sử dụng thường xuyên oai nghi ngồi. Tôn giả Mahāpāla nguyện thọ trì hạnh ngăn oai nghi nằm theo cách thứ nhất.

Hành hạnh Dhutaṅga này có ba bậc:

- Bậc thượng: Không dựa vào bất cứ vật gì, khi ngồi lưng thẳng, không đưa đầu về phía trước hay phía sau.

- Bậc trung: Ngồi lưng thẳng nhưng được phép dựa.

- Bậc hạ: Có thể dùng ghế ngồi có lưng dựa, nhưng không nên nằm.

Tôn giả Mahāpāla thọ trì hạnh Dhutaṅga ngăn oai nghi nằm bậc thượng.

Vừa qua tháng thứ nhất, do mất ngủ và gió thổi vào mắt, mắt của Tôn giả Mahāpāla bị đau, từ trong khóe mắt, nước mắt cứ tuôn ra ràn rụa, nhưng Tôn giả Mahāpāla vẫn tinh cần thực hành Sa môn pháp.

Một vị lương y tài giỏi, chế thuốc nhỏ mắt để trị bệnh cho Tôn giả Mahāpāla, có yêu cầu Tôn giả nằm xuống để nhỏ thuốc. Và nếu như thế thì Tôn giả Mahāpāla dứt Dhutaṅga. Loại thuốc của y sĩ ấy phải nhỏ qua đường mũi, Tôn giả Mahāpāla cương quyết không từ bỏ hạnh Dhutaṅga ngăn oai nghi nằm, nên không nằm, không ngửa đầu ra phía sau để nhỏ thuốc vào mũi và Tôn giả được gọi là Cakkhupāla (nghĩa là Hộ trì con mắt).

Tôn giả Cakkhupāla đã tự sách tấn và dạy tâm rằng:

- Đây hiền hữu *Pāla*, hiền hữu đi tìm đôi mắt của mình hay hiền hữu đi tìm Giáo Pháp Đức Thế Tôn. Việc không thấu triệt bốn sự thật chẳng khác gì kẻ mù lòa, hiền giả đã

trải qua vô lượng thời gian nhiều cả hàng trăm thậm chí hàng ngàn thời gian của Chư Phật quá khứ, cho đến hiện nay hiền giả vẫn là người mù. Hiền tại hiền giả đã phát nguyện ngăn oai nghi nằm trọn ba tháng, vậy dù cho đôi mắt của hiền giả có hư hoại vông mạc. Hiền giả chỉ cần thực hành Pháp của Đấng Đại Giác đã dạy mà thôi.

Rồi để dạy lại thân tâm mình, Tôn giả Cakkhupāla nói lên ba kệ ngôn.

a. *Cakkhūni hāyantu mamāyitāni,*
Sotāni hāyantu tatheva kāyo;
Sabbampidaṃ hāyatu dehanissitaṃ,
Kim kāraṇā pālita tvam pamajjasi.
“Mắt ta dù có đui mù
Tai ta dầu điếc, thân dầu bất an
Trong thân tất cả cơ quan
Dầu tê liệt hết, há màng chi sao
Hộ ơi! Đừng vịn có nào?
Buông rơi mối Đạo, lãng xao Pháp hành”.

b. *Cakkhūni jīrantu mamāyitāni,*
Sotāni jīrantu tatheva kāyo;
Sabbampidaṃ hāyatu dehanissitaṃ,
Kim kāraṇā pālita tvam pamajjasi.
“Mắt ta dầu có quáng manh,
Tai ta dầu nặng, thân đành bất an.
Trong thân tất cả cơ quan,
Dầu hư hoại hết, há màng chi sao!
Hộ ơi! Đừng vịn có nào?
Buông rơi mối đạo, lãng xao Pháp hành”.

c. *Cakkhūni bhijjantu mamāyitāni,*
Sotāni bhijjantu tatheva kāyo;
Sabbampidaṃ hāyatu dehanissitaṃ,
Kim kāraṇā pālita tvam pamajjasi’ti.
“Mắt ta dầu có tan tành,
Tai ta dầu lũng, thân đành bất an.
Trong thân tất cả cơ quan,
Dầu tiêu tán hết há màng chi sao!
Hộ ơi! Đừng vịn có nào?
Buông rơi mối đạo, lãng xao Pháp hành”.

(*Trưởng Lão Pháp Minh dịch*)

Tôn giả Cakkhupāla vẫn ngồi nhỏ thuốc vào mũi, rồi đi vào làng khát thực.

Khi biết Tôn giả Cakkhupāla không chịu nằm để nhỏ thuốc vào mũi, vị ấy nói:

- Thừa Ngài, Ngài không làm cho thân Ngài được an lành, đó là ý của Ngài. Tôi chỉ yêu cầu Ngài là: “Từ nay về sau, Ngài đừng nói là dùng thuốc của tôi và tôi cũng không nói là: Có trị bệnh cho Ngài”.

- Nay cận sự nam, Ta không nói như thế đâu.

Biết vị lương y từ chối trị bệnh mắt cho mình, khi về đến an thất, Tôn giả Cakkhupāla nói lên kệ ngôn sách tấn mình.

Paṭikkhitto tikicchāya,

Vejjenāpi vivajjito;

Niyato maccurājassa,

Kim pālita pamajjasi?

“Điều được vô phương chữa trị rồi,

Lương y bất lực cũng đành lui,

Giờ đây có nước chờ Diêm Chúa,

Hộ hời làm sao dám dễ duôi?”.

(Trưởng Lão Pháp Minh dịch)

Sau khi sách tấn mình bằng kệ ngôn ấy, Tôn giả Cakkhupāla nỗ lực thực hành pháp. Đến cuối canh giữa đêm ấy, đôi mắt của Tôn giả Cakkhupāla tắt lịm ánh sáng, đồng thời ngay giây phút ấy, tất cả mọi ô nhiễm, mọi phiền não đều được diệt trừ trọn vẹn, Tôn giả Cakkhupāla trở thành vị Thánh A la Hán.

Ngài Cakkhupāla đi vào phòng ngò xuống hưởng an lạc của sự giải thoát.

Đắc đạo tốt mạng (*Jīvitasamasīsī*)

Điều này trong quyển Giáo Tài A Tỳ Đàm của ngài Saddhammajotika (bản dịch Sư Giác Nguyên) giải thích về “Đắc đạo tốt mạng (*Jīvitasamasīsī*)” như sau: Trước tiên để hiểu rõ thuật ngữ *Jīvitasamasīsī*, cần hiểu biết ngữ uẩn có hai đầu (*sīsa*) là:

- *Vaṭṭasīsa* (đầu luân hồi). Là chỉ cho tâm sở mạng quyền (*jīvitindriyacetasika*) và sắc mạng quyền (*jīvitindriyarūpa*). Đây là cái đầu của khổ luân hồi.

- *Kilesasīsa* (đầu phiền não). Là chỉ cho tâm sở si (*mohacetasika*) vì đó là đầu của tất cả phiền não.

Khi tâm sở mạng quyền cùng sắc mạng quyền chưa trọn vẹn chấm dứt, thì chúng sanh ấy chưa mệnh chung vĩnh viễn, chúng còn chuyển biến từ thân ngũ uẩn này sang một uẩn khác, chỉ khi nào hai loại mạng quyền này trừ diệt trọn vẹn, vị ấy mới thật sự là chết. Do đó, danh mạng quyền và sắc mạng quyền được gọi là *vaṭṭasīsa* (đầu luân hồi).

Khi tâm sở si chưa được sát trừ trọn vẹn thì các phiền não vẫn còn hiện hữu, khi nào tâm sở si diệt trừ trọn vẹn, khi ấy các loại phiền não mới hoàn toàn triệt tiêu.

Vị đắc đạo tốt mạng là chỉ cho vị biết tranh thủ giây phút ngắn ngủi cận kề với sự chết, chứng đạt được Thánh quả A la Hán, cùng với việc chấm dứt hai đầu là *vaṭṭasīsa* và *kilesasīsa*.

Các Ngài có giải tự thuật ngữ *jīvitasamasīsī* như sau:

Jīvitena samam avijjāsīsam assāti jīvitasamasīsī: “Người đắc Đạo tốt mạng là người chấm dứt đầu Vô minh cùng với hai thứ Mạng quyền”.

Tuy nhiên cũng cần hiểu là: Khi nói rằng: “Phiền não và hai loại mạng quyền cùng chấm dứt” không có nghĩa là: “Khi tâm tứ đạo diệt thì vị ấy cũng viên tịch”. Theo quy luật khi tâm lộ chứng đắc Thánh đạo, tiếp theo sau phải là tâm lộ phản khán, tâm lộ phản khán sanh khởi rất nhiều lần, sau đó mới đến tâm lộ cận tử rồi tâm lộ viên tịch mới sanh lên.

Khi tâm viên tịch diệt (tâm tử của vị Thánh A la Hán) thì khi ấy hai loại mạng quyền (đầu luân hồi) cùng diệt.

Khi phân tích như vậy, thì thấy rằng “hai cái đầu: Phiền não và mạng quyền” không cùng diệt như danh từ *Jīvitassamasīdī*; nhưng nói theo thời gian thông dụng có giới hạn (*velā*), không y cứ vào sát na (*khaṇa kālā*) thì không sai.

Như Đại thần Santati vừa chứng Thánh quả A la Hán, quán xét tuổi thọ của mình chỉ còn chút ít, nên đánh lễ Đức Thế Tôn xin viên tịch.³⁴

Rõ nét về lộ đắc đạo tột mạng là câu chuyện Trưởng Lão Godhika viên tịch.³⁵

Không phải chỉ có bậc A Na Hàm mới có lộ đắc đạo tột mạng; phàm tam nhân cũng có được lộ này, như đại thần Santati nói trên. Diễn tiến tâm lộ đắc đạo tột mạng như sau:



Kí hiệu:

Bh: *Bhavaṅga* (hữu phần)

Ca: *Bhavaṅgacalana* (hữu phần rung động)

Upac: *Bhavaṅgupaccheda* (hữu phần dứt dòng)

Ma: *Manodvāravajjana* (tâm hướng ý môn)

Up: *upacāra* (cận hành)

An: *anuloma* (thuận thứ)

Vo: *vodāna* (tiên bậc)

Mag: *Magga* (đạo)

Pha: *Phala* (quả)

Sau sát na thứ ba tâm Tứ quả diệt đi, lộ tâm phản khán sanh lên để xem xét: Đạo đã chứng đạt, Thánh quả đã thành tựu và Níp Bàn đã chứng ngộ cùng với tất cả phiền não đã sát tuyệt. Lộ phản khán này khởi lên hàng trăm ngàn lộ, sau đó đến lộ viên tịch.

Vị chứng đắc lộ đắc đạo tột mạng phải là vị có trí tuệ già mạnh, nên trong tâm lộ không có sát na chuẩn bị (*parikamma*) thay vào đó là có sát na Thánh quả thứ ba.

Tâm lộ đắc đạo tột mạng này không có cỗi Phạm Thiên sắc giới, vì cỗi này không có cái chết đau đớn, thậm chí trong tâm vị Phạm Thiên không có khổ thọ là sự chán nản (*dukkhavedanā cetasika*).

³⁴ DhpA. Câu số 142

³⁵ DhpA. Câu số 57

Lộ đắc đạo tột mạng chỉ có trong bảy cõi vui dục giới. Trong chư Thiên ở sáu cõi trời Dục không có cái chết đau đớn, nhưng tâm của vị Thiên có uy lực sẽ kinh cảm khi năm hiện tượng báo tử xuất hiện đó là:

- Vòng hoa trang điểm bị héo.
- Thiên y nhạt màu.
- Hào quang từ thân bớt sáng.
- Mồ hôi nách chảy ra.
- Tâm phát sanh phiền não.

Vị ấy kinh cảm sự chết sắp xảy đến (như Vua Trời Sakka trong Kinh Sakkapañha³⁶), vị ấy nỗ lực triển khai pháp quán chứng đắc lộ đắc đạo tột mạng. Lộ đắc đạo tột mạng phần nhiều xuất hiện ở cõi nhân loại.

Khi đắc đạo tột mạng rồi viên tịch, được gọi là thọ (*vedanā*) đồng diệt với *Kilesasīsa*; như trường hợp Ngài Pūtigatta-Tissa,³⁷ Trưởng Lão chứng đắc A la Hán đồng thời khổ thọ cũng diệt không còn sanh lên. Hay như vị Tỳ Khưu nằm trong miệng cọp, Ngài quán xét khổ thọ chứng Thánh quả A la Hán.

- Oai nghi đồng diệt với phiền não và không hề sanh trở lại, như trường hợp Ngài Ānanda, chứng đắc A La Hán trong oai nghi không phải nằm cũng không phải ngồi. Từ đó về sau, Ngài Ānanda ngăn oai nghi nằm trọn vẹn 40 năm sau cùng (Ngài Ānanda sống 120 tuổi), nên oai nghi “không phải nằm cũng không phải ngồi” không hề sanh khởi cho Ngài Ānanda.

- Quyền (*indriya*) cùng diệt với phiền não. Đây là trường hợp của Ngài Cakkhupāla, nhãn quyền không hề sanh lại cho Ngài Mahāpāla.

Chư Tăng và các cư sĩ trong làng khi biết Trưởng Lão Cakkhupāla bị mù, tất cả đều phục vụ và hộ độ Trưởng Lão Cakkhupāla. Trưởng Lão Cakkhupāla cũng sách tấn sáu mươi vị Tỳ Khưu tinh tấn thực hành Pháp. Khi mãn mùa an cư, tất cả đều chứng Thánh quả A la Hán. Chư Tăng thưa với Ngài Cakkhupāla là: Về đánh lễ Đức Thế Tôn. Ngài Cakkhupāla suy nghĩ:

- Ta nay đã mù, nếu đi chung với chư Tăng sẽ là gánh nặng cho chư Tăng.

Nên Ngài Cakkhupāla ở lại dù cho chư Tăng có khẩn cầu Ngài cùng đi về. Ngài Cakkhupāla dạy rằng:

- Nay các hiền giả, hãy nhân danh Ta đánh lễ Đức Thế Tôn và tám mươi vị đại đệ tử. Hãy thông báo cho em Ta biết “Ta bị mù”, em ta sẽ cho người đến rước Ta về.

Khi biết Trưởng Lão Cakkhupāla bị mù, Trưởng giả Cullapāla cho người cháu tên là Pālita đến rước Ngài Cakkhupāla trở về. Để tránh tai hại đi đường, chư Tăng cho Pālita xuất gia Sadi. Và Sadi Pālita đi đến ngôi làng vùng biên địa để rước Ngài Cakkhupāla trở về. Trên đường về, Sadi nắm đầu gây để đi trước dẫn đường. Khi đi qua khỏi khu rừng, Sadi nghe giọng hát của người nữ kiếm củi, khiến Sadi phát sanh dục cảm.

³⁶ D.ii, 263

³⁷ Dhp.A. Câu số 41

Thật vậy, Đức Thế Tôn dạy:

“*Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekarūpampi samanupassāmi, yaṃ evaṃ purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhati, yathayidaṃ, bhikkhave, itthisaddo. Itthisaddo, bhikkhave, purisassa cittaṃ pariyādāya tiṭṭhatī’ti.*”

“Này các Tỳ Khuru, Ta không thấy một tiếng nào khác, xâm chiếm và ngự trị tâm người nam, như tiếng người nữ. Này các Tỳ Khuru, tiếng người nữ xâm chiếm và ngự trị tâm người nam.”³⁸

Sadi Pālita bị dục cảm, buông đầu gậy nói với Trưởng Lão Cakkhupāla rằng:

- Bạch Ngài, xin Ngài chờ nơi đây một chút, con có công việc.

Và Sadi Pālita đi đến người nữ kiếm củi, y đã phạm giới, làm hư hoại phạm hạnh. Vị Trưởng Lão suy nghĩ: “Ta vừa nghe tiếng hát của nữ nhân, sao lại im bật”.

Khi Sadi quay về, Trưởng lão hỏi:

- Này Sadi, ngươi làm hư hoại giới phải không?

Sadi im lặng dù được hỏi nhiều lần. Vị Trưởng lão đã đuổi Sadi, không cho ông cầm gậy dẫn đường, dù Sadi đã hoàn tục trở lại phẩm mạo cư sĩ; nhưng Trưởng lão không chấp nhận cùng đi với kẻ phá giới.

Cảm hứng, Trưởng lão Cakkhupāla nói lên hai kệ ngôn:

a. *Handāhaṃ hatacakkhusmi*

Kantāraddhānamāgato

Sayamāno na gacchāmi

Natthi bāle sahāyatā.

“Than ôi mắt đã đui mù!

Đường còn xa vắng âm u lạnh lùng.

Thà nằm giữa chôn mông lung,

Quyết không kết bạn đi cùng đũa ngu.”

b. *Handāhaṃ hatacakkhusmi*

Kantāraddhānamāgato

Marissāmi no gamissāmi

Natthi bale sahāyatā.

“Than ôi mắt đã bị mù!

Đường còn xa vắng âm u lạnh lùng.

Đành liều thân chịu mạng chung,

Quyết không kết bạn đi cùng đũa ngu.”

Cư sĩ Pālita ôm mặt khóc, rồi bỏ đi vào rừng mát mẻ.

Việc Trưởng lão Cakkhupāla đang mù lòa, thà chết nơi rừng hoang, quyết không cùng đi với kẻ phá giới đã làm nóng ngai vàng của Thiên chủ Sakka. Với thiên nhân, Thiên

³⁸ A.i,1

vương Sakka biết được việc này. Ngài đi xuống nhân giới, hóa thân một người đi đường, rồi dùng thần lực thu ngắn con đường, chỉ sáng hôm sau đã về đến Đại tự Jetavana. Và Trưởng lão Cakkhupāla hiểu rằng: “Đây là vị thiên”.

Vua trời Sakka đưa Trưởng lão về am thất cũ của Ngài, rồi Thiên vương Sakka hóa ra người bạn thân của Cullapāla, đến báo tin cho Trưởng giả Cullapāla biết.

- Này bạn Cullapāla, Trưởng lão Pāla anh của bạn đã về rồi.

Trưởng giả Cullapāla chọn hai tiểu đồng, cho xuất gia Sadi để phục vụ Trưởng lão Cakkhupāla chu đáo. Một hôm có các vị Tỳ Khuru ở phương xa đến Đại tự Jetavana đánh lễ Đức Thế Tôn và 80 vị Thánh đại đệ tử. Các Ngài bàn với nhau: “Chúng ta sẽ đến viếng Trưởng lão Cakkhupāla vào chiều nay”.

Bất ngờ, một cơn mưa lớn đã kéo về, nên các vị khách Tăng bảo nhau: “Bây giờ đã tối, cơn mưa có thể kéo dài, chúng ta hãy đợi đến sáng mai đến thăm Ngài”.

Trưởng lão Cakkhupāla là vị tinh cần hành Pháp, vào canh cuối, Ngài đi kinh hành trên con đường mà những cơn côn trùng do trận mưa lớn ban chiều, từ lòng đất bò ra. Trưởng lão Cakkhupāla đi kinh hành đã đạp chết rất nhiều côn trùng.

Hai vị Sadi chưa kịp quét sạch đường đi kinh hành, các vị khách Tăng đến viếng Trưởng lão Cakkhupāla, nhìn thấy những côn trùng bị giẫm chết trên đường kinh hành. Khi hỏi hai Sadi thì được biết Ngài Cakkhupāla đi kinh hành giẫm đạp chết côn trùng. Các vị khách Tăng không hài lòng về điều này, nên trình lên Đức Thế Tôn. Ngài hỏi:

- Này các Tỳ Khuru, có phải các thầy thấy Pāla giẫm chết các chúng sanh ấy chẳng?

- Bạch Thế Tôn, chúng con không thấy.

- Này các Tỳ Khuru, các thầy không thấy Pāla sát hại chúng sanh như thế nào, thì Pāla cũng không nhìn thấy chúng sanh như thế ấy. Này các Tỳ Khuru, bậc đã diệt trừ mọi ô nhiễm không còn ý sát sanh.

- Bạch Thế Tôn, Ngài Pāla có duyên lành chứng Thánh quả A la hán, sao lại bị mù?

- Này các Tỳ Khuru, đây là quả của ác nghiệp mà Cakkhupāla đã tạo trong quá khứ.

Theo lời thỉnh cầu của các Tỳ Khuru, Đức Thế Tôn nói lên tiền sự của Trưởng lão Cakkhupāla.

Thuở quá khứ, khi vua Brahmadata trị vì xứ Kāsi có kinh thành là Bārāṇasī. Khi ấy có một y sĩ du phương, ông đi khắp nơi từ thành phố đến thôn quê hành nghề y để nuôi mạng. Vị lương y này trị bệnh đau mắt cho một nữ nhân.

Nữ nhân hứa: “Khi sáng mắt, bà cùng con gái đến làm công cho vị y sĩ”.

Khi mắt sáng, bà suy nghĩ: “Ta lỡ hứa: “Khi sáng mắt, bà cùng con gái đến làm công cho y sĩ”. Giờ ta phải làm sao?”

Bà đã tráo trở bảo rằng: “Mắt vẫn còn mù, chưa sáng”.

Nghe vậy, vị y sĩ khởi ác tâm, ông pha chế loại thuốc nhỏ mắt khác, khi nữ nhân ấy nhỏ thuốc vào đôi mắt, đôi mắt lập tức bị mù.

Hậu thân vị lương y ác tâm ấy nay là Tỳ Khuru Cakkhupāla.

- Này các Tỳ Khuru, nghiệp ác ấy chưa trả quả vẫn bám đuổi theo năm uẩn, nó bám theo con của Như Lai để cho quả trong kiếp hiện tại này. Nghiệp ác luôn đuổi theo kẻ tạo ác như bánh xe lăn theo chân con vật kéo.

Sau khi thuyết lên Pháp thoại thích hợp, Đức Thế Tôn kết thúc bằng kệ ngôn:

1- *Manopubbaṅgamā dhammā,*

“Ý dẫn đầu các pháp”

Manoseṭṭhā manomayā,

“Ý làm chủ, ý tạo”

Manasā ce paduṭṭhena,

“Nếu với ý ô nhiễm”

Bhāsatī vā karoti vā,

“Nói lên hay hành động”

Tato naṃ dukkhamanveti,

“Khổ nào bước theo sau”

Cakkamva vahato padaṃ

“Như xe, chân vật kéo”. (HT. Thích Minh Châu dịch)

Ở đây, có thể có sự suy nghĩ rằng: Nếu như Trưởng lão Cakkhupāla từ bỏ hạnh Dhutaṅga (Đầu đà) nằm xuống nhỏ thuốc vào mũi, mắt sẽ hết mù, sau đó hành pháp để chứng Thánh quả, xem như được hai điều lợi ích.

Đáp rằng: Cần phải hiểu rằng: Sự nỗ lực tinh cần hành pháp của Trưởng lão Cakkhupāla là nhân, đạt được Thánh quả A la hán là quả của sự nỗ lực ấy. Sự nỗ lực ấy là ước muốn chứng đạt Thánh đạo mãnh liệt.

Đức Phật dạy:

- *Chāṇdamūlakā, āvuso, sabbe dhammā*

“Này hiền giả, các pháp lấy ước muốn là căn bản”.³⁹

Đồng thời, sự nỗ lực ấy thể hiện một quyết tâm vững chắc, như Phật ngôn trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Hai Pháp, Kinh Được biết (Upaṇṇātasuttam),⁴⁰ Đức Phật dạy:

- *Tasmātiha, bhikkhave, evaṃ sikkhitabbam.*

“Do vậy, này các Tỳ Khưu, các thầy cần phải học tập như sau”

- *Appaṭi vā naṃ padahissāma*

“Không có thói chuyển, chúng ta cố gắng, chúng ta sẵn sàng”.

- *Kāmaṃ taco ca nhāru ca aṭṭhi ca avasissatu, sarīre upasassatu maṃ salohitaṃ, yaṃ taṃ purisathāmena purisavīriyena purisaparakkamena pattatabbam natam apāpuṇitvā vīriyassa saṇṭhānaṃ bhavissatī’ti...*

“Dầu chỉ còn da, gân và xương, dầu thịt và máu trên thân bị khô héo, mong rằng sẽ có tinh tấn kiên trì để chúng đắc những gì chưa chúng đắc, nhờ sức mạnh của người, nhờ tinh tấn của người, nhờ cần dũng của người.”

Chính sự quyết tâm không thói chuyển cùng ước muốn mãnh liệt chứng đắc Thánh quả hội tụ dẫn đến kết quả là Ngài Cakkhupāla diệt trừ được mọi ô nhiễm. Còn ác quả của nghiệp ác làm mù mắt người nữ trong quá khứ đã đến thời trả quả; cho dù Ngài Cakkhupāla có nằm xuống nhỏ thuốc vào mũi, cơn bệnh mắt chỉ tạm thời dừng lại, nhưng rồi nó sẽ cho

³⁹ A.iv,339

⁴⁰ A.i, 51

quả mù mắt, như ác nghiệp của bộ tộc Thích Ca đến hồi cho quả, dù Đức Thế Tôn có làm trì hoãn ba lần, nó cũng diễn ra.

Đức Phật dạy Kệ ngôn Pháp cú số 127:

127- *Na antalikkhe na samuddamajjhe;*

“Không trên trời, giữa biển”

Na pabbatānaṃ vivaraṃ pavissa;

“Không lánh vào động núi”

Na vijjāti so jagatippadeso;

“Không chỗ nào trên đời”

Yatthaṭṭhito mucceyya pāpakammā.

“Trốn khỏi tay thần chết”. (HT. Thích Minh Châu dịch)

Như vậy, khi Trưởng lão Cakkhupāla từ bỏ sự tinh tấn hành hạnh Dhutaṅga ngăn oai nghi nằm xem như khó thành tựu Thánh quả A la hán, đồng thời chưa chắc thoát khỏi cảnh mù lòa).

Giải kệ ngôn số 1

***Manno pubbaṅgamā dhammā* “Ý dẫn đầu các pháp”**

Ý là gì?

Mano (Mana): “Ý” là một từ có nhiều ý nghĩa; trong kệ ngôn Dhammapada có ghi: *Santaṃ tassa manaṃ hoti:* “Người tâm ý an tịnh”; *mana* ở đây được dịch là “tâm-
ý”.⁴¹

Trong Kinh Tập có ghi:

Kuto samuṭṭhāya mano vitakkā...:

“Từ đâu được sanh khởi

Các suy tầm của ý”.

Mano ở đây được dịch là “ý”.⁴²

Và:

Ajjhattacintī na mano bahiddhā...

“Suy tư hướng nội tâm,

Ý không chạy ra ngoài”...

Mano ở đây được dịch là “ý”.⁴³

Trong kệ ngôn Dhammapada có ghi:

... Yadā nisedho manaso pidehi...

“Khi nào ý không ái luyến”⁴⁴

Manaso ở đây được dịch là “ý”.

Như vậy, *mano (mana)* thường được dịch là “ý”. *Mana* chỉ cho “sự chú ý”.

Hoặc có từ ngữ *manāyatana = mana + āyatana* là ý xứ. Pāli có giải thích:

⁴¹ Dhp.96

⁴² Sn.270

⁴³ Sn.391

⁴⁴ Dhp.390

Munāṭīti mano: Biết được gọi là ý.⁴⁵

Hay là *manodhātu*; là lãnh vực “cái biết của ý”.

Những từ đồng nghĩa với *mana* (ý) là *viññāṇa* (thức) và *citta* (tâm).

Thức là gì?

Trong Trung Bộ Kinh I, Kinh Đại Phương Quảng (Mahāvedallasuttam) (số 43),⁴⁶ Tôn giả Mahā Kōṭṭhita hỏi Trưởng lão Sāriputta:

- *Viññāṇam viññāṇan'ti āvuso vuccati. Kittāvatā nu kho āvuso viññāṇan'ti vuccati.*

“Thức, thức này hiện giả, được gọi như vậy. Nay hiện giả, như thế nào được gọi là thức?”

(Vào thời Đức Phật hiện tiền, các vị Tỷ khưu gọi nhau là *āvuso* (hiền giả).

Khi Đức Phật sắp viên tịch, Ngài dạy các vị Tỷ khưu xưng hô với nhau như sau:

- Vị nhỏ hạ hay xuất gia sau gọi vị xuất gia trước là *bhante* (bạch Ngài; kính thưa).

- Còn vị cao hạ hay xuất gia trước gọi vị xuất gia sau là *āvuso* (hiền giả).⁴⁷

- *Vijānāti vijānātī'ti kho āvuso, tasmā viññāṇan'ti vuccati. Kiñca vijānāti: Sukhanti pi vijānāti dukkhanti pi vijānāti, adukkhamasukhanti pi vijānāti. Vijānāti vijānāti kkhā āvuso, tasmā viññāṇan'ti vuccati.*

“Nay hiện giả, vì có hiểu biết, vì có hiểu biết, nay hiện giả được gọi là có thức. Hiểu biết gì? Hiểu biết lạc, hiểu biết khổ, hiểu biết không khổ không lạc. Vì có hiểu biết, có hiểu biết, nay hiện giả, nên được gọi là có thức”.

Tâm là gì?

Citta được dịch là tâm.⁴⁸ *Citta* từ ngữ căn √cit nghĩa là chú ý, nhận biết, suy tư, suy ngẫm, hoặc có nghĩa là “đa dạng”.

Cả ba từ *viññāṇa* (thức), *citta* (tâm) và *mana* (ý) có điểm chung là “biết đối tượng (biết cảnh)”, nhưng có điểm khác biệt nhau như sau:

Viññāṇa (thức) là sự biết đối tượng (cảnh) đồng thời biết cảm thọ: Khổ, lạc hay không khổ không lạc (như lời dạy của Ngài Sāriputta ở trên). Đồng thời sự biết của *viññāṇa* loại trừ cái biết của trí và cái biết của tưởng (*saññā*).

Thế nào là tuệ (*paññā*)?

Trong Kinh Đại Phương Quảng, Ngài Sāriputta đã trả lời Tôn giả Mahā Kōṭṭhita như sau:

- *Pajānāti pajānātī'ti kho āvuso, paññavāti vuccati, kiñca pajānāti: Idam dukkhan'ti pajānāti, ayam dukkhasamudayo'ti pajānāti, ayam dukkhanirodho'ti pajānāti, ayam dukkhanirodhagāminī paṭipadāti pajānāti. Pajānāti pajānātī'ti kho āvuso, tasmā paññavāti vuccati.*

⁴⁵ Vsm. Chương XV. 510

⁴⁶ M.i, 292

⁴⁷ Xem Kinh Đại Viên Tịch (Mahāparinibbānasuttam) (số 16) D.ii, 72

⁴⁸ Như trong D.iii, 96; A.iii, 443; S.i, 16

“Vì có biết, có biết, này hiền giả được gọi là trí tuệ. Có biết gì? Có biết đây là khổ, có biết đây là nguyên nhân sanh khổ, có biết đây là khổ diệt, có biết đây là con đường đưa đến khổ diệt. Vì có biết, có biết, này hiền giả, nên được gọi là trí tuệ”.

Và ở đoạn kinh văn khác, Ngài Sāriputta trả lời Tôn giả Mahā Koṭṭhita rằng:

- *Paññā bhāvetabbā viññāṇaṃ pariññeyyaṃ, idaṃ nesaṃ nānā karanan'ti.*

“Trí tuệ cần phải được tu tập, còn thức cần phải hiểu biết trọn vẹn; như vậy là sự sai khác giữa những pháp này”.

Như vậy cho thấy sự biết của thức khác sự biết của trí.

Thế nào là sự biết của tướng (*saññā*)?

Ngài Sāriputta đã trả lời Tôn giả Mahā Koṭṭhita rằng:

- *Sañjānāti sañjānātīti kho āvuso, tasmā saññāti vuccati, Kiñca sañjānāti; nīlakampi sañjānāti, pīlakampi sañjānāti, lohikampi sañjānāti, odātampi sañjānāti. Sañjānāti sañjānātīti kho āvuso, tasmā saññāti vuccati.*

“Nó tướng, nó tướng (*sañjānāti*), nên được gọi là tướng. Và nó tướng gì? Nó tướng màu xanh, nó tướng màu vàng, nó tướng màu đỏ, nó tướng màu trắng. Nó tướng, nó tướng, này hiền giả, nên được gọi là tướng”.

Những đoạn kinh văn trên cho thấy cái biết của thức (*viññāṇa*) khác với trí và tướng.

Còn tâm (*citta*) tuy cũng biết đối tượng (*ārammaṇa* – cảnh), nhưng là cái biết đa dạng, nhiều thứ nhiều loại.

Trong Tương Ứng Bộ Kinh III, chương Tương Ứng Uẩn (Khandhasamyuttam), Kinh Dây Trói Buộc (2) (*Dutiyaḡagaddulabaddhasuttaṃ*)⁴⁹ ghi nhận:

- *Diṭṭhaṃ vo, bhikkhave, caranaṃ nāma cittaṃ'ti?*

“Này các Tỳ khuru, các người có thấy bức danh họa không?”

(*Caranaṃ nāma cittaṃ* (bức danh họa). Chữ *citta* có nghĩa là “đa dạng”).

- *Evam bhante.*

“Thưa có, bạch Thế Tôn”.

“Này các Tỳ khuru, bức danh họa ấy do tâm tư họa mà thành. Do vậy, này các Tỳ khuru, tâm còn đa dạng hơn cả bức danh họa ấy”.

Đoạn kinh văn trên cho thấy ý nghĩa đa dạng của *citta*.

Ba từ *viññāṇa* (thức), *citta* (tâm) và *mana* (ý) tuy có điểm chung là “biết đối tượng (*ārammaṇa*); nhưng có khía cạnh sai biệt như thế.

Trong các loại tâm nói chung được phân hai loại:

- Có loại tâm không lưu giữ hạt giống (*bīja*) để tạo ra loại tâm quả khác trong tương lai, như năm đôi thức chẳng hạn, hay như tâm duy tác (*kiriya-citta*) của vị Thánh A la hán.

- Có loại tâm lưu giữ lại hạt giống (chủng tử) để cho kết quả trong tương lai, đó là những tâm bất thiện hay tâm thiện.

Trong sự diễn hoạt của tâm thức, chính loại tâm xuất hiện trong lộ trình (*vīthi*) động lực (*javana*); loại tâm này xử lý đối với cảnh hay nếm vị cảnh (*ārammaṇa rasa*) rồi lưu

⁴⁹ S.iii,151

giữ hạt giống (*bīja*) cho quả trong tương lai, chính tâm sở Tư (*Cetanā cetasika*) trong tâm thiện hay tâm bất thiện thực hiện phận sự này, và quả hình thành được gọi là *vipāka* (dị thực quả). Như có Phật ngôn:

- *Cetanahaṃ bhikkhave kammaṃ vadāmi*: “Đây các Tỳ khưu, Ta tuyên thuyết: Chính sự cố ý (*cetanā*) là nghiệp”.⁵⁰

Những *cetanā* trong tâm tố (tâm duy tác) của vị Thánh A La Hán trong lộ đồng lực (*javanavīthi*) cũng tạo nghiệp nhưng là loại nghiệp đồng sanh (*sahajātakamma*); nghĩa là: Tâm duy tác tuy có tạo nghiệp nhưng không có quả trong tương lai.

Điều này cũng được áp dụng cho những tâm quả hay tâm duy tác vô nhân. Và loại tâm trong lộ đồng lực được gọi là *mano* (ý), là chỉ cho loại tâm tạo tâm quả dị thực sau này, những kệ ngôn tiếp theo đã làm nổi bật ý nghĩa này.

Mano (ý) ở đây Đức Thế Tôn chỉ ra “hành (*saṅkhāra*)” trong Lý Duyên Khởi: *Saṅkhāra paccayā viññāṇaṃ*: “Hành duyên cho thức”; nghĩa là Đức Thế Tôn nêu ra “nghiệp luân hồi”; ví như cây cho quả, từ quả, một cây khác hình thành trong tương lai; cũng vậy, từ thân ngũ uẩn này (là quả luân hồi của nghiệp luân hồi quá khứ) lại tạo ra một nghiệp luân hồi trong hiện tại, để rồi có kết quả luân hồi trong tương lai, là có uẩn tái sanh.

Bản Sớ giải kệ ngôn này có giải thích *mano* (ý) hay *citta* (tâm). Theo Thắng Pháp Tập Yếu Luận (*Abhidhammatthasaṅgaha*), tâm được phân theo bốn lãnh vực (*catubbhūmikacitta*), đó là:

- Tâm dục giới (*Kāmāvacaracitta*)
- Tâm sắc giới (*Rūpāvacaracitta*)
- Tâm vô sắc giới (*Arūpāvacaracitta*)
- Tâm siêu thế (*Lokuttaracitta*)

Mano (ý) trong kệ ngôn này chỉ cho Dục giới bất thiện tâm (*Kāmāvacara akusalacitta*), là tâm ác xấu của vị y sĩ phát sinh lên, tạo một ác nghiệp, nói rõ hơn đó là tâm cùng đi với (thọ) ưu, hòa hợp với hận (*domanassa sahagataṃ paṭighasaṃpayuttaṃ cittaṃ*)

Pubbaṅgamā (dẫn đầu, đi trước)

Pubbaṅgamā = *pubbam* + *gamā*

Pubba (trước tiên), *gamā* từ căn √gam (đi): “Việc đi”

Pubbaṅgamā (dẫn đầu) ở đây chỉ cho “cùng đi”, gọi là “dẫn đầu” là nêu lên thành phần chủ yếu, quan trọng.

Giải về *Dhamma*

Dhammā (các pháp). Bản Sớ giải đã giải thích như sau:

Dhammāti guṇadesanā pariyatti nissattanijjīva vasena cattāro dhammā nāma.

“Các pháp là: Ân đức (*guṇa*), Pháp thuyết (*desanā*), Pháp học (*pariyatti*), Pháp phi chúng sanh phi mạng quyền (*nissattanijjīva*), gọi là bốn pháp”.

⁵⁰ A.iii, 410

a. Ân đức (guṇa) là chỉ cho năng lực tốt đẹp, thù diệu của pháp, như kệ ngôn của Trưởng lão Dhammika:⁵¹

304- *Nahi dhammo adhammo ca,*

“Pháp không giống phi pháp”

Ubho samavipākino,

“Cả hai quả không đồng”

Adhammo nirayaṃ neti,

“Phi pháp dẫn đến địa ngục”

Dhammo pāpeti suggatim.

“Pháp đưa đến cõi lành”.

Đây là ân đức Pháp.

b. Pháp thuyết (desanā) là chỉ cho lời dạy của Đức Thế Tôn, là một bài Pháp được Đức Thế Tôn giảng thuyết, như:

- *Dhammaṃ vo, bhikkhave, dassetāmi ādikalyāṇa’nti.*⁵²

“Này các Tỳ khưu, Pháp được ta thuyết giảng tốt đẹp ở chặng đầu”.

Đây gọi là Pháp thuyết.

c. Pháp học (*pariyatti*) là chỉ cho chín chi phần Giáo Pháp của Đức Thế Tôn đã thuyết giảng như:

- *Idhapana, bhikkhave, ekacce kulaputtā dhammaṃ pariyāpuṇanti suttaṃ geyya’nti.*⁵³

“Ở đây, này các Tỳ khưu, có một số thiện gia nam tử đã học trọn vẹn Giáo Pháp, bao gồm Khế kinh, Phúng tụng”.

Đây gọi là Pháp học.

c. Pháp phi chúng sanh phi mạng quyền (nissattanijjīva) là chỉ cho các pháp không phải là chúng sanh có mạng sống, như kinh văn:

- *Tasmim kho pana samaye dhammā honti, khandhā hontī’ti*⁵⁴

“Lại nữa, ở đây những tập hợp này là các Pháp, là các uẩn”.

Đây là Pháp phi chúng sanh phi mạng sống. Ngoài ra, phi chúng sanh phi mạng sống pháp là chỉ cho ba vô sắc uẩn là: Thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn.

Và ý dẫn đầu các pháp ấy, nên gọi là “ý dẫn đầu các pháp”.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, chương Một pháp, phẩm Sáu – phẩm Búng Ngón Tay (*Acchārāsaṅghāta*),⁵⁵ bài kinh thứ sáu, Đức Phật dạy:

56- *Ye keci, bhikkhave, dhammā akusalā akusalabhāgiyā akusalapakkhikā, sabbete manopubbaṅgamā. Mano tesaṃ dhammānaṃ paṭamaṃ uppajjati, anvadeva akusalā dhammā’ti:*

⁵¹ Thag.304

⁵² M.iii, 420

⁵³ M.i, 239

⁵⁴ Dhs. 121

⁵⁵ A.i, 10

“Phàm những pháp nào, này các Tỷ khuru, là bất thiện, thuộc thành phần bất thiện, đứng về phía bất thiện, tất cả các pháp ấy đều được ý đi trước. Ý khởi trước các pháp ấy, các pháp bất thiện theo sau”.

Tâm hay ý cùng với tâm sở có bốn sự đồng:

- Đồng sanh (*ekuppāda*): Là tâm vừa sanh lên thì các tâm sở cùng có mặt không trước cũng không sau tâm.

- Đồng diệt (*ekanirodha*): Nghĩa là khi tâm diệt đi thì tâm sở cũng diệt đi ngay lập tức.

Sự đồng sanh đồng diệt của tâm và tâm sở ví như ngọn lửa và ánh sáng ngọn lửa; khi ngọn lửa cháy lên lập tức ánh sáng xuất hiện không trước cũng không sau ngọn lửa; khi ngọn lửa tắt, ánh sáng cũng biến mất cũng không trước không sau. Ngọn lửa ví như tâm, ánh sáng ví như tâm sở và người ta gọi “ánh sáng của ngọn lửa” là chỉ cho ánh sáng nương vào ngọn lửa sanh lên; cũng vậy, tâm sở nương tâm mà sinh lên.

- Đồng cảnh (*ekālabhāna*): Nghĩa là tâm biết cảnh nào thì tâm sở cũng biết chính cảnh đó.

- Đồng nương vật (*ekavatthuka*): Nghĩa là tâm nương vật nào thì các tâm sở cũng nương vật ấy. Như nhãn thức nương nhãn vật (thần kinh nhãn) thì các tâm sở của nhãn thức cũng nương nhãn vật...

Bốn sự đồng này chỉ cho cõi ngũ uẩn, còn cõi vô sắc thì không có đồng nương vật. Có câu hỏi rằng: Tâm đồng sanh với tâm sở, vì sao gọi: “Tâm dẫn đầu”?

Đáp: Là cách gọi theo duyên sanh; là chỉ cho tâm làm duyên giúp cho tâm sở sanh lên. Ví như những tên cướp cùng xông vào đánh phá khu làng, có người hỏi “đám cướp nào vậy?” thì được đáp rằng “đám cướp của tên này, tên này...”, nghĩa là “do nương vào kẻ cầm đầu để gọi”. Cũng vậy, tâm làm duyên cho các tâm sở sinh lên cùng lúc, những vẫn được gọi “tâm dẫn đầu”.

Mano pubbaṅgamā dhammā “Ý dẫn đầu các pháp”: Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra “nguyên nhân của luân hồi”, chính là nghiệp; *mano* (ý) ở đây chỉ cho nghiệp luân hồi là *saṅkhāra* (hành). Từ nghiệp sinh ra thức (*viññāṇa*); thức là quả của nghiệp. Nghiệp được tạo ra do có vô minh hỗ trợ; thức hình thành để có các uẩn phát triển là có sự hỗ trợ của ái (*taṇhā*).

Như trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Ba Pháp, Kinh Hiện Hữu (2) (*Dutiyabhavasuttaṃ*) (số 77),⁵⁶ Đức Thế Tôn dạy:

- *Iti kho, ānanda, kammaṃ khettaṃ, viññāṇaṃ bījaṃ, taṇhā sneho. Avijjānīvaraṇānaṃ sattānaṃ taṇhāsaṃyojanānaṃ hīnāya dhātuyā cetanā patitṭhitā patthanā patitṭhitā evaṃ āyatim punabbhavābhiniḍḍhi hoti.*

“Như vậy, này Ānanda, nghiệp là thửa ruộng, thức là hạt giống, ái là sự nhuần ướt. Chúng sanh bị vô minh che lấp, bị ái trói buộc nên tư (*cetanā*) được an lập, khởi điểm được

⁵⁶ A.i, 225

an lập trong giới thấp kém (*hīnāya dhātuyā*). Như vậy trong tương lai có sự tái sinh sanh khởi.

Giải thích:

Cụm từ *kammaṃ khettaṃ* (nghiệp là thửa ruộng) là chỉ cho nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện dục giới, “giống như thửa ruộng” với ý nghĩa là nơi mọc mầm (của quả uẩn - *vipākakhandha*).

Cụm từ *viññāṇaṃ bījaṃ* (thức là hạt giống) là chỉ cho thức có hành cao tột (*abhisankhāra*) làm duyên cùng sanh với nhau hình thành, là chỉ cho các tâm quả của nghiệp sinh khởi vào thời tục sinh hoặc thời bình nhật.

Cụm từ *taṇhā sneho* (ái là sự nhuận ướt) là chỉ cho mầm hạt giống bám vào mảnh ruộng nhờ sự “kết dính” của nước; cũng vậy các uẩn được “kết dính” vào sinh hữu là do *taṇhā* (ái) vì *taṇhā* có trạng thái là “bám lấy” hữu. Nghiệp hữu là các nghiệp, còn sinh hữu là nơi thức là “hạt giống” nảy mầm, ái là sự kết dính hạt giống vào sinh hữu. Ái gọi là nước vì có thể ủng hộ và làm tăng trưởng.

Cụm từ *avijjānīvaraṇānam* (vô minh che lấp) chỉ cho người bị vô minh che áng, không tìm thấy lối thoát ra.

Cụm từ *taṇhāsaṃyojanānam* (bị ái trói buộc) là chỉ cho người bị ái dục cột trói.

Cụm từ *hīnāya dhātuyā* (giới thấp kém) là chỉ cho dục giới.

(Ở đoạn kinh thứ hai, Đức Thế Tôn nêu ra cụm từ *majjhimāya dhātuyā* (giới trung bình) là chỉ cho cõi Sắc giới.

Ở đoạn kinh thứ ba, Đức Thế Tôn nêu ra cụm từ *paṇītāya dhātuyā* (giới bậc cao) là chỉ cho cõi Vô sắc giới.

Cụm từ *cetanā patitṭhitā* (tư được an lập) là chỉ cho “nghiệp mới được hình thành, được thực hiện hoàn tất”.

Ở bài Kinh Hiện Hữu (1) (*Paṭhamabhavasuttaṃ*) (số 76),⁵⁷ Đức Phật dạy: *Viññāṇaṃ patitṭhitaṃ* (thức được an trú) là chỉ cho các uẩn mới hình thành hay chỉ cho chúng sanh được thành tựu. Hai bài kinh này tương tự nhau, chỉ thay đổi “thức được an lập” bằng “tư được an lập”; nhưng ý nghĩa khác nhau như thế.

Ở đây *Mano pubbaṅgamā dhammā*: “Ý dẫn đầu các pháp” là chỉ cho “nghiệp mới được hình thành, có thể tạo ra kiếp sống mới”.

Trong câu này, ngoài nghiệp (*saṅkhāra*), Đức Thế Tôn ngầm chỉ ra vô minh, ái và sinh hữu. Cũng có thể hiểu: Câu này Đức Thế Tôn chỉ pháp quán về khổ luân hồi, hay chỉ ra khổ đế.

***Manoseṭṭhā manomayā* “Ý làm chủ, ý tạo”**

Manoseṭṭhā = *mano* (ý) + *seṭṭhā* (trước nhất).

Manoseṭṭhā: Ý trước nhất, ý làm chủ.

⁵⁷ A.i, 224

“Ý làm chủ” là chỉ cho ý nổi bật hơn các pháp vô sắc còn lại. Vì rằng: Các tâm sở sanh lên nhờ có tâm, thật vậy tâm không sanh lên thì các pháp khác không sanh lên, vẫn có trường hợp tâm có thể sanh lên khi không có một số tâm sở sanh lên; nhưng không có trường hợp tâm sở sanh lên không cần có tâm.

Do đó, được gọi là “ý làm chủ” là chỉ cho “tâm làm trưởng (*adhipati*)”. Như trong thí dụ trên: Tên chánh đảng cướp được gọi là “thủ lãnh bọn cướp”.

Theo tạng Thắng Pháp, đặc tính (*sabhāva*) hay bốn ý nghĩa của tâm là:

1. Trạng thái: Là “biết cảnh” (*ārammaṇa vijjāna lakkhaṇam*).
2. Phận sự: Là “dẫn đầu các tâm sở” (*pubbaṅgamā rasam*).
3. Thành tựu: Là “nối tiếp nhau sinh diệt” (*sandahana paccupaṭṭhānam*).
4. Nhân gần: Là “có danh sắc” (*nāmarūpa padaṭṭhānam*).

Tâm hay ý là một pháp hữu vi, do đó tâm sanh lên phải có nhân.

Tạng Thắng Pháp có nêu ra bốn nhân sanh tâm là:

- a. Có nghiệp quá khứ (*atītakamma*)
- b. Có cảnh (*ārammaṇa*)
- c. Có tâm sở (*cetasika*)
- d. Có vật nương (*vatthu*)

Gọi là “có nghiệp quá khứ” là sự tích trữ, hay tạo tác thiện nghiệp hoặc bất thiện nghiệp trong quá khứ. Chính nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện tạo ra quả luân hồi, khiến chúng sinh luân chuyển trong thế gian.

Khi một kiếp sống vừa dứt, chính nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện đã làm sẽ tạo ra một tâm dị thực quả (*vipāka*). Tâm dị thực quả này đảm nhận phận sự nối liền (*paṭisandhikicca*) kiếp sống cũ với kiếp sống mới. Thuật ngữ Thắng Pháp (*Abhidhamma*) gọi là “thức tục sinh” hay thức nối liền (*paṭisandhicitta*).

Sau tâm tái tục ấy là một chuỗi dài tâm thức nối tiếp nhau sinh diệt, giống như tâm tục sinh, tâm này được gọi là tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*), tâm này có phận sự duy trì đời sống của tâm thức bằng vô gián duyên (*anantarapaccaya*) nghĩa là “tâm này diệt đi” tạo điều kiện cho “tâm khác sinh lên” không có sự gián đoạn.

Nghiệp quá khứ (*atīta kamma*) ở đây chỉ cho nghiệp luân hồi (*vaṭṭakamma*), nghiệp luân hồi này quên tụ phiền não là vô minh và ái dục; vô minh và ái dục được gọi là phiền não luân hồi (*vaṭṭakilesa*); nghiệp luân hồi (*vaṭṭakamma*) kết hợp với phiền não luân hồi tạo ra quả luân hồi (*vaṭṭavipāka*). Pháp sinh khởi đầu tiên của quả luân hồi là “thức tục sinh”.

Gọi là “có cảnh”: Trong quá trình sinh diệt của dòng tâm hữu phần, một cảnh bên ngoài tâm hữu phần sinh khởi, cảnh này có thể xuất phát từ bên ngoài (*bahiddhā*) hoặc xuất phát từ bên trong (*ajjhattā*) (dĩ nhiên không phải là cảnh riêng của tâm hữu phần), cảnh mới này làm nảy sinh những loại tâm sở sai biệt, từ đó tâm được định danh khác nhau do ảnh hưởng của tâm sở sai biệt. Ví như chỉ là nước lã, nhưng khi hòa lẫn với trà thì gọi là nước trà; khi hòa lẫn với muối thì gọi là nước muối; khi hòa lẫn với đường thì gọi là

nước đường... Như vậy, dù tên gọi có khác nhau, nhưng chung quy cũng xuất phát từ nước.

Do vậy được nói “tâm có nhân là nghiệp quá khứ”.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm V - Phẩm Đặt Hướng Và Trong Sáng (Paṇihita-acchavaggo)⁵⁸ Đức Phật dạy:

49- *Pabhassaramidaṃ, bhikkhave, cittaṃ. Tañca kho āgantukehi upakkilesehi upakiliṭṭhaṃ*’ ti.

“Tâm này, này các Tỳ khưu, là sáng chói. Và tâm này bị ô nhiễm bởi các cấu uế từ ngoài vào”.

50- *Pabhassaramidaṃ, bhikkhave, cittaṃ. Tañca kho āgantukehi upakkilesehi vippamuttaṃ*’ ti.

“Tâm này, này các Tỳ khưu, là sáng chói. Và tâm này được gột sạch các cấu uế từ ngoài vào”.

Bản Sớ giải hai bài kinh này có giải thích chữ *Pabhassaram* là “chói sáng, rực rỡ”.

Pabhassaramidaṃ cittaṃ: “Tâm này chói sáng” nghĩa là trắng trong ngần, là chỉ cho tâm hữu phần (*bhavaṅgacitta*). Tâm này không có màu sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, nhưng được gọi là “sáng chói” vì không có tùy phiền não (*upakkilesa*).

Từ *tañca kho* cũng chỉ cho tâm hữu phần.

Chữ *āgantuka* là “người vừa đến”.

Upakkilesa: Sự nhơ bẩn.

Āgantukehi upakkilesehi: “Nhơ bẩn từ ngoài vào” là chỉ cho tâm hữu phần không đồng sanh với phiền não, nếu như có đồng sanh với nhơ bẩn thì đồng sanh trong giai đoạn đồng lực (*javana*) và khi ấy tâm mang tên gọi khác.

Chữ *upakkiliṭṭha* nghĩa là “bị nóng nảy”.

Chữ *vippamuttaṃ* là chỉ cho “sự thoát ra khỏi”. Nghĩa là chỉ cho tâm hữu phần không đi chung với các nhơ bẩn như tham muốn, sân hận và si mê, tà kiến...

Tâm có trạng thái là “biết cảnh”, do vậy “cảnh” là một trong những điều kiện để sanh khởi tâm (chỉ cho tâm ngoài tâm hữu phần).

Gọi là “có tâm sở (*cetasika*)”: Khi cảnh tiếp chạm vào tâm hữu phần khiến cho xúc (*phassa*) sinh lên, dựa vào tâm hữu phần và xúc những tâm sở khác cùng sanh lên.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Tám Pháp, Kinh Cội Rễ của Sự Vật (*Mūlakasuttaṃ*) (số 83),⁵⁹ Đức Phật dạy:

⁵⁸ A.i, 10

⁵⁹ A.iv, 338

- *Phassasamudayā sabbe dhammā*: “Tất cả pháp lấy xúc làm tập khởi”.

Và tùy theo cảnh (*ārammaṇa*) mà các tâm sở sanh lên theo tương thích. Và khi ấy tâm hữu phần được định danh bằng một tên khác.

Gọi là “có vật nương (vatthu)”

Trong cõi ngũ uẩn, tâm sinh lên phải có nơi nương trú gọi là vật (*vatthu*). Ở cõi Dục giới thì có đủ sáu vật là:

- Thần kinh nhãn (*cakkhupasāda*), là nơi nương cho nhãn thức, được gọi là nhãn vật (*cakkhuvatthu*).

- Thần kinh nhĩ (*sotapasāda*), là nơi nương cho nhĩ thức, được gọi là nhĩ vật (*sotavatthu*).

- Thần kinh tỷ (*ghānapasāda*), là nơi nương cho tỷ thức, được gọi là tỷ vật (*ghānavatthu*).

- Thần kinh thiệt (*jivhāpasāda*), là nơi nương cho thiệt thức, được gọi là thiệt vật (*jivhāvatthu*).

- Thần kinh thân (*kāyapasāda*), là nơi nương cho thân thức, được gọi là thân vật (*kāyavatthu*).

- Sắc ý vật (*hadayavatthu*), là nơi nương cho các tâm còn lại ngoài năm đôi thức.

Còn trong cõi Sắc giới, chỉ có nhãn vật, nhĩ vật và sắc ý vật.

Do tâm sở nương tựa vào tâm sinh lên, nên gọi là “tâm làm chủ (*manoseṭṭhā*)”.

Manomayā (ý tạo) = *mano* (ý) + *maya* (tạo ra, làm ra). Giống như người ta dùng gỗ chẳng hạn để tạo ra những vật dụng để dùng, người ta thường nói với nhau: Những vật ấy làm bằng gỗ (*dārumayā*), tức là “do gỗ tạo ra”. Cũng vậy, tuy các tâm sở có phận sự riêng của mình, nhưng do nương vào tâm nên được gọi là “tâm tạo”.

Như Trưởng giả Anāthapiṇḍika kiến tạo Đại tự Jetavana, những người dưới quyền của ông xây dựng, hình thành ngôi đại tự lớn và người ta vẫn nói: Đại tự Jetavana do ông Anāthapiṇḍika xây dựng.

Mano setthā manomayā: “Ý làm chủ, ý tạo”: Đức Thế Tôn chỉ ra “ý nghiệp là quan trọng nhất”. “Ý nghiệp” là chủ của thân nghiệp và ngữ nghiệp; hành động và lời nói không thể hoàn thành nếu không có ý can dự vào.

Trong Trung Bộ Kinh II, Kinh Upāli (Upālisuttaṃ) (số 56),⁶⁰ Đức Phật dạy:

- *Mano kammaṃ mahāsāvajjatarāṃ paññāpemi pāpassa kammaṃ kiriyāya pāpassa kammaṃ pavattiyā, no tathā kāyakammaṃ no tathā vacīkammaṃ’ti*.

⁶⁰ M.i, 371

“Ta chủ trương ý nghiệp là tối trọng, để tác thành ác nghiệp, để diễn tiến ác nghiệp, thân nghiệp không bằng được, ngữ nghiệp không bằng được”.

Câu này (câu số 2) Đức Thế Tôn chỉ ra nguyên nhân sanh khởi khổ luân hồi:

***Manasā ce paduṭṭhena* “Nếu với ý ô nhiễm”**

Manasā là sử dụng cách của dt *mana*: Với tâm, với ý.

Ce: nếu.

Paduṭṭhena: sử dụng cách của *paduṭṭha*; *paduṭṭha* là qkpt của động từ *padussati*.

Padussati = *pa* (đầy đủ) + *√dusa* (hãm hại, hung dữ) + *ya* + *ti*; nghĩa là: làm sái, đòi bại, hư thối.

Paduṭṭha: đòi bại, hư thối, đã bị ô nhiễm.

“Nếu với ý ô nhiễm” là chỉ cho tâm đồng lực, bị các tâm sở vừa sanh lên có ô nhiễm như tham, sân, tà kiến... xâm nhập, làm tâm nhơ đục.

Thật vậy, với tâm bình thường (*pakati mano*) là tâm hữu phần (*bhavaṅgacitta*) có tự tính vốn trong sáng, không bị vẩn đục, nhưng một khi bị sân hận (*dosa*) hay tham ái (*abhiijā*) xâm chiếm, tâm trở nên nhơ bẩn, không còn trong sáng như tâm hữu phần trước đó. Ví như giòng nước trong sạch, khi cho màu xanh lam vào, nước trở nên xanh thắm, không còn trong như ban đầu nữa.

Nguyên nhân vì sao? Vì tâm không được tu tập. Như trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm VI - Phẩm Búng ngón tay (*Accharāsaṅghātavaggo*), bài Kinh thứ nhất:⁶¹

51- *Pabhassaramidaṃ, bhikkhave, cittaṃ. Tañca kho āgantukehi upakkilesehi upakkiliṭṭhaṃ. Taṃ assutavā puthujjano yathābhūtaṃ nappajānāti. Tasmā assutavato puthujanassa citta bhāvanā natthī’ti vadāmi’ti.*

“Tâm này, này các Tỳ khưu là sáng chói, và tâm này bị ô nhiễm bởi các cấu uế từ ngoài vào. Kẻ phàm phu ít nghe, không như thật rõ biết tâm ấy. Do vậy, ta nói rằng, tâm kẻ phàm phu ít nghe, không được tu tập”.

Manasā ce paduṭṭhena: “Nếu với ý ô nhiễm”, câu này Đức Thế Tôn chỉ ra ý ác nghiệp; như tâm ác của vị y sĩ muốn làm mù mắt nữ nhân gian trá.

“Ý ô nhiễm (*manasā paduṭṭhena*)” là chỉ ý cùng đi với tham (*lobha*), sân (*dosa*) hay si (*moha*) vì tham, sân, si là gốc rễ bất thiện (*akusalamūla*).⁶²

Theo lý Y Tương Sinh (*Paṭiccasamuppāda*), ý bất thiện là tên gọi khác của phi phúc hành (*apuññasāṅkhāra*). Duyên cho phi phúc hành là vô minh, như Đức Thế Tôn dạy:

⁶¹ A.i, 10

⁶² A.i, 201

“*Avijjā paccayā saṅkhārā*: Vô minh duyên hành”.

“Ý ô nhiễm” ở đây là tâm sân của vị y sĩ; ngoài vô minh làm duyên cho tâm sân. Bộ Phân tích (Vibhaṅga) của Tạng Thắng Pháp, trong phần Phân tích Duyên khởi theo Thắng Pháp, duyên cho tâm ác độc sân này còn có:

- *Vedanāpaccayā paṭighaṃ*: “Thọ duyên cho phần nộ”.
- *Paṭighapaccayā adhimokkha*: “Phần nộ duyên cho thắng giải”.
- *Adhimokkhapaccayā bhavo*: “Thắng giải duyên cho hữu”. Như là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn (trừ thắng giải) và thức uẩn.
- *Bhavapaccayā jāti* “Hữu duyên cho sinh”.
- *Jātipaccayā jarāmaraṇaṃ*: “Sinh duyên cho lão - tử”.
- *Evametassa kevalassa dukkhakkhandhassa samudayo hoti*: “Toàn bộ khổ uẩn sinh lên cũng vì đó”.

Do nhân đó mới gọi là sự phát sinh của những khối khổ vẫn có ra bằng cách như vậy. Đây là lý duyên khởi trong một sát na tâm.

Như vậy để chấm dứt khổ, cần phải cắt đứt “thọ duyên cho phần nộ”, chấm dứt sự phần nộ.

***Bhāsaṭi vā karoti vā* “Nói lên hay hành động”**

Bhāsaṭi = √*bhās* (nói, phát ngôn) + *a* + *ti*

Vā: hoặc, hay là; *vā* là từ để nối câu.

Karoti = √*kar* (làm, tạo ra, hành động) + *o* + *ti*

Với người có “ý ô nhiễm” khi nói, sẽ nói với bốn lời nói ác (*vacīduccarita*) là: nói dối (*musāvāda*), nói chia rẽ (*piṣuṇāvācā*), nói ác (*pharusavācā*) và nói vô ích (*samphappalāpa*); còn khi hành động thì thân thực hiện ba hành động ác hạnh (*kāyaduccarita*) là: Sát sanh (*pāṇātipāṭa*), lấy của không cho (*adinnādāna*), tà hạnh trong dục (*kāmesumicchācārā*); khi không nói không làm thì ý rơi vào ba ý ác hạnh (*manoduccarita*) là: Tham muốn (*abhijjā*), sân hận (*byāpāda*) và tà kiến (*micchādiṭṭhi*).

Tất cả ác nghiệp này đều xuất phát từ ý nhơ bẩn. Mười bất thiện nghiệp đạo (*dasa-akusalakammaṃpatha*) này diễn tiến qua ba cửa: Thân, ngữ, ý là như thế.

Manasā ce paduṭṭhena,

Bhāsaṭi vā karotivā;

“Nếu với ý ô nhiễm,

Nói lên hay hành động”.

Hai câu này, Đức Thế Tôn chỉ ra ác giới nhấn mạnh đến “nguyên nhân sanh khởi khổ luân hồi”, là chỉ ra “sự thật về nhân sanh khổ”.

***Tato naṃ dukkhamanveti* “Khổ nào bước theo sau”**

Tato (*tad*): do vậy, do điều ấy, từ điều ấy.

Nam: người ấy.

Dukkhamanveti = *dukkha* (khổ đau) + *anveti* = *anu* (tiếp theo, theo sau) + căn √i (đi)
= khổ theo sau

Tato nam dukkhamanveti: “Khổ theo sau người ấy”

Nghĩa là: Kể từ khi tạo một trong mười bất thiện nghiệp đạo thì quả khổ sẽ theo sau người ấy ngay từ lúc đó, khi nó bắt được người ấy (chỉ cho năm uẩn) lập tức nó sẽ cho quả ác xấu ngay, hoặc là nó dẫn kẻ ấy rơi vào bốn khổ cảnh như địa ngục (*apāya*)...

Nếu được sanh làm người, một trong những quyền (*indriya*) nơi thân như: mắt, tai, mũi, lưỡi và thân bị tổn hại, hoặc nhiều quyền nơi thân bị tổn hại, luôn cả nam quyền hay nữ quyền cũng bị tổn hại.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Hai Pháp, Phẩm I, Phẩm Hình Phạt (Kammakaraṇavaggo), Kinh Tội lỗi (Vajjasuttaṃ) (số 1),⁶³ Đức Phật dạy:

- *Dvemāni, bhikkhave, vajjāni. Katamāni dve?*

“Có hai loại tội này, này các Tỷ khưu. Thế nào là hai?”

- *Diṭṭhadhammikañca vajjaṃ, samparāyikañca vajjaṃ.*

“Tội có kết quả ngay trong hiện tại và tội có kết quả trong đời sau”.

Tiếp theo Đức Thế Tôn mô tả tội có kết quả ngay trong hiện tại là:

- Có người thấy vua bắt được người ăn trộm, kẻ vô lại, liền áp dụng nhiều hình phạt sai khác (*kammakaraṇā*), họ đánh bằng roi, họ đánh bằng gậy, họ đánh bằng côn (*addhadaṇḍaka* – gậy ngắn), họ chặt tay, họ chặt chân, họ chặt tay chân, họ xẻo tai, họ cắt mũi, họ xẻo tai cắt mũi...

Từ *diṭṭhadhammika* là “có quả sanh lên trong hiện tại”, tức là quả phát sanh ngay trong tự thể này.

Từ *samparāyika* là “có quả sanh lên trong vị lai, tức là từ kiếp sống sau trở đi, là chỉ cho một tự thể chưa hình thành”.

Và này các Tỷ khưu, thế nào là tội có kết quả trong đời sau? Ở đây có người suy xét như sau: “Quả dị thực của thân làm ác trong đời sau là ác và khổ. Quả dị thực của miệng nói ác trong đời sau là ác và khổ. Quả dị thực của ý nghĩ ác trong đời sau là ác và khổ. Nếu thân làm ác, nói lời ác, ý nghĩ ác, sao ta lại không có thể, sau khi thân hoại mệnh chung phải sanh vào cõi dữ (*apāya*), ác thú (*duggati*), đọa xứ (*vinipāta*), địa ngục (*niraya*).

Người ấy sợ hãi tội có kết quả trong đời sau, từ bỏ thân làm ác, tu tập thân làm thiện, từ bỏ miệng nói ác, tu tập miệng nói thiện, từ bỏ ý nghĩ ác, tu tập ý nghĩ thiện, và cư xử tự ngã (*attānaṃ pariharati*) (là chỉ cho năm uẩn) hoàn toàn thanh tịnh.

⁶³ A.i, 47

Đây gọi là tội có quả trong đời sau.

Và Đức Thế Tôn dạy:

- *Vajjabhīruno, bhikkhave, vajjabhayadassānino etaṃ pāṭikaṅkhaṃ yaṃ parimuccissati sabbavajjehi.*

“Đối với ai tránh xa các tội, này các Tỳ khưu, đối với ai thấy rõ sự nguy hiểm của các tội, thời được chờ đợi rằng người ấy sẽ được giải thoát tất cả tội”.

Tato naṃ dukkhamanveti: “Khổ này sẽ theo sau người ấy”; câu này Đức Thế Tôn nhấn mạnh về khổ quả luân hồi khi tạo ác nghiệp.

***Cakkam va vahato padaṃ* “Như xe chân vật kéo”**

Cakkam: bánh xe.

Va là cách thu ngắn của *iva* hay *eva*, có nghĩa là: như, như là.

Vahato: *vahant* là hiện tại phân từ (htpt) của *vahati* (mang đi, mang đến, kéo, lôi) = √*vah* (mang đến) + *a+ti*; *vahato* là sở thuộc cách của *vahant*: của con vật đang lôi đi.

Padam (*pada*): bước chân.

Cakkam va vahato padaṃ: Như bánh xe lăn theo sau chân của vật kéo. Theo Ngữ Pháp Pāli, nếu trong câu không có động từ thì sử dụng động từ *hoti* hoặc sử dụng động từ trong câu trước đó. Trong trường hợp này, động từ chính là động từ *anveti* (theo sau) của câu trước được sử dụng chung với câu sau.

Thông thường con bò khi bị mắc vào ách xe, nó kéo xe, bánh xe lăn theo sau chân nó, cho dù nó muốn thoát ra ách xe cũng không được; cho dù con bò có kéo một ngày, hai ngày hay nửa tháng hoặc một tháng để bánh xe dừng lại, cũng không được; khi nó tiến về phía trước, bánh xe cứ lăn theo phía sau nó. Cũng vậy, một người đã tạo một ác nghiệp, ác quả cứ theo sau nó, cho dù có trải qua nhiều kiếp sống sau đó, ác quả vẫn theo sau. Con bò cho dù bị ách đè nặng trên cổ, nó muốn thoát ra cũng không được; cũng vậy, khi người tạo một ác nghiệp, ác nghiệp ấy cứ đè nặng thân tâm, muốn thoát ra ác nghiệp ấy chẳng phải dễ dàng, như con bò bị đè nặng bởi cái ách khó thoát ra, đồng thời bánh xe cứ lăn theo chân, cũng vậy ác quả mãi theo sau người ấy, để cho quả khổ, khi con bò dừng lại, bánh xe có thể lăn trúng chân nó, cũng vậy khi ác quả gặp cơ hội thích hợp nó sẽ cho quả bất lạc, đau khổ đến cho người ấy.

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra khổ luân hồi ở bốn khổ cảnh đối với người hành ác. Khổ luân hồi có hai loại: Khổ luân hồi nơi khổ cảnh và khổ luân hồi nơi nhân cảnh.

Kệ ngôn vừa dứt, nhiều vị Tỳ khưu quán xét lý duyên khởi, chứng đắc Thánh quả A la hán cùng Tuệ Phân tích. Nhiều vị chứng Thánh quả do quán xét lý duyên khởi này qua lời giảng của Đức Thế Tôn.

Trong tập Kệ ngôn Trưởng lão Tăng (Theragāthā) ghi nhận kệ ngôn của Ngài Cakkhupāla sau khi Ngài chứng Thánh quả A la hán và đã đuổi Sadi phạm giới Pālita, Ngài Cakkhupāla nói lên kệ ngôn:

95- *Andhohaṃ hatanettosmi,*
Kantārad dhānapakkhando,
Sayamāno pi gacchissam,
Na sahāyena pāpenā’ti.

“Dẫu ta có bị mù,
Dẫu mắt ta hư hoại,
Dẫu con đường ta đi,
Dẫu gai góc khó khăn,
Ta sẽ tự mình đi,
Dấn thân trên đường ấy,
Nhưng không cùng đi,
Kẻ ác hạnh như vậy”. (HT. Thích Minh Châu dịch)

Dứt chuyện Trưởng lão Cakkhupāla

DHAMMAPADA 2

<i>Manopubbaṅgamā dhammā,</i>	Ý dẫn đầu các pháp
<i>Manoseṭṭhā manomayā</i>	Ý làm chủ, ý tạo
<i>Manasā ce pasannena</i>	Nếu với ý thanh tịnh
<i>Bhāsatī vā karoti vā</i>	Nói lên hay hành động
<i>Tato naṃ sukhamanveti</i>	An lạc bước theo sau
<i>Chāyāva anapāyinī.</i>	Như bóng không rời hình.

CÂU CHUYỆN SỐ 2- CHUYỆN MATṬHAKUṆḌALĪ (MATṬHAKUṆḌALĪ VATTHU)

Kệ ngôn này được Đức Thế Tôn thuyết lên khi Ngài trú ngụ nơi Đại tự Jetavana, đề cập đến thiên tử Matṭhakuṇḍalī.

Tương truyền: Trong thành Sāvatthi, một ông Bà la môn được gọi là Adinnapubbaka, vì từ trước (*pubba*) đến nay ông không hề cho người khác vật chi cả (*adinna*: không cho). Bà la môn có một cậu con trai duy nhất, rất khả ái, dễ thương, ông muốn làm đôi hoa tai cho con, nhưng e ngại tốn kém khi phải thuê thợ kim hoàn làm.

Ông dùng vàng đập ra, rồi xoắn lại làm đôi hoa tai đeo cho con, và cậu con trai của ông được gọi là thanh niên Matṭhakuṇḍalī. (*Matṭha* là qkpt của *Majjati* = $\sqrt{\text{majj}}$ (trơn láng) + *a+ti*: làm cho láng, đánh bóng; *matṭha* (được bóng sạch).

Kuṇḍalī: có đeo hoa tai.

Matṭhakuṇḍalī là “người đeo hoa tai bóng sáng”.

Khi cậu Matṭhakuṇḍalī được 16 tuổi, bị chứng bệnh vàng da (*paṇḍuroga*). Mẹ của cậu bảo chồng rằng:

- Nay ông, con chúng ta bị bệnh, ông hãy tìm thầy trị bệnh cho con đi.

- Nay bà, nếu đưa đến thầy thuốc thì phải cho người thầy thuốc vật thực lẫn tiền công. Như vậy tài sản của ta bị hao hụt.

- Nay Bà la môn, ông hãy làm thế nào để được lợi ích đi.

Bà la môn Adinnapubbaka đi đến hỏi các y sĩ:

- Nay bạn, nếu bệnh như vậy, như vậy thì trị ra sao?

Vốn không ưa Bà la môn Adinnapubbaka, các y sĩ đã chỉ dẫn sơ qua hay chỉ ra những loại thuốc vớ vẩn. Bệnh của cậu Matṭhakuṇḍalī chẳng những không thuyên giảm, trái lại càng tăng nặng thêm.

Bấy giờ, ông Bà la môn Adinnapubbaka mới cho mời lương y đến. Sau khi xem mạch xong, người thầy thuốc đã từ chối rằng:

- Nay ông Bà la môn, tôi còn nhiều công việc phải làm, ông hãy cho mời vị khác vậy.

Nói rồi, vị lương y bỏ đi. Biết con mình bệnh không trị được và sắp mệnh chung, Bà la môn Adinnapubbaka suy nghĩ: “Những người sắp đến thăm hỏi, viếng thăm, họ sẽ nhìn thấy tài sản của ta, thấy được sự sung túc trong ngôi nhà này, họ sẽ phát sinh tâm bất chánh. Vậy ta hãy cho mang con ta ra nằm nơi hiên nhà”. Thế là ông cho mang đứa con trai duy nhất ra nằm nơi hành lang ở hiên nhà.

Vào hừng sáng hôm ấy, Đức Thế Tôn sau khi xuất ra khỏi Đại Bi định, tiếp theo với tâm hân hoan, Đức Thế Tôn đưa Phật nhãn trải rộng ra mười ngàn thế giới (*dasasahassacakkavāla* = *dasasahassa* (10.000) + *cakkavāla* (thế giới)) để tìm người có duyên lành nên tế độ.

Đức Thế Tôn thấy được hình ảnh của thanh niên Maṭṭhakuṇḍalī trong vòng trí. Nương theo thanh niên Maṭṭhakuṇḍalī có 84 ngàn chúng sinh chứng đạt pháp.

Vào buổi sáng hôm ấy, sau khi làm sạch thân thể, Đức Thế Tôn vận y phục chỉnh tề, tay cầm y bát cùng đại chúng Tỷ khưu đi vào thành Sāvatthi để khát thực. Đức Thế Tôn khát thực tuần tự từng nhà, rồi đi đến nhà ông Adinnapubbaka.

Lúc bấy giờ, thanh niên Maṭṭhakuṇḍalī đang nằm mặt quay vào trong nhà. Đức Thế Tôn phóng hào quang ra. Thấy ánh sáng, thanh niên Maṭṭhakuṇḍalī tự hỏi: “Ánh sáng gì đây?” Cậu quay mặt ra ngoài, nhìn thấy Đức Thế Tôn và chư Tăng, tâm Maṭṭhakuṇḍalī phát sinh niềm tịnh tín.

Cậu suy nghĩ: “Ta gặp phải người cha mù quáng, nên không có cơ hội đến hầu hạ, phục vụ Đức Thế Tôn, được nghe Giáo Pháp từ Ngài, không được đánh lễ cúng dường đến Đức Thế Tôn. Giờ đây tuy được gặp Đức Thế Tôn, nhưng chân tay ta tê liệt, ta chỉ còn hướng tâm đánh lễ Ngài mà thôi”.

Rồi thanh niên Maṭṭhakuṇḍalī hướng tâm đánh lễ Đức Thế Tôn với niềm tịnh tín tốt đẹp. Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Bấy nhiêu đã đủ rồi”, rồi Đức Thế Tôn ngự đi đến trước. Thanh niên Maṭṭhakuṇḍalī hướng mắt nhìn theo Đức Thế Tôn. Khi khuất tầm nhìn Đức Thế Tôn thì cậu mệnh chung, tái sinh là vị thiên tử trong tòa lâu đài bằng vàng rộng 30 do tuần trong cõi Tāvātimsa, là Thiên cung chủ có ngàn cô thiên nữ tùy tùng.

Bà la môn Adinnapubbaka sau khi hỏa táng con, ông buồn khổ, hằng ngày ra đài hỏa táng than khóc rằng: “Con trai duy nhất của ta đang ở đâu?”

Khi ấy, thiên tử Maṭṭhakuṇḍalī quán xét biết được hạnh lành “đặt niềm tin vào Đức Thế Tôn, nên có kết quả thù diệu như thế này”. Nhìn thấy Bà la môn Adinnapubbaka đang than khóc, thiên tử Maṭṭhakuṇḍalī suy nghĩ: “Bà la môn này, khi con bệnh nặng không tìm thuốc chữa trị; khi con chết rồi, ra nơi hỏa táng con than khóc. Ta sẽ làm điều thích hợp để cảm hóa Bà la môn này”.

Thiên tử Maṭṭhakuṇḍalī hóa thân thành cậu bé có hình tướng như cậu Maṭṭhakuṇḍalī lúc sinh tiền, đứng không xa đài hỏa táng, nắm chặt hai tay khóc than. Nhìn thấy cậu trai giống như con mình đang đứng than khóc, Bà la môn Adinnapubbaka suy nghĩ: “Ta than khóc vì thương nhớ con, còn cậu trai này than khóc vì nguyên nhân gì? Ta hãy hỏi xem”.

Rồi Bà la môn hỏi cậu trai bằng kệ ngôn:

- *Alaṅkato maṭṭhakunḍalī,*

“Người trang điểm đôi hoa tai bóng sáng”

Māladhārī haricandanussado,

“Mang vòng hoa thơm ngát gỗ đàn hương”

Bāhā paggayha kandasī,

“Nắm chặt tay, than khóc bi thương”

Vanamajjhe kiṃ dukkhito tuvaṇ’ ti

“Ở giữa rừng, con có gì đau khổ?”⁶⁴

Cậu trai liền đáp:

- *Sovaṇṇamayo pabhassaro,*

“Bằng vàng ròng, sáng ngời rực rỡ”

Uppanno rathapañjaro mama,

“Thân xe tôi hiện khởi đẹp xinh”

Tassa cakkayugaṃ na vindāmi,

“Cặp bánh xe, không biết nơi tìm”

Tena dukkhena jahāmi jīvitaṇ’ ti

“Vì đau khổ, tôi là sự sống”⁶⁵

Khi ấy, Bà la môn hỏi rằng:

- *Sovaṇṇamayam manimayam,*

“Bằng vàng ròng hay bằng ngọc quý”

Lohitakamayam atha rūpiyamayam,

“Kim loại đồng, bạc trắng tinh anh”

Ācikkha me bhadda mānava,

“Nói lên đi cậu bé hiền lành”

Cakkayugaṃ paṭipādayāmi te’ ti

“Ta tặng chàng đôi vành xe như ý.”⁶⁶

⁶⁴ Vv. 1207

⁶⁵ Vv. 1208

⁶⁶ Vv. 1209

Nghe vậy, thiên tử Maṭṭhakuṇḍalī trầm nghĩ: “Bà la môn này không dám rước thầy trị bệnh cho con, giờ trông thấy ta giống con trai mình, lại ra về hào phóng. Ta hãy giáo huấn Bà la môn này vậy”.

Thiên tử Maṭṭhakuṇḍalī nghĩ rồi, hỏi rằng:

- Ông cho tôi cặp bánh xe lớn cỡ nào?
- Người muốn cỡ nào, ta sẽ làm theo như thế.
- Tôi muốn đôi bánh xe là mặt trời, mặt trăng. Ông hãy cho tôi vật ấy.

Rồi chàng nói lên kệ ngôn:

- *So māṇavo tassa pāvadi,*
“Chàng trai trẻ hãy trả lời cùng lão”
Candasūriyā ubhayettha dissare,
“Vàng nhật nguyệt xuất hiện hai nơi”
Sovaṇṇamayo ratho mama,
“Chiếc xe vàng óng ánh của tôi”
Tena cakkayugena sobhatī’ti
“Được cặp bánh sáng ngời rực rỡ”.

Bà la môn Adinnapubbaka trách rằng:

- *Bālo kho tvam asi māṇava,*
“Chàng thanh niên, sao con khờ dại”
Yo tvam patthayase apatthiyam,
“Ước mong điều không thể ước mong”
Maññāmi tuvam marissasi,
“Nghĩ rằng: con chết vì tưởng viễn vông”
Na hi tvam lacchasi candasūriye’ti
“Nhật nguyệt ấy, làm sao con có được.”⁶⁷

Khi ấy, chàng thanh niên nói:

- Ai là người ngu? Người khóc cho cái còn được thấy hay người khóc đòi cái không thấy?

Rồi thanh niên nói tiếp:

- *Gamanāgamanampi dissati,*

⁶⁷ Vv. 1211

“Ta còn thấy được đến hay đi”

Vaṇṇadhātu ubhayattha vīthiyā,

“Lộ trình cùng màu sắc cả hai”

Peto kālakato nadissati,

“Người chết rồi, đã không còn thấy”

Ko nidha kandataṃ bālyataro’ ti

“Ai than khóc người chết, là khờ dại.”⁶⁸

Nghe vậy, ông Bà la môn Adinnapubbaka tỉnh ngộ: “Chàng thanh niên này nói hợp lý”, nên thừa nhận rằng:

- *Saccaṃ kho vadesi māṇava,*

“Chàng thanh niên nói lời chân thật”

Ahameva kandataṃ bālyataro,

“Kẻ dại khờ, than khóc là ta”

Candaṃ viya dārako rudaṃ.

“Như trẻ con mong được trăng ngà”

Petaṃ kālakatābhipatthayin’ ti

“Người đã chết, ta sầu thương nhớ”⁶⁹

Như trút bỏ được nỗi sầu trong tâm, ông Bà la môn nói lên ba kệ ngôn tán dương thanh niên:

I- *Ādittaṃ vata maṃ santaṃ,*

“Lửa cháy trong ta được lặng yên”

Ghataṣittaṃva pāvakaṃ,

“Lửa đổ sữa vào, lửa cháy thêm”

Vārinā viya osiñcaṃ,

“Ví như tưới nước vào nơi ấy”

Sabbaṃ nibbāpaye daram

“Mát lạnh âu lo lẫn muộn phiền”.

II- *Abbahī vata me sallam,*

“Thật vậy, mũi nhọn nơi ta đã lấy đi”

⁶⁸ Vv. 1212

⁶⁹ Vv. 1213

Sokaṃ hadayanissitaṃ,

“Trái tim chất chứa nỗi sầu bi”

Yo me sokaparetassa,

“Ta đã buông rơi sầu muộn ấy”

Puttasokaṃ apānudi

“Sầu thương con trẻ chẳng còn chi”.

III- Svāhaṃ abbūlhasallosmi,

“Muộn phiền giờ được nhỏ lên”

Sītibhūtosmi nibbuto,

“Ta được an lành tâm tịnh yên”

Na socāmi na rodāmi,

“Ta không buồn, không còn than khóc”

Tava sutvāna maṇavā’ti

“Được nghe lời chàng, hỡi thanh niên”⁷⁰

Bà la môn Adinnapubbaka hỏi:

- Đây chàng thanh niên, người là ai? Là Càn thất bà, thiên nhân hay Thiên chủ Sakka?

- Tôi chính là người con trai mà ông vừa than khóc; giờ đây tôi là vị Thiên cộng trú với thiên chúng.

Nghe vậy, Bà la môn hỏi:

- Ta đâu thấy người làm thiện sự chi, dù chỉ là bố thí đôi chút, cũng không thọ trì giới Uposatha (Bố tát). Làm cách nào chàng được sinh về thiên giới?

- Đây Bà la môn, tôi là người bệnh đang đau khổ, Bạc Đạo Sư vì lòng bi mẫn ngự đến. Tôi khởi tâm tịnh tín, chấp tay đánh lễ bậc Đại Thượng Trí, nhờ thiện nghiệp ấy, tôi được sinh về thiên giới.

Nghe vậy, tâm Bà la môn ngập tràn phỉ lạc, ông tuyên bố rằng:

- Chỉ cung kính Đức Thế Tôn mà có được điều thù diệu như thế. Hôm nay ta sẽ quy ngưỡng Đức Thế Tôn.

Thiên tử Maṭṭhakundalī sau khi cảm hóa Bà la môn Adinnapubbaka, liền biến mất. Bà la môn đi đến đại tự Jetavana thỉnh Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng thọ thực nơi tư gia

⁷⁰ Vv.1214-1216

của ông. Sau khi Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng thọ thực xong rồi, Bà la môn Adinnapubbaka lấy một cái ghế khác thấp hơn, đến ngồi gần Đức Thế Tôn bạch hỏi:

- Thưa Ngài Sa môn Gotama, có chăng có sự kiện một người không từng bố thí cúng dường, không từng giữ giới, không từng nghe pháp, chỉ có lòng tịnh tín đặt nơi Ngài, người ấy được sinh thiên?

- Nay Bà la môn, điều này người đã thấy rồi, nay sao còn hỏi Như Lai?

Khi ấy, đại chúng phát sinh tâm nghi hoặc, Đức Thế Tôn chú nguyện:

- Nay thiên tử Maṭṭhakuṇḍalī, hãy đến đây với thiên cung bằng vàng ròng của mình.

Và thiên tử Maṭṭhakuṇḍalī với thiên quang xinh đẹp rực rỡ, từ thiên cung bước xuống đánh lễ Đức Thế Tôn, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, những gì con đang thọ nhận đây, xuất phát từ tâm tịnh tín được đặt nơi Ngài. Con chính là Maṭṭhakuṇḍalī khi còn là nhân loại.

Liên hệ đến sự kiện này, Đức Thế Tôn dạy:

- Những hành động đã làm hay đang làm, dù là thiện hay bất thiện, tất cả đều nương vào tâm, do tâm dẫn dắt, có tâm là chủ, do tâm tạo tác. Nếu hành động đã hay đang làm với tâm trong sạch, sự an lạc theo sau như bóng không rời hình.

Tiếp theo, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

Manopubbaṅgamā dhammā,

“Ý dẫn đầu các pháp”

Manoseṭṭhā manomayā

“Ý làm chủ, ý tạo”

Manasā ce pasannena

“Nếu với ý thanh tịnh”

Bhāsatī vā karotī vā

“Nói lên hay hành động”

Tato naṃ sukhamanveti

“An lạc bước theo sau”

Chāyāva anapāyinī.

“Như bóng không rời hình”

Giải kệ ngôn số 2

***Manopubbaṅgamā dhammā:* “Ý dẫn đầu các pháp”**

***Manoseṭṭhā manomayā:* “Ý làm chủ, ý tạo”:**

Hai câu này được giải thích như hai câu kệ đầu của kệ ngôn số 1. Nhưng có sự khác biệt là:

Mano (ý) của kệ ngôn thứ nhất, Đức Thế Tôn nêu lên ý nghiệp bất thiện hay phi phúc hành (*apuññasāṅkhāra*); do liên hệ đến duyên dẫn nhập kệ ngôn là việc vị y sĩ (tiền thân của Trưởng lão Cakkhupāla) đã có ý sân ác đối với nữ nhân bệnh đau mắt.

Còn *mano* (ý) trong kệ ngôn thứ hai này là ý thiện, là tên gọi khác của phúc hành (*puññasāṅkhāra*) vì có liên hệ đến nguyên nhân dẫn nhập kệ ngôn là thanh niên Maṭṭhakuṇḍalī (người đeo hoa tai sáng bóng).

Mano (ý) của kệ ngôn thứ nhất là tâm đồng sinh với ưu, hợp với phần nộ (*domanassasahagataṃ paṭighasampayuttaṃ cittaṃ*); còn *mano* (ý) ở kệ ngôn thứ hai là chỉ cho tâm đồng sinh hỷ tương ưng trí (*somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ cittaṃ*).

***Manopubbaṅgamā dhammā* “Ý dẫn đầu các pháp”**

Ở đây Đức Thế Tôn chỉ ra: “Tâm thiện dẫn đầu các tâm sở thiện là: thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn”; trong đó tâm sở tín (*saddhā cetasika*) đặt vào ân đức Phật một cách trong sạch (tâm sở tín thuộc hành uẩn). Khi mệnh chung sẽ sinh về thiên giới, như có kệ ngôn trong Trường Bộ Kinh II, Kinh Đại Hội (*Mahāsamayaṃsuttam*) (số 20).⁷¹ Vị Phạm thiên cõi Tịnh Cư đã tán thán:

- *Yekeci buddhaṃ saraṇaṃ gatāse,*

“Những ai nương nhờ Phật”

Na te gamissanti apāyabhūmiṃ,

“Sẽ không rơi ác thú”

Pahāya mānusaṃ dehaṃ,

“Sau khi bỏ thân người”,

Devakāyaṃ paripūressantī’ti

“Sẽ sinh làm chư thiên.”

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, chương Năm Pháp, kinh Cundī (*Cundīsuttam*) (số 32),⁷² Đức Thế Tôn dạy công chúa Cundī:

- Những ai đặt niềm tin vào Đức Phật, họ đặt niềm tin vào tối thượng. Với những ai đặt niềm tin vào tối thượng, họ được quả dị thực tối thượng.

Lại nữa, “ý dẫn đầu các pháp” là chỉ cho ý (*mano*) là chủ yếu trong các pháp thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn. Vì phận sự của tâm hay ý là “dẫn đầu các tâm sở”. Các tâm sở ở đây là các uẩn thiện; ví như nhiều người cùng tạo phước cúng dường trong đại lễ dâng

⁷¹ D.ii, 253

⁷² A.iii, 35

y Kāṭhina, mọi người hỏi nhau: “Ai là người chủ lễ dâng y này?”; mọi người sẽ bảo: “Vị thí chủ ấy là cận sự nam tên này... hay cận sự nữ tên này...”

Do tâm làm duyên nên các tâm sở sinh lên.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm Sáu – phẩm Búng Ngón Tay (Accharāsaṅghāta),⁷³ bài kinh thứ bảy, Đức Phật dạy:

57- *Ye keci, bhikkhave, dhammā kusalā kusalabhāgiyā kusalapakkhikā, sabbete manopubbaṅgamā. Mano tesam dhammānaṃ paṭhamam uppajjati, anvadeva kusalā dhammā’ti*

“Phàm những pháp nào, này các Tỳ khưu, là thiện, thuộc về thành phần thiện, đứng về phía thiện, tất cả các pháp ấy đều được ý đi trước. Ý khởi trước các pháp ấy, các pháp thiện theo sau”.

Manopubbaṅgamā dhammā: “Ý dẫn đầu các pháp”, câu này Đức Thế Tôn chỉ ra “nguyên nhân của luân hồi”.

***Manoseṭṭhā manomayā* “Ý làm chủ, ý tạo”**

“*Manomayā*: Ý tạo tác”: Ví như người lấy vàng làm nguyên liệu, tạo tác ra nhiều đồ vật và người ta gọi các đồ vật ấy bằng vàng (*suvaṇṇamayā*), nghĩa là do vàng làm ra.

Cũng vậy, các pháp sinh ra từ nghiệp ý, tuy mỗi sinh chúng có hình dáng khác nhau, có công dụng khác nhau, nhưng cũng đều xuất phát từ nghiệp (là *mano*), những hợp chất có trong vàng ví như các tâm sở.

Manoseṭṭhā manomayā: “Ý làm chủ, ý tạo”: Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra “nguyên nhân sinh khổ trong luân hồi”.

***Manasā ce pasannena* “Nếu với ý thanh tịnh”**

Pasannena (sử dụng cách của *pasanna* - qkpt của động từ *pasīdati* = *pa* (trọn vẹn) + *√sad* (được trong sạch) + *a* + *ti*) = hài lòng, tin tưởng, trong sạch.

“Với ý thanh tịnh (*manasā pasannena*)”. Là chỉ cho ý đi chung với vô tham, vô sân và vô si; vì ba pháp này là gốc rễ thiện (*kusalamūla*). Trong Tăng Chi Bộ Kinh, chương Ba Pháp, kinh Gốc Rễ Bất Thiện (*Akusalamūlasuttaṃ*) (số 69),⁷⁴ Đức Thế Tôn dạy:

- *Tiṇimāṇi, bhikkhave, kusalamūlāni. Katamāṇi tīṇi?*

“Có ba gốc rễ thiện, này các Tỳ khưu. Thế nào là ba?”

Alobho kusalamūlaṃ, adoso kusalamūlaṃ, amoho kusalamūlaṃ.

“Không tham là gốc rễ của thiện, không sân là gốc rễ của thiện, không si là gốc rễ của thiện”

⁷³ A.i, 10

⁷⁴ A.i, 202

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, chương Một Pháp, Phẩm Búng Ngón Tay (Accharāsaṅghātavaggo),⁷⁵ bài kinh số hai, Đức Phật dạy:

51- Tâm này, này các Tỳ khưu, là sáng chói (*pabhassaramidaṃ*). Và tâm này được gột sạch các cấu uế từ ngoài vào. Bậc Thánh đệ tử nghe nhiều, như thật rõ biết tâm ấy. Do vậy, ta nói rằng tâm bậc Thánh đệ tử nghe nhiều có được tu tập.

Và bài kinh thứ bảy, Đức Phật dạy:

57- Phàm các pháp nào là thiện, thuộc thành phần thiện, đứng về phía thiện, tất cả các pháp ấy đều được ý đi trước (*manopubbaṅgamā*), ý khởi trước các pháp ấy. Các pháp thiện theo sau.

“Ý thanh tịnh (*manasā pasannena*)” ở đây chỉ cho tâm thiện; tâm thiện theo tạng Thắng Pháp có trong bốn lãnh vực là thiện dục giới, thiện sắc giới, thiện vô sắc giới và thiện siêu thế. *Mano* (ý) trong tích truyện này chỉ cho thiện trong dục giới, không đề cập đến ba thiện trong ba lãnh vực còn lại. Tuy nhiên, nói một cách tổng quát, với vị có tâm tu tập để gột sạch cấu uế từ bên ngoài vào, “với ý thanh tịnh” chỉ cho hai loại thiện: Thiện hiệp thế (*lokiyakusala*) và thiện siêu thế (*lokuttarakusala*).

Bộ Phân Tích (Vibhaṅga) của Tạng Thắng Pháp, phần Phân tích Duyên khởi, Tâm thiện giải rộng (*kusalaniddeso*),⁷⁶ Đức Phật dạy:

- *Kusalamūlapaccayā saṅkhāro*: “Gốc rễ thiện duyên hành”
- *Saṅkhārapaccayā viññāṇaṃ*: “hành duyên thức”
- *Viññāṇapaccayā nāmaṃ*: “thức duyên danh”
- *Nāmapaccayā chaṭṭhāyatanaṃ*: “danh duyên xứ thứ sáu”
- *Chaṭṭhāyatanapaccayā phasso*: “xứ thứ sáu duyên xúc”
- *Phassapaccayā vedanā*: “Xúc duyên thọ”
- *Vedanāpaccayā pasādo*: “Thọ duyên tịnh tín (*pasāda*)”
- *Pasādapaccayā adhimokkha*: “Tịnh tín duyên Thắng giải”
- *Addhimokkha paccayā bhavo*: “Thắng giải duyên hữu”

Tương tự như vậy đối với thiện siêu thế. Đối với thiện siêu thế, trong bộ Phân Tích, Đức Thế Tôn vẫn dạy:

- *Bhavapaccayājāti*: “Hữu duyên sinh”

Jātipaccayā jarāmaraṇaṃ: “Sinh duyên già – chết”

Evametesam dhammānaṃ samudayo hoti: “Sự sinh ra những pháp ấy vẫn có bằng cách như thế”.

Điều này cho thấy, cho dù chúng đạt Thánh đạo, nhưng còn thân năm uẩn là còn khổ, là hoại khổ và hành khổ.

⁷⁵ A.i, 10

⁷⁶ Vbh.169

***Bhāṣati vā karoti vā* “Nói lên hay hành động”**

Với người có ý thanh tịnh, khi nói lên không nói đến bốn ác ngữ, khi hành động về thân không làm ba ác hạnh về thân. Bằng như không nói hay không làm, ý cũng không rơi vào tham ác, sân ác, tà kiến ác.

Ngoài ra, khi nói sẽ nói lời lành khi có tâm trong sạch như nói về ít ham muốn, nói về biết đủ, nói về viễn ly ác giới, viễn ly tà kiến, viễn ly các ô nhiễm, nói về không tích lũy, nói về tinh tấn, nói về giới, nói về định, nói về tuệ, nói về giải thoát, nói về giải thoát tri kiến.

Với ý trong sạch còn thực hiện điều tốt đẹp về thân như dùng thân để phục vụ bậc đáng kính trọng, phục vụ Tam bảo như quét chùa, lau chánh điện, cúng dường hoa đến kim thân Phật... hay cung kính đánh lễ bậc đáng cúng dường, đánh lễ...

Trong Dhammapada, Phẩm Hoa (Pubbhavaggo), kệ ngôn số 53, Đức Thế Tôn dạy:

53- *Yathāpi pupphārāsimhā,*

“Như từ một đồng hoa”

Kayirā mālāguṇe bahū,

“Nhiều tràng hoa được kết”

Evam jātena maccena,

“Cũng vậy, thân sinh tử”

Kattabbam kusalam bahum

“Làm được nhiều thiện sự” (HT. Thích Minh Châu dịch)

Hoặc Dhammapada số 281:

281- *Vācānurakkhī manasā susaṃvuto,*

“Lời nói được thận trọng,

Tâm tư khéo hộ phòng”

Kāyena ca nākusalam kayirā,

“Thân chớ làm điều ác”

Etetayo kamma pathe visodhaye,

“Hãy giữ ba nghiệp tịnh”

Ārādhaye maggāmisippaveditam

“Chứng đạo thánh nhân dạy”

Manasā ce pasannena: “Nếu với ý trong sạch”

Bhāṣati vā karoti vā: “Nói lên hay hành động”

Hai câu này Đức Thế tôn chỉ ra Bát Chánh Đạo là phương cách diệt khổ, chấm dứt luân hồi.

Tato nam sukhamanveti “An lạc bước theo sau”

Tato (xuất xứ cách của *tad*): từ đó, do vậy

Nam: người ấy

Sukham (chủ cách): sự an lạc

Anveti = *anu* (theo sau) + *√i* (đi) (thì hiện tại): đi theo

“*Sukhamanveti*: an lạc bước theo sau”

An lạc (*sukha*) tuy có nhiều, nhưng nói tóm gọn, an lạc có hai loại là:

- Lạc có liên hệ với tái sinh (*upadhisukha*)
- Lạc không có liên hệ với tái sinh (*nirupadhisukha*)

a/ *Lạc có liên hệ đến tái sinh*. Là loại lạc khi được tái sinh là người, là Chư thiên hay Phạm thiên.

b/ *Lạc không có liên hệ đến tái sinh*. Là loại lạc dẫn xuất ra luân hồi. Đây là loại lạc có trong Thánh đạo hay lạc Thánh quả và Níp Bàn lạc.

Tối thắng hơn tất cả là Níp Bàn lạc, như có Phật ngôn:

Nibbānam paramam sukham: “Níp bàn là lạc tối thượng.”⁷⁷

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, chương Hai Pháp, Phẩm VII – Lạc (*Sukhavaggo*),⁷⁸ Đức Phật dạy:

67- *Dvemāni, bhikkhave, sukhāni. Katamāni dve? Upadhisukhañca nirupadhisukhañca.*

“Có hai loại lạc này, này các Tỷ khưu. Thế nào là hai? Lạc có liên hệ tái sinh và lạc không liên hệ tái sinh”

Imāni kho, bhikkhave, dve sukhāni.

“Những pháp này, này các Tỷ khưu, là hai lạc”.

Etadaggaṃ, bhikkhave, imesaṃ dvinnam sukhānam yadidaṃ nirupadhisukhaṃ ti.

“Tối thắng trong hai lạc này, này các Tỷ khưu, là lạc không có liên hệ tái sinh.”⁷⁹

Chữ *upadhi* là “bản thể của sự tái sinh” nghĩa là “còn có luyến ái”; chữ *nirupadhi* là “không có phiền não” hay “không có luyến ái”.

⁷⁷ Dhp. 203-204

⁷⁸ A.i,80

⁷⁹ A.i,81

Tato nam sukhamanveti: “Từ đó an lạc bước theo sau”. Nghĩa là người thực hành Bát chánh đạo, có được kết quả là sự an lạc theo sau, là được sinh về nhân cảnh hay chứng đắc Thánh đạo và Níp bàn.

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra hạnh phúc (*sukha*) cao tột là lạc siêu thế, tức là Đức Thế Tôn chỉ ra Níp bàn lạc là cao tột, là khổ diệt tức diệt đế.

***Chāyāva anapāyinī* “Như bóng không rời hình”**

Chāyā (dt nữ tánh, chủ cách số ít): cái bóng

Va viết tắt của *iva* (bbt): như, giống như

Anapāyinī (dt nữ tánh số ít) = *na* (không) + *apa* (ngoài) + *vi* (đi) + *inī* (tiếp vĩ ngữ nữ tánh) = có sự không lìa bỏ (hình)

Chāyāva anupāyinī: “Như bóng không rời hình”.

So sánh với ví dụ của ý ô nhiễm, Đức Phật dùng hình ảnh “chiếc xe lăn theo chân vật kéo”, con vật muốn lìa bỏ chiếc xe chất nặng hàng hóa bên trên, nhưng không được, cũng vậy, người muốn thoát ra luân hồi nhưng thực hành ác giới thì không thể thoát ra luân hồi, sự đau khổ vẫn đè nặng. Vì sao còn nặng nề? Vì chưa diệt trừ phiền não, nhất là phiền não ái, khổ luân hồi ví như chiếc xe, con vật kéo ví như năm uẩn.

Còn người thực hành phước thiện, có ý nghiệp thiện, nhất là Bát chánh đạo, khi thành tựu Thánh đạo, Thánh quả Níp bàn, sự an lạc tự tìm đến và rất nhẹ nhàng, vị ấy không chút mệt nhọc. Vì sao? Vì gánh nặng luân hồi là phiền não, gánh nặng ấy đã được các Ngài trút bỏ. Trong Trung Bộ Kinh I, kinh Căn Bản Pháp Môn (bài kinh số 1), Đức Phật dạy:

“*Có vị Tỳ khuru là bậc A la hán, các lậu hoặc đã tận, tu hành thành mãn, các việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống...*”

Sự diệt tất mọi phiền não xem như đặt gánh nặng xuống, đó là lạc. Tuy còn là thân ngũ uẩn, nhưng các vị Thánh A la hán dù đi, đứng, nằm, hay ngồi các Ngài vẫn cảm nhận sự an lạc, sự an lạc ấy không lìa bỏ thân năm uẩn; ví như bóng không lìa hình. Hình là chỉ cho thân năm uẩn, bóng là chỉ cho sự an lạc. Đến khi vị Thánh A La Hán viên tịch thì toàn bộ khổ uẩn cũng chấm dứt.

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Thánh quả siêu thế và sự vô dư y Níp bàn.

Dứt chuyện Maṭṭhakundalī

DHAMMAPADA 3-4

3- *Akkocchi maṃ avadhi maṃ,
Ajini maṃ ahāsi me,
Ye ca taṃ upanayhanti,
Veram tesam na sammati*

Nó mắng tôi, đánh tôi
Nó thách tôi, cướp tôi
Ai ôm hiềm hận ấy
Hận thù không thể nguôi.

4- *Akkocchi maṃ avadhi maṃ,
Ajini maṃ ahāsime,
Ye ca taṃ nupanayhanti,
Veram tesūpasammati*

Nó mắng tôi, đánh tôi
Nó thách tôi, cướp tôi
Không ôm hiềm hận ấy
Hận thù được tự nguôi.
(HT. Thích Minh Châu dịch)

CÂU CHUYỆN SỐ 3: CHUYỆN TRƯỞNG LÃO TISSA (TISSATTHERAVATTHU)

Kệ ngôn này được Đức Thế Tôn thuyết lên khi Ngài an ngự nơi Đại tự Jetavana (Kỳ Viên) gần thành Sāvatthi (Xá Vệ) nhân đề cập đến Trưởng lão Tissa.

Trưởng lão Tissa

Được nghe rằng, Trưởng lão Tissa là con người em gái vua Suddhodana (Tịnh Phạn). Ngài Tissa xuất gia khi lớn tuổi. Bảy giờ Phật giáo trong thời hưng thịnh, lợi đắc phát sinh sung mãn, vật thực đầy đủ nên thân Trưởng lão Tissa phát triển tốt, vị ấy mặc y khéo xếp phẳng, thường ngồi nơi Giảng đường.

Những Tỳ khưu khách từ xa đến để yết kiến Đức Thế Tôn, khi nhìn thấy Tỳ khưu Tissa béo tốt lại ngồi chễm chệ nơi Giảng đường, ngỡ là “vị Trưởng lão”, đã đi đến chào hỏi rồi xoa bóp tay chân của Tỳ khưu Tissa. Tỳ khưu Tissa vẫn im lặng. Một vị Tỳ khưu trẻ đã hỏi:

- Bạch Ngài, Ngài được bao nhiêu năm (*vassa*) (là được bao nhiêu mùa an cư)?
- Không được năm nào cả, vì tôi mới xuất gia.

Vị Tỳ khưu trẻ đã chỉ trích rằng:

- Nay hiền hữu, ông không biết Luật chi cả, ông không thực hiện bốn phận của mình đối với các Tỳ khưu cao hạ hơn ông, ông không có pháp cung kính đối với bậc trưởng thượng.

Tỳ khưu Tissa ngã mạn do nương vào dòng họ Khattiya, nói rằng: “Ta sẽ cắt đứt tận gốc rễ của các người”.

Ông than khóc đi đến Đức Thế Tôn với gương mặt tràn đầy nước mắt, bạch rằng:

- Bạch thế Tôn, những vị Tỳ khưu này đã mắng con.

Khi ấy, các vị Tỳ khuru cũng theo sau Tỳ khuru Tissa vì e ngại ông vu khống. Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, các vị Tỳ khuru ngồi xuống ở nơi hợp lễ. Câu chuyện được trình bày lên Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn dạy Tỳ khuru Tissa:

- Nay Tỳ khuru, người đã phạm lỗi với các vị Tỳ khuru, này Tissa, người hãy sám hối lỗi với các vị Tỳ khuru đi.

- Bạch Thế Tôn, họ đã mắng nhiếc con, con không sám hối họ.

Các vị Tỳ khuru bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, Tỳ khuru này thật khó dạy.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỳ khuru, không phải hôm nay ông mới khó dạy. Thuở quá khứ ông cũng khó dạy như vậy rồi.

Theo lời thỉnh cầu của các Tỳ khuru, Đức Thế Tôn thuật lại câu chuyện quá khứ như sau:

Câu chuyện quá khứ

Thuở xưa, khi vua xứ Bārāṇasī trị vị nơi kinh thành Bārāṇasī. Bấy giờ có đạo sĩ Devila ẩn cư nơi núi Tuyết tám tháng, sau đó vị ấy đi đến kinh thành Bārāṇasī để tìm giấm muối. Vị ấy trú nơi lò gốm của người làm gốm một đêm.

Vừa khi ấy, đạo sĩ Nārada cũng từ núi Tuyết đi xuống thành Bārāṇasī để tìm giấm muối. Vị ấy cũng đi đến lò gốm, xin người chủ lò gốm cho trú ngụ một đêm.

Đạo sĩ Nārada có xin và được đạo sĩ Devila là người đến trước đồng ý nói rằng:

- Căn phòng rộng rãi, Ngài hãy vào nghỉ đi.

Cả hai đã trò chuyện cùng nhau rồi đi ngủ. Trước khi ngủ, đạo sĩ Nārada quan sát chỗ nằm của đạo sĩ Devila và cái cửa ra vào rồi mới đi ngủ. Bất ngờ đạo sĩ Devila do nóng nực, ông thay đổi chỗ nằm, nằm gần cửa ra vào cho mát.

Ban đêm, đạo sĩ Nārada đi ra ngoài lò gốm để đi tiểu, ông đã giẫm vào búi tóc của đạo sĩ Devila. Đạo sĩ Devila hỏi:

- Ai đã giẫm vào búi tóc của ta vậy?

Đạo sĩ Nārada xin lỗi rồi đi ra ngoài. Đạo sĩ Devila suy nghĩ: “Ông đạo sĩ này quay vào, e rằng ông lại giẫm vào búi tóc của ta nữa”. Do nghĩ vậy, đạo sĩ Devila nằm ngửa lại.

Khi đi vào, đạo sĩ Nārada suy nghĩ: “Khi này ta đi ra hướng này, đã đạp vào búi tóc của đạo sĩ, ta hãy đi hướng ngược lại”. Và lần này, Nārada lại đạp trúng cổ của Devila. Đạo sĩ Devila nổi giận mắng nhiếc rồi nguyên rửa đạo sĩ Nārada.

Đạo sĩ Nārada đã xin lỗi đạo sĩ Devila, nhưng đạo sĩ Devila vẫn phẫn nộ, nguyên rủa:

- *Sahassaraṃsī satatejo*,

“Trăm ngọn lửa, hàng ngàn tia sáng”,

Sūriyo tamavinodano,

“Ánh thái dương chiếu rạng đêm đen”,

Pātodayante suriye,

“Mặt trời khiến bình minh khởi hiện”,

Muddhā te phalatu sattadhā’ti

“Đỉnh đầu ngời, bảy mảnh bể tan”.

Giải:

Sahassaraṃsī = *sahassa* (một ngàn) + *raṃsī* (tia sáng); *Sahassaraṃsī*: Ngàn tia sáng.

Satatejo = *sata* (một trăm) + *tejo* (lửa); *Satatejo*: Trăm ngọn lửa.

Suriyo (*Suriya*): Mặt trời.

Tamavinodano = *tama* (sự tối tăm, sự ngu si) + *vinodana* (làm cho tiêu tan, sự dời đổi); *Tamavinodano*: Xua tan bóng tối.

Pātodayante = *pāto* (buổi sáng) + *udayati* ~ *udeti* (nổi lên, mọc lên); *Pātodayante*: Buổi sáng hiện ra.

Muddhā (đầu, đỉnh đầu)

Phalatu (thể mệnh lệnh cách của động từ *phalati* = √*phal* + a: Trỏ trái, nứt ra, có trái); *Phalatu*: Nứt ra; *Sattadhā*: Bảy mảnh.

Nghe vậy, đạo sĩ Nārada nói:

- Thưa thầy, tôi không có lỗi. Tôi đã xin lỗi thầy. Người nào có lỗi, người đó đầu bể bảy mảnh.

Rồi đạo sĩ Nārada tụng lại câu chú thuật trên.

Đạo sĩ Nārada là bậc có đại uy lực, có thể nhớ được 40 kiếp sống quá khứ, có thể biết được 40 kiếp sống vị lai. Đạo sĩ Nārada đưa tâm quán xét: “Khi mặt trời mọc lên, đầu ai sẽ bể bảy mảnh?”. Đạo sĩ Nārada thấy đạo sĩ Devila nhận lãnh kết quả trên.

Do tâm từ, đạo sĩ Nārada dùng thần lực của mình ngăn chặn ánh sáng mặt trời, không cho xuất hiện. Cư dân trong thành Bārāṇasī không thấy được ánh sáng mặt trời, liền

đi đến hoàng cung để kêu xin đức vua. Đức vua quán xét thấy mình không có phạm lỗi, Ngài suy nghĩ: “Sự kiện này do các bậc xuất gia tranh chấp nhau”.

Sau khi tìm hiểu, đức vua biết được câu chuyện, nên hỏi đạo sĩ Nārada rằng:

- Thưa Ngài, làm thế nào mặt trời mọc mà đạo sĩ Devila vẫn được an toàn?

- Thưa đại vương, vị ấy hãy xin lỗi tôi.

Nhưng đạo sĩ Devila cương quyết không xin lỗi.

Để cứu mạng đạo sĩ Devila, đạo sĩ Nārada đề nghị đức vua cho người trói đạo sĩ Devila, đặt trên đầu đạo sĩ Devila một cục đất sét lớn, đưa đạo sĩ Devila đến một hồ nước, bảo đạo sĩ Devila rằng:

- Thưa thầy, khi tôi thu hồi thần lực, mặt trời sẽ xuất hiện, thầy hãy lặn sâu xuống nước rồi trôi lên nơi khác.

Quả thật như vậy, khi mặt trời xuất hiện, những tia sáng mặt trời chạm vào làm bể cục đất sét làm bảy mảnh.

Đạo sĩ Devila lặn xuống nước rồi trôi lên nơi khác đi mất.

Đức vua nay là Ngài Ānanda, đạo sĩ Devila nay là Tỳ khưu Tissa, còn đạo sĩ Nārada nay là Đức Thế Tôn. Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp thoại thích hợp và kết thúc bằng hai kệ ngôn.

3- Akkocchi maṃ avadhi maṃ,

“Nó mắng tôi, đánh tôi”

Ajini maṃ ahāsi me,

“Nó thách tôi, cướp tôi”

Ye ca taṃ upanayhanti,

“Ai ôm hiềm hận ấy”

Veram tesam na sammati

“Hận thù không thể nguôi”.

4- Akkocchi maṃ avadhi maṃ,

“Nó mắng tôi, đánh tôi”

Ajini maṃ ahāsi me,

“Nó thách tôi, cướp tôi”

Ye ca taṃ nupanayhanti,

“Không ôm hiềm hận ấy”

“Hận thù được tự nguôi”. (HT. Thích Minh Châu dịch)

Giải kệ ngôn số 3

***Akkocchi maṃ avadhi maṃ* “Nó đã mắng tôi, nó đã đánh tôi”**

Akkocchi (thì quá khứ của động từ *akkosati* = $\bar{a} + \sqrt{kus}$ (mắng chửi) + *a+ti*) = đã phỉ báng, rầy la, mắng nhiếc.

Maṃ (đôi cách số ít của đại từ *amha*): đến tôi.

Avadhi = (thì quá khứ của động từ *vadhati* = $\sqrt{vadh}$ (đánh đập) + *a+ti*) = đã đánh đập.

Gọi là “đã mắng nhiếc (*akkocchi*)” là dùng lời nói để chửi, để phỉ báng, để lăng nhục. Từ *Akkocchi*, Đức Thế Tôn chỉ ra “lời nói ác”. Gọi là “đánh đập (*avadhi*)” là đánh bằng tay hay bằng gậy gộc, đao trượng. Từ *avadhi*, Đức Thế Tôn chỉ ra “thân làm ác”. Thân làm ác, ngữ nói ác xuất phát từ tâm sân, câu này Đức Thế Tôn chỉ ra ác giới.

“Sự mắng chửi người khác”, nếu được sinh làm người sẽ là người có sắc xấu (Kinh *Mallikā*).⁸⁰ “Sự đánh đập người khác”, nếu được sinh làm người sẽ là người có nhiều bệnh tật (Kinh *Tiểu nghiệp phân biệt*).⁸¹

***Ajini maṃ ahāsi me* “Nó thắng tôi, nó cướp tôi”**

Ajini (thì quá khứ của *jināti* = $\sqrt{ji}$ (chiến thắng) + *nā +ti*) = Chinh phục.

“Nó đã chế ngự (*ajini*)” là bắt buộc phải khuất phục hoặc bằng lời nói thuận hay lời nói ngược lại (bị vắn nạn) hoặc bằng hành động (bị cưỡng chế).

Ahāsi (thì quá khứ của động từ *harati* = $\sqrt{har}$ (mang, đem đi) + *a +ti*): đã mang đi, đã cướp đi.

Ahāsi (cướp đi) là sang đoạt những gì người khác có được, hoặc là tài sản, hoặc là danh tiếng, hoặc là địa vị. *Ahāsi* là từ Đức Thế Tôn chỉ ra ý ác, ý bất thiện.

Ajini maṃ ahāsi me: “Nó thắng tôi, nó cướp tôi”: Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra các bất thiện pháp.

Từ *maṃ* (đến tôi) hay *me* (của tôi); những từ này Đức Thế Tôn chỉ ra ngã mạn (*māna*) (*maṃ*) hay ái (*me*).

***Ye ca taṃ upanayhanti* “Ai ôm hiềm hận ấy”**

Ye (chủ cách số nhiều của *yad*): Những ai, những người nào.

⁸⁰ A.iii, 202

⁸¹ M.iii, 202

Ca: và; *taṃ* (*tad*): điều ấy.

“*Ye* (những người nào)” là bất luận ai, người hay chư thiên, người cao sang quyền quý hay người thấp kém, nghèo khổ, luôn cả người tại gia hay bậc xuất gia.

Taṃ (*tad*): Điều ấy.

Upanayhanti (thì hiện tại ngôi thứ ba số nhiều của động từ *upanayhati* = *upa* (gần) + $\sqrt{nah}$ (buộc, quấn, bó, cột) + *ya+ti*: Ôm sự thù hận).

“Ai ôm hiềm hận ấy” là chỉ cho sự nắm giữ “cái tôi”. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra ái dục; sự hiềm hận sinh lên do ái dục, đó là sự bám vào tôi hay của tôi. Lại nữa, câu này Đức Thế Tôn chỉ ra “nguyên nhân sinh khổ”.

***Veram tesam na sammati* “Hận thù không thể nguôi”**

Veram (*vera*): Sự hận thù.

Tesam (sở thuộc cách của từ *tad*): Của những người ấy; *na*: Không.

Sammati = $\sqrt{sam}$ (yên lặng, mất tiêu) + *ya+ti*: Được êm dịu, được lặng yên.

“Hận thù không thể nguôi”, câu này Đức Thế Tôn chỉ ra sự khổ. Sự khổ này không phải chỉ trong một vài kiếp mà là sự khổ luân hồi.

Giải kệ ngôn số 4

***Ye ca taṃ nupanayhanti* “Không ôm hiềm hận ấy”**

Ye (*yad*): Những người nào, những ai; *ca*: và.

Taṃ (*tad*): Điều ấy.

Nupanayhanti = *na* (không) + *upanayhanti* (ôm thù hận).

Ye ca taṃ nupanayhanti: “Và những ai không ôm hiềm hận ấy” là chỉ cho vị không lưu tâm, không nhớ tưởng những điều ấy, là người biết suy ngẫm về lý nghiệp báo, nên cho dù bị mắng, bị đánh, bị tước đoạt cũng không oán hận, như Tôn giả Āṅgulimāla đi khát thực bị ném đá vào đầu chảy máu, Đức Phật dạy:

- Nay Āṅgulimāla, hãy nhẫn nại, đây là quả của ác nghiệp của ngươi.

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.

Không “ôm ấp hiềm hận” là từ bỏ “cái tôi” và cái “của tôi” là từ bỏ, xa lánh ngã mạn và ái dục.

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Bát Chánh Đạo.

***Veram tesūpasammati* “Hận thù được tự nguôi”**

Là chỉ cho vị không ôm ấp trong tâm sự bất bình, sân hận, cho dù vị ấy có quên mình thì sự sân hận cũng không có cơ hội sinh lên, ví như lửa không thể cháy khi không còn nhiên liệu. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Thánh đạo và Thánh quả A La Hán.

Chữ *upasammati* hàm nghĩa là Níp Bàn.

Kệ ngôn vừa dứt, có 100 ngàn vị Tỳ khưu chứng Thánh quả Dự Lưu, ngoài ra thánh chúng nhận được lợi ích và số người ngang ngành, cố chấp trở nên nhu thuận.

Trong Tương Ưng Bộ Kinh II, Chương Tương ưng Tỳ Khưu (*Bhikkhusamyuttam*), Kinh Tissa (*Tissasuttam*)⁸² ghi nhận:

Đức Thế Tôn khi trú ngụ gần thành Sāvatthi. Rồi Tôn giả Tissa, cháu của vua Suddhodana đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn. Sau khi đánh lễ rồi ngồi xuống một bên, khổ đau, sầu muộn, nước mắt tuôn chảy.

Rồi Đức Thế Tôn nói với Tôn giả Tissa:

- Này Tissa, vì sao ngươi ngồi khổ đau, sầu muộn, nước mắt tuôn chảy?

- Vì rằng, bạch Thế Tôn, các vị Tỳ khưu nhất loạt mắng nhiếc và nhạo báng con.

- Vì rằng, người nói tất cả và không kham nhẫn người khác nói. Như vậy không đáng cho người, này Tissa, là con một lương gia, vì lòng tin xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình, lại nói tất cả, và không kham nhẫn người khác nói.

Như vậy là không xứng đáng cho người, này Tissa, là con một lương gia, vì lòng tin xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình, tức là đã nói thời kham nhẫn người khác nói.

Thế Tôn nói như vậy, Thiện Thệ nói như vậy xong, Bạc Đạo Sư lại nói thêm:

- *Kim nu kujjhasi mā kujjhi,*

“Sao người lại phẫn nộ?

Chớ có nên phẫn nộ”

Akkodho tissa te varam,

“Không phẫn nộ Tissa!

Thật tốt đẹp cho người”,

Kodhamānamakkhavinayatthañhi,

“Hãy nhiếp phục phẫn nộ,

Kiêu mạn và xan tham”

Tissa brahmacariyam vussatī’ti

“Hỡi Tissa hãy sống,

Sống đời sống phạm hạnh”.

⁸² S.ii, 282

Trong Tương Ưng Bộ Kinh III, Chương Tương Ưng Uẩn (Khandha saṅgyuttam), Kinh Tissa (Tissasuttam)⁸³ ghi nhận, tóm lược như sau:

Tôn giả Tissa là cháu của vua Suddhodana không hoan hỷ sống đời sống Phạm hạnh, Đức Thế Tôn cho gọi Tôn giả Tissa đến dạy rằng:

- Này Tissa, người nghĩ thế nào? Đối với người chưa ly tham, chưa ly dục, chưa ly khát ái đối với sắc; khi sắc ấy biến hoại thay đổi, có khởi lên sầu bi ưu khổ não không?

- Thưa có, bạch Thế Tôn.

- Lành thay, lành thay, này Tissa, như vậy là phải. Này Tissa, như người chưa ly tham đối với thọ... đối với tưởng... đối với hành... đối với thức, khi thức ấy biến hoại thay đổi, có khởi lên sầu bi ưu khổ não không?

- Thưa có, bạch Thế Tôn.

- Lành thay, lành thay, này Tissa, như vậy là phải. Này Tissa, người nghĩ thế nào? Đối với người đã ly tham, đã ly dục, đã ly ái, đã ly khát ái đối với sắc; khi sắc ấy biến hoại thay đổi, có khởi lên sầu bi ưu khổ não không?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

- Lành thay, lành thay, này Tissa, như vậy là phải. Này Tissa, như người chưa ly tham đối với thọ... đối với tưởng... đối với hành... đối với thức, khi thức ấy biến hoại thay đổi, có khởi lên sầu bi ưu khổ não không?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

- Lành thay, lành thay, này Tissa, như vậy là phải. Này Tissa, sắc, thọ, tưởng, hành, thức là thường hay vô thường?

- Là vô thường, bạch Thế Tôn.

- Cái gì là vô thường là khổ; cái gì là vô thường, khổ chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng nếu thấy cái ấy là: “Cái này của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?”

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

- Do thấy như vậy... do biết như vậy... vị ấy không còn trở lui trạng thái này nữa. Ví như, này Tissa, có hai người. Một người không giỏi đường xá, người giỏi về đường xá.

Người không giỏi về đường xá hỏi người giỏi về đường xá. Người ấy trả lời:

“Hãy đi, này bạn, đây là con đường. Hãy theo con đường ấy một thời gian, người sẽ thấy con đường chia làm hai, hãy bỏ con đường bên trái, theo con đường bên phải. Sau một thời gian sẽ thấy khu rừng rậm, hãy theo con đường ấy một thời gian sẽ thấy đầm

⁸³ S.iii, 107

nước, hãy theo đường ấy một thời gian sẽ thấy vực sâu, hãy theo con đường ấy sẽ thấy khoảnh đất bằng khả ái”.

Đây là ví dụ ta dùng, này Tissa.

- Người không giỏi về đường xá, ví cho kẻ phàm phu.
- Người giỏi về đường xá, ví cho Như Lai bậc A la hán Chánh Đẳng Giác.
- Con đường chia làm hai ví cho trạng thái nghi hoặc.
- Con đường tay trái ví cho tà đạo tám ngành, tức là tà kiến... tà định.
- Con đường tay phải ví cho chánh đạo tám ngành, tức là chánh kiến... chánh định.
- Khu rừng rậm ví cho vô minh.
- Đầm nước sâu ví cho các dục.
- Vực nước xoáy ví cho phần nộ.
- Khoảnh đất bằng phẳng khả ái ví cho Níp bàn.

Trong tập Theragāthā (Kệ ngôn Trưởng lão Tăng), có đề cập đến Trưởng lão Tissa (Tissa therā).⁸⁴

Trong thời Đức Phật hiện tại, Ngài sinh ra ở thành Kapilavatthu, là con người cô của thái tử Siddhattha, được đặt tên là Tissa.

Ngài xuất gia theo Đức Thế Tôn, trú ngụ nơi rừng Jeta và tự phụ về dòng dõi Khattiya của mình. Ngài có tính nóng nảy bất thường, vì vậy Ngài không làm tròn phận sự của vị Tỷ kheu mới xuất gia.

Có lần Đức Thế Tôn với thiên nhãn thuần tịnh nhìn thấy Ngài Tissa đang ngủ há miệng, Đức Thế Tôn xuất hiện trước Ngài Tissa, đánh thức Ngài Tissa dậy và dạy kệ ngôn:

30- *Sattiyā viya omaṭṭho,*

“Như bị kiếm chém xuống”

Dayhamānova matthake,

“Như bị lửa cháy đầu”

Kāmarāgappahānāya,

“Hãy đoạn trừ tham dục”

Sato bhikkhu paribbaje’ti

⁸⁴ Thag.39

“Tỳ khuru xuất gia ghi nhớ”.

Tâm Ngài xúc động mạnh, Ngài nỗ lực hành pháp, chứng Thánh quả A la hán.

Ngài Tissa lặp lại kệ ngôn trên để tuyên bố lên Thánh trí của mình.

Dứt chuyện Tôn giả Tissa

DHAMMAPADA 5

*Na hi verena verāni
Sammantīdha kudācanam
Averena ca sammanti
Esa dhammo sanantanoti*

Với hận diệt hận thù
Đời này không có được
Không hận diệt hận thù
Là định luật ngàn thu
(Hòa thượng Thích Minh Châu dịch)

CÂU CHUYỆN SỐ 4: CHUYỆN NỮ DẠ XOA KĀLĪ (KĀḶAYAKKHINĪVATTHU)

Kệ ngôn này được Đức Thế Tôn thuyết lên khi Ngài ngự trú nơi Đại Tự Jetavana gần thành Sāvatthi, nhân đề cập đến nàng Vañjhitthi (nữ vô sinh). Tương truyền trong thành Sāvatthi có một thanh niên là con nhà danh giá, là một hiếu tử, khi cha qua đời, chàng ở vậy để phụng dưỡng mẹ. Bà mẹ thương con nên cưới cho chàng một người vợ theo ý muốn của con trai. Nhưng cô vợ lại là người nữ vô sinh (Vañjhitthi). Thấy vậy người mẹ muốn tìm một người vợ khác cho con trai để có người nối dõi gia tộc nhưng thanh niên hiếu tử không chấp thuận.

Nàng Vañjhitthi nghe được sự luận bàn giữa mẹ chồng và chồng, nàng suy nghĩ “Chồng ta là người con có hiếu, chắc chắn mẹ ta sẽ cưới cho chàng người vợ khác. Khi ấy ta chẳng còn quyền hạn chi trong nhà này. Vậy ta hãy cưới người vợ khác cho chồng, như vậy ta còn có được địa vị trong nhà này”. Và nàng đi tìm một cô gái khác, cưới về cho chồng.

Sau khi cưới vợ cho chồng, nàng lại suy nghĩ “Khi nàng này có được đưa con với chồng ta, cho dù là trai hay gái, nàng ta sẽ là chủ của gia tộc này. Vậy ta hãy làm cho nàng này không thể có con được”. Nàng vợ cả giả vờ thân thiện với người vợ kế như chị em ruột rồi bảo người vợ kế rằng:

- Khi nào em có mang hãy báo cho chị biết với.
- Vâng, thưa chị.

Khi người vợ kế có mang thông báo cho người vợ cả biết. Người vợ cả giả vờ hân hoan, tỏ ra chăm sóc người vợ kế chu đáo, thường xuyên mang vật thực đến cho người vợ kế. Người vợ lớn ngầm bỏ dục phẩm vào thức ăn để phá hủy thai bào. Và người vợ kế bị sảy thai.

Lần thứ hai, người vợ kế lại mang thai, nàng báo cho người vợ cả biết. Như lần trước nàng lại bị sảy thai. Do nghi ngờ, lại được những người nữ lân cận chỉ bảo, nên lần mang thai thứ ba, người vợ kế không cho người vợ cả biết. Khi thai nhi lớn, người vợ cả nhìn thấy biết nàng vợ kế có mang đã hỏi: “Này em, vì sao em có mang lại không báo cho chị biết?”.

- Này chị, chị đã lừa gạt làm tôi bị sảy thai hai lần rồi, nên tôi không báo cho chị biết.

Biết mưu kế mình bại lộ, người vợ cả âm thầm tìm cách phá hoại thai bào. Nhân lúc người vợ kế vô ý, người vợ cả lén bỏ thuốc làm hư thai vào vật thực. Do thai bào đã lớn, nó không rơi ra ngoài được, tạo ra những khổ thọ kịch liệt khiến người vợ kế mạng chung. Khi sắp mạng chung, người vợ kế cật oan trái rằng:

- Người đã hai lần giết chết hai con của ta, lần này lại sát hại cả mẹ con ta. Ta sẽ sinh làm nữ dạ xoa ăn thịt những đứa con của người cùng người nữa.

Sau khi cật oan trái, người vợ kế mạng chung, tái sinh làm con mèo ngay chính trong ngôi nhà ấy.

Khi biết chuyện, người chồng phần nộ nói rằng:

- Chính người đã làm cho gia đình ta trở thành tuyệt tự.

Anh đã dùng tay và chân đâm đá vào người cô vợ cả. Cô lâm trọng bệnh, mệnh chung tái sinh làm con gà mái cũng ở ngay trong căn nhà ấy.

Thời gian sau, con gà mái đẻ ra những quả trứng của lúa đầu tiên, con mèo cái đến ăn những quả trứng ấy.

Lần thứ hai cũng vậy, đến lần thứ ba, mèo cái ăn cả trứng lẫn gà mái.

Trước khi chết, gà mái cật oan trái với mèo cái rằng:

- Đã hai lần người ăn trứng của ta, lần này lại ăn trứng và chính ta. Sau này ta sẽ ăn thịt của các con người và chính cả người.

Mệnh chung gà mái tái sinh làm beo cái ở trong rừng sâu. Còn con mèo cái tái sinh làm con nai cái cũng sống trong khu rừng ấy.

Con nai cái lần thứ nhất sinh con bị con beo cái đến ăn thịt nai con.

Lần thứ hai, con nai cái sinh con cũng bị beo cái đến ăn thịt nai con.

Lần thứ ba, beo cái ăn thịt nai con lẫn nai mẹ.

Trước khi chết, nai cái nguyện sẽ ăn thịt beo cái và các con của nó để báo thù.

Nai cái mệnh chung tái sinh thành nữ dạ xoa Kālī. Còn con beo cái mệnh chung tái sinh là con gái của một gia tộc trong thành Sāvatti.

Khi trưởng thành, nàng được gả cho một gia đình trong ngôi làng nhỏ ở gần cổng thành Sāvatti.

Khi nàng có mang sinh ra một người con, nữ dạ xoa Kālī hóa thân là người bạn thân của nàng ấy đến hỏi người nhà rằng:

- Cô bạn thân của ta ở đâu rồi?
- Nay cô, đang nằm trong phòng, nàng ấy vừa sinh con xong.

Nữ dạ xoa đi vào phòng trong, ẵm lấy hài tử rồi xé ngấu nghiến ăn thịt, xong bỏ đi.

Lần thứ hai, thiếu phụ lại mang thai rồi sinh con. Như lần trước nữ dạ xoa tìm đến, rồi lại ăn thịt đứa con thứ hai.

Lần thứ ba, nàng thiếu phụ lại mang thai. Khi sắp đến ngày sinh, nàng nói với chồng:

- Thừa anh, ở đây có con dạ xoa, nó đã hai lần bắt con chúng ta ăn thịt. Lần này, em sẽ về nhà cha mẹ ruột để sinh con.

Và cô đã sinh con trai nơi nhà cha mẹ ruột của mình.

Vào lúc bấy giờ, nữ dạ xoa Kālī phải đi đội nước từ các dòng sông đổ vào hồ Anotatta (Vô Nhiệt) cho đầy để các thiên nhân và vua Vessavana tắm.

Trong tất cả dạ xoa thuộc quốc độ của vua Vessavana (Đa Văn Thiên Vương) ở phương Bắc, có phận sự đội thuyền nước ở các dòng sông đổ vào hồ Anotatta, mỗi phiên trực là bốn, năm tháng, rồi thay đổi. Công việc này kéo dài 12 năm. Việc đội thuyền nước từ các dòng sông đổ vào hồ Anotatta rất cực nhọc, có một số nữ dạ xoa chịu đựng không nổi phải mệnh chung.

Nữ dạ xoa Kālī khi mãn phiên phục vụ đổ nước, liền nhanh chóng tìm đến nhà nàng thiếu phụ hỏi rằng:

- Cô bạn thân của tôi đâu rồi?

Khi biết được nàng thiếu phụ về nhà mẹ ruột để sinh con, nữ dạ xoa nhanh chóng tìm đến nơi ấy.

Khi ấy cũng là ngày đặt tên cho hài tử, rồi hai vợ chồng ẵm con trở về nhà bên chồng.

Khi đi đến đại tự Jetavana, trước cổng đại tự Jetavana là hồ sen. Nàng thiếu phụ đưa con cho chồng ẵm, nàng xuống hồ sen tắm, tắm xong, nàng lên bờ ẵm con cho chồng xuống tắm.

Bỗng nàng nhìn thấy nữ dạ xoa Kālī từ xa đang chạy đến, nàng hốt hoảng kêu lên: “Anh ơi, con dạ xoa tìm đến rồi”.

Nàng ẵm con chạy vào đại tự Jetavana để tránh tai nạn dạ xoa Kālī.

Khi ấy, Đức Thế Tôn đang giảng pháp thoại đến hàng tứ chúng. Thiếu phụ chạy đến trước Đức Thế Tôn, đặt hài tử dưới chân Đức Thế Tôn bạch rằng:

- Con xin dâng hài tử này đến Ngài, xin Ngài hãy cứu mạng hài tử, xin Ngài hãy ban mạng sống đến con của con.

Nơi cổng đại tự Jetavana, nơi mái vòm của cổng đại tự là nơi trấn giữ của thiên tử Sumana. Thiên tử Sumana ngăn cản không cho nữ dạ xoa Kālī bước vào đại tự Jetavana.

Bậc Đạo Sư dạy trưởng lão Ānanda rằng:

- Hãy đi, này Ānanda, hãy gọi nữ dạ xoa Kālī vào đây.

Khi nữ dạ xoa Kālī vào giảng pháp đường, nàng thiếu phụ kinh hãi la lên:

- Bạch Ngài, nữ dạ xoa đã vào đến đây rồi.

Đức Đạo Sư dạy:

- Nay nàng tín nữ, hãy giữ yên lặng.

Khi nữ đệ xoa Kālī vào giảng đường đang đứng yên, Đức Thế Tôn dạy:

- Vì sao các người cứ tạo oan trái với nhau mãi như thế? Nếu các người không có duyên lành gặp được đấng Chánh Đẳng Chánh Giác để chấm dứt hận thù, thì sự hận thù của các người còn kéo dài cho đến suốt kiếp trái đất (*mahākappa*). Ví như hận thù giữa con rắn với con chồn, khi chúng gặp nhau, thân run rẩy sôi sục hận thù, hoặc ví như con quạ với con cú. Vì sao các người lại trả hận thù bằng sự hận thù, không thể dùng oán hận dập tắt được oán hận. Sự sân hận chỉ được yên lặng khi có được pháp vô sân.

Tiếp theo Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn sau:

<i>05- Na hi verena verāni</i>	Với hận diệt hận thù
<i>Sammantīdha kudācanam</i>	Đời này không có được
<i>Averena ca sammanti</i>	Không hận diệt hận thù
<i>Esa dhammo sanantano</i>	Là định luật ngàn thu

Giải kệ ngôn số 5

***Na hi verena verāni* “Với hận diệt hận thù”**

Na (bbt): không

Hi (bbt): thật vậy

Verena (sử dụng cách số ít của dt *vera*): bằng sự hận thù

Verāni (chủ cách số nhiều): các sự thù hận

***Sammantīdha kudācanam* “Đời này không có được”**

Sammantīdha = *sammanti* + *idha* (ở đây)

Sammanti (thì hiện tại ngôi thứ ba số nhiều của động từ *sammati*) = căn √*sa*m (yên lặng) + *ya* + *ti*: lặng yên, chấm dứt

Kudācanam (bbt): có lúc, có khi, bất cứ lúc nào.

Na ... kudācanam: không bao giờ.

Na hi verena verāni: “Với hận diệt hận thù”

Sammantīdha kudācanam “Đời này không có được”

Thật vậy, dùng thù hận để dập tắt thù hận, chẳng khác nào dùng nước dơ để rửa chỗ nhơ bẩn, nơi nhơ bẩn ấy không thể sạch sẽ được, trái lại càng thêm nhơ bẩn. Hoặc như là: khi bị người mắng, mắng lại; tiếng mắng chửi không yên lặng; trái lại càng thêm huyên náo. Khi bị người đánh, đánh lại, sự đánh nhau không yên lặng, không có kết quả tốt, trái

lại tạo ra tồn thất, thương vong cho cả hai. Và như thế một chuỗi dài oan trái dẫn dắt nhau tiếp diễn từ đời này sang đời khác.

Ở đây chữ “*vera*” (sự sân hận) là chỉ cho tâm sân (*dosamūlacitta*), tâm sân là mặt khác của tâm tham ví như lòng bàn tay với mu bàn tay, cả hai cùng là bàn tay. Tâm sân chính là tâm tham bất toại nguyện. Chữ “*vera*” ở đây, Đức Thế Tôn chỉ ra nhân sinh khổ, là ái dục.

Sammantīdha “đời này yên lặng”. Chữ *idha* (đời này) là chỉ cho uẩn thế gian (*khandhaloka*), là chỉ cho 5 uẩn.

Sammantīdha kudācanaṃ “đời này không bao giờ lặng yên”. Với ý nghĩa thù hận, phẫn nộ, thân năm uẩn này không bao giờ được yên lặng. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra sự khổ mãi diễn tiến.

Như vậy, câu một, Đức Thế Tôn chỉ ra “nhân sinh khổ”, nhân sinh khổ (*vera*) nói tiếp nhân sinh khổ: “Với hận diệt hận thù” thì sự khổ không bao giờ lặng yên (*sammantīdha kudācanaṃ*).

***Averena ca sammanti* “Không hận diệt hận thù”**

Averena (*avera*) = *na* (không) + *vera* (sự hận thù): “Với sự không thù hận”

Ca: vậy thì, với, và.

Sammanti (*sammati*): lặng yên, chấm dứt.

Averena ca sammanti: “Vậy thì với sự không thù hận (hận thù) được lặng yên”.

Nếu *vera* là sân hận thì *avera* chỉ cho sự vô sân. Sân và vô sân là hai pháp đối nghịch nhau. Khi có vô sân thì không thể có hận thù (*vera*).

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Bốn Pháp, Phẩm Rohitassa (Rohitassavaggo), Kinh Rất Xa Xăm (Suvidūrasuttaṃ) số 47,⁸⁵ Đức Thế Tôn dạy:

Satañca, bhikkhave, dhammo asatañca dhammo; idaṃ catuttham suvidūravidūre.

“Pháp của hạng người bất thiện, này các Tỷ khưu, với pháp của hạng người thiện, là sự việc thứ tư rất xa, rất xa với nhau”.

Nếu sân hận (*vera*) là nhân sinh khổ, thì vô sân (*avera*) là phương pháp diệt khổ. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra “con đường diệt khổ” là Bát Chánh Đạo.

Có năm sự diệt trừ (*nirodha*) khi dùng vô sân (*adosa* hay *avera*) để diệt hận thù (*vera*) đó là:

1. *Vikkhambhanapahāna*: “chế ngự diệt trừ”, là chỉ cho vị hành giả tu tập bốn vô lượng tâm là từ, bi, hỷ, xả; nhất là từ tâm giải thoát (*mettacitta*). Khi chứng thiền, an trú tâm vào thiền chứng với thời gian dài khiến cho hận thù không thể sinh lên.

⁸⁵ A.ii, 50

2. *Tadaṅgapahāna*: “tạm thời đoạn trừ”, là chỉ cho hành giả đang thực hành pháp minh sát, hay dùng pháp đối nghịch với thiên nào, như khởi lên tâm từ tạm thời trừ diệt được hận thù. Trường hợp này có tính chất tạm thời.
3. *Samucchadapahāna*: “tuyệt trừ đoạn trừ”, là diệt trừ bằng trí đạo, khiến sân hận không còn sinh khởi lên.

Thù hận (*vera*) sinh khởi theo ba cách:

Loại một dẫn xuống bốn khổ cảnh, như hai người vợ kết oan trái, mệnh chung kẻ sinh làm mèo cái, kẻ sinh làm gà mái, rồi kẻ sinh làm beo cái, kẻ sinh làm nai cái. Loại này được tâm Sơ Đạo sát trừ.

Loại hai tâm sân hận lan rộng đến vùng vi phạm (*vītikkaṃa*) là thân và lời nói, như nữ dā xoa Kālī sát hại hai hài tử của nàng thiếu phụ. Loại này được tâm Nhị Đạo sát trừ tuyệt dứt.

Loại ba là tâm oán thù nằm trong vùng bộc phát (*pariyuṭṭhāna*) hay trong tâm. Loại này được tâm Tam Đạo sát trừ tuyệt dứt.

4. *Paṭipassaddhipahāna*: “tịnh chỉ đoạn trừ”, là sự diệt trừ phiền não sân của tâm Quả siêu thế.
5. *Nissaraṇapahāna*: “xuất ly đoạn trừ”, là chỉ cho trạng thái viên tịch (*parinibbāna*) của vị Thánh A La Hán.⁸⁶

***Esa dhammo sanantano* “Là định luật ngàn thu”**

Esa (etad): điều này

Dhammo (chủ cách): quy luật, định luật, chân lý, pháp

Sanantaro (sanantana) (tính từ chủ cách- bỏ nghĩa cho dt *dhamma*): cổ xưa, đời đời

Chữ *Dhammo* ở đây chỉ cho một quy luật hay chân lý. Là chỉ cho sự thường hằng là như vậy.

Chữ *Sanantara* ở đây chỉ cho đời đời, nghĩa là: “Điều này luôn luôn là như vậy, không hề thay đổi, sai khác”

Esa dhammo sanantano: “Điều này là định luật muôn đời”. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Níp Bàn.

Lại nữa, Đức Thế Tôn dạy:

Sabbe saṅkhāra aniccāti: “Các pháp hữu vi là vô thường.”⁸⁷

Và pháp thường hằng là vô vi. Níp Bàn là pháp vô vi, nên Níp Bàn là thường hằng.

⁸⁶ Vsm.410

⁸⁷ Dhp.277

Nghe dứt kệ ngôn nữ dạ xoa Kālī chứng quả Dự Lưu. Thính chúng nơi ấy cũng được hưởng nhiều lợi ích. Đức Thế Tôn dạy thiếu phụ đưa hài tử cho nữ dạ xoa Kālī. Nữ dạ xoa ẵm hài tử vào lòng, hôn hít, nựng nịu rồi trao lại cho thiếu phụ.

(Xin độc giả xem đoạn cuối của câu chuyện trong bản dịch Sớ Giải Kinh Pháp Cú của Đại trưởng lão Pháp Minh).

Dứt chuyện nữ Dạ xoa Kālī

DHAMMAPADA 6

<i>Pare ca na vijānanti</i>	Và người khác không biết
<i>Mayam'ettha yamāmase</i>	Chúng ta đây bị hại
<i>Ye ca tattha vijānanti</i>	Chỗ ấy, ai hiểu được
<i>Tato sammanti medhagā</i>	Tranh luận được lắng yên.

(Hòa thượng Thích Minh Châu dịch)

CÂU CHUYỆN SỐ 5: CÁC VỊ TỖ KHUÛ THÀNH KOSAMBI (KOSAMBAKAVATTHU)

Kệ ngôn này được Đức Thế Tôn thuyết lên khi Ngài trú ngụ nơi đại tự Jetavana, đề cập đến các Tỷ khưu ở thành Kosambi.

Thành Kosambi

Thành Kosambi còn được viết là Kosambī - kinh đô của nước Vamsa.⁸⁸

Theo các bản sớ giải,⁸⁹ thành phố này được gọi là Kosambī, vì được xây dựng gần trú xứ của vị hiền triết ẩn sĩ Kusumba hay Kusumbha. Theo Từ điển Danh Từ Riêng Pāli: Kosambī do thái tử Cedi thiết lập và dân tộc Vatsa (hay Vamsa) là hậu duệ của vua ở Kāsī.

Có một thuyết khác giải thích rằng: “Ở Kosambī có nhiều cây Kosamba (Kosambarukkhā) nên được gọi là Kosambī.”⁹⁰

Vào thời Đức Thế Tôn, trị vì xứ Vamsa là vua Udena. Vua Udena là con của Parantapa.⁹¹ Kosambī là một thành phố thịnh vượng, phồn thịnh nên được trưởng lão Ānanda đề nghị Đức Thế Tôn chọn nơi này để viên tịch.⁹²

Quốc độ Vamsa là một trong bốn đại quốc trong thời Đức Phật, ba quốc độ kia là Avanti có kinh đô là Ujjenī; quốc độ Kosala có kinh đô là Sāvatthi, quốc độ Magadha có kinh đô là Rājagaha.

Vào thời Đức Thế Tôn, kinh thành Kosambi có bốn ngôi tự viện dành cho Tăng đoàn:

- Ghositārāma (Lôi Âm Tự): tự viện này do trưởng giả Ghosaka (hay Ghosita) xây dựng, cúng dường đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng.
- Kukkuṭārāma: tự viện do trưởng giả Kukkuṭa kiến tạo, cúng dường đến Đức Phật và Tăng chúng.

⁸⁸ JA.iv, 28; JA.vi, 236

⁸⁹ UdA.248 i SnA.300; MA.i,535

⁹⁰ xem MA.i, 539; PSA.413

⁹¹ xem MA.ii, 740 I DhpA.i, 164

⁹² D.ii, 146, 169

c) Pāvārikārāma hay Pāvārikambavana: tự viện này do trưởng giả Pāvārika kiến tạo nơi vườn xoài Ambavana của ông, ông cúng dường tự viện đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng để các Ngài sử dụng.

Cả ba trưởng giả này là bạn với nhau.

d) Bādarikārāma: tự viện này cách thành Kosambī khoảng ba do tuần. Tự viện này là nơi trú ngụ của trưởng lão Khemaka (xem ra đơn vị yojana (do tuần) này không được tính là 16 km) vì theo Tương Ưng Bộ Kinh III, chương Tương Ưng Uẩn (khandhasaṃyuttam), phẩm IX, phẩm trưởng lão (theravaggo), kinh Khemaka (Khemakasuttam)⁹³ ghi nhận:

Khi ấy trưởng lão Khemaka trú nơi vườn Badarika, Ngài đang bị bệnh. Các trưởng lão trú ngụ nơi Ghosita bảo tôn giả Dāsaka đến viếng thăm và hỏi pháp nơi trưởng lão Khemaka.

Trong buổi chiều, tôn giả Dāsaka đi đến trưởng lão Khemaka rồi trở về Ghosita đến bốn lượt. Như vậy, khoảng cách từ Ghositārāma với Badarikārāma không thể là 48km.

Đức Thế Tôn khi đến thành Kosambī thường trú ngụ nơi ba tự viện của ba vị trưởng giả thành Kosambī ấy.

Được biết Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ 9 nơi thành Kosambī này.

Câu chuyện tại thành Kosambī

Nơi tự viện Ghosita có hai vị trưởng lão: một vị là Pháp sư, một vị là Luật sư; mỗi vị có đồ chúng đệ tử là 500 vị Tỳ khưu.

Có lần vị Pháp sư đi vệ sinh trong cầu xí, khi vệ sinh xong để quên nước dư trong gáo quên không úp xuống. Vị Luật sư đi vệ sinh sau, nhìn thấy nước còn dư trong gáo, khi trở ra gặp vị Pháp sư liền hỏi:

- Này hiền giả, có phải hiền giả đi vệ sinh còn để dư nước trong gáo phải không?
- Vâng, thưa hiền giả.
- Hiền giả có biết như vậy là phạm tội dukkaṭa (tác ác) không?
- Thưa hiền giả, thật tình là tôi vô ý. Hiền giả hãy cho tôi sám hối tội ấy.
- Nếu hiền giả không cố ý thì vô tội.

Nghe vậy, vị Pháp sư nghĩ rằng “ta vô tội” nên không sám hối lỗi ấy.

Vị Luật sư là người không kín miệng, đã nói với đệ tử, đồ chúng của mình rằng:

- Vị Pháp sư phạm lỗi mà không biết.

Các vị đệ tử vị Luật sư khi gặp các vị Tỳ khưu đệ tử vị Pháp sư đã trêu chọc rằng: “Thầy tế độ của các hiền giả phạm luật mà không biết”.

Các Tỳ khưu đệ tử vị Pháp sư về trình lại cho thầy. Vị Pháp sư nói:

⁹³ S.iii, 127

- Vị Luật sư nói với ta rằng: “Không cố ý thì vô tội” nay lại bảo “ta phạm tội mà không biết”. Vậy vị ấy phạm vào giới nói dối.

Thế là những vị Tỳ khuru vị Pháp sư đã nói với những Tỳ khuru vị Luật sư rằng: “Thầy tể độ của các hiền giả là Luật sư mà còn phạm giới nói dối”.

Hai bên tranh cãi nhau, trước nhỏ về sau trở lên lớn chuyện. Tiếp theo vị Luật sư hội các vị Tỳ khuru đệ tử của mình lại, tuyên ngôn treo tội vị Pháp sư về việc “Phạm luật mà không chấp nhận sám hối tội”.

Như vậy, Chư Tăng trong tự viện Ghosita chia làm hai phe. Việc chia rẽ này lan rộng, các vị thí chủ hộ độ Tăng chúng cũng chia làm hai phe, cho đến các Tỳ khuru Ni thỉnh Chư Tăng giáo giới cũng chia làm hai phe. Sự chia rẽ lan rộng đến Chư Thiên trên mặt đất, Chư Thiên ngự nơi hư không cho đến các vị Phạm thiên, tiếng tranh luận lan rộng đến cõi Sắc Cứu Cánh (*akaniṭṭhagāmi*).

Có vị Tỳ khuru mang việc hai nhóm Tỳ khuru tranh chấp này trình lên Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy vị Tỳ khuru sứ giả đến thành Kosambī: “Nhân danh Đức Thế Tôn dạy hai nhóm Tỳ khuru đang tranh chấp nên giảng hòa”.

Nhưng hai nhóm Tỳ khuru vẫn ngoan cố, không chịu hòa thuận với nhau.

Đức Thế Tôn hai lần dạy các vị Tỳ khuru đang tranh chấp nên hòa thuận với nhau, nhưng không được.

Lần thứ ba, tự thân Đức Thế Tôn đi đến thành Kosambī để giảng hòa hai nhóm Tỳ khuru đang tranh chấp.

Đức Thế Tôn dạy hai nhóm Tỳ khuru nên thực hành lễ Uposatha chung nhau, hãy hành Tăng sự chung với nhau trong sīmā. Dàn xếp xong, Đức Thế Tôn trở về đại tự Jetavana. Nhưng rồi các Tỳ khuru ở thành Kosambī lại ngang bướng, lại tranh chấp nhau lần nữa.

Lần thứ hai, Đức Thế Tôn thân hành đến tự viện Ghosita để hòa giải, Ngài dạy:

- Nay các Tỳ khuru, thôi đi, đừng có tranh chấp nhau nữa, đừng có chia rẽ nhau.

Nhân đó, Đức Thế Tôn thuyết lên bốn sự Laṭukika (Con Chim Cút) (*Laṭukikajātaka*) (số 357) nói lên sự tai hại của sự tranh cãi. Tóm lược như sau:

Có con chim cút đẻ trứng trong vùng đất của con voi. Khi chim cút con nở, chim cút mẹ xin voi chú ý đừng dẫm chết các chim cút con. Nhưng con voi khinh thường con chim cút yếu đuối, nó ngang bướng dùng chân dẫm chết những chim cút con.

Để trả thù, chim cút mẹ cầu viện con quạ, con ruồi và con ếch giúp đỡ nó. Ba con vật nhỏ bé đồng ý. Nhân lúc con voi ngủ, con quạ bay đến dùng mỏ nhọn mổ vào mắt voi làm mù mắt voi, tiếp theo con ruồi bay đến đẻ trứng vào vết thương ở mắt voi, trứng nở ra giòi làm voi rất đau đớn.

Khi voi khát nước đi tìm nước uống, con ếch nhảy lên chỗ cao trên núi kêu lên. Nghe tiếng ếch kêu, voi cho đó là ao hồ, nên đi đến và con voi bị trượt ngã lăn xuống hồ chết.

Coi voi ngang bướng là tiền thân của tôn giả Devadatta.

Nhưng các vị Tỳ khưu ở Kosambī vẫn ngoan cố không nghe lời dạy của Đức Thế Tôn, vẫn tranh cãi, chia rẽ nhau.

Một Tỳ khưu háo thắng, không muốn Đức Thế Tôn nhọc công khuyên giải, đã bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn! Xin Ngài hãy tịnh dưỡng, an hưởng an lạc. Hãy để các Tỳ khưu tranh cãi lẫn nhau, nhờ sự tranh chấp này mà chúng Tỳ khưu có được danh tiếng lẫy lừng.

Nghe vậy, Đức Thế Tôn dạy các Tỳ khưu hãy nghe lời dạy để có được lợi ích. Ngài nói lên bốn sự Dīghītikosala (Dīghītikosala jāta; Bốn sự hoàng tử Kosala) (số 371), tuy nhiên tình tiết câu chuyện được nêu trong Luật Tạng, Đại Phẩm, Chương Kosambi. Tóm lược như sau:

Vua Dīghāti hay Dīghīti xứ Kosala bị vua Brahmadatta của xứ Kāsi đánh chiếm vương quốc. Vua và hoàng hậu chạy trốn, trú ẩn nơi thành Bārāṇasī, tạm trú ngụ nơi lò gốm. Hoàng hậu sinh ra một thái tử đặt tên là Dīghāyu (Trường thọ).

Về sau vua Dīghāti và hoàng hậu bị lộ tung tích, bị vua Brahmadatta đưa ra pháp trường hành quyết. Khi sắp bị hành hình, vua Dīghāti nhìn thấy Dīghāyu trong đám đông, ông dạy con rằng:

Mā dīghaṃ passa mā rassam: “Đừng nhìn xa cũng đừng nhìn gần”.

Hoàng tử Dīghāyu hiểu ý cha dạy là “Đừng nên báo thù”.

Hoàng tử Dīghāyu xin vào cung để gần vua Brahmadatta, tìm cơ hội để nhận lại vương quốc. Thoạt tiên, hoàng tử xin làm người giữ voi, rồi làm nhạc công, sau cùng được làm thị vệ bảo vệ vua Brahmadatta. Khi có cơ hội giết vua Brahmadatta, nhưng nhớ lời cha, hoàng tử Dīghāyu tha chết cho vua Brahmadatta. Đáp lại, vua Brahmadatta gả công chúa cho Hoàng tử Dīghāyu và trả lại vương quốc Kosala cho chàng.

Tuy được Đức Thế Tôn nỗ lực khuyên giải như vậy, nhưng hai nhóm Tỳ khưu vẫn cương ngạnh không hòa giải với nhau. Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Các Tỳ khưu này không vâng lời giáo hóa của ta, tình trạng các Tỳ khưu này chia rẽ chỉ làm ta bận rộn, hay là ta lánh xa nơi tranh chấp này, ta một mình ra đi tìm chỗ tịnh cư”. Đức Thế Tôn sau khi dọn dẹp chỗ trú ngụ, tay cầm y bát đi vào thành Kosambī khát thực, rồi Ngài một mình đi đến làng Bālakaloṇakāra (Bālaka làng làm muối).

Khi ấy, trưởng lão Bhagu đang trú ngụ nơi làng Bālakaloṇakāra. Trưởng lão Bhagu nhìn thấy Đức Thế Tôn từ xa đi đến, liền sắp đặt chỗ ngồi và nước rửa chân. Đức Thế Tôn ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn. Sau khi ngồi, Ngài rửa chân. Tôn giả Bhagu sau khi đánh

lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại về hạnh độc hành (*ekacaritavatta*) làm hân hoan, sách tấn, khích lệ đến tôn giả Bhagu.

Rồi Đức Thế Tôn đi đến Pācīnavamsadāya, lúc bấy giờ có ba vị tôn giả là Anuruddha, tôn giả Nandiya và tôn giả Kimbila đang trú ngụ nơi Pācīnavamsadāya; nơi đây Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Tùy phiền não (*Upakkilesasuttam*) (Trung Bộ Kinh số 128).⁹⁴

Rồi Đức Thế Tôn một mình đi đến vùng Pālileyyaka để an cư mùa mưa lần thứ chín. Đức Thế Tôn an cư mùa mưa nơi cội cây Bhaddasāla (*sāla* hiền thiện) trong rừng Rakkhitavanasaṇḍa. Nơi đây có con voi chúa rời đàn vì không thích thú khi sống chung với đàn voi, voi chúa đi đến phục vụ Đức Thế Tôn. Các bản sớ giải⁹⁵ có mô tả chi tiết về sự phục vụ Đức Thế Tôn của voi chúa Pālileyyaka; cùng với voi chúa Pālileyyaka, có con khi gần đó nhìn thấy sự phục vụ của voi chúa Pālileyyaka, nó suy nghĩ: “Ta hãy cúng dường đến Ngài chứ”.

Nó tìm thấy ổ mật ong trên một nhánh cây, đàn ong đã bỏ đi, khi bẻ tổ ong dùng lá chuối lót bên dưới, đi đến cúng dường Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nhận nhưng không dùng mật ong, con khi quan sát thấy trong tổ ong còn có những trứng ong, nó dùng cây khều những trứng ong rút ra ngoài, rồi dâng lên Đức Thế Tôn. Lần này, Đức Thế Tôn thọ dụng mật ong. Con khi hân hoan nhảy nhót trên các cành cây một cách cao hứng, do không cẩn thận nó chụp vào một nhánh cây đòn yếu, và nó rơi xuống trúng phải gốc cây nhọn, nó chết ngay tại chỗ. Mệnh chung khi tái sinh là một thiên tử cung chủ tòa thiên cung rộng 30 do tuần, có ngàn thiên nữ theo hầu, nơi cõi Tāvātimsa (cõi ba mươi ba).

Nơi thành Kosambī, các cận sự nam – nữ được biết: “Hai nhóm Tỳ khưu này ngang bướng, không nghe lời dạy của Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã đến vùng Pālileyyaka an cư mùa mưa nơi rừng Rakkhitavanasaṇḍa”. Và các cận sự nam – nữ đồng lòng không hộ độ các Tỳ khưu tranh chấp nhau. Sau vài ngày các Tỳ khưu nơi thành Kosambī không được cư dân thành Kosambī hộ độ cúng dường, các vị đành phải sám hối lẫn nhau, hòa thuận với nhau, rồi thông báo đến các cận sự.

- Nay các cận sự, chúng tôi đã sám hối lẫn nhau, đã hòa thuận với nhau rồi. Hãy hộ độ chúng tôi như trước đi.
- Thế các Ngài đã sám hối Đức Thế Tôn chưa?
- Nay các gia chủ, chúng tôi chưa sám hối với Bạc Đạo Sư.
- Nếu vậy, các Ngài hãy sám hối Bạc Đạo Sư đi. Bao giờ các vị sám hối với Bạc Đạo Sư xong, khi ấy chúng tôi mới trong sạch với các Ngài như trước.

Nhưng khi ấy đang là mùa an cư, nên các Tỳ khưu thành Kosambī phải vất vả, thiếu thốn bốn món vật dụng, chờ khi mãn mùa an cư đi đến sám hối với Đức Thế Tôn.

⁹⁴ M.iii, 152

⁹⁵ Dhpa.i, 48; Dhpa.iv,26; UdA.250

Bālakaloṇakāra (làng làm muối Bālaka)

Là một địa danh gần thành Kosambī, không xác định được địa danh này là khu vườn (*ārāma*) hay một ngôi làng (*gāma*) vì không có đủ tư liệu để xác định chính xác.

Theo số giải Trung Bộ Kinh⁹⁶ có hai giả thuyết:

a- Bālaka là tên của ngôi làng làm muối (*loṇakāragāma*) của gia chủ Upālī. Khi dân trong làng đi đến gia chủ Upālī về vụ thuế, ông đi cùng với họ đến yết kiến tôn chủ Nigaṇṭha Nātaputta.⁹⁷ Nếu như vậy thì làng làm muối Bālaka này phải nằm gần thành Nalandā thuộc xứ Magadha.

b- Cụm từ *Bālakiniyā* trong kinh là một tính từ chỉ cho những kẻ ngu (*bālavatiyā balussannāya*)

Trong số giải Bốn Sự⁹⁸ có đề cập đến Bālagāṃikamanussa: “Làng những người ngu”.

Vườn Pācīnavamsadāya

Ngôi vườn này ở giữa dân chúng Ceti.⁹⁹ Có lần Đức Thế Tôn đến trú ngụ, trong một chuyển có thị giả là tôn giả Meghiya; nhưng tôn giả Meghiya bị vườn xoài quýt rũ nên ở lại, không theo hầu Đức Thế Tôn.

Vườn này nằm giữa Bālakaloṇakāragāma (làng làm muối Bālaka) và rừng Pālīleyyaka. Vườn Pācīnavamsadāya là nơi trú ngụ của ba tôn giả là: tôn giả Anuruddha, tôn giả Nandiya và tôn giả Kimbila. Nơi vườn Pācīnavamsadāya, Đức Thế Tôn thuyết kinh Tùy phiên nào đến ba vị tôn giả (bản Số giải nói “đến 30 thanh niên”, có sự nhầm lẫn chi ở đây chăng?)

Tại nơi vườn Pācīnavamsadāya, tôn giả Anuruddha chứng đạt Thánh quả A La Hán.¹⁰⁰

Pālīleyyaka

Đây là tên một đô thị (*vagāra*) gần thành Kosambī. Trong thị trấn này có khu rừng Rakkhitavanasaṇḍa, rừng này được gọi là rừng Pālīleyyaka kể từ khi voi chúa phục vụ Đức Thế Tôn.

Khi Đức Thế Tôn trở về thành Sāvatti, voi chúa Pālīleyyaka chịu đựng không nổi sự thương kính Đức Thế Tôn, nó bể tim chết, tái sinh là vị thiên tử trong cõi Tāvātimsa (ba mươi ba) ở trong tòa thiên cung rộng 30 do tuần, có ngàn thiên nữ hầu cận, được gọi

⁹⁶ MA.ii, 596

⁹⁷ xem M.i, 371, Kinh Upālī, số 56

⁹⁸ JA.i, 246

⁹⁹ xem A.iv, 228

¹⁰⁰ A.iv, 228

là thiên tử Pālileyyaka (Pālileyyaka – devaputta). Voi Pālileyyaka được xác định là con voi nói trong Bhisajātaka.¹⁰¹

Khi mãn mùa an cư, theo lời thỉnh cầu của các cận sự nam – nữ thuần thành trong giáo pháp này như trưởng giả Anāthapiṇḍika, nữ cư sĩ Visākhā, trưởng lão Ānanda hướng dẫn 500 vị Tỳ khưu tha phương đến rừng Pālileyyaka để cung đón Đức Thế Tôn trở về thành Sāvatthi.

Đề 500 vị Tỳ khưu ở bên ngoài bìa rừng, trưởng lão Ānanda tự thân vào yết kiến Đức Thế Tôn. Ngài Ānanda đã làm hài lòng tượng chúa Pālileyyaka. Sau đó được phép Đức Thế Tôn, 500 vị Tỳ khưu đi vào đánh lễ Đức Thế Tôn.

Trong Tương Ưng Bộ Kinh III, chương Tương Ưng Uẩn (Khandhasaṃyuttam), Phẩm 8 – Phẩm Những Gì Được Ăn (Khajjanīyavaggo), kinh Pālileyya (Pālileyyasuttam)¹⁰² ghi nhận:

Đức Thế Tôn khi trú nơi rừng Pālileyyaka, nơi cội cây Bhaddasāla. Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại đến 500 vị Tỳ khưu do tôn giả Ānanda dẫn đến.

Một vị Tỳ khưu sinh khởi ý niệm: “Biết như thế nào, thấy như thế nào, các ô nhiễm được đoạn tận lập tức?”.

Biết được tư niệm của vị Tỳ khưu ấy, Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳ khưu pháp môn đoạn tận các ô nhiễm lập tức. Và Đức Thế Tôn có thuyết lên ba kệ ngôn, được ghi nhận trong phẩm voi (Nāgavaggo) của tập Dhammapada:

328. *Sace labhetha nipakaṃ sahāyaṃ,*

Saddhiṃ caraṃ sādhuvihāridhīraṃ,

Abhibhuyya sabbāni parissayāni,

Careyya tenattamano satīmā.

“Nếu may gặp bạn đồng hành,

Hiện minh chân chánh hiểu rành lối đi,

Tinh tường thắng phục gian nguy,

Hãy nên hoan hỷ, nhớ ghi kết tình”.

329. *No ce labhetha nipakaṃ sahāyaṃ,*

Saddhiṃ caraṃ sādhuvihāridhīraṃ,

Rāyāva raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya

Eko care mātāṅgaraññe va nāgo.

¹⁰¹ JA.iv, 314

¹⁰² S.iii, 94

“Nếu không gặp bạn đồng hành,
Hiền minh chân chánh hiểu rành lối đi,
Như vua bỏ nước vong suy,
Như voi rừng thăm thà đi một mình”.

330. *Ekassa caritaṃ seyyo,*

Natthi bāle sahāyatā

Eko care na ca pāpāni kayirā

Appossukko mātaṅgaraññeva nāgo.

“Thà rằng chiếc bóng độc hành,
Không cùng đưa đại kết tình thâm giao,
Độc cư chẳng phạm lỗi nào,
Thanh nhàn như tượng ra vào rừng sâu”.

(Trưởng lão Pháp Minh dịch)

Nghe dứt ba kệ ngôn 500 vị Tỳ khưu chứng Thánh Quả A La Hán.

Rồi trưởng lão Ānanda chuyển lời thỉnh cầu của các cận sự nam – nữ đến Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nhận lời thỉnh cầu và tượng chúa Pālileyyaka cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn và chư Tỳ khưu.

Tượng chúa Pālileyyaka tiễn Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng đến bờ rừng. Nó dừng lại, khi khuất dạng Đức Thế Tôn, nó ngã lăn ra bề tim mệnh chung. Voi chúa Pālileyyaka sinh về cội Ba mươi ba. Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng về thành Sāvatthi, trú ngụ nơi đại tự Jetavana.

Các Tỳ khưu thành Kosambī đến đánh lễ và xin sám hối với Đức Thế Tôn. Nhờ sự can thiệp của Đức Thế Tôn nên các vị Tỳ khưu Kosambī mới được vua Pasenadi, trưởng giả Anāthapiṇḍika, bà Visākhā đồng ý cho các vị Tỳ khưu Kosambī đến đại tự Jetavana, đánh lễ và sám hối Đức Thế Tôn. Sau khi khiển trách các Tỳ khưu thành Kosambī, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thích hợp, rồi Ngài kết thúc bằng kệ ngôn:

06. *Pare ca na vijānanti*

“Và người khác không biết”

Mayamettha yamāmase

“Chúng ta đây bị hại”

Ye ca tattha vijānanti

“Chỗ ấy ai hiểu được”

Tato sammanti medhagā

“Tranh luận được lắng yên”

(HT Thích Minh Châu dịch).

Giải kệ ngôn số 6

***Pare ca na vijānanti* “Và người khác không biết”**

Pare (chủ cách số nhiều của dt *para*): những người khác

Ca (bbt): và

Na (bbt): không

Vijānanti (ngôi thứ ba số nhiều của động từ *vijānāti*) = *vi* (đặc biệt) + căn $\sqrt{\text{ñā}}$ (hiểu biết) + *nā* + *ti*: nhận thức, nhận biết, hiểu rõ.

Para ca “và những người khác”

Bản số giải giải thích là “những người ngoài người trí”. “Và những người khác” ở đây không chỉ những người ở ngoài cuộc, mà chỉ cho “những người đang tranh chấp”.

Lại nữa, “những người khác” là chỉ cho các Tỷ khưu được nghe Đức Thế Tôn dạy: “Này các Tỷ khưu, không nên tranh luận, không nên gây chia rẽ” nhưng các vị Tỷ khưu ấy đã bỏ ngoài tai, đã bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Nhờ sự tranh chấp, tranh cãi này, danh tiếng chúng Tăng được lung lay.

Và như thế, “những người khác” ở đây chỉ cho các phiền não, nhất là ái (*tañhā*), mạn (*māna*) và kiến (*diṭṭhi*) do nắm giữ “bản ngã”. Và những phiền não ấy đang xâm nhập vào tâm, đang ngự trị tâm, nó đã nhập cuộc nơi tâm.

Na vijānanti “không hiểu biết”: là không biết rõ các phiền não đang xâm chiếm và ngự trị nơi tâm.

Lại nữa, “không hiểu biết” là không biết rằng: “Sự hòa hợp làm tăng trưởng sức mạnh, còn sự gây chia rẽ là làm suy giảm sức mạnh”

Như trong Trường Bộ Kinh II, Kinh Đại Viên Tịch (*Mahāparinibbānasutta*) (số 16),¹⁰³ Đức Phật dạy các Tỷ khưu về sáu pháp bất thối (*cha aparihāniye dhamme*) là:

1. *Mettaṃ kāyakammaṃ*: thân nghiệp từ hòa.
2. *Mettaṃ vacīkammaṃ*: ngữ nghiệp từ hòa.
3. *Mettaṃ manokammaṃ*: ý nghiệp từ hòa.
4. *Lābhādharmika*: lợi hòa, nghĩa là những lợi đắc nào phát sinh hợp pháp, nên chia sẻ với nhau cùng thọ dụng.
5. *Sīlasāmaññagato*: giới hòa, là những học giới trong sạch, mang đến lợi ích lớn, có kết quả lớn, cùng nhau gìn giữ thọ trì tốt đẹp.

¹⁰³ D.ii, 72

6. *Diṭṭhisāmaññagato*: kiến hòa, là có sự nhận biết, thông suốt pháp mang đến giác ngộ giống như nhau.

Đây là sáu pháp hòa hợp đưa Tăng đoàn được hưng thịnh, không bị thời giảm.

“Không hiểu biết” ở đây chỉ cho vô minh hay si ám (*sammoha*)

Như vậy, *Pare ca na vijānanti*: “Và người khác không thấu rõ”, câu này Đức Thế Tôn chỉ ra các phiền não: ái, mạn, kiến và vô minh, đó là nhân dẫn đến đau khổ, dẫn đến tái sinh, dẫn đến khổ luân hồi.

Lại nữa, câu này Đức Thế Tôn chỉ ra ác giới, vì có tranh chấp, cãi vã lẫn nhau, có tranh biện là dùng binh khí miệng lưỡi chiến đấu cùng nhau, không mang lợi ích gì đến cho mình, cho người hay cho cả hai.

Tất cả xuất phát từ *na vijānāti* (không hiểu biết) là si ám. Nơi nào có si ám, nơi ấy có bất thiện, nơi nào có bất thiện, thân ngữ rơi vào ác hạnh.

***Mayam’ettha yamāmase* “Chúng ta đây bị hại”**

Mayam (chủ cách số nhiều của *amha*): chúng ta, chúng tôi

Ettha: ở đây

Yamāmase (căn √yam (tiêu hoại)): bị tai hại, bị tiêu diệt

Pāli có giải thích *yamāmase* như sau:

Yamāmase’ti uparamāma nassāma marāmā’ti attho

“*Yamāmase* là sự dừng lại, diệt mất; nghĩa là tùy tùng của ma (phiền não ma)”

“Chúng ta đây bị hại”: Bị hại (*yamāmase*) có hai loại: bị hại bên ngoài và bị hại bên trong.

+ Bị hại bên ngoài như: tổn thất tài sản, tổn thất thân tộc, tổn thất danh tiếng...

+ Bị hại bên trong như: tổn thất về giới hạnh, tổn thất về trí tuệ.

Trong bộ Vibhaṅga (Phân Tích) của Tạng Thắng Pháp (*Abhidhammapiṭaka*) có nêu ra năm sự bất hạnh hay suy sụp (*byasana*):¹⁰⁴

1. *Ñātibyaśanam*: suy sụp thân quyến, là chỉ cho sự mất mát người thân.
2. *Bhogabyaśanam*: suy sụp tài sản
3. *Rogabyaśanam*: suy sụp vì bệnh tật
4. *Sīlabyaśanam*: suy sụp giới hạnh
5. *Diṭṭhabyaśanam*: suy sụp kiến thức.

¹⁰⁴ Vbh. 128, 184

Trong các sự suy vong này, ba sự suy vong (*byasana*): suy vong thân quyền, suy vong tài sản và suy vong vì bệnh tật có giá trị nhỏ; mất mát hay suy vong giới hạnh, nhất là trí tuệ là mất mát lớn.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, chương Một Pháp, Phẩm 8 – Phẩm Làm Bạn Với Thiện (*kalyāṇamittādivaggo*) có các bài kinh số 6, 8, 10. Đức Thế Tôn dạy:

76. *Appamattikā esā, bhikkhave, parihāni yadidaṃ ñātiparihāni*

“Ít có giá trị, này các Tỳ khưu, là những mất mát này, như mất mát bà con”

- *Etam patikiṭṭhaṃ, bhikkhave, parihānīnaṃ yadidaṃ paññāparihāni.*

“Cái này là khôn cùng (Patikiṭṭhaṃ, tập Sớ giải giải thích là: *pacchimam, lāmakani*) giữa các mất mát, này các Tỳ khưu, tức là mất mát trí tuệ.¹⁰⁵

78. *Appamattikā esā, bhikkhave, parihāni yadidaṃ bhogaparihāni*

“Ít có giá trị, này các Tỳ khưu, là những mất mát này như mất mát tài sản”

- *Etam patikiṭṭhaṃ, bhikkhave, parihānīnaṃ yadidaṃ paññāparihānī’ti*

“Cái này là khôn cùng giữa các mất mát, này các Tỳ khưu, tức là mất mát trí tuệ.”

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Năm Pháp, phẩm 13, phẩm bệnh (*Gilānavaggo*), kinh Suy vong (*Byasanasuttaṃ*) (số 130),¹⁰⁶ Đức Thế Tôn dạy:

“Này các Tỳ khưu, không do nhân tổn thất bà con, hay không do nhân tổn thất tài sản, hay không do nhân tổn thất vì bệnh tật mà các loài hữu tình sau khi thân hoại mệnh chung sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Này các Tỳ khưu, chính do nhân tổn thất giới hay tổn thất tri kiến mà các loài hữu tình sau khi thân hoại mệnh chung sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục”.

Sự hòa hợp mang lại lợi ích, trái lại sự tranh cãi, chia rẽ đem lại tổn hại. Do sự kiện hai bộ tộc Sākya và Koliya tranh chấp nước dòng sông Rohinī chuẩn bị khởi chiến tranh. Đức Thế Tôn đến giảng hòa quyền thuộc, Ngài thuyết lên Bốn Sự Sống Hòa Hợp (*Sammodamānājātaka*) (số 33). Tóm lược như sau:

Thuở quá khứ, có một kiếp Bồ Tát sinh làm con cút chúa. Có người thợ săn chim, giả tiếng chim cút, quăng lưới tóm gọn bầy chim cút vào lưới. Bồ Tát bảo đàn chim cút cùng cất cánh bay lên, mang theo chiếc lưới. Chiếc lưới bị đàn chim cút mang bay lên cao, rồi hạ xuống nơi có nhiều lùm bụi cây, chiếc lưới mắc trên lùm cây, đàn chim cút bay xuống bên dưới thoát ra ngoài.

Người thợ bắt chim phải trở về nhà với tay không. Vợ người thợ săn chim phiền giận người chồng.

¹⁰⁵ A.i, 15

¹⁰⁶ A.iii, 147

Người thợ bẫy chim nói:

- Nay bà, các con chim cút sống hòa hợp với nhau, chúng đồng lòng bay lên mang lưới của ta bỏ vào các lùm cây rồi bỏ đi. Nhưng chúng không luôn luôn sống hòa hợp như thế, khi chúng tranh cãi nhau, ta sẽ tóm gọn chúng.

Rồi một vài ngày sau, một con chim cút đậu xuống để tìm đồ ăn, vô ý dẫm trúng đầu con chim cút khác, chúng tranh cãi nhau. Khi chúng tranh cãi nhau, Bồ Tát suy nghĩ:

- Khi có sự tranh cãi thì không có sự an toàn, đàn chim này không còn đủ sức mạnh để nhắc bổng tấm lưới lên, chúng sẽ bị người bẫy chim tóm lấy.

Bồ Tát mang đàn chim cút của mình đi nơi khác. Và người thợ bẫy chim đã tóm gọn đàn chim cút còn lại.

Bốn Sự này cho thấy sự tranh chấp là một tai hại.

“Ở đây chúng ta bị hại” do nhân nào?

Do nhân “không hiểu biết” (*avijānanti*). Thật vậy, chỉ với một chút ít nước còn lại trong gáo nơi nhà vệ sinh, dẫn đến cuộc tranh chấp, gây nên sự chia rẽ lớn, đó là điều phi lý, không thể chấp nhận được.

Chữ *ettha* (ở đây) là chỉ cho nơi chốn và thời điểm ác pháp, phiền não sinh khởi. Còn chữ *mayam* (chúng ta) là chỉ cho danh sắc hay năm uẩn.

“*Yamāse* (bị hại)” là chỉ cho sự tổn thất về giới hạnh, trí tuệ hay các thiện pháp.

Thật vậy, sắc uẩn được khả ái, dễ nhìn, đáng hài lòng, đáng thích thú là sinh lên từ thiện nghiệp; nhưng thiện pháp bị tổn hại do các phiền não ái, mạn, tà kiến và vô minh thì sắc uẩn không thể có được sự khả ái, đáng hài lòng. Và như vậy, sắc uẩn bị tổn hại.

Còn danh uẩn: thọ, tưởng, hành và thức khi bị các phiền não ái, mạn, kiến và vô minh xâm chiếm, ngự trị thì bốn danh uẩn này không thể thành tựu thiên định, thắng trí, Đạo Quả siêu thế và Níp Bàn. Đây là sự tổn hại bên trong.

“Ở đây chúng ta bị hại” là chỉ cho danh sắc hay năm uẩn không thể tiến hóa, bị đắm chìm trong khổ luân hồi, không thể thoát ra luân hồi. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra sự khổ hoặc sự tổn thất giới hạnh và trí tuệ.

Ye ca tattha vijānanti “Chỗ ấy ai biết được”

Ye (chủ cách số nhiều của đại từ *yad*) những ai, những người nào

Ca: và

Tattha: điều ấy

“*Ye ca*: và những ai” chỉ cho các Tỷ khưu không tranh chấp, không tranh cãi, đối nghịch với các vị Tỷ khưu đang tranh chấp, đang tranh cãi.

Hoặc là “và những ai” là chỉ cho các vị Tỷ khưu có tâm hối lỗi và có tác ý chừa sự tranh chấp.

“*Ye ca*: những ai” ở đây chỉ cho năm uẩn đối nghịch với năm uẩn ở trên. Năm uẩn ở trên rơi vào bất thiện pháp, còn năm uẩn này đã là bỏ những phiền não ái, mạn, kiến và vô minh.

“*Tattha vijānanti*: hiểu biết những điều ấy” là hiểu biết điều tai hại, điều không tai hại, điều bất lợi, điều có lợi, điều mang đến đau khổ, điều mang đến an lạc.

“*Vijānanti*: hiểu biết” là hiểu rõ sự hòa hợp là một sức mạnh, là sự lợi ích; còn tranh cãi là sự suy yếu, là sự bất lợi”. “Hiểu biết” ở đây chỉ cho chánh kiến

Với chánh kiến, vị ấy hiểu biết tâm rơi vào tản mạn (ví như sự chia rẽ) là suy yếu, là bất lợi; còn tập hợp được các pháp thiện (ví như sự hòa hợp) mang lại lợi ích lớn, quả báo lớn.

“*Ye ca tattha vijānanti*: Và những ai hiểu rõ điều ấy”. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Định và Tuệ hoặc Bát Chánh Đạo. Với tuệ thấy rõ sự phóng dật là tai hại, còn an trú trong thiện pháp là có lợi.

***Tato sammanti medhagā* “Tranh luận được lắng yên”**

Tato (xuất xứ cách của *tad*): từ đó, do vậy.

Sammanti (*sammati* = căn √*sam* (yên lặng) + *ya+ti*): được yên lặng, được chấm dứt.

Medhagā (chủ cách số nhiều của dt *medhaga*): các tranh chấp, các tranh luận

“*Tato*: từ đây hay do đây”

Gọi là “từ đây” là kể từ khi người có trí nhận biết sự tai hại của tranh chấp, đó là con đường dẫn đến diệt vong.

Gọi là “do đây” là do người có trí khéo giám sát, nhận thấy những tội lỗi nên xa lánh tội lỗi của sự chia rẽ. Tích cực khéo thực hành sự hòa hợp.

“*Sammanti medhagā*: những tranh cãi được lắng yên” là chỉ cho những sự bất hòa, tranh chấp được yên lặng không còn kéo dài.

“Những tranh cãi lắng yên” ở đây chỉ cho sự kích động, sự bức bách không còn sinh khởi. Nói cách khác “sự phóng dật, tản mạn được yên lặng, không còn cơ hội khởi lên”. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Níp Bàn. Vì Níp Bàn là pháp yên lặng tuyệt đối.

Dứt kệ ngôn, các vị Tỳ khưu nơi ấy chứng đạt Thánh Quả, nhất là Thánh Quả Dự Lưu.

Dứt chuyện các Tỳ khưu thành Kosambī

DHAMMAPADA 7-8

7- *Subhānupassim viharantaṃ*
Indriyesu asaṃvutaṃ
Bhojanamhi cāmatāññaṃ
Kusītaṃ hīnavīriyaṃ
Taṃ ve pasahati māro
Vāto rukkhama dubbalaṃ

Ai sống nhìn tịnh tướng
Không hộ trì các căn
Ăn uống thiếu tiết độ
Biếng nhác, chẳng tinh cần
Ma uy hiếp kẻ ấy
Như cây yếu trước gió

8 - *Asubhānupassim viharantaṃ*
Indriyesu saṃvutaṃ
Bhojanamhi ca mattaññaṃ
Saddhaṃ āradhaviīriyaṃ
Taṃ ve nappasahati māro
Vāto selaṃva pabbataṃ

Ai sống quán bất tịnh
Khéo hộ trì các căn
Ăn uống có tiết độ
Có lòng tin, tinh cần
Ma không uy hiếp được
Như núi đá trước gió
(HT Thích Minh Châu dịch)

CÂU CHUYỆN SỐ 6: CHUYỆN TRƯỞNG LÃO MAHĀKĀLA (MAHĀKĀLATTHERAVATTHU)

Kệ ngôn Dhammapada câu 7-8 được Đức Thế Tôn thuyết lên khi Ngài ngự trú gần thành Setabyā trong rừng Simṣapa, nhân đề cập đến Ngài Mahākāla và Cullakāla.

Thành Setabyā

Setabyā là một thành phố gần thị trấn Ukkatṭha trong xứ Kosala. Thành Setabyā là vùng đất vua Pasenadi ban cho lãnh chúa Pāyāsi, thành Setabyā nằm trong xứ Kosala.

Trong Trường Bộ Kinh II, kinh Tệ Túc (Pāyāsisuttanta) (số 23)¹⁰⁷ ghi nhận:

Một thời Đại đức Kumārakassapa đang du hành trong xứ Kosala cùng với Đại chúng Tỳ khuru khoảng 500 vị, đi đến đô thị của Kosala tên là Setabyā... là một vương địa do vua Pasenadi nước Kosala cấp, một ân tứ của vua.

Thị trấn Ukkatṭha cũng là đất do vua Pasenadi ban cho Bà la môn Pokkharasādi, có con đường thông thương giữa hai thị trấn Setabyā và Ukkatṭha như:

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Bốn Pháp, IV. Phẩm Bánh Xe (Cakkavaggo), kinh Doṇa (Doṇasuttaṃ) (số 36)¹⁰⁸ ghi nhận:

“Một thời Đức Thế Tôn đang đi trên con đường giữa Ukkatṭha và Setabyā...”

Trên đường này, Bà la môn Doṇa gặp được Đức Thế Tôn và có đàm luận với Đức Thế Tôn.

Về phía bắc của thành Setabyā là rừng Simṣapā.

¹⁰⁷ D.iii, 316

¹⁰⁸ A.ii, 37

Setabyā là sinh quán của trưởng lão Ekadhammasavaṇiya và trưởng lão Mahākāḷa. Hai người em của trưởng lão Mahākāḷa là Majjhimakāḷa và Cullakāḷa cũng sống ở đây.

Bản Sớ giải Tăng Chi Bộ Kinh¹⁰⁹ cho biết Bồ tát Kassapa chào đời nơi thành Setabyā. Nhưng theo Buddhavaṃsa (Phật sử) và Sớ giải Phật sử (Buddhavaṃsa-aṭṭhakathā) thì ghi nhận: “Bồ tát Kassapa chào đời ở thành Bārāṇasī.¹¹⁰ Và bản Sớ giải Phật sử còn nói thêm rằng: “Đức Thế Tôn Kassapa viên tịch ở Setārāma (Tự viện Seta) trong Setabyā một thành phố của xứ Kāsi.¹¹¹

Trong thành Setabyā có ba anh em thương nhân là Mahākāḷa (Đại hắc) Majjhimakāḷa (Trung hắc) và Cullakāḷa (Tiểu hắc).

Người anh cả Mahākāḷa và người em út Cullakāḷa mang hàng hóa từ thành Setabyā đến các thành phố khác bán, rồi mang hàng hóa từ nơi khác về cho Majjhimakāḷa bán. Hàng hóa được vận chuyển trên 500 cỗ xe.

Có lần Mahākāḷa cùng Cullakāḷa mang 500 cỗ xe hàng hóa đến thành Sāvatthi để bán. Đến khoảng giữa thành Sāvatthi và đại tự Jetavana, họ dừng xe để nghỉ ngơi. Vào buổi chiều, Mahākāḷa thấy các vị Thánh cư sĩ mang hương hoa đến đại tự Jetavana để cúng dường và nghe pháp. Sau khi biết được mục đích của các Thánh Thỉnh văn cư sĩ, Mahākāḷa cũng tháp tùng đi theo.

Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, Mahākāḷa ngồi nơi cuối của hội chúng. Thấy được duyên lành của Mahākāḷa, Đức Thế Tôn thuyết lên Kinh Khổ uẩn (Dukkha-khandhasutta)¹¹² bằng nhiều phương cách, Đức Thế Tôn thuyết về sự tội lỗi, sự nguy hại, sự ô nhiễm của dục lạc.

Nghe xong pháp thoại, Mahākāḷa phát sinh trí kinh cảm (Saṃvegañāṇa), ông xin được xuất gia trong giáo đoàn, cả Cullakāḷa cũng xin xuất gia. Mục đích của Cullakāḷa xin được xuất gia để tìm cách lôi kéo Mahākāḷa trở về với đời sống thế tục.

Sau khi thọ giới Tỳ khuru, tôn giả Mahākāḷa đi đến Bạc Đạo Sư bạch hỏi về phạm sự trong Giáo Pháp này. Đức Thế Tôn dạy: Phạm sự (*dhura*) trong giáo pháp này có hai là:

1. Học pháp (*ganthadhura*) là học hỏi các giáo lý để thông thuộc Phật ngôn.
2. Hành pháp (*vipassanādhura*)

Tôn giả Mahākāḷa thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn, con xuất gia khi đã lớn tuổi, việc học pháp thật khó nắm giữ, con xin thực hành pháp.

¹⁰⁹ AA.ii, 504

¹¹⁰ Bu.xxv, 33; BuA. 217

¹¹¹ BuA.223

¹¹² M.i, 163

Đức Thế Tôn chỉ dạy đề mục nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*) đến tôn giả Mahākāla cho đến khi chứng Thánh quả A La Hán.

Tôn giả Mahākāla thực hành pháp *Dhutaṅga* ngụ nơi mộ địa. Vào canh giữa, Ngài đi vào mộ địa để thực hành pháp, khi trời gần sáng Ngài trở về chùa khi mọi người chưa thức.

Người nữ giữ mộ địa tên là Kālī đã hỗ trợ tôn giả Mahākāla hành pháp. Nàng chỉ bảo cách thức ngăn trừ tai hại đến tôn giả Mahākāla. Khi có cô con gái nhà gia thế bất ngờ mệnh chung được mang đến mộ địa để hỏa thiêu. Nàng Kālī thông báo cho tôn giả Mahākāla biết. Trưởng lão Mahākāla đến mộ địa để quán tưởng thi hài được đưa vào hỏa thiêu. Trưởng lão Mahākāla quán sát thấy rõ tướng hoại diệt (*khayavaya*) của Pháp hữu vi, Ngài đọc kệ ngôn:

Aniccā vatasankhārā

Uppādavayadhammino

Uppajjitvā nirujjhanti

Tesaṃ vūpasamo sukhoti.

“Hữu vi quả thật chẳng miên trường

Sinh diệt xưa nay vẫn sự thường

Các pháp tự sinh rồi tự diệt

Diệt sinh tịch tịnh mới an khương”.

(*Trưởng lão Pháp Minh dịch*).

Trưởng lão nỗ lực thực hành pháp, Ngài chứng đắc Thánh Quả cùng với Tuệ Phân Tích.

Thế rồi Đức Thế Tôn cùng Chư Tăng du hành đến thành Setabyā, trú ngụ nơi rừng Sīṃsapā.

Nói về tôn giả Cullakāla vốn tính háo động, không thích thực hành pháp lần học pháp, chỉ mơ tưởng về gia đình. Nguyên Cullakāla có hai người vợ, Majjhimakāla có bốn bà vợ và Mahākāla có tám người vợ. Hai người vợ của Cullakāla đã tìm cách bắt Cullakāla hoàn tục, điều này hợp với ý ông. Tám người vợ cũ của trưởng lão Mahākāla thấy hai người em dâu của mình đã thành công trong việc bắt Cullakāla phải hoàn gia. Các bà cũng thực hành theo kế hoạch trên.

Sau khi cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng xong rồi. Các người vợ cũ của trưởng lão Mahākāla thỉnh Đức Thế Tôn cho phép trưởng lão Mahākāla ở lại chúc phúc. Đức Thế Tôn nhận lời.

Khi đến cổng thành, các vị Tỳ khưu bàn luận với nhau rằng:

- Hôm qua tôn giả Cullakāla bị hai người vợ cũ làm thiệt hại đời sống sa môn. Hôm nay tôn giả Mahākāla ở lại một mình, vị ấy có bị hư hoại đời sống sa môn không?

Nghe được sự luận bàn của các vị Tỷ khuru, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỷ khuru, Cullakāla quen sống phóng túng, không phòng hộ môn quyền, giống như cây yếu mọc cạnh bờ sông. Trái lại, con của Như Lai là Mahākāla sống không màng dục lạc, thực hành thiền bất tịnh tướng, ví như núi đá kiên cố không bị gió làm cho lay chuyển.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên hai kệ ngôn:

7- *Subhānupassim viharantaṃ*

“Ai sống nhìn tịnh tướng”

Indriyesu asaṃvutaṃ

“Không hộ trì các căn”

Bhojanamhi cāmatāññaṃ

“Ăn uống thiếu tiết độ”

Kusītaṃ hīnavīriyaṃ

“Biếng nhác, chẳng tinh cần”

Taṃ ve pasahati māro

“Ma uy hiếp kẻ ấy”

Vāto rukkhamaṃva dubbalaṃ

“Như cây yếu trước gió”

8 - *Asubhānupassim viharantaṃ*

“Ai sống quán bất tịnh”

Indriyesu saṃvutaṃ

“Khéo hộ trì các căn”

Bhojanamhi ca matāññaṃ

“Ăn uống có tiết độ”

Saddhaṃ āradhaviīriyaṃ

“Có lòng tin, tinh cần”

Taṃ ve nappasahati māro

“Ma không uy hiếp được”

Vāto selaṃva pabbataṃ

“Như núi đá trước gió”

(HT Thích Minh Châu dịch)

Giải kệ ngôn số 7

***Subhānupassim viharantaṃ* “Ai sống nhìn tịnh tướng”**

Subhānupassim = *subha* (xinh đẹp, trong sạch) + *anupassī* (*anu* (theo sau) + căn $\sqrt{\text{dis}}$ (nhìn, thấy): người nhìn xem, người quan sát) = người quan sát về tướng xinh đẹp

Viharantaṃ (htpt, đối cách số ít) = *vi* (không, ra khỏi, lìa bỏ) + căn $\sqrt{\text{har}}$ (sống, ở) = việc sống

“*Subhānupassim*: sự quan sát tướng xinh đẹp” là chỉ cho người (ở đây là vị Tỳ khuru) được thấy hay nghe hoặc suy tư về tướng xinh đẹp của nữ nhân (*itthārammaṇa*), là chỉ cho người thả tâm chạy theo đối tượng ưa thích.

“*Subha*: trong sạch, xinh đẹp”. Tướng xinh đẹp ở đây bao gồm hai phần: tổng thể gọi là tướng chung, chi tiết gọi là tướng riêng.

“*Nắm giữ tướng chung*” như đây là nữ nhân có dáng xinh đẹp, có thân xinh đẹp, có khổ người khả ái...

“*Nắm giữ tướng riêng*” như người nữ này có mắt đẹp, mũi đẹp, tóc xinh, da trắng hồng, móng tay, móng chân, môi, má, răng đẹp ...

“*Viharantaṃ*: sống” là chỉ cho điều kiện cần phải có, là điều mà tâm ôm ấp, nắm giữ.

“*Subhānupassim viharantaṃ*: sống nhìn tịnh tướng” là chỉ cho tâm đang bị tham ái chi phối, ngự trị.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Hai Pháp, phẩm XI, Phẩm Các Hy Vọng (*Āsāduppajahavagga*)¹¹³ bài kinh số 6, Đức Phật dạy:

24- *Dveme, bhikkhave, paccayā rāgassa uppādāya katame dve?*

“Có hai chuyện, này các Tỳ khuru khiến tham sanh khởi, thế nào là hai?”

Subhanimittaṇca ayoniso ca manasikāro

“Tướng xinh đẹp và không có tác ý đúng”

Ime kho, bhikkhave, dve paccayā rāgassa uppādāyā’ti

“Những pháp này, này các Tỳ khuru là hai duyên khiến tham sinh khởi”.

Như vậy, người cứ để tâm tầm cầu những tướng xinh đẹp, hợp ý, đáng hài lòng, đáng ưa thích, nhất là tướng nữ nhân đối với bậc xuất gia được gọi là “người sống nhìn tịnh tướng”. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra nguồn gốc (*mūla*) của khổ là ái dục (*taṇhā*). Người mãi chạy theo ái là người mãi còn trôi lăn trong luân hồi, trong tội lỗi, trong ô nhiễm.

***Indriyesu asaṃvutaṃ* “Không gìn giữ các quyền”**

¹¹³ A.i, 86

Indriyesu (định sở cách số ít của *indriya*): ở các quyền. Quyền ở đây là chỉ cho sáu quyền: nhãn quyền (con mắt), nhĩ quyền (lỗ tai), tỷ quyền (mũi), thiệt quyền (lưỡi), thân quyền (thân) và ý quyền (các tâm).

Trong Tương Ưng Bộ Kinh IV, Chương Tương Ưng Sáu Xứ (*Salāyatana-saṃyuttaṃ*), phẩm 19 - Rắn Độc (*Āsivisaṃyuttaṃ*), Kinh Sáu Sinh Vật (*Chappāṇakopama-suttaṃ*)¹¹⁴ Đức Phật ví sáu quyền này như sáu con vật.

- Mắt ví như con rắn. Hành xứ của con rắn là gò mối, là nơi kín đáo.
- Tai ví như con cá sấu. Hành xứ của cá sấu là trong nước, là nơi mát mẻ, êm dịu.
- Mũi ví như con chim. Hành xứ của chim là hư không, gió mang mùi đi.
- Lưỡi ví như chó nhà. Hành xứ của con chó là làng, là nơi có nhiều vật thực.
- Thân ví như chó sói (giả can – *sigāla*). Hành xứ của chó rừng là nghĩa địa, nghĩa địa là nơi hôi thối, đầy trược chất, cũng vậy thân là nơi tập hợp các thể không trong sạch.
- Ý ví như con khỉ. Hành xứ của khỉ là khu rừng, ý cứ miên man bắt hết cảnh này đến cảnh khác, giống như con khỉ chuyển từ cành cây này đến cành cây khác.

Asaṃvuttaṃ = *na* (không) + *saṃvuta* (qkpt của động từ *saṃvarati* = *saṃ* (đồng, cùng) + căn $\sqrt{\text{var}}$ (canh phòng, bảo vệ) + *a* + *ti*) = không được gìn giữ, không được canh phòng.

Indriyesu asaṃ vutaṃ: “Không gìn giữ các quyền” là chỉ cho trạng thái tâm phóng túng, từ đó các phiền não có cơ hội xâm nhập vào. Trong bài Kinh Sáu Sinh Vật ở trên, Đức Phật dạy: “*Kathaṇca, bhikkhave, asaṃvaro hoti?*” “Và này các Tỳ khưu, thế nào là không hộ trì?” Là chỉ cho vị Tỳ khưu không an trú niệm (*sati*). Khi mắt tiếp xúc với cảnh sắc, vị ấy thích thú với sắc khả ái, ghét bỏ sắc không khả ái, vị ấy không diệt trừ các ác bất thiện pháp khởi lên. Tương tự như vậy với khi tai nghe tiếng... khi mũi ngửi mùi... khi lưỡi nếm vị... khi thân cảm xúc... khi ý nhận biết pháp. Vị ấy thích thú với pháp khả ái, ghét bỏ pháp không khả ái, vị ấy không diệt trừ các ác bất thiện pháp khởi lên.

Ví như sáu sinh vật được cột vào sáu sợi dây vững chắc. Sáu sợi dây được cột thành một cái gút ở chính giữa rồi thả chúng đi. Mỗi sinh vật sẽ đi về hành xứ của mình, con rắn sẽ kéo các con vật kia đi vào gò mối, con cá sấu sẽ kéo các con vật kia xuống nước, con chim kéo các con vật khác lên hư không, con chó nhà kéo các con vật khác vào làng, con chó rừng kéo các con vật khác vào nghĩa địa, con khỉ kéo các con vật khác vào rừng. Như vậy được gọi là “không hộ trì”, ý nghĩa này được hiểu là:

Do không gìn giữ các quyền là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Mỗi khi có sự tham đắm hay phần nộ sanh lên từ một quyền nào đó, sự tham ái do cảnh sắc sanh lên có sức mạnh, nó sẽ lôi kéo các quyền khác theo hướng của nó. Ví như người muốn thưởng ngoạn cảnh sắc xinh đẹp do mắt ngắm nhìn, khi ấy mũi, tai, lưỡi, thân và ý cũng đi đến nơi ấy.

¹¹⁴ S.iv, 198

Khi các quyền không được gìn giữ là chỉ cho người mất niệm (*sati*). Khi không có niệm, tâm rơi vào phóng dật (*uddhacca*). Khi có phóng dật thì các pháp bất thiện chưa sanh được sanh lên, các pháp thiện đã sanh bị đoạn diệt.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm Vĩ, Phẩm Búng Ngón Tay (Accharāsaṅghātavaggo) bài kinh số 8¹¹⁵ Đức Thế Tôn dạy:

58- *Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāni yena uppannā vā akusalā dhammā uppajjanti uppannā vā kusalā dhammā parihāyanti.*

“Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỳ khuru, do pháp ấy, các pháp bất thiện chưa sanh được sanh khởi và các pháp thiện đã sanh bị đoạn tận”.

- *Yathayidaṃ, bhikkhave, pamādo.*

“Này các Tỳ khuru, như phóng dật (*pamāda*)”

- *Pamattassa, bhikkhave, anuppannā ceva akusalā dhammā uppajjanti uppannā ca kusalā dhammā parihāyanti.*

“Với người phóng dật, này các Tỳ khuru, các pháp bất thiện chưa sanh được sanh khởi, và các pháp thiện đã sanh bị đoạn tận”.

Cũng trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm 4, Phẩm Không Điều Phục (Adantavaggo) bài kinh số 3,¹¹⁶ Đức Phật dạy:

33- *Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi, samanupassāmi yaṃ evaṃ aguttaṃ mahato anattāya samvattati. Yathayidaṃ, bhikkhave, cittaṃ.*

“Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỳ khuru, đưa đến bất lợi lớn, này các Tỳ khuru, như tâm không được gìn giữ (*aguttaṃ*)”.

- *Cittaṃ, bhikkhave, aguttaṃ mahato anattāya samvattati*’ti.

“Tâm không được gìn giữ, này các Tỳ khuru, đưa đến bất lợi lớn”.

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra các pháp bất thiện hoặc ác giới, vì quyền thu thúc thuộc về giới.

***Bhojanamhi cāmatāññaṃ* “Ăn uống thiếu tiết độ”**

Bhojanamhi (định sở cách số ít của dt trung tánh *bhojana*): về vật thực, nơi vật thực, trong bữa ăn.

Cāmatāññaṃ = *ca* (và) + *na* (không) + *mattāññū* (*matta* (kích thước) + *ñā* (hiểu biết)+*ū* (tiếp vĩ ngữ chỉ người) = người biết độ lượng) = và người không có sự độ lượng.

“*Bhojanamhi cāmatāññaṃ*: Ăn uống thiếu tiết độ” là chỉ cho vị Tỳ khuru khi thọ dụng vật thực không có sự quán tưởng (*paccavekkhaṇa*). Vị Tỳ khuru thọ dụng vật thực ví

¹¹⁵ A.i, 11

¹¹⁶ A.i, 7

như bệnh nhân cần phải uống thuốc, để diệt trừ cảm thọ cũ, không cho cảm thọ mới sinh lên.

Cảm thọ cũ là chỉ cho con đối đang hành hạ cơ thể; cảm thọ mới là chỉ cho những cảm thọ không an lạc sanh lên do duyên thọ dụng vật thực không thích hợp, hay do dùng vật thực không biết chừng mực.

Mahāṭṭkā (Đại phụ Sớ giải) có giải thích:

Có năm hạng Bà la môn thọ dụng vật thực không có độ lượng đó là:

1. Người thọ dụng vật thực nhiều đến nỗi không thể tự đứng lên, phải dùng tay chống đứng lên, gọi là Bà la môn *Āhārahatthaka* (vật thực bàn tay).
2. Người thọ dụng vật thực không thể mặc y vì bụng quá lớn, gọi là Bà la môn *Alamsātaka* (ngưng y phục: *alam* (dùng lại) + *sātaka* (y phục)).
3. Người thọ dụng vật thực không thể đứng lên, nằm lăn nơi ấy, gọi là Bà la môn *Tatthavattaka* (nằm lăn nơi đó) (*tattha*: nơi đó + *vattaka*: tiếp tục).
4. Người thọ dụng vật thực khi đứng dậy vật thực trào ra miệng khiến con quạ có thể ăn được, gọi là Bà la môn *Kākamāsaka* (để dành cho quạ).
5. Người dùng vật thực đến nỗi không thể dùng bỏ vào miệng được, gọi là Bà la môn *Bhuttavanutaka* (vật thực như gò mối).

Lại nữa, cảm thọ cũ là chỉ cho cảm thọ phát sinh do khả năng nương sinh từ vật thực không thích hợp và quá độ; vì vậy chấm dứt cảm thọ cũ ấy bằng cách dùng vật thực thích hợp và độ lượng, không cho cảm thọ mới (thọ khổ) sinh lên. Do không quán tưởng nên không biết rằng: vật thực này thích hợp hay không thích hợp, vật thực này hợp pháp (*dhammika*) hay không hợp pháp (*adhammika*); vật thực này nên dùng hay không nên dùng.

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra sự hư hoại giới.

***Kusītaṃ hīnavīriyaṃ* “Lười nhác, kém tinh tấn”**

Kusītaṃ (đổi cách số ít của tính từ *kusīta*): lười nhác

Hīnavīriyaṃ = *hīna* (thấp kém, hèn hạ, nhỏ nhoi) + *vīriya* (sự nỗ lực, sự cố gắng).

Hīnavīriyaṃ (đổi cách số ít): sự cố gắng thấp kém, sự cố gắng nhỏ nhoi.

“*Kusīta*: lười nhác” ở đây chỉ cho sự không quán xét về sự nguy hại của năm dục: sắc, thanh, mùi, vị và xúc, các dục này vui ít, khổ nhiều, nguy hại nhiều.

Trong Trung Bộ Kinh I, kinh ví dụ con rắn (*Alagaddūpamasuttaṃ*) (số 22)¹¹⁷ Đức Thế Tôn dạy:

1. *Aṭṭhikaṅkalūpamā kāmā*: các dục ví như khúc xương (vì vui ít, khổ nhiều)

¹¹⁷ M.i, 130

2. *Maṃsapesūpamā kāmā*: các dục ví như đồng thịt (vì liên hệ chúng với nhiều người)
3. *Tiṇukkūpamā kāmā*: các dục ví như bó đuốc cỏ khô (vì bị đốt cháy)
4. *Angārakāsūpamā kāmā*: các dục ví như hồ than hồng (vì cháy nóng đỏ rực)
5. *Supinakūpamā kāmā*: các dục ví như giấc mộng (vì có rồi liền mất)
6. *Yācitakūpamā kāmā*: các dục ví như vật mượn (vì có tạm thời)
7. *Rukkhaphalūpamā kāmā*: các dục ví như trái cây (vì bị tai hại khi bị người đốn cây)
8. *Asisūnūpamā kāmā*: các dục ví như dao vó thót (vì băm, thái)
9. *Sattisūlūpamā kāmā*: các dục ví như giáo nhọn (vì bị đâm vào)
10. *Sappasirūpamā kāmā*: các dục ví như đầu rắn (đánh kinh sợ, hoảng loạn).

Đức Thế Tôn dạy: Các dục vui ít, khổ nhiều (*bahudukkhā*) náo nhiễu (*bahupāyāsā*), và như vậy nguy hiểm càng nhiều hơn (*adīnavo ettha bhiyyo*).

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm 6, Phẩm Búng Ngón Tay (Accharāsaṅghatāvaggo) bài kinh thứ 10,¹¹⁸ Đức Phật dạy:

60- *Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi.*

“Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỳ khưu”

- *Yena anuppannā vā akusalā dhammā uppajjanti uppannā vā kusalā dhammā parihāyanti.*

“Do pháp ấy, các pháp bất thiện chưa sanh được sanh khởi, và các pháp bất thiện đã sanh bị đoạn tận”.

- *Yatha yidaṃ, bhikkhave, kosajjaṃ.*

“Này các Tỳ khưu, như biếng nhác”.

- *Kusītassa, bhikkhave, anuppannā ceva akusalā dhammā uppajjanti uppannā ca kusalā dhammā parihāyanti’ti.*

“Với người biếng nhác, này các Tỳ khưu, các pháp bất thiện chưa sanh được sanh khởi, và các pháp thiện đã sanh bị đoạn tận”

“*Hīnavīrayaṃ*: kém nỗ lực” là không có sự kiên trì thực hành thiền chỉ tịnh hay thiền minh sát, là người có sự cố gắng nhỏ nhoi, chút ít. Sự tinh tấn thấp kém này là duyên khiến các pháp bất thiện sanh khởi, khiến các thiện pháp có được đi đến tiêu hoại. Do không có nỗ lực dũng mãnh nên không thể chúng đắc những gì cần chúng đắc, không thể chúng ngộ những gì cần chúng ngộ.

¹¹⁸ A.i, 11

Trong Tương Ưng Bộ Kinh IV, Chương Tương Ưng Sáu Xứ (Saḷāyatana-saṃyutta) Phẩm 12, Phẩm Thế Giới Dục Lạc (Lokakāma-guṇavagga), kinh Sāriputta (Sāriputtasaddhivihārikasutta) (số 120)¹¹⁹ ghi nhận:

Trưởng lão Sāriputta dạy vị Tỳ khưu:

- Nay hiền giả, vị Tỳ khưu nào không gìn giữ các quyền (*indriyesu aguttadvārassa*), không tiết độ trong ăn uống (*bhojane amattaññuno*) không tỉnh giác. “Cho đến trọn đời, vị ấy có thể tiếp tục đời sống Phạm hạnh hoàn toàn thanh tịnh”, sự việc này không xảy ra.

“*Kusītaṃ hīnavīriyaṃ*: Lười nhác, kém tinh tấn”. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra: không có thiên chứng, không có định lực.

***Taṃ ve pasahati māro* “Ma uy hiếp kẻ ấy”**

Taṃ (*tad*): kẻ ấy

Ve (*bvt*): thật vậy, đúng vậy, chắc vậy

Pasahati (động từ hiện tại, ngôi thứ ba số ít) = *pa* (hướng về - chỉ cho sự nhân mạnh) + căn *√sah* (chế ngự) + *a+ti*: uy hiếp

Māro (*māra*): ma vương

Gọi là “uy hiếp (*pasahati*)” là chỉ cho sự chiến thắng, sự khuất phục.

Gọi là “ma vương (*māra*)”, có năm loại ma, như trong sách Thanh Tịnh Đạo¹²⁰ hay trong Sớ giải kệ ngôn Trưởng lão Tăng¹²¹ có giải thích:

1- *Kilesamāra*: “phiền não ma”. Gọi phiền não là ma, vì nó là chướng ngại cho sự thoát ly ra khỏi luân hồi, phiền não làm tiêu hoại thiện pháp, khiến chúng sanh bị tàn hại đời này lẫn đời sau.

2- *Khandhamāra*: “uẩn ma”. Gọi năm uẩn: sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn là ma, vì chúng luôn chịu sự biến hoại, đổi thay, luôn bị sự sinh diệt áp bức, luôn bị sự sanh, già, bệnh, chết vây khốn.

3- *Abhisankhāramāra*: “pháp hành ma”. Pháp hành được gọi là ma vì chúng tạo tác để dẫn vào vòng luân hồi, chúng lôi cuốn chúng sanh đi đến nơi đau khổ.

4- *Devaputtamāra*: “thiên ma”. Là chỉ cho những vị có quyền lực, hay những vị thiên có quyền lực cao nhất trong cõi dục là Vasavatti nơi cõi Hóa lạc thiên. Những vị có quyền lực gây ra chướng ngại, cản trở không cho người có trí thoát ra luân hồi, hay quyến rũ chúng sanh đi vào cạm bẫy để bị trói buộc, dính mắc, không cho thoát ra vòng kèm tỏa của mình.

¹¹⁹ S.iv, 103

¹²⁰ Vsm.111

¹²¹ ThagA.ii, 16, 46

5- *Maccumāra*: “tử thần ma”. Sự chết được gọi là ma, vì nó cắt đứt mạng sống, ngăn cản sự chứng đắc Thánh Đạo và Thánh Quả.

Māra ở đây chỉ cho phiền não ma.

“Ma uy hiếp kẻ ấy”, câu này Đức Thế Tôn chỉ ra tuệ bị hư hoại do tâm bị phiền não chế ngự.

***Vāto rukkhamaṃ va dubbalaṃ* “Như cây yếu trước gió”**

Vāto (chủ cách số ít của dt *vāta*): cơn gió, ngọn gió.

Rukkhamaṃ (đôi cách số ít của *rukkha*): cây

Va = *iva* (bbt): như

Dubbalaṃ (*dubbala*) = *du* (xấu, yếu, kém cỏi) + *bala* (sức mạnh): yếu sức

“*Vāto rukkhamaṃ va dubbalaṃ*: Như cây yếu trước gió”. Lẽ thường những cây thuộc giống nhỏ yếu, rễ không bám vững vào đất, lại mọc cạnh bờ sông là vùng đất mềm. Những cơn gió mạnh làm hoa trái trên cây rơi rụng, rồi đến những nhánh nhỏ, nhánh lớn cũng bị gãy lìa, sau cùng cơn gió mạnh búng tróc gốc rễ cây yếu, khiến nó ngã dài nằm trên đất.

Cũng vậy, với người có tâm lực hành pháp yếu kém ví như cây yếu sức, rễ không bám sâu vào đất ví như không gìn giữ giới trong Pháp Luật của Đức Thế Tôn. Cơn gió mạnh (giông bão) ví như sức mạnh của phiền não; đứng cạnh bờ sông ví như vị Tỳ khuru phạm đứng cận kề bên đời sống tại gia. Những hoa trái, lá cây rơi rụng ví như vị Tỳ khuru phạm vào các giới nhỏ như tác ác (*dukkaṭa* = *du* (xấu) + *kata* (qkpt của *karoti*) đã thực hành; *dukkaṭa* là “đã thực hành sai, đã làm sai quấy”), ác ngữ (*dubbhāsita*, *dubhāsita* là chỉ cho sự nói xấu, sự mắng nhiếc người, ngoài ra có thể là lời nói bất kính ân đức Tam bảo), ung học pháp (*sekhiya*).

Gãy những nhánh cây nhỏ ví cho vị Tỳ khuru phạm vào các học giới bậc trung như Ưng xả (*Nissaggiya*), Ưng đối trị (*Pācittiya*).

Gãy những cành lớn ví cho vị Tỳ khuru phạm vào giới Tăng tàn (*Saṅghadisesa*).

Gốc rễ cội cây bị búng lên ví cho vị Tỳ khuru phạm vào bốn giới trục xuất (*Pārājika*).

“*Vāto rukkhamaṃ va dubbalaṃ*: Như cây yếu trước gió”. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra sự lìa bỏ đời sống Phạm hạnh, không thành tựu được các Thánh Quả sa môn là Thánh Quả Dự Lưu, Thánh Quả Nhất Lai, Thánh Quả Bất Lai, Thánh Quả A La Hán.

Giải kệ ngôn số 8

***Asubhānupassim viharantaṃ* “Ai sống quán bất tịnh”**

Asubhānupassim = *na* (không) + *subha* (tốt đẹp, trong sạch) + *anupassī* (người xem, nhìn): người quán sát sự bất tịnh

“Ai sống quán bất tịnh” là chỉ cho vị Tỳ khuru thường xuyên an trú tâm (*viharati*: sống) vào các án xứ không trong sạch, không xinh đẹp (*asubha*) như là: 10 đề mục tử thi, đề mục trước chất khởi đầu là: tóc, lông, móng, răng, da... nhằm mục đích diệt trừ tham ái.

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra tuệ quán.

Indriyesu susaṃvutaṃ “Khéo nắm giữ các quyền”

Susaṃvuttaṃ (qkpt của *samvarati*) = *su* (khéo léo) + *sam* (đầy đủ) + căn $\sqrt{\text{var}}$ (bảo vệ) + *a+ti*: khéo gìn giữ, khéo canh phòng.

Thế nào là khéo gìn giữ các quyền?

Trong bài kinh Sáu Sinh Vật (*Chappāṇakopamasuttaṃ*)¹²² nói trên Đức Thế Tôn dạy: “*Kathaṇca, bhikkhave, samvaro hoti*”. “Và này các Tỳ khuru, thế nào là gìn giữ?”

- Ở đây, này các Tỳ khuru, Tỳ khuru khi mắt thấy sắc, không thích thú (*appiya*) các sắc khả ái (*piyarūpe*); không ghét bỏ (*nabyāpajjati*) các sắc không khả ái (*appiyarūpe*), sống với thân niệm an trú với tâm vô lượng. Vị ấy như thật rõ biết tâm giải thoát (*cetovimutti*) tuệ giải thoát (*paññāvimutti*), chính nơi đây các ác bất thiện pháp khởi lên được đoạn diệt, không có dư tàn.

Khi tai nghe tiếng... khi mũi ngửi mùi... khi lưỡi nếm vị... khi thân cảm xúc... khi ý biết các pháp, không thích thú các pháp khả ái, không ghét bỏ các pháp không khả ái, an trú thân niệm với tâm vô lượng.

Vị ấy như thật rõ biết tâm giải thoát, tuệ giải thoát, chính ở nơi đây các ác bất thiện pháp khởi lên được đoạn diệt, không có dư tàn.

Ví như có người bắt được sáu sinh vật khác nhau là: con rắn, con cá sấu, con chim, con chó nhà, con chó rừng và con khỉ, cột chúng với sợi dây vững chắc, được cột vào cây cột hay trụ đá vững chắc. Mỗi con vật lôi kéo vào hành xứ của chúng, con rắn lôi kéo đi vào gò mồi, con cá sấu lôi kéo đi vào nước, con chim lôi kéo lên hư không, con chó nhà lôi kéo vào làng, con chó rừng lôi kéo vào nghĩa địa, con khỉ lôi kéo vào rừng, nhưng không được. Khi chúng mệt mỏi, chúng đứng hay ngồi, nằm gần cây cột trụ.

Như vậy, này các Tỳ khuru, là gìn giữ cái cột hay cái trụ vững chắc, này các Tỳ khuru là đồng nghĩa với thân niệm.

Bài kinh này, Đức Thế Tôn dạy: “Khi các quyền được gìn giữ, tham ái hay sân hận hay các phiền não không thể sanh khởi và chúng bị đoạn trừ” (sợi dây vững chắc ví cho giới, giới không được niệm gìn giữ, tham, sân có thể sanh khởi). Khi ý quyền được gìn giữ, tâm không rơi vào phóng dật.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, phẩm 6 – Phẩm Búng Ngón Tay (*Accharāsaṅghāta*), bài kinh số 9,¹²³ Đức Phật dạy:

59- *Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanū passāmi yena anuppanā vā kusalā dhammā uppajjanti uppannā vā akusalā dhammā parihāyanti yattha yidaṃ, bhikkhave, appamādo.*

¹²² S.iv, 198

¹²³ A.i, 10

“Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỳ khuru, do pháp ấy, các pháp thiện chưa sanh được sanh khởi, các pháp bất thiện đã sanh được đoạn tận, này các Tỳ khuru, như không phóng dật (*appamādo*)”.

Appamattassa, bhikkhave, anuppannā ceva kusalā dhammā uppajjanti uppannā ca akusalā dhammā parihāyanti’ti.

“Với người không phóng dật (*appamattassa*), này các Tỳ khuru, các pháp thiện chưa sanh được sanh khởi và các pháp bất thiện đã sanh được đoạn tận”.

Cũng trong tập Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm 4 – phẩm Không Điều Phục (*Adantavaggo*), bài kinh số 4,¹²⁴ Đức Phật dạy:

34- *Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi yaṃ evaṃ guttaṃ mahato atthāya samvattati yathayidaṃ, bhikkhave, cittaṃ.*

“Ta không thấy một pháp nào khác, này các Tỳ khuru, đưa đến lợi ích lớn, này các Tỳ khuru, như tâm được gìn giữ”.

Cittaṃ, bhikkhave, guttaṃ mahato atthāya samvattati’ti.

“Tâm được gìn giữ (*guttaṃ*) này các Tỳ khuru, đưa đến lợi ích lớn”.

“*Indriyesu saṃ vuttaṃ*: khéo gìn giữ các quyền”. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra giới học vì “gìn giữ các quyền” chính là quyền thu thúc giới (*indriya-saṃvarasīla*).

***Bhojanamhi ca mattaññuṃ* “Biết độ lượng vật thực”**

Mattaññuṃ = người biết độ lượng

“*Bhojanamhi ca mattaññuṃ*: Biết độ lượng vật thực” là chỉ cho vị Tỳ khuru khi thọ dụng vật thực có sự quán tưởng, để biết rõ vật thực này là hợp pháp, vật thực này thích hợp nên thọ dụng...

Thọ dụng vật thực để diệt trừ cảm thọ cũ, không cho cảm thọ mới sanh lên, để thân được an lạc do thọ dụng vật thực có độ lượng; là làm giảm sự thọ dụng vật thực bốn hay năm vắt cơm.

Trong kệ ngôn Trưởng lão Tăng (*Theragathā*), chương 17, phẩm 30 kệ (*Timsanipāto*) kệ ngôn trưởng lão *Sāriputta* (*Sāriputtatheragāthā*), Ngài *Sāriputta* dạy các Tỳ khuru đệ tử rằng:

982- *Allaṃ sukkhaṃ vā bhuñjanto*

“Ăn đồ ướt hay khô”

Na baḷhaṃ suhito siyā

“Không ăn quá thỏa mãn”

¹²⁴ A.i, 6

Ūnūdarō mitāhāro

“Bụng trống, ăn tiết độ”

Sato bhikkhu paribbaje

“Tỳ khưu trú chánh niệm”

983- *Cattāro pañca ālope*

“Ăn bốn, năm miếng xong”

Abhutvā udakam pive

“Rồi hăng uống nước uống”

Alam phāsuvihārāya

“Thật đủ trú thoải mái”

Pahitattassa bhikkhuno.

“Vói Tỳ khưu tinh cần”.

(HT Thích Minh Châu dịch)

Sự quán tưởng khi thọ dụng bốn món vật dụng: y phục, vật thực, sàng tọa và được phẩm trị bệnh nằm trong dưỡng mạng thanh tịnh giới (*ājīvaparisuddhisīla*).¹²⁵ Do vậy, “*Bhojanamhi ca mattaññum*: Biết độ lượng vật thực” câu này Đức Thế Tôn chỉ ra giới học.

***Saddham āradhāvīriyam* “Có niềm tin, tinh tấn”**

Saddham (đổi cách số ít của dt *saddha*) có niềm tin, có sự tin tưởng.

Āradhāvīriyam = *āradha* + *vīriya*

Āradha (qkpt của *ārabhati* = *ā* (khắp nơi) + căn *√rabh* (khởi sự) + *a+ti*): bắt đầu, khởi sự

Vīriya: cố gắng, ráng sức, tinh tấn.

Āradhāvīriyam: có nỗ lực vững chắc, có tinh cần, tinh tấn.

“*Saddham*: có niềm tin”, vì niềm tin là hạt giống của thiện pháp, như Đức Thế Tôn dạy Bà la môn Kasibhāradvāja trong Kinh Tập (*Suttanipāta*), phẩm 1 – Phẩm Rắn (*uragavagga*), Kinh Bhāradvāja: Người Cày Ruộng (*Kasibhāradvājasutta*):¹²⁶

77- *Saddhā bījam* “niềm tin là hạt giống”.

Từ hạt giống là niềm tin, các thiện pháp sanh lên và tăng trưởng.

Trong kinh Āḷavaka¹²⁷ Đức Thế Tôn dạy:

¹²⁵ Vsm.16

¹²⁶ Sn. 12

¹²⁷ Sn. 31

184- *Saddhīdha vittaṃ purisassa setthaṃ...*

“Ồ đời, niềm tin là tài sản tối thượng cho con người”

186- *Saddhā tarati oghaṃ*

“Vói tín vượt bực lưu”.

Thật vậy, khi có niềm tin vào nhân quả, tin nghiệp báo liên quan, vị Tỷ khưu sẽ khởi sự nỗ lực thực hành pháp.

Saddha (niềm tin). Có hai loại niềm tin là:

a- Niềm tin hiệp thế (*lokiyasaddha*) là chỉ cho niềm tin phàm nhân, hay chỉ cho niềm tin có trong tâm thiện hiệp thế.

b- Niềm tin siêu thế (*lokuttarasaddha*) là chỉ cho niềm tin bậc Thánh hay niềm tin có trong Thánh Đạo và Thánh Quả siêu thế.

“*Saddha* (niềm tin)” ở đây là chỉ cho niềm tin đặt vào ân đức Pháp.

“*Āraddha vīriyaṃ*: tinh cần, tinh tấn”. Là chỉ cho sự tinh tấn dũng mãnh, đồng thời có sự kiên trì, có nghị lực chịu đựng mọi gian khổ.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm 7 – Phẩm Tinh Tấn (*Vīriyārambhādivaggo*) bài kinh thứ nhất,¹²⁸ Đức Phật dạy:

61... *āraddhavīriyassa, bhikkhave, anuppannā ceva kusalā dhammā uppajjanti uppannā ca akusalā dhammā parihāyanti*^{ti}

“Vói người tinh tấn, tinh cần, này các Tỷ khưu, các pháp thiện chưa sanh được sanh khởi và các pháp bất thiện đã sanh được đoạn tận”.

Nhưng thế nào là “sự tinh tấn dũng mãnh (*āraddhavīriya*)”?

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Hai Pháp, Phẩm I – Phẩm Hình Phật (*Kammakaraṇavaggo*), Kinh Được Biết (*Upaṇṇātasuttaṃ*)¹²⁹ Đức Thế Tôn dạy:

- *Tasmātiha, bhikkhave, evaṃ sikkhitabbaṃ appaṭivānaṃ padahissāma.*

“Này các Tỷ khưu, các thầy cần phải học tập như sau: “Không có thói chuyễn, chúng ta cố gắng”.

- *Kāmaṃ taco ca ṇhāru ca aṭṭhi ca avasissatu, sarīre upasussatu maṃsalohitaṃ, yaṃ taṃ purisathāmena purisavīriyena purisaparakkamena pattaṃ na taṃ apāpuṇitvā vīriyassa saṇṭhānaṃ bhavissati*^{ti}.

¹²⁸ A.i, 12

¹²⁹ A.i, 51

“Chúng ta sẵn sàng, dầu chỉ còn da, gân và xương, dầu thịt và máu trên thân bị khô héo, mong rằng sẽ có tinh tấn kiên trì để chúng đắc những gì chưa chứng đắc, nhờ sức mạnh của người, nhờ tinh tấn của người, nhờ cần dùng của người”.

- *Evañhi vo, bhikkhave, sikkhitabban’ti.*

“Như vậy, này các Tỷ khưu, các thầy cần phải học tập”.

Như vậy, sự tinh cần dùng mãnh (*āraddhāvīriya*) được tóm gọn với bốn điều là: Dầu chỉ còn da; Dầu chỉ còn gân; Dầu chỉ còn xương; Dầu máu cạn, thịt khô.

“*Saddham āraddhāvīriyam*: có niềm tin, tinh cần”. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra định học, hay tín quyền và cần quyền. Tinh tấn là một chi phần của định uẩn.

***Tam ve nappasahati māro* “Ma không uy hiếp kẻ ấy”**

Nappasahati = *na* (không) + *pasahati* (pa (trộn vện, hướng về) + căn *√sah* (ché ngự) + *a+ti*): không uy hiếp, chế ngự.

Tam (vị ấy) là chỉ cho người có giới hạnh, có tâm lực, có nỗ lực dùng mãnh như thế.

“*Nappasahati māro*: Ma không chiến thắng được” là chỉ cho phiền não không thể sanh khởi, hay phiền não bị diệt trừ.

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Thánh Đạo.

***Vāto selam va pabbataṃ* “Như núi đá trước gió”**

Vāto (chủ cách số ít của dt *vāta*): cơn gió, ngọn gió.

Selam (đối cách số ít của dt *sela*): đá, tảng đá.

Pabbataṃ (đối cách số ít của dt *pabbata*): ngọn núi

Va = *iva* (bbt) như

“*Vāto selam va pabbataṃ*: Như gió thổi núi đá”. Là ngọn gió có mạnh như giông bão cũng không làm lay chuyển được tảng núi đá đã cắm sâu vào đất cứng. Như đã phân tích về cách thành câu theo Ngữ pháp Pāli, động từ câu này được lấy từ câu trước đó *nappasahati*: gió không thể chế ngự, làm suy yếu được núi đá kiên cố. Cũng vậy, các phiền não ma không thể làm rung động, chuyển động tâm của vị tròn đủ giới, định, tuệ.

“*Vāto*: cơn gió”. Cơn gió ở đây chỉ cho những ngọn gió làm lay chuyển thế gian (*loka*) là uẩn thế gian. Có tất cả tám cơn gió làm lay chuyển thế gian uẩn.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Tám Pháp, Phẩm 1 – Phẩm Từ (*Mettāvaggo*), Kinh Pháp Thế Gian (2) (*Dutiyalokadhammasuttam*) (số 6),¹³⁰ Đức Thế Tôn dạy: “Có tám pháp làm xoay chuyển (*anuparivattati*) thế gian” đó là:

- Được lợi (*lābha*) và không được lợi (*alābha*)
- Danh vọng (*yasa*) và không danh vọng (*ayasa*)

¹³⁰ A.iv, 157

- Khen ngợi (*pasamsā*) và chỉ trích (*nindā*)
- An lạc (*sukha*) và đau khổ (*dukkha*)

a- Với kẻ phàm phu không nghe pháp, khi khởi lên lợi đắc, vị ấy không có suy tư: “Lợi đắc này khởi lên nơi ta, lợi đắc ấy vô thường, khổ, biến hoại”. Vị ấy không như thật rõ biết.

Khi khởi lên không lợi đắc...; Khi khởi lên danh vọng...; Khi khởi lên không danh vọng...; Khi được khen ngợi...; Khi bị chỉ trích...; Khi khởi lên an lạc...; Khi khởi lên đau khổ. Vị ấy không suy tư: “Khổ này khởi lên nơi ta, khổ ấy là vô thường, khổ, biến hoại”. Vị ấy không như thật rõ biết rằng: “Lợi đắc, không lợi đắc, danh vọng, không danh vọng, khen ngợi, chỉ trích, an lạc, đau khổ” xâm nhập tâm của người ấy và an trú.

Người ấy thuận ứng với lợi đắc, nghịch ứng với không lợi đắc...

Người ấy thuận ứng với an lạc được khởi lên, nghịch ứng với đau khổ được khởi lên.

Vị ấy không giải thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Vị ấy không thoát khỏi khổ.

b- Với vị Thánh đệ tử nghe pháp, khi lợi đắc khởi lên, vị ấy có suy tư: “Lợi đắc này là vô thường, khổ, biến hoại”. Vị ấy như thật rõ biết.

Khi không lợi đắc khởi lên...

Khi đau khổ khởi lên, vị ấy có suy tư: “Đau khổ này vô thường, khổ, biến hoại”. Vị ấy như thật rõ biết. Tám pháp này không xâm nhập và an trú. Vị ấy không thuận ứng với bốn pháp: lợi đắc, danh vọng, tán dương và an lạc. Vị ấy không nghịch ứng với bốn pháp: không lợi đắc, không danh vọng, bị chỉ trích và đau khổ. Vị ấy do đoạn tận thuận ứng, nghịch ứng như vậy nên giải thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Vị ấy thoát khỏi khổ.

“*Pabbata*: núi đá” là chỉ cho vị thành tựu giới, định, tuệ.

Núi đá cắm vững chắc vào đất cứng là chỉ cho giới, định, tuệ an trú vào cảnh Níp Bàn.

“*Vāto selam va pabbataṃ*: Như núi đá trước gió”. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Thánh quả A La Hán và Níp Bàn.

Khi vừa dứt kệ ngôn, Ngài Mahākāla từ hư không hạ xuống, đánh lễ Đức Thế Tôn. Vì tám người vợ cũ của Ngài xông đến định cởi bỏ y phục xuất gia của Ngài nên Ngài phóng lên nóc nhà trở nóc nhà, theo đường hư không đến đánh lễ Đức Thế Tôn. Khi dứt kệ ngôn, những vị Tỳ khưu phàm có nơi ấy chứng đạt Quả Dự Lưu.

Dứt chuyện Trưởng Lão Mahākāla

DHAMMAPADA 9-10

9- *Anikkasāvo kāsāvaṃ*
Yo vatthaṃ paridahissati
Apeto damasaccena
Na so kāsāvamarahati.
10- *Yo ca vantakasāvassa*
Sīlesu susamāhito
Upeto damasaccena
Sa ve kāsāvamarahati.

9- Ai mặc áo cà sa
Lâu chưa rời uest trước
Không tự chế, không thật
Không xứng áo cà sa
10- Ai rời bỏ uest trước
Giới luật khéo nghiêm trì
Tự chế, sống chân thực
Thật xứng áo cà sa

(HT Thích Minh Châu dịch)

CÂU CHUYỆN SỐ 7: TÔN GIẢ DEVADATTA ĐƯỢC Y QUÝ (DEVADATTASSAKĀSĀVALABHA VATTHU)

Kệ ngôn Dhammapada này được Đức Thế Tôn thuyết ra khi Ngài trú ngụ nơi đại tự Jetavana, đề cập đến tôn giả Devadatta nhận lãnh y quý ở thành Rājagaha.

Thành Rājagaha (Vương Xá)

Rājagaha (Vương Xá) là kinh đô của Vương quốc Magadha (Ma Kiệt Đà), Magadha là một trong bốn đại quốc thời Đức Phật. Ba đại quốc kia là:

1- Vương quốc Kosala có kinh đô là Sāvatthi (Xá Vệ) do vua Pasenadi (Ba Tư Nặc) trị vì.

2- Vương quốc Vamsa có kinh đô là Kosambī, do vua Udena trị vì.

3- Vương quốc Avanti, có kinh đô là Ujjenī, do vua Pajjota trị vì.

Magadha là một trong 16 quốc độ đương thời vào thời Đức Phật.¹³¹

Có hai thành phố Rājagaha riêng biệt:

- Một thành phố cổ trên núi do Bà la môn Mahā Govinda xây dựng,¹³² thành phố này có tên gọi là Giribbaja (bị giam giữ bởi núi), hàm ý là kinh đô được bao bọc bởi năm ngọn núi là: núi Paṇḍeva, núi Gijjhakūṭṭa (kên kên), núi Vebhāra, núi Isigili và núi Vepulla.¹³³

- Một thành phố mới dưới chân núi do vua Bimbisāra (Bình Sa) kiến tạo (theo ngài Huyền Trang).¹³⁴ Kinh đô của vua Bimbisāra có tên gọi là Kusāgra, kinh thành này thường bị hỏa hoạn nên vua Bimbisāra cho xây dựng thành phố mới trên một địa điểm là nghĩa địa. Kinh đô này được xây dựng gấp rút vì bị áp lực xâm lăng của vua ở kinh thành Vesālī.

¹³¹ A.i, 205

¹³² xem D.ii, 220

¹³³ SnA. Ii, 584

¹³⁴ Từ điển Danh Từ Riêng Pali

Kinh thành mới được gọi là Rājagaha (Vương Xá) vì vị vua cư ngụ đầu tiên là vua Bimbisāra.

Hai tên Giribbaja và Rājagaha được dùng lẫn lộn. Tên Giribbaja được dùng trong văn thơ, còn tên Rājagaha là chỉ cho nơi cư ngụ của các vị vua như Mandhātā, Mahāgovinda.¹³⁵ Nếu tính theo thời đại các vị vua vừa kể thì kinh đô Rājagaha rất cổ.

Bản Sớ Giải Kinh Tập (Suttanipāta-aṭṭhakathā) cho biết: Rājagaha chỉ có dân chúng sinh sống vào thời của Chư Phật hay các vị vua Chuyển Luân, ngoài thời của Đức Chánh Giác hay vua Chuyển Luân, kinh thành Rājagaha trở thành là nơi giải trí cho các dạ xoa khi mùa xuân trở về.

Phía bắc của thành Rājagaha là xứ Dakkhiṇagiri (Nam Sơn).¹³⁶

Kinh thành Rājagaha được nhắc nhiều trong kinh điển. Bồ tát Siddhattha khi cắt tóc xuất gia, sau bảy ngày hưởng an lạc của sự xuất gia ở rừng xoài Anupiya của xứ Malla. Vào ngày thứ tám, Bồ tát đi dọc theo sông Anoma đến kinh thành Rājagaha cách thành Kapilavatthu là 30 do tuần.¹³⁷

Sau khi chứng đạt Vô Thượng Chánh Giác vào năm đầu tiên, Đức Thế Tôn trở lại thành Rājagaha để tế độ vua Bimbisāra. Đức Thế Tôn sau khi tế độ ngàn vị tóc bện thờ thần lửa có Ngài Uruvelā Kassapa là trưởng. Đức Thế Tôn đi từ Gayā đến thành Rājagaha cùng ngàn vị Tỳ khưu.

Theo Tạng Luật, bộ Đại Phẩm (Mahāvagga), Chương Trọng Yếu (Mahākhandaḥakam): Đức Thế Tôn tế độ vua Bimbisāra cùng 110 ngàn gia chủ chứng Thánh Quả Dự Lưu, mười ngàn Bà la môn gia chủ xin quy ngưỡng Tam Bảo.

Sau đó Đức Thế Tôn nhận lãnh khu rừng trúc (Veluvana) nơi nuôi dưỡng những con sóc (Kalandakanivāpa).

Kalandakanivāpa (nơi nuôi dưỡng những con sóc)

Theo các bản sớ giải như sớ giải kinh Phật Tự Thuyết¹³⁸ hay Sớ Giải Kinh Tập.¹³⁹ Đây là một khu rừng rất u nhã. Có một vị vua (có thuyết nói rằng là cha của vua Bimbisāra) du ngoạn trong rừng trúc Veluvana. Vua quá chén nên ngủ say. Các tùy tùng cùng các cung nữ để yên cho vua say ngủ, họ đi tìm hoa hái.

Một con rắn đánh hơi rượu, nó tức giận, từ trong bóng cây, nơi đức vua đang nằm ngủ ở gốc cây, nó bò ra rồi leo xuống định cắn chết đức vua. Một nữ thần cây thấy vậy, hóa thân thành con sóc, kêu riu rít đánh thức đức vua dậy. Vua tỉnh giấc do tiếng kêu của

¹³⁵ SnA. ii, 413

¹³⁶ SA.i, 188

¹³⁷ J.i, 66

¹³⁸ UdA. 60

¹³⁹ SnA.ii, 419

con sóc, nhìn thấy con rắn đến gần sắp mổ vào người, vua nhanh chóng rút gươm chém chết con rắn độc.

Nhớ ơn con sóc, đức vua cho mang cơm đến nuôi dưỡng những con sóc, đồng thời những thợ rừng bắt được con sóc, vua mua mang về thả vào rừng trúc.

Vào thời Đức Phật, kinh thành Rājagaha có 180 triệu dân, 90 triệu dân ở nội thành và 90 triệu dân ở ngoại thành.

Kinh thành Rājagaha có được lợi thế là có hai con sông Tapodā và Sappinī. Theo bản Sớ Giải Trung Bộ Kinh¹⁴⁰ và Sớ Giải Tương Ứng Bộ Kinh,¹⁴¹ chung quanh thành Rājagaha là cõi của Peta (ma đói).

Sông Tapodā

Là dòng nước xuất phát từ hồ Tapodā rộng lớn. Nước trong hồ lạnh nhưng dòng nước chảy ra từ hồ Tapodā lại nóng. Tapodā là hồ nước rất rộng nơi chân núi Vebhāra.

Theo Tạng Luật, bộ Phân Tích Giới Tỳ Khuru (Bhikkhuvibhaṅga), điều học Pārājika thứ tư. Đức Thế Tôn dạy:

Sông Tapodā chảy ngang qua giữa hai địa ngục Đồng Sôi (lohakumbhi-niraya) nằm bên dưới thành Rājagaha nên nước sông nóng.

Gần hồ Tapodā có một vườn cây, trong vườn cây có một tự viện là Tapodārāma. Đức Thế Tôn có trú ngụ nơi tự viện này nhiều lần.

Sông Sappinī

Là con sông chảy ngang qua thành Rājagaha, trên bờ sông có vườn du sĩ là nơi trú ngụ của nhiều du sĩ nổi tiếng¹⁴² vào thời Đức Phật còn tại tiền.

Sông Sappinī nằm giữa Andhakavinda và thành Rājagaha. Andhakavinda là một ngôi làng thuộc xứ Malla cách thành Rājagaha là 3 gāvuta (#12km). Sông Sappinī có thể chảy đến núi Gijjhakūṭa.¹⁴³

Vào thời Đức Phật, kinh thành Rājagaha là một trong sáu thành phố quan trọng, năm thành phố kia là: thành Campā, thành Sāvatthi, thành Sāketa, thành Kosambī và thành Bārāṇasī.¹⁴⁴

Theo sớ giải Tạng Luật (Samantapagādikā) cho đến thời điểm Đức Thế Tôn viên tịch, kinh thành Rājagaha có 18 đại tự viện.

Sau khi Đức Phật viên tịch, kinh thành Rājagaha trên đà đi xuống cả hai phương diện: uy thế cũng như tài chính.

¹⁴⁰ MA.ii, 960

¹⁴¹ SA.i, 31

¹⁴² xem A.i, 185

¹⁴³ Vin.i, 254

¹⁴⁴ D.ii, 147

Đức Thế Tôn an cư mùa mưa nơi thành Rājagaha, nơi đại tự Trúc Lâm (Veluvana vihāra) 6 lần: lần thứ 2, 3, 4, 17, 18, 19.

Có lần hai vị thượng thủ thỉnh văn, mỗi Ngài có 500 vị Tỳ khuru tùy tùng du hành đến thành Rājagaha. Cư dân trong thành Rājagaha hội nhau cúng dường các vị Tỳ khuru vừa đến.

Sau khi thọ thực xong, Ngài Sāriputta chúc phúc bằng thời pháp thoại: Bốn hạng người ví như trời mưa.

a- Người ví như trời có mưa nhưng không có tiếng sấm (*vassitā no gajjitā*): có hạng người tự mình làm phước cúng dường nhưng không rủ, bảo người khác cùng làm. Khi tái sanh đến nơi nào, người ấy được đầy đủ tài sản (*bhogasampadā*) nhưng không được đầy đủ tùy tùng (*parivārasampadā*).

b- Hạng người ví như trời có sấm nhưng không mưa (*gajjitā no vassitā*): là hạng người khuyến khích bảo người khác cúng dường tạo phước, nhưng mình không tạo phước cúng dường. Người ấy khi tái sanh đến nơi nào, người ấy đầy đủ tùy tùng nhưng không đầy đủ tài sản.

c- Hạng người ví như trời không sấm cũng không mưa (*nevagajjitā no vassitā*): là hạng người không khuyến khích bảo người khác tạo phước cúng dường, tự mình cũng không tạo phước cúng dường. Người ấy tái sanh đến nơi nào, cho dù chút ít cháo nhão bỏ trong bụng cũng khó kiếm, đồng thời cũng cô đơn ít có người thân cận.

d- Hạng người ví như trời có sấm cũng có mưa (*gajjitā ca vassitā ca*): là hạng người tự mình tạo phước cúng dường, lại khuyến khích rủ bảo người khác tạo phước cúng dường. Người này khi mệnh chung, tái sanh đến nơi nào cho dù là 100 kiếp, 1000 kiếp chí đến cả trăm ngàn kiếp cũng thành tựu hai loại tài sản là: đầy đủ tài sản và đầy đủ người tùy tùng.

Nghe vậy, một vị thiện trí thức hoan hỷ rằng: “Thật vậy, thời pháp của Tướng quân Chánh pháp thật là vi diệu, thật là tuyệt diệu. Ta hãy thực hành theo cách của Ngài chỉ dạy”.

Rồi vị thiện gia trí thức ấy đã cung thỉnh Chư Tăng:

- Bạch các Ngài, xin các Ngài nhận vật thực của chúng con cúng dường vào ngày mai.

- Nay cận sự nam, ông cần bao nhiêu vị Tỳ khuru.

- Bạch Ngài, Chư Tăng có được bao nhiêu vị?

- Nay cận sự nam, khoảng một ngàn vị.

- Bạch Ngài, con xin thỉnh tất cả các vị Tỳ khuru.

Ngài Sāriputta im lặng nhận lời.

Vị cận sự nam đi khắp trong thành Rājagaha vận động người cùng tạo phước chung với mình. Vị ấy cho hội lại nơi nhà của mình để nấu vật thực. Mọi người mang vật liệu đến nhà cận sự nam ấy để nấu vật thực cúng dường đến Chư Tăng.

Có một vị cư sĩ trưởng giả hùn phước là tám vải y xứ Gandhāra có giá trị là 100 ngàn đồng, nói rằng:

- Nếu vật thực không đủ để cúng dường, hãy bán tám vải y này để làm tròn đủ buổi cúng dường. Nếu vật thực đầy đủ, các vị hãy cúng dường đến vị Tỳ khuru mà các vị mong muốn.

Nhưng vật thực cúng dường đến Chư Tăng không thiếu. Vị cận sự nam có trí nói rằng:

- Thưa các vị, hiện chúng ta còn tám vải quý này, ta sẽ dâng đến vị nào?

Một số có ý kiến là “Hãy dâng đến Ngài Sāriputta”. Một số lại có ý kiến “Trưởng lão Sāriputta đến đây sau mùa lúa chín, rồi Ngài lại ra đi du hành theo cách tự nhiên. Riêng ngài Devadatta là thân hữu với chúng ta, cho dù có lễ hay không có lễ Ngài vẫn thường xuyên nâng đỡ chúng ta giống như nước trong bình chứa lớn. Vậy hãy dâng y này đến Ngài Devadatta”

Sau một lúc thảo luận, phần đông chấp thuận dâng y đến tôn giả Devadatta. Tôn giả Devadatta nhận được tám vải quý, vị ấy cắt vải ra may thành chiếc y thượng và chiếc y nội. Sau khi nhuộm y, tôn giả Devadatta mặc chiếc y mới đi nhón nhơ qua lại một cách tự hào.

Nhìn thấy như vậy, mọi người bảo nhau rằng:

- Y quý này không thích hợp với Ngài Devadatta. Chiếc y quý này thích hợp với Ngài Sāriputta.

Khi ấy có vị Tỳ khuru du phương chứng kiến được điều này, sau đó vị ấy du hành từ thành Rājagaha đến thành Sāvattthi. Vị ấy đi vào đại tự Jetavana, đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi ngồi xuống một bên, trình lên Đức Thế Tôn toàn bộ câu chuyện trên. Đức Thế Tôn dạy: “Này Tỳ khuru, không phải chỉ trong hiện tại Devadatta không xứng đáng mặc y vàng, trong quá khứ cũng tương tự như thế rồi.”

Theo lời thỉnh cầu của các Tỳ khuru, Đức Thế Tôn nói lên tiền sự như sau:

Tiền sự Tôn giả Devadatta

Thuở quá khứ, khi vua Brahmadatta trị vì xứ Kāśi có kinh thành là Bārāṇasī. Trong kinh thành Bārāṇasī có người thợ sống bằng nghề săn voi. Khi người thợ săn voi này săn được voi, y lấy ngà voi, móng voi cùng thịt voi mang đi bán để nuôi mạng sống.

Bấy giờ trong một khu rừng nọ, có đàn voi có cả ngàn con. Trên đường đi kiếm ăn, đàn voi nhìn thấy những vị Phật Độc Giác, chúng thường đánh lễ các Ngài cho dù là khi đi hay khi về. Người thợ săn voi đang theo dõi đàn voi và tìm cách săn voi, y nhìn thấy

hành động của đàn voi. Người thợ săn voi suy nghĩ: “Đàn voi này nhìn thấy chiếc y vàng nên chúng khi đi hay khi về đều quỳ xuống đánh lễ”.

Gã thợ săn trộm được bộ y phục của vị Sa môn, y ngồi trên đường mà đàn voi thường đi qua, y trèo lên tận đầu, tay cầm cây giáo. Đàn voi thấy gã, ngỡ là vị Sa môn, đánh lễ rồi ra đi. Khi con voi đi cuối cùng đánh lễ, y liền phóng lao ra giết chết voi, chôn xác voi, sau khi lấy đôi ngà voi, rồi ra đi.

Khi ấy, Bồ tát tái sinh là chúa đàn voi, voi chúa thấy số lượng voi giảm dần, Bồ tát suy nghĩ: “Có lẽ có sự nguy hiểm sanh lên cho đàn voi”. Bồ tát suy nghĩ: “Sự nguy hiểm của đàn voi có lẽ do người trèo y vàng lên tận đầu, ta sẽ lưu ý người này”.

Bồ tát để cho đàn voi đi trước, còn mình thì đi sau cùng. Gã thợ săn voi chờ con voi cuối cùng quỳ xuống đánh lễ, y vén y vàng lên, phóng lao vào voi. Do có sự đề phòng, voi chúa né qua, đưa vòi quấn gã thợ săn, đưa lên cao toan vạt xuống rồi chà cho chết.

Bồ tát chợt nhìn thấy chiếc y vàng, Bồ tát kiềm tâm lại hỏi rằng:

- Người đã sát hại thân quyến của ta phải không?

- Vâng, thưa chủ nhân.

- Người làm như vậy không xứng đáng mặc chiếc y vàng. Người thoát chết nhờ vào chiếc y vàng này đây.

Bồ tát đã khiển trách gã săn voi:

9- *Anikkasāvo kāsāvaṃ*

Yo vatthaṃ paridahissati

Apeto damasaccena

Na so kāsāvamarahati.

9- Cà sa mặc ở bên ngoài

Tâm còn ô nhiễm cũng hoại lá y

Buông lung giả dối hay gì

Thà rằng không mặc mới y hợp thời.

10- *Yo ca vantakasāvassa*

Sīlesu susamāhito

Upeto damasaccena

Sa ve kāsāvamarahati.

10- Trong tâm tẩy sạch bụi đời

Chân thành khắc kỷ, chẳng rời luật nghi

Người tu sĩ với lá y

Cà sa tăng và từ bi khách thiện

(ĐTL Pháp Minh dịch)

Bồ tát kết luận:

- Việc làm của người chẳng xứng đáng chút nào cả.

Rồi Bồ tát thả hấn đi.

Dứt thời pháp thoại, Đức Thế Tôn giải thích:

Thợ săn voi khi trước nay là Devadatta. Tượng chúa thả thợ săn voi nay là Đấng Như Lai.

Tiếp theo, Đức Thế Tôn lặp lại kệ ngôn:

9- <i>Anikkasāvo kāsāvaṃ</i>	9- Ai mặc áo cà sa
<i>Yo vatthaṃ paridahissati</i>	Tâm chưa rời uế trước
<i>Apeto damasaccena</i>	Không tự chế, không thực
<i>Na so kāsāvamarahati.</i>	Không xứng áo cà sa.
10- <i>Yo ca vantakasāvassa</i>	10- Ai rời bỏ uế trước
<i>Sīlesu susamāhito</i>	Giới luật khéo nghiêm trì
<i>Upeto damasaccena</i>	Tự chế, sống chân thực
<i>Sa ve kāsāvamarahati.</i>	Thật xứng áo cà sa.

(HT Thích Minh Châu dịch)

Giải kệ ngôn số 9

***Anikkasāvo kāsāvaṃ, Yo vatthaṃ paridahissati* “Ai mặc áo cà sa, tâm chưa rời uế trước”**

Anikkasāvo = *na* (không) + *nikkasāva* (*nis* (lìa bỏ) + *kasāva* (uế trước) =lìa bỏ uế trước) = không lìa bỏ uế trước.

Kāsāvaṃ (đổi cách số ít của dt *kāsāva*) = y vàng, cà sa.

Anikkasāvo = “không lìa bỏ uế trước”, “uế trước” ở đây chỉ cho tham, sân, si ở trong nội tâm.

Anikkasāvo kāsāvaṃ: “Y vàng, chưa lìa bỏ uế trước”

Yo (chủ cách số ít của đại từ *yad*) = người nào, ai.

Vatthaṃ (đổi cách số ít của dt *vattha*) = tấm vải

Paridahissati thì tương lai của động từ *paridahati* = sẽ đắp lên

Paridahati = *pari* (trộn vện) + căn *√dah* (mang, lấy) + *a+ti* = đặt lên mình, đắp

Chữ *Kāsava* (y cà sa, y vàng) là biểu tượng của bậc xuất gia, chỉ cho vị lìa bỏ gia đình, sống đời sống không gia đình, không còn vướng bận với đời sống thế sự, với mục đích diệt trừ tham, sân, si.

Trong Tương Ưng Bộ Kinh V, chương Tương Ưng Đạo (Maggasamyyuttam) Phẩm IV – Phẩm Về Hạnh (Paṭipattivaggo), kinh Sa Môn Hạnh (2) (Dutiya Sāmaññasuttam) (số 36)¹⁴⁵ Đức Phật dạy:

- *Katamo ca, bhikkhave, sāmāññattho?*

“Và này các Tỳ khưu, thế nào là mục đích Sa môn hạnh?”

¹⁴⁵ S.V, 25

- *Yo kho, bhikkhave, rāgakkhayo dosakkhayo mohakkhayo.*

“Này các Tỳ khuru, đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si”.

- *Ayaṃ vuccati, bhikkhave, sāmāññattho’ti.*

“Này các Tỳ khuru, đây gọi là mục đích Sa môn hạnh”.

Bậc xuất gia tuy đắp lên người chiếc y vàng, một biểu tượng của sự ly trần, nhưng nội tâm còn ngập tràn tham, sân, si. Đức Phật ví như con lừa đi theo sau đàn bò.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm IX – Phẩm Sa Môn (Samaṇavaggo) Kinh Con Lừa (Gadhabhasuttaṃ) (số 82), Đức Thế Tôn dạy:

- Này các Tỳ khuru, ví như một con lừa đi theo sau lưng một đàn bò, nghĩ rằng: “Ta cũng là con bò”, nhưng nó không có màu sắc giống như con bò. Nó không có tiếng kêu giống như con bò. Nó không có dấu chân giống như con bò. Tuy vậy, nó vẫn đi theo đàn bò, nghĩ rằng: “Ta cũng là con bò, ta cũng là con bò”.

Cũng vậy, này các Tỳ khuru, ở đây Tỳ khuru đi theo sau lưng chúng Tỳ khuru, nghĩ rằng: “Ta cũng là Tỳ khuru, ta cũng là Tỳ khuru”. Nhưng vị ấy không có ước muốn thọ trì tăng thượng giới học như các Tỳ khuru khác. Vị ấy không có ước muốn thọ trì tăng thượng tâm học như các Tỳ khuru khác. Vị ấy không có ước muốn thọ trì tăng thượng tuệ học như các Tỳ khuru khác. Tuy vậy, vị ấy vẫn theo sau lưng chúng Tỳ khuru, nghĩ rằng: “Ta cũng là Tỳ khuru, ta cũng là Tỳ khuru”.

Đoạn kinh văn trên cho thấy: Đức Phật gọi vị Tỳ khuru “tâm còn nhiều uế trược” được ví như “con lừa đi theo sau đàn bò”. “Màu sắc như con bò” được ví như “tăng thượng giới học”; “tiếng kêu như con bò” được ví như “tăng thượng tâm học”; “dấu chân như con bò” được ví như “tăng thượng tuệ học”.

Anikkasāvo kāsāvaṃ

Ai mặc áo cà sa

Yo vatthaṃ paridahissati

Tâm chưa rời uế trược

“Người có tâm chưa rời uế trược” là tâm còn có tham, có sân, có si, người ấy còn phải luân hồi. Hai câu này, Đức Phật chỉ ra sự khổ do còn phải tái sinh luân hồi.

Đức Thế Tôn không tán thán sự tái sinh, cho dù là tái sinh vào sanh hữu nào.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm XII – Một Pháp (ekadhamma) – Phẩm Ba (tatiyavaggo), kinh số 13,¹⁴⁶ Đức Thế Tôn dạy:

320- *Seyyathāpi, bhikkhave, appamattakopi gūtho duggandho hoti.*

“Này các Tỳ khuru, ví như một ít phân có mùi hôi thối”.

- *Evamevaṃ kho ahaṃ, bhikkhave, appamattakampi bhavaṃ na vaṇṇemi, antamaso accharāsaṅghātamattampi.*

¹⁴⁶ A.i, 35

“Này các Tỳ khưu, cũng vậy, ta không tán thán về sanh hữu (*bhava*) dầu cho có ít thôi cho đến chỉ trong thời gian búng ngón tay”.

***Apeto damasaccena* “Không tự chế, không thực”**

Apeto (qkpt của *apeti*) = bỏ bê, đã không có.

Apeti = *apa* (bên ngoài) + căn $\sqrt{i}$ (đi) + *a+ti* = đi xa, biến mất.

Damasaccena (sử dụng cách số ít) = *dama* (sự rèn luyện) + *saccena* (sự chân thật). Ở đây là chỉ cho sự thực hành Bát Chánh Đạo hay Giới, Định, Tuệ.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm IX – Phẩm Sa Môn (*Samaṇvaggo*), Kinh Sa Môn (*Samaṇasuttaṃ*) (số 81),¹⁴⁷ Đức Phật dạy:

- Này các Tỳ khưu, có ba hạnh Sa môn cần phải làm này của Sa môn. Thế nào là ba?

1. Thọ trì tăng thượng giới học (*adhisīlasikkhā samādhānaṃ*)
2. Thọ trì tăng thượng tâm học (*adhicittasikkhā samādhānaṃ*)
3. Thọ trì tăng thượng tuệ học (*adhipaññāsikkhā samādhānaṃ*)

Đây là ba hạnh Sa môn cần phải làm này của Sa môn.

Ngài Buddhaghosa trong bản số giải bài kinh này đã giải thích:

- Năm giới là giới (*sīla*), tám giới là tăng thượng giới (*adhisīla*) so với năm giới.
- Tám giới là giới, mười giới (chỉ cho giới sadi) là tăng thượng giới so với tám giới (là giới *uposatha* của cư sĩ).
- Mười giới là giới, tứ thanh tịnh giới (*catuparisuddhisīla*) là tăng thượng giới so với mười giới.

Tứ thanh tịnh giới (*catuparisuddhisīla*) là giới hạnh của vị Tỳ khưu, gồm có bốn phần:

a- Thu thúc trong giới bốn (*Pāṭimokkhasaṃvara*): là gìn giữ thân, khẩu, ý theo sự chế định của Đức Thế Tôn, gồm 227 điều học.

Cụm từ *pāṭimokkhasaṃvara* = *pāṭimokkha* (*Paṭi* (hướng về) + *mokkha* (giải thoát)) + *saṃvara* (thu thúc)

Pāṭimokkha trước tiên là thoát ra bốn khổ cảnh, sau đó là thoát ra khỏi vòng sanh tử luân hồi.

Pāṭi có giải thích: *Saṃvaranaṃ saṃvaro*: sự giữ gìn là thu thúc. *Saṃvara* (thu thúc) là không để cho thân và ngữ vi phạm, là gìn giữ không vi phạm lỗi lầm từ thân môn và khẩu môn.

¹⁴⁷ A.i, 229

Thành tựu thu thúc giới bốn do nương vào niềm tin (*saddhā*).

b- Quyền thu thúc giới (*indriyaśamvarasīla*): là gìn giữ các quyền là: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, không cho chúng rơi vào tham hay sân.

Thành tựu được quyền thu thúc giới là do nương vào niệm (*sati*).

c- Nuôi mạng thanh tịnh giới (*ājīvapārisuddhisīla*): là tránh xa sự nuôi mạng bằng những điều sai quấy như khoe pháp bậc cao nhân, làm mai dong, nói úm, nói dọa nạt, nói xiêm nịnh, nói tăng bóc...

Thành tựu nuôi mạng thanh tịnh giới do nương vào sự tinh tấn (*vīriya*).

d- Quán tưởng vật dụng giới (*paccayaśāññissitasīla*): là có sự quán tưởng khi thọ dụng bốn món vật dụng là: y phục, vật thực, sàng tọa và thuốc trị bệnh.

Thành tựu quán tưởng thọ dụng bốn món vật dụng do nương vào trí (*paññā*).

Giới (sīla) có 4 ý nghĩa:

- a) Trạng thái của giới là sự ngăn ngừa ác giới (*sīlanam lakkhaṇam*)
- b) Phận sự là diệt trừ ác giới, làm sanh khởi ân đức (*dussīlyaviddhamsanatā, anavajjagaṇo raso*).
- c) Thành tựu là sự trong sạch (*soceyyapaccupaṭṭhānam*).
- d) Nhân gần của giới là sự hổ thẹn và ghê sợ (*ottappaṇca hirī ceva padaṭṭhānam*).

- Giới hiệp thế (*lokeyasīla*) là giới, giới siêu thế (*lokuttarasīla*) là tăng thượng giới so với giới hiệp thế.

“Gọi là điều học (*sikkhā*)” vì còn phải tu tập, phải thực hành để có được sự thành tựu.

- Tâm dục giới gọi là tâm (chỉ cho tâm tốt đẹp cõi dục); tâm sắc giới là tăng thượng tâm (*adhicitta*) so với tâm dục giới.

- Tâm sắc giới là tâm (*citta*), tâm vô sắc giới là tăng thượng tâm so với tâm sắc giới.

- Tâm hiệp thế (*lokeyacitta*) là tâm, tâm siêu thế là tăng thượng tâm so với tâm hiệp thế.

Tương tự như vậy với trí.

- Trí trong tâm dục giới là tuệ (*paññā*), trí trong tâm sắc giới là tăng thượng tuệ (*adhipaññā*) so với trí trong tâm dục giới.

- Trí trong tâm sắc giới là tuệ, trí trong tâm vô sắc giới là tăng thượng tuệ so với trí trong tâm sắc giới.

- Trí hiệp thế (*lokiyapaññā*) là tuệ, trí trong tâm siêu thế (*lokuttarapaññā*) là tăng thượng tuệ so với trí trong tâm hiệp thế.

Lại nữa, trong Tương Ưng Bộ Kinh V, Chương Tương Ưng Đạo (Maggasam̐yuttam) Phẩm IV – Phẩm Về Hạnh (Paṭipattivaggo), Kinh Sa Môn Hạnh (1) (Paṭhamasāmaññasuttam) (số 5),¹⁴⁸ Đức Phật dạy:

- *Katamañca, bhikkhave, sāmaññaṃ?*

“Và này các Tỳ khuru, thế nào là Sa môn hạnh?”.

- *Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ: Sammādiṭṭhi... Sammāsamādhī.*

“Chính là Bát Thánh Đạo tám ngành này, tức là chánh kiến... chánh định”.

- *Idaṃ vuccati, bhikkhave, sāmaññaṃ.*

“Này các Tỳ khuru, đây là Sa môn hạnh”.

Như vậy, cụm từ *damasaccena* “rèn luyện, sự chân thật” là thực hành Bát Chánh đạo hay giới học, tâm học và tuệ học.

Apeto damasaccena: “Không rèn luyện sự thật”: Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra nguyên nhân sanh khổ, vì bỏ phước (*apeto*) việc thực hành Bát Chánh Đạo sẽ dẫn vào sự tái sanh, không thoát ra khỏi khổ luân hồi.

***Na so kāsāvaṃ aharati* “Không xứng đáng y vàng”**

Na (không); *so* (người ấy).

Arahati = căn *√arah* (tôn trọng) + *a +ti*= xứng đáng, đáng được.

Na so kāsāvaṃ aharati: “Người ấy không xứng đáng với y vàng”. Là người không xứng đáng dự vào hàng Sa môn do nội tâm nhiều uế trược, không có phẩm hạnh, không có đạo đức.

Câu này Đức Thế Tôn chỉ cho vị đứng ngoài giáo pháp này, không dự vào hàng Sa môn hạnh, không có được kết quả Sa môn.

Trong Tương Ưng Bộ Kinh V, Chương Tương Ưng Đạo (Maggasam̐yuttam), Phẩm IV – Phẩm Về Hạnh (Paṭipattivaggo), Kinh Sa Môn Hạnh (1) (Paṭhamasāmaññasuttam) (số 5),¹⁴⁹ Đức Phật dạy:

- *Katamāni ca, bhikkhave, sāmaññaphalāni?*

“Và này các Tỳ khuru, thế nào là quả Sa môn hạnh?”

- *Sotāpattiphalaṃ, sakadāgāmiaphalaṃ, anāgāmiaphalaṃ, ararattaphalaṃ.*

“Dự Lưu Quả, Nhất Lai Quả, Bất Lai Quả, A La Hán Quả”.

- *Imāni vuccanti, bhikkhave, sāmaññaphalāni’ti.*

“Này các Tỳ khuru, đây gọi là quả Sa môn hạnh”.

¹⁴⁸ S.V, 25

¹⁴⁹ S.V, 25

Giải kệ ngôn số 10

***Yo ca vantakasāvassa* “Và người rửa bỏ uế trước”**

Yo = người nào

Ca (và); *vantakasāvassa* (đã rửa bỏ uế trước) = *vanta* + *kasāva*

Vanta = qkpt của *vamati* (căn $\sqrt{vam}$ (ói, mưa) + *a* + *ti*) = ói ra, mưa ra, nhỏ bỏ, đặt xuống

Yo ca vantakasāvassa: “Và người rửa bỏ uế trước”. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Níp Bàn. Người đã rửa bỏ uế trước là vị không còn phải sanh tử luân hồi, không có sự tái sanh. Níp Bàn là pháp vô sanh bất tử.

***Sīlesu susamāhito* “Giới luật khéo nghiêm trì”**

Sīlesu (định sở cách số nhiều của dt *sīla*): trong các giới.

Sīlesu (trong các giới) ở đây là chỉ cho giới được bậc Thánh ái kính. Giới được bậc Thánh ái kính đó là loại giới nào?

Trong Tương Ưng Bộ Kinh V, chương Tương Ưng Dự Lưu (Sotāpattisaṃyuttam), Phẩm I – Phẩm Veludvāra (Veludvāravaggo), Kinh Vua Chuyển Luân (Cakkavattirājasuttam) (số 1),¹⁵⁰ Đức Phật dạy:

Vị ấy thành tựu các giới được bậc Thánh ái kính, giới không bị phá hoại (*akhaṇḍesu*), không bị đâm, cắt (*acchiddehi*), không bị điểm ô (*asabalehi*), không bị uế nhiễm (*akammāsehi*), đem lại giải thoát, được người trí tán thán, không bị chấp thủ, đưa đến thiên định.

Susamāhito (*su* + qkpt của *samādahati* = *saṃ* (cùng, hoàn toàn) + *ā* (hướng về) + căn $\sqrt{dhā}$ (giữ, đặt) + *a* + *ti*) = được chế ngự tốt.

Susamāhita ở đây chỉ cho sự “khéo thực hành, khéo gìn giữ chắc chắn”.

Sīlesu susamāhito: “Giới luật khéo thực hành”. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Thánh đạo, giới được thành tựu là chỉ cho Thánh Quả Dự Lưu và Thánh Quả Nhất Lai”.

***Upeto damasaccena* “Tự chế sống chân thật”**

Upeto = *upa* (gần) + căn $\sqrt{i}$ (đi) + *ta* = đã gần bó, đã đến gần.

Damasaccena = rèn luyện sự chân thật.

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra sự thực hành Bát Chánh Đạo.

***Sa ve kāsāvamarahati* “Thật xứng áo cà sa”**

Sa = vị ấy, người ấy.

Câu này Đức Thế Tôn chỉ cho vị thành tựu quả Sa môn, là bốn Thánh Quả.

¹⁵⁰ S.v, 342

Dứt kệ ngôn vị Tỳ khưu du hành cùng nhiều vị Tỳ khưu chứng Thánh Quả Dự Lưu.

Dứt chuyện tôn giả Devadatta được y quý

DHAMMAPADA 11-12

11- *Asāre sāramatino*
Sāre cāsāradassino
Te sāraṃ nādhigacchanti
Micchā saṅkappagocarā.
12- *Sāraṅca sārato ñatvā*
Asāraṅca asārato
Te sāraṃ adhigacchanti
Sammāsaṅkappagocarā.

11- Không chân tướng, chân thật
Chân thật thấy không chân
Chúng không đạt chân thật
Do tà tư, tà hạnh.
12- Chân thật biết chân thật
Không chân biết không chân
Chúng đạt được chân thật
Do chánh tư, chánh hạnh.

(HT Thích Minh Châu dịch).

CÂU CHUYỆN SỐ 8: ÔNG SAÑJAYA KHÔNG ĐẦU PHẬT (SAÑJAYASSĀNĀGAMANA VATTHU)

Hai kệ ngôn này được Đức Thế Tôn thuyết lên khi Ngài an ngự nơi Veluvana (Trúc Lâm) nhân việc ông Sañjaya không đồng ý nương nhờ nơi Đức Thế Tôn, theo lời thỉnh cầu của hai du sĩ Upatissa và Kolita. Diễn tiến như sau:

Khu rừng Veluvana (Trúc Lâm)

Theo Tạng Luật, bộ Đại phẩm (Mahāvagga) chương I – chương Trọng yếu (Mahākhandhakam), Tụng Phẩm Bốn:¹⁵¹

Đức Thế Tôn sau khi tế độ 1.000 vị đạo sĩ thờ thần lửa có Ngài Uruvela Kassapa là trưởng, tất cả đều chúng đắc Thánh Quả A La Hán. Đức Thế Tôn cùng 1.000 vị Tỳ khưu A La Hán du hành đi từ Gayā Sīsa (đỉnh Gayā) đến thành Rājagaha. Đức Thế Tôn trú ngụ nơi điện thờ Supatittha trong rừng Lat Thi (Latthivana). Khu rừng này nằm về hướng Tây Nam của thành Rājagaha.

Nơi rừng Latthi, vua Bimbisāra (Bình Sa) cùng 120 ngàn Bà la môn gia chủ đi đến yết kiến Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn tế độ 110 ngàn người trong đó có vua Bình Sa chúng Thánh quả Tu Đà Hoàn. Mười ngàn người còn lại xin quy ngưỡng Tam Bảo. Vườn này được gọi là Latthi vì có nhiều dây leo cam thảo (Latthimadhukavana).¹⁵²

Vua Bimbisāra thỉnh Đức Thế Tôn cùng 1.000 vị Tỳ khưu thọ thực nơi hoàng cung vào ngày mai. Vào hôm sau, vua Bimbisāra cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng xong, vua Bimbisāra cúng dường khu rừng trúc đến Chư Tăng, có Đức Phật là vị đứng đầu.

Sở dĩ đức vua Bimbisāra chọn Veluvana để cúng dường đến Tăng chúng, vì nơi này không quá xa cũng không quá gần thành Rājagaha, thuận lợi cho việc đi đến viếng Đức Thế Tôn của cư dân. Lại nữa, nơi Veluvana này không quá đông người vào ban ngày, cũng không quá ồn ào vào ban đêm, rất thích hợp cho bậc xuất gia an tịnh.

¹⁵¹ Vin.i, 35

¹⁵² Theo Từ Điển Danh Từ Riêng Pāli

Veluvana là tự viện (*ārāma*) đầu tiên của Phật giáo, được cúng dường đến Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng. Sau đó, Đức Thế Tôn cho phép các Tỷ khưu được nhận đất cúng dường để xây dựng tự viện.

Theo bản Sớ Giải Kinh Tập¹⁵³ và Sớ Giải Tạng Luật (*Samantapasādikā*):¹⁵⁴ Veluvana được bao quanh bởi tường rào bằng tre cao 18 cubit, có cổng và tháp canh. Trong Veluvana có một khu vực được gọi là Kalandakanivāpa (nơi nuôi dưỡng những con sóc) đó là khu rừng cây, nơi đây thức ăn cho các con sóc được thường xuyên mang đến.

Được nghe rằng: Có vị vua nơi thành Rājagaha đi du ngoạn trong rừng trúc, vua uống nhiều rượu nên say ngủ, nằm ngủ nơi cội cây cổ thụ cao lớn. Các tùy tùng và các cung phi thấy vua ngủ say, nên đi vào rừng tìm hoa quả. Một con rắn ở trong bông cây khó chịu vì mùi rượu bốc ra từ vị vua, nó trong bông cây bò ra, bò xuống đi đến gần đức vua để mổ vào đức vua. Một nữ thần cây muốn cứu mạng đức vua đã hóa thân thành con sóc, kêu ríu rít, đánh thức đức vua. Đức vua tỉnh ngủ, nhìn thấy con rắn đến gần đang vươn cổ sắp cắn, lập tức vua rút gươm chém chết con rắn. Để nhớ ơn con sóc đã cứu mình, đức vua ra lệnh cấm săn bắt, sát hại sóc và thường xuyên mang thức ăn vào nơi này để nuôi dưỡng những con sóc.

Theo tư liệu Tây Tạng, vị vua đó là vua Bimbisāra, con rắn là chủ nhân vùng đất bị vua tịch thu. Kalandakanivāpa (nơi nuôi dưỡng những con sóc) là nơi Đức Thế Tôn thường trú ngụ khi Ngài đến Veluvana. Chính tại nơi đây, Đức Thế Tôn chế định nhiều học giới.

Cũng tại Kalandakanivāpa, hai du sĩ Upatissa và Kolita cùng 250 tùy tùng tìm đến xin gia nhập vào Tăng đoàn.

Theo Tạng Luật, bộ Tiểu Phẩm (*Cullavagga*) chương IX – Chương Liên Quan 500 vị (*Pañcasatikakkhandhakam*)¹⁵⁵ ghi nhận: Sau khi kết tập Phật ngôn lần I xong, các vị trưởng lão kết tập về trú ngụ ở Kalandakanivāpa. Tại đây tôn giả Purāṇa cùng 500 Tỷ khưu tùy tùng đi đến Veluvana nơi nuôi dưỡng sóc.

Khi tôn giả Purāṇa được thông báo về cuộc kết tập Phật ngôn, vị ấy tuyên bố rằng: “Chỉ thọ trì những gì được nghe, được thọ lãnh từ miệng Đức Thế Tôn”. Đây là sự rạn nứt đầu tiên trong giáo đoàn, sau khi Đức Thế Tôn vừa viên tịch không lâu.

Theo văn cảnh trong Trung Bộ Kinh II, bài kinh Giáo Giới La Hầu La Âm Bà La Lâm (*Ambalatthikā Rāhulovādasuttam*) kinh số 61¹⁵⁶ ghi nhận:

“Một thời Đức Thế Tôn trú ở Rājagaha (Vương Xá) Veluvana (Trúc Lâm) tại Kalandakanivāpa (chỗ nuôi dưỡng sóc), lúc bấy giờ tôn giả Rāhula (La Hầu La) ở tại

¹⁵³ SnA. Ii, 419

¹⁵⁴ Sp.iii, 570

¹⁵⁵ Vin. ii, 289

¹⁵⁶ M.i, 414

Ambalaṭṭhika. Rồi Đức Thế Tôn vào buổi chiều, từ thiền tịnh đứng dậy, đi đến Ambalaṭṭhika.”

Theo văn cảnh này cho thấy vườn Ambalaṭṭhika gần với Kalandakanivāpa có thể đi bộ dễ dàng. Ambalaṭṭhika là một ngự uyển nằm giữa Rājagaha và làng Nālanda. Trong vườn có các nhà nghỉ dành cho các vị vua (Rājagaraṇa). Đức Phật và các vị Tỳ khưu khi đi du hành ngang qua đây thường nghỉ lại nơi đây.

Tại nơi Ambalaṭṭhika này, Đức Thế Tôn thuyết lên bài kinh Brahmajālasutta (Phạm Võng).¹⁵⁷

Ngài Buddhaghosa trong bản sớ giải Trường Bộ Kinh¹⁵⁸ cho biết: vườn có nhiều bóng mát và được gọi là Ambalaṭṭhika vì trước cửa vườn có trồng nhiều cây xoài non. Vườn được bao bọc bởi bức tường đất kiên cố, nhà nghỉ được trang trí với nhiều tranh vẽ làm vui mắt vua.

Tôn giả Rāhula khi xuất gia sadi vào lúc bảy tuổi theo Đức Thế Tôn đến thành Rājagaha, Ngài Rāhula trú ngụ nơi Ambalaṭṭhika này. Một bài kinh nổi tiếng được Đức Thế Tôn giáo giới tôn giả Rāhula khi còn là sadi bảy tuổi được thuyết lên ở nơi đây. Đó là bài kinh Ambalaṭṭhika Rāhulovādasutta.

Theo kinh Mahāparinibbāna Sutta (Đại Viên Tịch) (Kinh số 16 của Trường bộ kinh):¹⁵⁹ Ambalaṭṭhika là điểm nghỉ chân cuối cùng nơi thành Rājagaha của Đức Thế Tôn, sau đó Đức Thế Tôn đến Nalanda rồi tuần tự đến Kusinārā và viên tịch.

Theo sớ giải Phật Sử (Buddhavaṃsa-aṭṭhakathā), Đức Thế Tôn có 6 lần an cư mùa mưa nơi Veluvana (Đại tự Trúc Lâm) đó là: lần thứ 2, lần thứ 3, lần thứ 4, lần thứ 17, lần thứ 18 và lần thứ 19.

Theo Tạng Luật, Bộ Tiểu Phẩm (Cullavagga), chương VII – Chương Chia Rẽ Hội Chúng (Saṅgahabhedakkhandhakam):¹⁶⁰ Khi tôn giả Devadatta chia rẽ Tăng chúng, có 500 vị Tỳ khưu xứ Vajji ở thành Vesālī vừa mới xuất gia, do không hiểu sự việc, đã theo tôn giả Devadatta đi đến Gayāsīsa. Đức Thế Tôn vì lòng bi mẫn với 500 vị tân Tỳ khưu, đã dạy hai Ngài là Sāriputta và Moggallāna mang 500 vị tân Tỳ khưu trở về, trước khi các vị ấy tạo nên điều gì sai quấy, hư hỏng. Và hai vị Thượng thủ thỉnh văn đã tể độ 500 vị tân Tỳ khưu chúng Thánh Quả Dự Lưu, rồi mang về đại tự Trúc Lâm.

Gần Veluvana (Trúc Lâm) là vườn du sĩ (Paribbājakaṇḍama) là Moranivāpa (nơi nuôi công), vườn này là nơi trú ngụ của nhiều du sĩ nổi tiếng. Đức Thế Tôn thỉnh thoảng có ghé

¹⁵⁷ Vin.ii, 287; D.i, 1

¹⁵⁸ DA.i, 41-42

¹⁵⁹ D.ii, 72

¹⁶⁰ Vin.ii, 200

đến đây, và có thuyết giảng hai bài kinh trong Trung Bộ Kinh II là Mahāsakuludāyisuttam (Sakuludāyi đại kinh) (Số 77)¹⁶¹ và Cullasakuludāyi (tiểu kinh Sakuludāyi) (Số 79).¹⁶²

Trong thời Đức Thế Tôn còn tại tiền có hai tháp thờ (*thūpa*) được xây dựng ở trước cổng của Veluvana, một tháp thờ xá lợi của Trưởng lão Aññakoṇḍañña¹⁶³ và một tháp thờ của Trưởng lão Moggallāna, chuyện số 522.¹⁶⁴

Theo Sớ giải Trung Bộ Kinh¹⁶⁵ quan đại thần của vua Ajātasattu (A Xà thế) là Vassakāra, ông rất tin lời dạy của Đức Thế Tôn, có lần ông nhìn thấy Ngài Mahākaccāna đi từ trên núi Gijjhakūṭa (Kên Kên) xuống, ông gọi là giống con khỉ. Đức Thế Tôn dạy: đại thần Vassakāra không sám hối Trưởng lão Mahākaccāna, ông sẽ tái sinh là khỉ trong rừng trúc. Tuy rất tin lời Đức Thế Tôn, nhưng do ngã mạn nên đại thần Vassakāra không sám hối trưởng lão Mahākaccāna, ông cho người trồng cây ăn trái trong Veluvana.

Theo Ngài Huyền Trang, chỗ nuôi dưỡng sóc (Kalandakanivāpi) (Ngài Huyền Trang gọi là Karaṇḍaveḷuvana) nằm cách Veluvana một do tuần về hướng Bắc thành Rājagaha.¹⁶⁶

Ngoài Ambalaṭṭhika là nơi các vị Tỷ khưu đến để thực hành thiền định, trong Veluvana có một khu vực (*senāsana*) dành cho các vị Tỷ khưu thực hành hạnh *Dhutaṅga* (đầu đà).¹⁶⁷

Tôn chủ Sañjaya

Đây là một trong sáu tôn chủ có danh tiếng ngoài Phật giáo. Theo kinh Sa Môn Quả (Sāmaññaphalasuttanta) (số 2) trong Trường Bộ Kinh I:¹⁶⁸ Trong thời Đức Thế Tôn có 6 vị tôn chủ nổi tiếng ngoài Phật giáo đó là: tôn chủ Purāṇa Kassapa, tôn chủ Makkhali Gosāla, tôn chủ Ajitakesakambala, tôn chủ Pakudha Kaccāyana, tôn chủ Sañjaya Belaṭṭhaputta, tôn chủ Nigaṇṭha Nātaputta.

Tên đầy đủ của tôn chủ Sañjaya là Sañjaya Belaṭṭhaputta. Ngài Buddhaghosa giải thích: Tôn chủ này là con của Belaṭṭha, tên là Sañjaya,¹⁶⁹ chủ thuyết của tôn chủ này được gọi là “ngụy biện kiến”, như hỏi trái xoài thì trả lời là trái mít. Chủ thuyết của tôn giả Sañjaya được gọi là “trườn uốn như lươn” (*amarārikkhepika*). Sañjaya chủ trương né tránh những câu hỏi có tính suy luận, ông đưa ra câu trả lời có tính mập mờ, không dứt khoát. Tôn chủ Sañjaya là vị thầy ban đầu của hai du sĩ Upatissa và Kolita cùng 500 tùy chúng của hai vị trong thời gian đi tìm đạo giải thoát.

¹⁶¹ M.ii, 1

¹⁶² M.ii, 29

¹⁶³ SA.i, 219

¹⁶⁴ J.V, 127

¹⁶⁵ MA.ii, 854

¹⁶⁶ Theo Từ Điển Danh Từ Riêng Pāli

¹⁶⁷ MA.ii, 932

¹⁶⁸ D.i, 47

¹⁶⁹ DA.i, 144

Ngoài ra Ngài Buddhaghosa trong bản sớ giải Trường Bộ Kinh I, bài kinh Brahmajāla (Phạm Võng số 1)¹⁷⁰ cho biết tôn chủ Sañjaya còn là thầy của du sĩ du phương (Paribbājika) Suppiya. Theo Trường Bộ I, kinh Brahmajāla (Phạm Võng) (kinh số 1)¹⁷¹. Du sĩ đi du phương là Suppiya có đệ tử là Brahmadata đi theo sau lưng Đức Thế Tôn và các Tỳ khưu. Du sĩ Suppiya công kích Phật Pháp Tăng, trong khi trò là thanh niên Brahmadata dùng mọi phương tiện tán thán Phật Pháp Tăng. Cả hai thầy trò cùng trú ngụ nơi vườn của vua là Ambalatthika. Do duyên sự này Đức Thế Tôn thuyết lên Kinh Phạm Võng.

Ngài Sāriputta và Ngài Moggallāna

Cách thành Rājagaha không xa là làng Nāla (còn viết là Nālaka), Nālaka hay Nāla), kinh Đại Sự (Mahavastu) của Bắc truyền gọi tên làng là Nālanda (Mt.u.iii.56). Đây là làng do quan đại thần (tương đương thượng thư) Upatissa thành lập. Làng còn được gọi là Upatissagāma.

Trước khi Bồ tát Santusita chúa cõi Tusita (Đầu Suất) theo lời thỉnh nguyện của Chư thiên trong mười ngàn thế giới giáng sinh vào lòng mẹ để chứng đắc Vô Thượng Chánh Giác, có hai gia tộc Bà la môn đã bảy đời là bạn thân với nhau, đó là gia tộc trưởng làng Upatissa là ông Vaṅganta, có vợ là nữ Bà La môn Rūpasārī; và gia tộc trưởng làng Kolita, vợ trưởng làng Kolita là nữ Bà la môn Moggalī hay Moggallānī.

Cả hai nữ trưởng làng này cùng mang thai một ngày, sau 10 tháng, cả hai đều sinh ra con trai. Hai tử được sinh ra trong làng Nālandā được đặt tên theo dòng họ là Upatissa. Về sau khi xuất gia trong giáo pháp của Đức Thế Tôn, vị ấy được gọi là Sāriputta nghĩa là “con bà Sārī”.

Bà Sārī còn được gọi là Rūpasārī, bà có được tất cả bảy người con đều trở thành bậc Thánh A La Hán. Theo sớ giải Tương Ưng Bộ Kinh¹⁷² hay Sớ giải Dhammapada¹⁷³ bà Rūpasārī (còn được viết là Surūpasārī) có bảy người con là: con trưởng là trưởng lão Sāriputta, trưởng lão Upasena, trưởng lão Mahācunda, người con út là trưởng lão Revata Khadiravaniya; ba người con gái là ba vị Thánh nữ A La Hán là: Tỳ khưu ni Calā, Tỳ khưu ni Upacālā và Tỳ khưu ni Sīsucālā.

Một hài tử là con bà Moggallī được đặt tên là Kolita; khi xuất gia trong giáo pháp này, vị ấy được gọi là Moggallāna (con của bà Moggallī).

Cả hai là bạn thân với nhau từ thuở nhỏ cho đến khi trưởng thành và tỏ ra xuất chúng trong các lãnh vực nghiệp nghệ của gia tộc, thông ba tạng Veda. Mỗi vị có 500 thanh niên tùy tùng.

¹⁷⁰ DA.i, 35

¹⁷¹ D.i, 1

¹⁷² SA.iii, 172

¹⁷³ DhA.ii, 188

Trong thành Rājagaha hằng năm có mở lễ hội trên đỉnh núi gọi là Giraggamajja (Sơn đỉnh hội) trọn bảy ngày để chúng dân vui chơi. Những nghệ sĩ danh tiếng được mời đến biểu diễn cho chúng dân tiêu khiển. Hai thanh niên con trưởng làng là Upatissa và Kolita cũng tham gia lễ hội.

Khi trí đến thời chín muồi, cả hai cùng cảm nhận được một ý nghĩ: “Cuộc đời này giống như tuồng huyễn hóa, tất cả đều sinh rồi diệt. Ta hãy đi tìm con đường thoát ra sự sinh diệt này”. Và cả hai vị cùng xuất gia trong ngày, giải tán hết 500 thanh niên tùy tùng, chỉ còn lại là 500 thanh niên tùy tùng.

Bảy giờ nơi thành Rājagaha có vị tôn chủ là Sañjaya có danh tiếng cùng số đông đệ tử đi vào thành Rājagaha. Và hai thanh niên Upatissa và Kolita cùng hội chúng tùy tùng đi đến xuất gia trong giáo lý của tôn chủ Sañjaya. Khi hai vị xuất gia với tôn chủ Sañjaya, lợi đắc và danh tiếng của tôn chủ Sañjaya được sung mãn. Nhưng chỉ vài ngày, hai du sĩ Upatissa và Kolita đã thông suốt giáo lý của Sañjaya, hai vị nhận biết rằng: “Giáo lý này không có cốt lõi, không phải là con đường dẫn đến giải thoát”. Hai vị ước hẹn với nhau rằng: “Người nào tìm được pháp giải thoát hãy báo cho người kia biết”. Khi nghe được có vị Sa môn, Bà la môn hiền trí nào, hai vị đều tìm đến. Nhưng rồi không tìm được lời giải thích thỏa đáng cho pháp giải thoát.

Vào thời điểm hai vị đi tìm đạo giải thoát, Đức Thế Tôn nhận lãnh khu rừng trúc và Đức Thế Tôn trú ngụ nơi nuôi dưỡng sóc (Kalandakanivāpa). Khi Đức Thế Tôn dạy 60 vị Thánh A La Hán đi tế độ người có duyên lành, trưởng lão Assaji là một trong năm Ngài thuộc nhóm Kiều Trần Như, đó là Trưởng lão Āññātakoṇḍañña, trưởng lão Vappa, trưởng lão Bhaddiya, trưởng lão Mahāvāsa, trưởng lão Assaji.

Ngài Assaji đi đến thành Rājagaha. Vào một buổi sáng, Ngài Assaji vận y phục tề chỉnh, tay cầm y bát đi vào thành Rājagaha khát thực. Cùng vào thời điểm ấy, du sĩ Upatissa sau khi đi khát thực rồi trên đường trở về nơi trú ngụ của tôn chủ Sañjaya. Du sĩ Upatissa nhìn thấy Trưởng lão Assaji đang đi vào thành Rājagaha khát thực với phong cách đĩnh đạc, các quyền được gìn giữ, nước da trong sáng.

Vốn là bậc trí, du sĩ Upatissa suy nghĩ: “Ta chưa từng thấy vị Sa môn nào có được uy nghi tế hạnh như vị này. Nếu trong thế gian có vị Thánh A La Hán thì vị này là một trong những vị ấy. Ta hãy tìm hiểu vị tôn sư của vị ấy là ai? Vị ấy thực hành pháp môn nào? Pháp ấy được vị nào thuyết giảng?”. Nhưng du sĩ Upatissa kịp suy nghĩ rằng: “Đây không phải là thời ta hỏi pháp, vì Ngài đang đi khát thực. Ta hãy chờ đợi thời thích hợp”.

Du sĩ Upatissa lặng lẽ theo sau Ngài Assaji. Trưởng lão Assaji sau khi tìm đủ vật thực, Ngài đi đến nơi thanh vắng để thọ thực. Khi đến nơi thuận tiện, Ngài tìm chỗ ngồi thích hợp, hiểu được ý Ngài Assaji, du sĩ Upatissa trải tọa cụ của mình ra, thỉnh Ngài Assaji ngồi trên đó. Khi Ngài Assaji thọ thực xong rồi, du sĩ Upatissa dâng nước uống cùng nước rửa tay được mang theo trong bình chứa nước đến Ngài Assaji, du sĩ Upatissa làm tròn phận sự một đệ tử phục vụ thầy. Khi mọi việc xong rồi, du sĩ Upatissa ngồi xuống nơi hợp lẽ, cùng với những lời chào hỏi thân hữu, du sĩ Upatissa thưa với Ngài Assaji rằng:

- Thừa hiền giả! Các quyền của hiền giả thật an tịnh, da của hiền giả thật mịn màng trong sáng. Chẳng hay hiền giả xuất gia với vị tôn sư nào? Ai là bậc đạo sư của hiền giả? Hiền giả đang rao giảng giáo pháp của vị nào?

Trưởng lão Assaji suy nghĩ: “Thông thường các du sĩ ngoại giáo thường chống đối giáo pháp của Đấng Đại Giác, ta sẽ chỉ cho du sĩ này thấy được điểm vi diệu của giáo pháp”. Ngài Assaji khiêm tốn trả lời rằng:

- Này hiền giả! Tôi xuất gia trong giáo pháp này chưa bao lâu, tôi không có khả năng thuyết giảng rộng rãi pháp môn đưa đến giải thoát này.

- Bạch Tôn giả, xin Ngài hãy nói lên pháp giải thoát theo sự hiểu của Ngài dù nhiều hay ít. Còn phận sự của con là phải hiểu theo nhiều trăm cách. Ngài không cần bận tâm về điều đó.

Du sĩ Upatissa nói lên kệ ngôn:

Appaṃ vā bahuṃ vā bhāsassu

Atthaṃyeva me brūhi

Attheneva me attho

Kiṃ kāhasi byañjanaṃ bahun'ti.

“Ít nhiều xin nói ngay

Điều cốt yếu chỉ bày

Tôi chỉ cần cốt yếu

Lắm lời cũng không hay”.

(Đại trưởng lão Pháp Minh dịch)

Nghe du sĩ Upatissa nói như vậy, Ngài Assaji nói lên kệ ngôn tóm tắt lý Tứ Diệu Đế:

Ye dhammā hetuppabhavā;

“Các pháp sinh lên do có nhân”

Yesaṃ hetuṃ tathāgato;

“Đấng Như Lai đã chỉ ra nhân ấy”

Tesañca yo nirodho;

“Khi nhân ấy diệt, các pháp ấy diệt”

Evaṃvādī mahāsamaṇo;

“Bậc Đại Sa môn, thường thuyết như vậy”.

Chỉ nghe qua hai kệ ngôn đầu của bài kệ, du sĩ Upatissa chứng đạt Thánh Quả Dự Lưu. Lãnh hội được pháp nghĩa theo cả ngàn cách.

Khi chúng đạt Thánh Quả Dự Lưu, Ngài Upatissa thưa với Trưởng lão Assaji rằng:

- Bạch Ngài, như vậy là vừa đủ rồi, Ngài không cần phải thuyết thêm.

Bạch Ngài, chẳng hay Bạc Đạo Sư đang ngụ trú ở đâu?

- Nay hiền giả, Bạc Đạo Sư đang trú ngụ nơi Veluvana (Trúc Lâm).

- Bạch Ngài, xin thỉnh Ngài hãy đi trước. Con còn người bạn, chúng con có giao ước: “Người nào tìm thấy đạo bất tử (*amata*), hãy thông báo cho nhau biết”. Giờ đây con phải trở về báo cho bạn con biết, chúng con sẽ cùng nhau đi đến Veluvana để đánh lễ Bạc Đạo Sư.

Rồi Ngài Upatissa đánh lễ Ngài Assaji theo cách “năm chi chạm đất” rồi đứng dậy, nhiễu quanh trưởng lão Assaji từ trái sang phải ba vòng, rồi từ biệt ra đi. Tôn giả Upatissa đi về tự viện của tôn chủ Saṅgha. Du sĩ Kolita nhìn thấy tôn giả Upatissa từ xa với phong thái khác thường, vị ấy suy nghĩ: “Hôm nay sắc diện bạn ta không giống như ngày thường, có lẽ bạn ta đã thấu đạt được đạo lộ bất tử rồi”.

Du sĩ Kolita đi ra đón bạn và hỏi:

- Có phải hiền giả đã gặp được đạo lộ bất tử rồi phải chăng?

- Nay bạn, tôi gặp được đạo lộ bất tử rồi.

Sau khi báo tin vui đến du sĩ Kolita, Ngài Upatissa thuyết lên kệ ngôn được nghe từ Ngài Assaji.

Vừa được nghe hai câu kệ đầu, du sĩ Kolita chứng đạt Thánh Quả Dự Lưu. Ngài Kolita hỏi rằng:

- Thưa hiền giả, hiền giả có nghe Bạc Đạo Sư của chúng ta hiện ngụ trú nơi đâu không?

- Nay hiền giả, chính thầy tiếp dẫn của tôi là Ngài Assaji bảo: Bạc Đạo Sư hiện đang trú ngụ nơi Veluvana.

- Vậy chúng ta hãy đến Veluvana đánh lễ Bạc Đạo Sư.

Nhưng Ngài Sāriputta (tức Ngài Upatissa) vốn là người có tính tri ân và tôn kính thầy nên nói với Ngài Moggallāna (là Ngài Kolita):

- Nay hiền giả, chúng ta nên báo cho thầy Saṅgha biết: “Chúng ta đã tìm thấy đạo bất tử. Nếu thầy thức tỉnh sẽ tin chúng ta, sẽ cùng chúng ta đi đến Bạc Đạo Sư, khi nghe được pháp giải thoát, vị ấy có cơ hội chúng đắc Thánh Quả”.

Hai vị đồng ý đi đến thông báo cho tôn chủ Saṅgha. Vừa thấy mặt hai vị, tôn chủ Saṅgha đã hỏi:

- Hai hiền hữu đã tìm thấy Bạc Đạo Sư nào chỉ ra đạo lộ bất tử chưa?

- Bạch thầy, đã tìm được rồi. Đức Phật đã hiện khởi trên thế gian, Đức Pháp đã hiện khởi trên thế gian, Đức Tăng đã hiện khởi trên thế gian. Thầy không nên theo con đường

rỗng không, không cốt lõi (*tucche asāre*). Xin thầy cùng đi với chúng tôi học pháp từ Đức Thế Tôn.

- Này các trò, các trò hãy đi đi. Còn ta, ta không thể đi được.

- Bạch thầy, vì sao vậy?

- Vì ta là tôn sư của nhiều người, ta không thể là môn đệ của người khác. Ví như nước trong vò đang yên lặng, bỗng dưng nổi sóng dao động.

- Bạch thầy, thầy không nên cố chấp như vậy.

- Thôi các người đừng bận tâm lo lắng cho ta, các người hãy đi đi, còn ta không thể đi được. Này các người, trong thế gian này, người trí nhiều hay người ngu nhiều?

- Bạch thầy, người ngu nhiều, người trí thì ít.

- Vậy các người trí hãy đến với Sa môn Gotama, hãy để những người ngu đến với ta.

Thuyết phục tôn chủ Sañjaya không được, hai vị đành từ biệt tôn chủ Sañjaya rồi ra đi.

Hai vị vừa đi thì giáo đoàn của tôn chủ Sañjaya cũng tan rã, trở nên trống vắng.

Năm trăm tùy chúng khi xưa của hai tôn giả Upatissa và Kolita theo tiễn chân hai vị, rồi 250 vị theo hai Ngài đi đến đại tự Trúc Lâm đánh lễ Đức Thế Tôn; 250 người quay trở về với tôn chủ Sañjaya. Riêng tôn chủ Sañjaya nhìn thấy tự viện của mình trống không, ông tức tối thổ huyết ra, không bao lâu sau ông mạng chung.

Đức Thế Tôn nơi rừng Trúc đang giảng Pháp đến đại chúng, Đức Thế Tôn nhìn thấy Ngài Upatissa và Ngài Kolita cùng 250 tùy tùng từ xa đi đến. Đức Thế Tôn thông báo đến các Tỳ khưu rằng:

- Này các Tỳ khưu! Hai tôn giả Upatissa và Kolita sẽ là đôi Thinh văn Thượng thủ của Đấng Như Lai, là đôi Thinh văn hiện thiện tối thắng (*aggabhaddayuga*).

Nhóm 250 du sĩ có Ngài Upatissa và Ngài Kolita là trưởng đi vào hội chúng, đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thích hợp với duyên lành của người hữu duyên. Dứt thời pháp thoại, ngoại trừ hai Ngài Upatissa và Kolita, những người còn lại đều chứng đạt Thánh Quả A La Hán. Rồi tất cả 250 vị xin được xuất gia trong Pháp Luật này.

Đức Thế Tôn với Phật trí biết được tiền hạnh có cúng dường y đến bậc Sa môn. Đức Thế Tôn đuổi cánh ta phải ra, đưa tay vẫy gọi: “Etha Bhikkhavoti: Hãy đến đây này các Tỳ khưu”. Lập tức, râu tóc các vị ấy rụng hết, trên mình xuất hiện tám món tư cụ cho vị Sa môn. Tuy mới xuất gia nhưng có Tăng tướng như vị trưởng lão có trăm tuổi đạo.

Tính theo lịch Việt Nam, tôn giả Sāriputta và tôn giả Moggallāna cùng tùy chúng của mình xuất gia trong Pháp Luật của Đức Thế Tôn vào ngày mùng một, tháng giêng âm lịch (tháng Māgha của Ấn Độ).

Tôn giả Moggallāna chứng A La Hán

Theo bản Sớ giải Tăng Chi Bộ Kinh¹⁷⁴ và các bản sớ giải khác:¹⁷⁵

Sau khi xuất gia, tôn giả Moggallāna đi đến trú ngụ nơi làng Kallavāla (hay Kallavālamutta). Đây là một làng trong xứ Magadha, tôn giả Moggallāna tích cực hành pháp suốt bảy ngày. Do quá nỗ lực hành pháp, vào ngày thứ bảy, Ngài Moggallāna phát sinh phiền não hôn trầm, thụy miên.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Bảy Pháp, Phẩm VI – Phẩm Không Tuyên Bó (Abyākatavaggo); Kinh Ngủ Gục (Pacalāyamānasuttam) (số 58)¹⁷⁶ ghi nhận:

Một thời Đức Thế Tôn trú ở giữa dân chúng xứ Bhāgga, tại núi Sumsumāra, rừng Bhesakalā. Rừng này được gọi là Bhesakalā là vì do nữ dạ xoa Bhesakalā cai quản. Với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, Đức Thế Tôn nhìn thấy tôn giả Moggallāna đang ngồi ngủ gục trong làng Kallavālamutta, Đức Thế Tôn biến mất khỏi xứ Bhāgga, núi Sumsumāra, rừng Bhesakalā, xuất hiện trước tôn giả Moggallāna. Đức Thế Tôn dạy tôn giả Moggallāna bảy cách trừ diệt hôn trầm, thụy miên như sau:

1- Khi trú có tướng (là chú tâm vào đề mục thiền) buồn ngủ xâm nhập vào thì *chớ có tác ý đến nó, chớ có tưởng nhiều đến nó* (tức là thay đổi đề mục và đừng nên tác ý nhiều đến đề mục).

2- Nếu buồn ngủ chưa bị diệt, hãy *quán xét điều đã được nghe, đã được học thuộc lòng*.

3- Nếu buồn ngủ chưa bị diệt, hãy *tụng đọc Pháp một cách chậm rãi*.

4- Nếu buồn ngủ chưa bị diệt, hãy *kéo hai lỗ tai, lấy tay xoa bóp tay chân*.

5- Nếu buồn ngủ chưa diệt, hãy *đứng lên lấy nước rửa mặt, nhìn lên trời, nhìn các vì sao*.

6- Nếu buồn ngủ chưa diệt, hãy *tác ý đến ánh sáng, hãy tưởng đến ban ngày*.

7- Nếu buồn ngủ chưa bị diệt, hãy *đi kinh hành*.

Khi đi kinh hành, nhưng buồn ngủ chưa bị diệt, hãy nằm xuống với dáng nằm như con sư tử về phía hông phải (là hông trái hướng lên trên) hai chân gác lên nhau, ngủ với tướng thức giấc. Sau khi thức giấc, hãy thức giấc thật nhanh (tức là lập tức ngồi ngay dậy).

Đức Thế Tôn chỉ ra nguyên nhân dẫn đến buồn ngủ là “*liên hệ quá nhiều đến các gia chủ*”. Đức Thế Tôn dạy Ngài Moggallāna rằng:

- Thật vậy, này Moggallāna, ta không tán thán các vị xuất gia có sự liên hệ với các gia chủ. Nhưng với các trú xứ ít tiếng ồn, ít tiếng động, thoát khỏi hơi thở của nhiều người

¹⁷⁴ AA.i, 91

¹⁷⁵ DhPA. I, 79; ThagA.ii, 94

¹⁷⁶ A.iv, 85

(*vijānavātāni*), những chỗ ở cô độc xa vắng loài người, thích hợp với đời sống thiền tịnh (*paṭisallānasāruppānī*). Ta tán thán sự liên hệ với những trú xứ như vậy (HT Thích Minh Châu dịch).

Tiếp theo, Đức Thế Tôn dạy Ngài Moggallāna chứng đạt Thánh Quả A La Hán là: Không nên thiên chấp tất cả pháp, vì ấy thắng tri các pháp; do thắng tri tất cả pháp, vì ấy liễu tri tất cả pháp. Do liễu tri tất cả pháp, phạm có cảm thọ gì được cảm giác lạc, khổ hay không lạc không khổ, vì ấy trú tùy quán vô thường đối với các cảm thọ ấy. Vì ấy trú tùy quán ly tham, vì ấy trú tùy quán đoạn diệt, vì ấy trú tùy quán từ bỏ. Do vì ấy trú tùy quán vô thường trong các cảm thọ, do vì ấy trú tùy quán ly tham, do vì ấy trú tùy quán đoạn diệt, do vì ấy trú tùy quán từ bỏ, nên không chấp thủ một cái gì ở đời, do không chấp thủ nên không lo âu, do không tham đắm nên tự mình đắc Níp Bàn. Vì ấy biết rõ: “Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không trở lui trong trạng thái này nữa”.

Theo bản Sớ giải Tương Ưng Bộ Kinh¹⁷⁷ chương Tương Ưng Moggallāna (*Moggallānasamyuttam*), tuần lễ kế tiếp sau đó, Đức Thế Tôn huấn luyện Ngài Moggallāna thành tựu năm thắng trí.

Như vậy, vào ngày thứ tám kể từ khi xuất gia trong giáo pháp này, Ngài Moggallāna chứng Thánh Quả A La Hán (là ngày mùng 8 tháng giêng âm lịch tính theo lịch Việt Nam). Và tôn giả Moggallāna là hạng hành giả thực hành khổ, thắng trí nhanh.

Như trong Tăng Chi Bộ Kinh, chương bốn pháp, Phẩm XVII – Phẩm Đạo Hành (*Paṭipadāvaggo*), kinh Moggallāna (*Moggallānasuttam*) (số 167)¹⁷⁸ ghi nhận:

Tôn giả Sāriputta đi đến tôn giả Moggallāna. Sau khi đến, nói lên với tôn giả Moggallāna những lời chào đón hỏi thăm thân hữu, liền ngồi xuống một bên.

Tôn giả Sāriputta nói với tôn giả Moggallāna:

- Nay hiền giả Moggallāna, có bốn đạo hành này. Thế nào là bốn?

a- Đạo hành khổ, thắng trí chậm (*dukkhā paṭipadā dandhābhiññā*).

b- Đạo hành khổ, thắng trí nhanh (*dukkhā paṭipadā khippābhiññā*).

c- Đạo hành lạc, thắng trí chậm (*sukhā paṭipadā dandhābhiññā*).

d- Đạo hành lạc, thắng trí nhanh (*sukhā paṭipadā khippābhiññā*).

Trong bốn đạo hành này, nay hiền giả, đạo hành nào do đi đến đạo hành này, tâm của hiền giả được giải thoát khỏi các ô nhiễm, không có chấp thủ?

- Nay hiền giả Sāriputta, có bốn đạo hành này... Trong bốn đạo hành này, nay hiền giả, đạo hành khổ thắng trí nhanh. Do đi đến đạo hành này, tâm của tôi được giải thoát khỏi các ô nhiễm, không có chấp thủ.

¹⁷⁷ SA.ii, 235

¹⁷⁸ A.ii, 154

Tôn giả Sāriputta chứng Thánh Quả A La Hán

Sau khi thọ đại giới bằng cách “*Etha Bhikkhavo*: Hãy đến đây, này các Tỳ khuru”. Tôn giả Sāriputta (Xá Lợi Phất) vẫn sống cạnh Đức Thế Tôn trong hang Sūkarakhata (hang heo rừng) ở núi Gijjhakūṭa (Kên kên).

Hang Sūkarakhata (hang heo rừng)

Đây là một hang động trên sườn núi Gijjhakūṭa (núi Kên kên).

Trong bản sớ giải Tương Ưng Bộ Kinh,¹⁷⁹ Ngài Buddhaghosa giải thích: Vào thời Giáo Pháp của Đức Chánh Giác Kassapa (Ca Diếp) có một hố trống (do sự chấn động của địa cầu) trong lòng núi. Một con heo rừng đào đất gần hang động, và hang động được phát hiện. Một vị thiên tạo ra cơn mưa lớn, làm trôi đi đất do heo rừng đào lên để hang động được hiển lộ, nên hang động có tên gọi là Sūkarakhata (động heo rừng).

Đức Thế Tôn Kassapa ngồi thiền tịnh trong hang này. Một thợ rừng tình cờ phát hiện hang động này, ông nghĩ: “Đây là nơi cư ngụ của một vị Thánh nhân”, ông phát quang sạch sẽ chung quanh hang động, rồi trang hoàng hang động như “cái chén vàng”, trang bị ghế, giường, cúng dường đến Đức Phật. Động rất sâu, không thể leo xuống được.

Vào buổi chiều ngày trăng tròn tháng Māgha (tháng giêng theo lịch Việt Nam) du sĩ Dīghanakha (Móng dài) là cháu trai của tôn giả Sāriputta tìm đến Đức Thế Tôn để luận chiến, nhưng du sĩ Dīghanakha bị nhiếp phục, nhân đó Đức Thế Tôn thuyết lên kinh “nắm giữ các thọ” (*Vedanāpariggahanasuttam*), nghe được pháp môn này, du sĩ Dīghanakha chứng Thánh Quả Dự Lưu.

Khi ấy, tôn giả Sāriputta đứng phía sau quạt hầu Đức Thế Tôn, Ngài đưa trí quán xét lời dạy của Đức Thế Tôn. Khi dứt bài pháp, tôn giả Sāriputta chứng đạt Thánh Quả A La Hán.

Vì bài kinh này được thuyết lên cho du sĩ Dīghanakha, nên kinh được gọi là Trường trào (*Dīghanakhasuttam*).¹⁸⁰

Trong bốn cách hành đạo, Ngài Sāriputta là người “thực hành an lạc, chứng đắc nhanh”. Như trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Bốn Pháp, Phẩm XVII – Phẩm Đạo Hành (*paṭipadāvaggo*), kinh Sāriputta (*Sāriputtasuttam*) (số 168)¹⁸¹ ghi nhận:

Tôn giả Moggallāna hỏi tôn giả Sāriputta:

- Này hiền giả Sāriputta, có bốn đạo hành này, thế nào là bốn... Trong bốn đạo hành này, này hiền giả, đạo hành nào, do đi đến đạo hành này, tâm của hiền giả được giải thoát khỏi các ô nhiễm, không có chấp thủ?

¹⁷⁹ SA.iii, 197

¹⁸⁰ M.i, 497

¹⁸¹ A.ii, 155

- Nay hiền giả Moggallāna, có bốn đạo hành... Trong bốn đạo hành này, có đạo hành lạc, thắng trí nhanh. Do đi đến đạo hành này, tâm của tôi được giải thoát khỏi các ô nhiễm, không có chấp thủ.

Có câu hỏi rằng: Ngài Sāriputta là bậc đại trí (*mahāpañña*) vì sao lại chứng Thánh Quả A La Hán sau trưởng lão Moggallāna lâu như vậy?

Đáp: Điều này cần phải hiểu như sau: Do tính siêu việt, nên phải có sự suy xét kỹ. Ví như người nhà nghèo muốn đi đâu thì đi ngay không có gì cần phải sắp xếp, chuẩn bị. Còn như vị vua đi phải cho chuẩn bị long xe, cho người bảo vệ, cho người bảo đảm sự an toàn, sau đó mới ra đi.

Như vậy, vào lúc xế chiều (*vaḍḍhamānakacchāyā*) Ngài Sāriputta chứng đắc A La Hán cùng với tuệ Phân tích.

Đại hội Thánh Tăng

Sau khi thuyết giảng Kinh Trường trảo (*Dīghanakhasuttam*) (số 74).¹⁸² Từ trên núi Gijjhakūṭa (kên kên) Đức Thế Tôn và Ngài Sāriputta cùng Chư Tăng tùy tùng trở về Veluvanavihāra.

Đêm ấy, đại hội Thánh Tăng sinh khởi, đó là hội chúng của Đức Thế Tôn.

Đại hội Thánh Tăng là sự hội họp (*sannipāta*) của Tăng chúng có bốn đặc điểm:

1- Diễn ra vào đêm trăng tròn tháng Māgha (15 tháng Giêng âm lịch theo lịch Việt Nam).

2- Chư Tỷ khưu không mời tự đi đến để thực hành lễ uposatha (Bồ tát).

3- Tất cả đều xuất gia theo cách “Ehi Bhikkhu: Hãy đến đây này Tỷ khưu” hoặc “Etha Bhikkhavo: Hãy đến đây này các Tỷ khưu”.

4- Tất cả đều là bậc Thánh vô lậu, từ lục thông trở lên.

Khi hội đủ bốn điều này, cuộc hội họp của các Tỷ khưu được gọi là “Đại hội Thánh Tăng” và số lượng Tỷ khưu tham dự cuộc hội họp này được gọi là hội chúng của Đức Thế Tôn.

Hội chúng của Đức Thế Tôn

Chư Phật Chánh Giác trong quá khứ có thọ mạng dài, có 3 hay 2 lần Đại hội Thánh Tăng và số lượng Tăng chúng tham dự nhiều, như:

Theo Trường Bộ kinh II, kinh Đại Bản (*Mahāpadānasuttanta*) (số 14)¹⁸³ ghi nhận:

- Đức Chánh Giác Vipassī có ba Tăng hội: một Tăng hội là 6.800.000 vị Tỷ khưu, một Tăng hội có 100.000 vị Tỷ khưu, một Tăng hội có 80.000 vị Tỷ khưu. Lễ uposatha

¹⁸² M.i, 497

¹⁸³ D.ii, 1

(Bồ tát) trong thời Đức Phật Vipassī là sáu năm được thực hiện một lần. Tất cả các Tỳ khuru đều tập trung về vườn nai Khemā gần kinh thành Bandhumati để làm lễ bồ tát.

- Đức Phật Chánh Giác Sikhī có ba Tăng hội: một Tăng hội có 100.000 vị Tỳ khuru, một Tăng hội có 80.000 vị Tỳ khuru, một Tăng hội có 70.000 vị Tỳ khuru. Lễ uposatha trong thời Đức Phật Sikhī sáu năm cử hành một lần.

- Đức Phật Chánh Giác Vessabhū có ba Tăng hội: một Tăng hội có 80.000 vị Tỳ khuru, một Tăng hội có 70.000 vị Tỳ khuru, một Tăng hội có 60.000 vị Tỳ khuru. Lễ uposatha trong thời Đức Phật Vessabhū sáu năm cử hành một lần.

Bốn vị Chánh Giác trong hiện kiếp này, mỗi vị chỉ có một lần Tăng hội:

- Đức Chánh Giác Kakusandha có một Tăng hội là 40.000 vị Tỳ khuru. Lễ uposatha trong thời Đức Chánh Giác Kakusandha là một năm được tiến hành một lần.

- Đức Chánh Giác Konāgamana có một Tăng hội là 30.000 vị Tỳ khuru. Lễ uposatha trong thời Đức Chánh Giác Konāgamana là một năm được tiến hành một lần.

- Đức Chánh Giác Kassapa có một Tăng hội là 20.000 vị Tỳ khuru. Cứ sáu tháng cử hành lễ uposatha một lần.

- Đức Chánh Giác Gotama có một Tăng hội là 1.250 vị Tỳ khuru. Cứ mỗi nửa tháng cử hành lễ uposatha một lần.

Số lượng 1.250 vị Tỳ khuru không mời mà tự đến để hội họp đó là: 1.000 vị Tỳ khuru có trưởng lão Uruvelā Kassapa là trưởng, 250 vị Tỳ khuru có Ngài Sāriputta và Ngài Moggallāna là trưởng. Trong lần đại hội Thánh Tăng này, Đức Thế Tôn đã ban cho tôn giả Sāriputta là Thượng thủ Thỉnh văn tay phải và tôn giả Moggallāna là Thượng thủ Thỉnh văn tay trái. Rồi Đức Thế Tôn tuyên đọc Ovāda pāṭimokkha (lời giáo giới giải thoát), kệ ngôn số 183, 184, 185.

Các vị Tỳ khuru bàn luận: vì sao Đức Thế Tôn lại nhìn mặt mà ban ân tứ (*mukhalokanena*).

Đức Thế Tôn giải thích: Như Lai chỉ ban địa vị theo ước nguyện quá khứ.

Đức Thế Tôn chỉ ra ước nguyện của Ngài Aññakoṇḍañña, tiền sư của 55 vị Thánh A La Hán có Ngài Yasa là trưởng, hạnh nguyện của 1.000 vị Tỳ khuru có Ngài trưởng lão Uruvelā Kassapa là trưởng (xem sơ giải kinh Dhammapada câu số 11-12).

Sau đó hai vị Thượng thủ Thỉnh văn đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, trình lên Đức Thế Tôn về việc tôn chủ Sañjaya cố chấp không quy ngưỡng Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thích hợp, nhân duyên sự này, Đức Thế Tôn thuyết lên hai kệ ngôn:

11- Asāre sāramatino

Sāre cāsāradassino

Te saraṃ nādhigacchanti

11- Không chân tưởng chân thật

Chân thật thấy không chân

Chúng không đạt chân thật

Micchāsāṅkappagocarā'ti.

Do tà tư, tà hạnh.

12- Sārañca sārato ñatvā

12- Chân thật biết chân thật

Asārañca asārato

Không chân biết không chân

Te sāraṃ adhigacchanti

Họ đạt được chân thật

Sammāsāṅkappagocarā'ti

Do chánh tư, chánh hạnh.

(HT Thích Minh Châu dịch)

Giải kệ ngôn số 11

***Asāre sāramatino* “Không chân tưởng chân thật”**

Asāre (định sở cách số ít) = *a* + *sāra* = nơi điều vô ích, nơi điều không lợi ích, nơi điều không cốt lõi.

Sāramatino (chủ cách số nhiều) = *sāra* + *mati* (căn √*man* + *ti*) = những người nghĩ là cốt lõi, chủ yếu.

Mati (từ động từ *maññati* = căn √*man* (tưởng tượng, có quan niệm, tưởng là) + *ya+ti*) = hiểu biết, thông hiểu kiến thức.

Asāre sāramatino: “Điều không cốt lõi tưởng là cốt lõi”: Trước tiên, câu này Đức Thế Tôn chỉ ra tà kiến. Chữ *asāre* (không cốt lõi, không chính yếu) là chỉ cho điều không có thực chất, điều không mang đến lợi ích là dẫn đến sự giải thoát ra luân hồi. Điều không cốt lõi (*asāra*) là chỉ cho: lợi đặc, danh tiếng, sự cung kính, quyền tước.

Như trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Tám Pháp, Phẩm I – Phẩm Từ (*Mettāvagga*), Kinh Tùy Chuyển Thế Giới (2) (*Dutiyalokadhammasuttam*) (số 6),¹⁸⁴ Đức Phật dạy: “Có tám pháp làm xoay chuyển (*anuparivattati*) thế gian” đó là:

- Lợi dưỡng và không lợi dưỡng (*lābho ca alābho ca*)
- Danh vọng và không danh vọng (*yaso ca ayaso ca*)
- Chỉ trích và tán thán (*nindā ca pasamsā ca*)
- Hạnh phúc và đau khổ (*sukhañ ca dukkhañ ca*)

Kẻ phàm phu không nghe Pháp phát sinh tám pháp này. Vị Thánh đệ tử nghe Pháp cũng phát sinh tám pháp này. Có gì đặc thù, thù thắng, có gì sai khác giữa vị Thánh có nghe pháp và kẻ phàm phu không nghe pháp?

Đức Thế Tôn dạy:

Kẻ phàm phu không nghe Pháp không quán sát tám pháp thế gian này là vô thường, khổ, vô ngã, nên bị tám pháp thế gian này xâm chiếm và an trú trong tâm. Kẻ ấy thuận ứng với lợi dưỡng được khởi lên, nghịch ứng với lợi dưỡng không khởi lên. Thuận ứng với

¹⁸⁴ A.iv, 157

danh vọng được khởi lên, nghịch ứng với danh vọng không khởi lên. Thuận ứng với tán thán được khởi lên, nghịch ứng với chỉ trích được khởi lên. Thuận ứng với an lạc được khởi lên, nghịch ứng với đau khổ được khởi lên. Người ấy đầy đủ thuận ứng, nghịch ứng như vậy, người ấy không có giải thoát khỏi sinh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Ta nói rằng: “người ấy không thoát khỏi khổ”.

Đoạn kinh văn trên cho thấy: Phàm nhân thuận ứng là thích thú, hân hoan với lợi dưỡng, danh vọng, tán thán và an lạc, là chỉ cho tham xâm chiếm, ngự trị tâm.

Nghịch ứng là không hài lòng, khó chịu, bất bình với không có lợi dưỡng, không có danh tiếng, không được tán thán, bị chỉ trích và đau khổ; là chỉ cho tâm sân xâm chiếm, ngự trị tâm. Tâm có tham ưu thì không thể giải thoát khổ, không dẫn đến chứng đắc Níp Bàn. Do vậy tám pháp này không có cốt lõi (*asāra*), không phải là pháp chủ yếu.

Tương tự, trong Trung Bộ Kinh I, Ví Dụ Lỗi Cây Tiểu Kinh (*Cūlasāropamasuttam*) (số 30)¹⁸⁵ Đức Phật dạy Bà la môn Piṅgala Koccha khi vị này bạch hỏi Đức Thế Tôn:

- Tôn giả Gotama, có những Sa môn Bà la môn này là vị hội chủ, vị giáo trưởng, vị sư trưởng giáo hội, có tiếng tốt, có danh vọng, khai tổ giáo phái được quần chúng tôn sùng, như Pūraṇa Kassapa, Makkhali Gosāla, Ajita Kesakambalī, Pakudha Kaccāyana, Sañjaya Belaṭṭhaputta, Nigaṇṭha Nātaputta. Tất cả các vị này tự xưng là nhất thiết trí hay tất cả không phải là nhất thiết trí (*abbhaññā*), hay một số là nhất thiết trí một số không phải là nhất thiết trí.

- Thôi vừa rồi, này Bà la môn! Hãy dừng lại ở đây.

(Theo bản sớ giải Trung Bộ Kinh,¹⁸⁶ Bà la môn này có tên là Koccha, ông có màu da hơi ngăm đen nên được gọi là Piṅgala).

Đức Thế Tôn dạy Bà la môn Piṅgala Koccha như sau:

Ví như có người muốn đi tìm lỗi cây (*sāra*), đứng trước cây cổ thụ đứng thẳng có lỗi cây, người ấy bỏ qua lỗi cây, bỏ qua giác cây, bỏ qua vỏ trong, bỏ qua vỏ ngoài, chặt lấy cành lá mang đi. Một người có mắt nói rằng: “Thật sự người này không biết lỗi cây, không biết giác cây, không biết vỏ trong, không biết vỏ ngoài, không biết cành lá”.

Đức Thế Tôn giải thích như sau:

- Cành lá được ví như lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng. Do lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng, vị ấy khen mình (*attānukkamaṇeti*) chê người (*param vambeti*).

- Vỏ ngoài được ví như giới hạnh. Vị thành tựu được giới hạnh trong sạch lại tỏ ra khen mình chê người, được ví như người tầm cầu lỗi cây lại có được vỏ ngoài mang đi.

¹⁸⁵ M.i, 198

¹⁸⁶ MA.ii, 232

- Vô trong được ví như thiên định. Vị thành tựu thiên định tỏ ra khen mình chê người, được ví như người đi tìm lỗi cây, chỉ được vô trong mang đi.

- Giác cây được ví cho thành tựu tri kiến (*ñāṇadassana*) là chỉ cho năm pháp thần thông (*iddhipāda*) thế gian là: thần túc thông, thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông và túc mạng thông. Vị ấy khen mình chê người được ví như người đi tìm lỗi cây, chỉ mang đi được giác cây.

- Lỗi cây (*sāra*) được ví cho tâm giải thoát khỏi mọi ô nhiễm, thành tựu trạng thái vô minh bất tử.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, chương Tám Pháp, Phẩm IX – Phẩm Niệm (*Sativaggo*), kinh Cội Rễ Của Sự Vật (*Mūlakasuttam*) (số 83),¹⁸⁷ Đức Phật dạy:

“*Vimuttisārā sabbe dhammā’ti*”: Tất cả pháp lấy giải thoát làm cốt lõi.

Danh tiếng, lợi đắc, cung kính là không cốt lõi bên ngoài. Ngay cả nội thân là năm uẩn cũng không có cốt lõi.

Trong Tương Ưng Bộ Kinh III, chương I, Tương Ưng Uẩn (*Khandhasamyuttam*), Năm Mươi Kinh Ở Giữa, Phẩm V – Phẩm Hoa (*Pupphavaggo*), Kinh Ví Dụ Bọt Nước (*Pheṇapiṇḍūpamasuttam*),¹⁸⁸ Đức Thế Tôn dạy:

<i>Pheṇapiṇḍūpamaṃ rūpaṃ</i>	Sắc ví như đồng bọt
<i>Vedanā bubbulūpamā</i>	Thọ ví như bóng nước
<i>Marīcikūpamāsaññā</i>	Tưởng ví rắng mặt trời
<i>Sanhārā kadalūpamā</i>	Hành ví như cây chuối
<i>Māyūpamañca viññāṇaṃ</i>	Thức ví như ảo thuật.

Đức Phật dạy năm uẩn này tìm không thấy cốt lõi, là rỗng không, là trống rỗng.

Sāramatino: “Tuồng có cốt lõi”. Đức Thế Tôn chỉ ra ảo tưởng (*papañca*), vì sự giải thoát khổ (*sāra*) không có trong năm uẩn, năm uẩn là chỉ cho sự luân hồi khổ, còn năm uẩn là không giải thoát.

Lại nữa, chính do điên đảo tưởng (*vipallāsasaññā*) nên lầm tưởng cho rằng năm uẩn là thường, là lạc, là có bản ngã. Hay lợi đắc, cung kính, danh vọng là khổ, nhưng phàm nhân thiếu trí lầm tưởng đó là lạc.

Như trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Bốn Pháp, Phẩm V – Phẩm Rohitassa (*Rohitassavaggo*) Kinh Tưởng Diên Đảo (*Vipallāsasuttam*) (số 49),¹⁸⁹ Đức Phật dạy:

<i>Anicce niccasaññino</i>	Trong vô thường, tưởng thường
----------------------------	-------------------------------

¹⁸⁷ A.iv, 338

¹⁸⁸ S.iii, 140

¹⁸⁹ A.ii, 52

Dukkhe ca sukhasaññino

Trong khổ tưởng là lạc

Anattani ca attāti

Trong vô ngã tưởng ngã

Asubhe subhasaññino

Trong bất tịnh tưởng tịnh

Micchādiṭṭhihatā sattā

Chúng sinh đến tà kiến

Khittacittā visaññino

Tâm động, tưởng tà vọng.

Như vậy, cho thấy lợi dưỡng, danh vọng, cung kính cho đến năm uẩn đều là vô thường, khổ, vô ngã. Nhưng phạm phu cho đó là cốt lõi (*sāra*) trong khi chúng là không là chủ yếu, không là giải thoát, chúng là duyên sinh khởi cho tham, ưu, tà kiến, chúng không là cốt lõi (*asāra*).

***Sāre cāsāradassino* “Chân thật thấy không chân”**

Sāre = nơi điều chính yếu, nơi điều cốt lõi.

Cāsāradassino (chủ cách số nhiều) = *ca* (và) + *na* (không) + *sāra* (cốt lõi) + *dassino* (căn √dis (thấy, xem) + ī (tiếp vĩ ngữ chỉ người) = người nhìn thấy): và người thấy là không cốt lõi.

Sāre (cốt lõi) ở đây chỉ cho nhân quả hay bốn sự thật.

Cāsāradassino: và thấy là không cốt lõi, là chỉ cho sự nhận thức “không có kết quả” hay chỉ cho tà kiến là 10 vô tướng kiến (*dasanatthilakkhaṇadiṭṭhi*).

Theo Trường Bộ Kinh I, kinh Sa Môn Quả (*Sāmaññaphalasutta*) (số 2):¹⁹⁰

Mười vô tướng kiến này là quan điểm của tôn chủ Ajita Kesakambala. Mười vô tướng kiến đó là:

1. *Natthi dinnam*: Bồ thí không có quả chi cả.
2. *Natthi yiṭṭham*: Cúng dường long trọng không có kết quả chi cả.
3. *Natthi hutam*: Cúng dường nhỏ không có kết quả chi cả.
4. *Natthi sukatadukkaṭānam kammānam phalam vipāko*: Không có quả dị thực của các nghiệp thiện hay nghiệp ác.
5. *Natthi ayam loko*: Không có đời này.
6. *Natthi paro loko*: Không có đời sau.
7. *Natthi mātā*: Không có mẹ.
8. *Natthi pitā*: Không có cha.
9. *Natthi sattā opapātikā*: Không có chúng sinh hóa sinh.
10. *Natthi loke samaṇabrahmaṇā sammaggaṭā sammāpaṭipannā*: Không có các Sa môn, Bà la môn thực hành đúng đắn, đắc pháp cao thượng trong đời này.

Mười vô tướng kiến này ngăn chặn chúng sinh không cho sinh về nhân cảnh là người, Chư thiên đồng thời ngăn chặn Đạo, Quả và Níp Bàn. Đây là một loại tà kiến thuộc

¹⁹⁰ D.i, 47

đoạn kiến (*ucchedadiṭṭhi*) phủ nhận quả của nghiệp. Quan điểm mười vô tướng kiến này của tôn chủ Ajita Kesakambala với mục đích chống lại giáo thuyết của Bà la môn giáo. Và chủ trương của quan điểm này là thụ hưởng dục lạc.

Nhân quả là điều cốt lõi (*sāra*) nhưng phạm nhân thiếu trí lại thấy (*dassino*) không cốt lõi (*asāra*).

***Te saraṃ nādhigacchanti* “Họ không đạt chân thật”**

Te = những người ấy.

Sāraṃ = chủ yếu, cốt lõi

Nādhigacchanti = *na* (không) + *adhigacchanti* (thì hiện tại số nhiều của *đt* *adhigacchati* = *adhi* (cao, trên cao) + căn *√gam* (đi) + *a+ti*) = không hiểu được, không đạt được.

Chữ *saraṃ* (chủ yếu, cốt lõi) ở đây chỉ cho Giới – Định – Tuệ - Giải Thoát – Giải Thoát Tri Kiến.

Lại nữa, *saraṃ* (cốt lõi, chủ yếu) ở đây chỉ cho chánh kiến là thấy có kết quả của nghiệp, tức là thấy được nhân quả.

Te saraṃ nādhigacchanti: “Những người ấy không đạt được cốt lõi”. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra sự khổ trong luân hồi.

***Micchāsaṅkappagocarā* “Do tà tư, tà hạnh”**

Micchāsaṅkappagocarā = *micchā* (sái quấy, sai trái) + *saṅkappa* (sự suy xét, sự suy nghĩ) + *gocarā* (*go* (con bò) + *cara* (căn *√car*: đi dạo): cảnh giới, hành xử, việc thực hành, việc sống) = Thực hành theo sự suy nghĩ sái quấy

Micchāsaṅkappa: “Suy nghĩ sái quấy” là suy nghĩ đến sự hưởng thụ dục lạc như tình dục, gọi là dục tầm (*kāma vitakka*), suy nghĩ đến hận thù gọi là sân tầm (*byāpāda vitakka*), suy nghĩ đến sự hại người (*vihiṃsā vitakka*).

Trong Tương Ưng Bộ Kinh V, Chương Tương Ưng Sự Thật (*Saccasamyuttaṃ*) Phẩm I – Phẩm Định (*Samādhivaggo*) Kinh Các Tầm (*Vitakkasuttaṃ*) (số 7),¹⁹¹ Đức Phật dạy:

1077 – *Mā, bhikkhave, pāpake akusale vitakke vitakkeyyātha, seyyathidaṃ - kāma vitakkaṃ byāpāda vitakkaṃ, vihiṃsā vitakkaṃ.*

“Này các Tỳ khưu, chớ có suy tầm các tầm ác, bất thiện như: dục tầm, sân tầm, hại tầm”.

“Vì có sao? (tạm *kissahetu*). Các tầm ấy, này các Tỳ khưu, không liên hệ đến mục đích, chúng không phải là căn bản của phạm hạnh, chúng không đưa đến yếm ly (*nibbidāya*: nhàm chán), không đưa đến ly tham (*virāga*), không đưa đến đoạn diệt

¹⁹¹ S.v, 417

(nirodha), không đưa đến an tịnh (upasamāya), không đưa đến thắng trí (abhiññāya), không đưa đến giác ngộ (sambodhāya), không đưa đến Níp Bàn”.

Micchāsāṅkappagocarā: “Thực hành theo sự suy nghĩ sai quấy”. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra nguyên nhân sinh khổ.

Giải kệ ngôn số 12

***Sāraṅca sārato ñatvā* “Chân thật biết chân thật”**

Sāraṁ = chính yếu, cốt lõi

Sārato (xuất xứ cách của dt *sāra*) = chủ yếu, cần thiết

Ñatvā (đtbb) = căn √*ñā* (biết) + *tvā* = sau khi biết

Sāraṅca sārato ñatvā: “Cốt lõi biết là cốt lõi”. Câu này Đức Phật chỉ ra chánh kiến hay trí tuệ. Sau khi biết điều cốt lõi, là chỉ cho ba sự hiểu biết:

a- *Sabbe sattā kammassakā*: “Tất cả chúng sinh có nghiệp là chủ nhân”. Là các loại tài sản như vàng, ngọc, ruộng đất, voi, bò... lợi đắc, danh vọng hay cung kính là quả của thiện nghiệp. Những điều này là vô thường, khi mệnh chung tất cả đều phải bỏ lại. Chúng giống như tài sản được vay mượn trong một giai đoạn nào đó để sử dụng rồi phải trả lại khi mệnh chung, không thể mang theo được; ngay cả trong khi đang sử dụng, chúng cũng bị hủy hoại. Chỉ có nghiệp thiện hay nghiệp ác là đồng hành với ta mà thôi. Nghiệp này không bị phá hủy bởi nước, bởi lửa, bởi sự trộm cắp hay bị tước đoạt, không bị kẻ nghịch phá hư.

Trong Trung Bộ Kinh III, Kinh Tiểu Nghiệp Phân Biệt (*Cūḷakammavibhaṅgasuttaṁ*) (số 135),¹⁹² Đức Phật dạy gia chủ Subha Todeyya:

- *Kammassakā, māṇava, sattā*: Này thanh niên, nghiệp là chủ nhân của các loài hữu tình.
- *Kammadāyādā*: là thừa tự của nghiệp.
- *Kamayonī*: nghiệp là thai tạng.
- *Kammabandhū*: nghiệp là quyến thuộc.
- *Kammappaṭisaraṇā*: nghiệp là điếm tựa.
- *Kammaṁ satte vibhajati yadidaṁ hīnappaṇītātāyāti*: nghiệp phân chia các loài hữu tình nghĩa là có liệt có ưu.

Như vậy, đây là: “Đã biết rõ cốt lõi là cốt lõi”. Nghiệp thiện là chủ yếu, còn lợi dưỡng, danh vọng, tán thán hay an lạc không phải là chủ yếu. Nghiệp bất thiện là chủ yếu, còn lợi dưỡng không sinh khởi, danh vọng không sinh khởi, bị chỉ trích và đau khổ là quả của nghiệp bất thiện, nó chỉ là phụ thuộc.

Trong Kinh Tùy Chuyên Thế Giới (2) Đức Thế Tôn dạy:

¹⁹² M.iii, 202

Với vị Thánh đệ tử có nghe pháp, vị ấy không thuận ứng với lợi dưỡng, danh vọng, tán thán, an lạc khi chúng khởi lên. Vị ấy không nghịch ứng với không lợi dưỡng, không danh vọng, chỉ trích, đau khổ. Vị ấy đoạn tận thuận ứng và nghịch ứng như vậy nên giải thoát khỏi sinh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não. Ta nói rằng vị ấy thoát khỏi khổ.

Đây là “Điều cốt lõi đã thấy rõ là cốt lõi”.

b- Chánh kiến thấy rõ 10 điều (*dasavatthu*) ngược với thập vô tướng kiến là:

- i. *Atthi dinnam*: có quả của bố thí
- ii. *Atthi yittam*: có quả của cúng dường lớn
- iii. *Atthi hutam*: có quả của sự bố thí nhỏ
- iv. *Atthi sukatadukkatānam kammānam phalam vipāko*: có quả dị thực an lạc hay đau khổ của nghiệp
- v. *Atthi mātā*: có mẹ
- vi. *Atthi pitā*: có cha
- vii. *Atthi sattā opapātikā*: có chúng sinh hóa sinh
- viii. *Atthi ayam loko*: có đời này
- ix. *Atthi param loko*: có thế giới khác
- x. *Atthi loke samaṇabrahmaṇā sammaggatā sammāpaṭipannā ye imaṇca lokam paraṇca lokam sayam abhiññā sacchikatvā pavedenti*: có các Sa môn, Bà la môn tu hành đúng pháp chứng đắc các thắng trí cao thượng trong đời này.

c- Chánh kiến về bốn sự thật (*catusaccasammādiṭṭhi*) là nhận biết thông suốt:

Dukkhañāṇam: trí biết rõ về khổ

Dukkhasamudayañāṇam: trí biết rõ về nguyên nhân sinh khổ

Dukkhanirodhañāṇam: trí biết rõ khổ diệt

Dukkhanirodhagāminīpaṭipadāyañāṇam: trí biết rõ về con đường đưa đến khổ diệt.

***Asāraṇca asārato* “Không chân biết không chân”**

Asāraṇca = *asāram* + *ca* (và) = và không cốt lõi, không chính yếu

Asārato = *na* (không) + *sārato* = không cần thiết, không cốt lõi.

Asāraṇca asārato: “Và không cốt lõi là không cốt lõi”. Câu này Đức Thế Tôn cũng chỉ ra trí tuệ, nhưng có khác với câu trên chút ít là: câu trên chỉ ra chánh kiến, còn câu này chỉ cho trí trong trạch pháp giác chi (*dhammavicayasambojjhaṅga*).

Chữ *asārato* chỉ cho điều không đưa đến cốt lõi (*asāra*) là chứng đạt Níp Bàn. Như những nghiệp thiện tuy là tốt đẹp cho tái sinh về nhân cảnh, nhưng vẫn bị chi phối bởi sinh, già, chết, nên những nghiệp thiện hiệp thế này vẫn chưa phải là cốt lõi. Nói gọn: vị thấy được pháp dẫn đến chứng đắc Níp Bàn đó là cốt lõi, các pháp dù là thiện nhưng chưa hay không dẫn đến chứng đạt Níp Bàn, được xem là không cốt lõi (*asārato*).

Những pháp tốt đẹp như Giới – Định – Thắng trí, nhưng những pháp này không dẫn đến chứng đắc Níp Bàn, cần phải xem chưa đạt được cốt lõi (*sāra*) cần phải thực hành để

những pháp này đưa đến chúng đạt Níp Bàn. Níp Bàn khiến cho khổ diệt đó là pháp cốt lõi, những pháp ngoài ra được xem là “không cốt lõi (*asārato*). Vì sao? Vì chúng bị chi phối bởi vô thường, khổ; còn Níp Bàn đã thoát ra khỏi vô thường, khổ. Như Phật ngôn trong Dhammapāda câu 277-278:

277- *Sabbe saṅkhārā aniccāti* ...

“Các pháp hữu vi là vô thường” ...

278- *Sabbe saṅkhārā dukkhāti* ...

“Các pháp hữu vi là khổ” ...

Các pháp Giới – Định – Tuệ cho dù là Giới – Định – Tuệ siêu thế cũng là pháp hữu vi, Giới – Định – Tuệ ấy cũng bị vô thường. Chỉ có Níp Bàn là pháp vô vi (*asaṅkhāra*) nên Níp Bàn là thường.

Các pháp Giới – Định – Tuệ cho dù là Giới – Định – Tuệ siêu thế cũng là pháp hữu vi, nên vẫn phải khổ, cái khổ sinh diệt. Còn Níp Bàn là pháp vô vi, nên Níp Bàn là an lạc tuyệt đối. Và kệ ngôn số 279 Đức Thế Tôn dạy:

279- *Sabbe dhammā anattāti*: “Các pháp là vô ngã”.

Cho dù là pháp hữu vi hay vô vi đều không có một tự ngã (*atta*) nào cả.

Trong Trung Bộ Kinh I, Bài Kinh Ví Dụ Lỗi Cây Tiều Kinh (*Cūlasāropamasuttam*) (số 30),¹⁹³ Đức Thế Tôn dạy Bà la môn Pingala Koccha:

- Người tầm cầu giải thoát khổ được ví như người đi tìm lỗi cây. Người ấy đứng trước một cây lớn, đứng thẳng, có lỗi (được ví như xuất gia trong giáo pháp này, được học hỏi Pháp Luật của Đức Thế Tôn), người ấy chỉ chặt lấy cành lá mang đi (ví cho người nhiễm đắm, hài lòng với lợi dưỡng, danh vọng, cung kính) khen mình chê người, người ấy không thoát khỏi đau khổ.

- Người xuất gia sống đời sống phạm hạnh trong giáo Pháp này, có được giới hạnh trong sạch, người ấy khen mình chê người, được ví như người đi tìm lỗi cây, chỉ mang được vỏ ngoài đem đi.

- Người ấy đi tìm lỗi cây, đứng trước cây lớn, đứng thẳng, có lỗi cây; người ấy chỉ lấy được vỏ trong mang đi. Ví cho vị xuất gia trong giáo pháp này, thành tựu được định, hài lòng tự mãn, khen mình chê người nên không giải thoát khổ.

- Người đi tìm lỗi cây, đứng trước cây lớn, đứng thẳng, có lỗi cây; người ấy bỏ qua lỗi cây, chỉ lấy giác cây mang đi. Cũng vậy, vị xuất gia trong giáo Pháp này, thành tựu được năm thắng trí phạm, vị ấy tự mãn, khen mình chê người. Vị ấy không thoát khỏi khổ.

Và Đức Phật dạy:

¹⁹³ M.i, 198

- Như vậy, này Bà la môn, Phạm hạnh này không phải vì lợi ích, lợi dưỡng, tôn kính, danh vọng; không phải vì lợi ích thành tựu giới đức; không phải vì lợi ích thành tựu thiền định; không phải vì lợi ích thành tựu tri kiến.

Và này Bà la môn, tâm giải thoát bất động này chính là mục đích của Phạm hạnh, là lõi cây của Phạm hạnh, là mục tiêu cuối cùng của Phạm hạnh.

Lại nữa, trong Trung Bộ Kinh I, Kinh Ví Dụ Con Rắn (Alagaddūpamasuttam) (số 22),¹⁹⁴ Đức Phật dạy: Pháp Đức Phật dạy ví như chiếc bè, chiếc bè giúp người có sự tinh cần sang bên bờ kia. Khi sang qua bờ bên kia không nên đội chiếc bè lên đầu mà đi, người ấy bỏ bè để đi đến nơi người ấy muốn, không phải nắm lấy chiếc bè.

Đức Phật dạy:

Dhammāpi vo pahātabbā, pageva adhammā: “Pháp còn phải bỏ đi, hướng chỉ là phi pháp” (*adhammā* ở đây chỉ cho tà kiến).

Đây gọi là “điều không cốt lõi biết là không cốt lõi”.

Te sāraṃ adhigacchanti “Họ đạt được chân thật”

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra sự thoát khỏi sinh tử luân hồi, tức là chỉ cho sự khổ diệt, tức là Níp Bàn.

Sammāsaṅkappagocarā “Do chánh tư, chánh hạnh”

Sammāsaṅkappagocarā = *sammā* (chân chánh) + *saṅkappa* (suy tư, suy nghĩ) + *gocarā* (hành xứ): những người có ý nghĩ đúng

Sammāsaṅkappa (chánh tư duy): chánh tư duy là suy nghĩ đúng, có ba loại:

a- Tư duy về sự lìa bỏ dục lạc (*nekkhammasaṅkappa*) là tư duy về sự không tham muốn, có thể từ bỏ năm dục lạc như thích thú sắc đẹp, âm thanh du dương, mùi hương thích ý, vị chất ngon ngọt, cảm xúc an lạc.

b – Tư duy về sự lìa bỏ sân hận (*abyāpādasāṅkappa*) là khởi sinh tâm từ đối với tất cả chúng sinh, mong muốn điều an lạc có đến chúng sinh.

c- Tư duy về sự lìa bỏ hại người (*avihiṃsasaṅkappa*) là làm sinh khởi tâm bi đối với tất cả chúng sinh, mong chúng sinh không bị khổ.

Đây là sự suy tư theo cách thông thường để sinh khởi thiện pháp.

Sammāsaṅkappa: “suy tư đúng” ở đây là suy ngẫm bốn sự thật.

Trong Tương Ưng Bộ Kinh V, Chương Tương Ưng Sự Thật (Saccasaṃyuttam), Phẩm I – Phẩm Định (Samādhivaggo), Kinh Các Tầm (Vitakkasuttam) (số 7),¹⁹⁵ Đức Phật dạy:

¹⁹⁴ M.i, 130

¹⁹⁵ S.v, 417

“Này các Tỳ khuru, khi các người suy tầm, các người hãy suy tầm: đây là khổ...; hãy suy tầm: đây là khổ diệt...; hãy suy tầm: đây là con đường đưa đến khổ diệt...”.

Các suy tầm ấy, này các Tỳ khuru, liên hệ đến mục đích, chúng là căn bản Phạm hạnh, chúng đưa đến yểm ly, ly tham, đoạn diệt, an tịnh, thắng trí, giác ngộ, Níp Bàn.

Sammāsaṅkappagocarā: “Do chánh tư, chánh hạnh”: Câu này, Đức Thế Tôn chỉ ra con đường dẫn đến khổ diệt.

Dứt kệ ngôn nhiều Tỳ khuru chúng Thánh quả Dự Lưu.

Dứt chuyện ông Saṅjaya không đầu Phật

DHAMMAPADA 13-14

13- *Yathā agāraṃ ducchannaṃ*
Vuṭṭhī samativijjhati
Evaṃ abhāvitāṃ cittaṃ
Rāgo samativijjhati.

13- Như mái nhà lợp thừa
Dễ bị dột nước mưa
Tâm không tu luyện kỹ
Tham dục vào có thừa.

(TL Pháp Minh dịch)

14- *Yathā agāraṃ succhannaṃ*
Vuṭṭhī na samativijjhati
Evaṃ subhāvitāṃ cittaṃ
Rāgo na samativijjhati.

14- Như mái nhà khéo lợp
Mưa không xâm nhập vào
Cũng vậy tâm khéo tu
Tham dục không xâm nhập.

(HT Thích Minh Châu dịch)

CÂU CHUYỆN SỐ 9: TRƯỞNG LÃO NANDA NANDATTHERA VATTHU

Hai kệ ngôn 13, 14 này được Đức Thế Tôn thuyết ra khi Ngài trú ngụ nơi đại tự Jetavana, nhân đề cập đến Trưởng lão Nanda.

Được biết rằng: Bồ Tát Siddhattha xuất gia, sau sáu năm khổ hạnh khốc liệt, vào năm thứ 7, Ngài từ bỏ lối tu khổ hạnh, tu tiến theo con đường giữa, chứng đắc Vô Thượng Chánh Giác, Đức Thế Tôn khai mở đạo lộ vô sinh bất tử nơi vườn Lộc Uyển ở gần thành Bārāṇasī, nơi Isipatana. Sau đó, Đức Thế Tôn du hành đến thành Rājagaha, trú ngụ nơi Veluvana vihāra thuyết giảng Pháp bất tử. Đức vua Suddhodana được tin Đức Thế Tôn trú ngụ nơi thành Rājagaha, đức vua cử 10 đoàn sứ giả, mỗi đoàn 1.000 người lần lượt đến thành Rājagaha để thỉnh Đức Thế Tôn trở về thành Kapilavatthu. Tất cả đều được Đức Thế Tôn tế độ, chứng đắc Thánh quả A La Hán và xuất gia trong giáo pháp này. Vị trưởng đoàn thứ 10 là Kāludāyī đã thỉnh được Đức Thế Tôn trở về thành Kapilavatthu.

Đức Thế Tôn cùng 20.000 vị Thánh A La Hán trở về thành Kapilavatthu sau bảy năm xa vắng. Đức Thế Tôn cùng Chư Tăng trú ngụ nơi tự viện Nigrodha.

Tự viện Nigrodha

Nigrodhārāma (vườn cây Nigrodha) đây là khu vườn của vương tử Nigrodha thuộc bộ tộc Sakya (Thích ca). Khi Đức Thế Tôn và hai muôn Tăng chúng trở lại kinh thành Kapilavatthu, khoảng đường từ Rājagaha đến Kapilavatthu là 60 do tuần, mỗi ngày Đức Thế Tôn và Tăng chúng đi du hành thông thả là một do tuần. Được tin Đức Thế Tôn cùng 20.000 Tăng chúng trở về kinh thành Kapilavatthu. Các thành viên trong hội đồng bộ tộc Sakya họp lại, với số lượng Tăng chúng đông như vậy, Đức Thế Tôn và Tăng chúng trú ngụ nơi nào là thuận tiện nhất. Và thích tử Nigrodha tình nguyện cúng dường vườn cây Nigrodha của mình đến Tăng đoàn.

Theo bản số giải Trung Bộ Kinh,¹⁹⁶ trong vườn Nigrodha, bộ tộc Sakya có xây dựng một tự viện để Đức Thế Tôn trú ngụ, nên tự viện này được gọi là Nigrodhārāma. Tại đây

¹⁹⁶ MA.i, 280

Đức Thế Tôn thi triển song thông lực (*yamakapāṭihāriya*) để nhiếp phục sự ngã mạn của các vương tử bộ tộc Sakya.

Theo Tạng Luật, bộ Tiểu Phẩm (*Cūlavagga*), chương X – chương Tỳ Khuru Ni (*Bhikkhunīkhandhakam*) ghi nhận: Nơi Nigrodhārāma, lần đầu tiên bà Mahāpajāpatigotamī xin Đức Thế Tôn cho phép nữ nhân được xuất gia sống đời sống Phạm hạnh trong giáo pháp của Đức Thế Tôn, bà xin ba lần, nhưng cả ba lần Đức Thế Tôn đều từ chối. Sau đó Đức Thế Tôn du hành đi đến thành Vesālī.

Đức Thế Tôn từng trú ngụ nơi Nigrodhārāma nhiều lần khi Ngài trở về thành Kapilavatthu. Nigrodhārāma còn là nơi trú ngụ của Trưởng lão Anuruddha, nơi đây Ngài Anuruddha dạy nàng Thích nữ Rohinī cúng dường đến Đức Phật và Chư Tăng một giảng đường hai tầng, giúp nàng Rohinī thoát ra được quả của ác nghiệp sân hận.¹⁹⁷

Trong Trung Bộ Kinh III, kinh Lomasakaṅgiya (số 134)¹⁹⁸ ghi nhận: Tôn giả Lomasakaṅgiya từng trú ngụ nơi Nigrodhārāma, Ngài được thiên tử Candana nói về kệ ngôn nhất dạ hiền giả (*bhaddekaratta*).

Gần Nigrodhārāma, ở một địa điểm Đức Thế Tôn mỉm cười, Ngài Ānanda bạch hỏi về nguyên nhân nụ cười ấy, Đức Thế Tôn nói lên Bốn Sự Ẫn Sĩ Kaṇha (Kaṇhajātaka) (số 440). Ẫn sĩ (*isi*) này được gọi là Kaṇha vì ngài có màu da đen sạm. Ẫn sĩ Kaṇha là tiền thân của Đức Thế Tôn.

Để nhiếp phục tính ngã mạn của bộ tộc Sakya, Đức Thế Tôn thể hiện song thông lực, và Ngài Sāriputta cùng 500 vị Tỳ khuru tùy tùng, theo đường hư không đi đến thành Kapilavatthu. Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, Ngài Sāriputta bạch hỏi Đức Thế Tôn về công hạnh một vị Phật, nhân đó Đức Thế Tôn thuyết lên Phật sử (*Buddhavaṃsa*) và bộ Hạnh Tạng (*Cariya Piṭaka*).

Sau thời pháp, một trận mưa màu hồng rơi xuống (*pakkharavassa*), người nào muốn mưa ướt hay không muốn mưa ướt đều được như ý. Nhân đó Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn Sự Vessantara (số 547) là tiền thân của Ngài.

Không một ai, ngay cả vua Suddhodana thỉnh Đức Thế Tôn và Chư Tăng đến hoàng cung để thọ thực. Hôm sau, Đức Thế Tôn cùng Chư Tăng đi vào thành Kapilavatthu để khuất thực. Và cư dân trong thành Kapilavatthu đã lan truyền rằng:

- Thái tử Siddhatta đã trở thành kẻ xin ăn.

Nghe tin này, vua Suddhodana vội vã đi đến nói với Đức Thế Tôn rằng:

- Này Thái tử con, vì sao con làm mất mặt cha như thế.

- Thưa Đại vương, Như Lai không làm mất mặt Đại vương.

¹⁹⁷ xem DhpA, câu số 221

¹⁹⁸ M.iii, 199

- Nay Thái tử con, chúng ta là dòng vua, dòng vua không có đi xin ăn.

- Thừa Đại vương, Đại vương là dòng vua, còn Như Lai là dòng Phật. Chư Phật nuôi mạng bằng cách đi xin ăn.

Đề tể độ vua Suddhodana, Đức Thế Tôn thuyết lên câu kệ ngôn:

<i>168- Uttiṭṭhe nappamajjeyya</i>	Pháp môn khát thực chớ kinh thường
<i>Dhammaṃ sucaritaṃ care</i>	Chánh hạnh Tỳ khuru, pháp đáng nương
<i>Dhammacārī sukhaṃ setī</i>	Kẻ y Chánh Pháp hằng an lạc
<i>Asmiṃ loke paramhica.</i>	Kiếp trước đời sau vạn kiết tường.

Nghe dứt kệ ngôn, vua Suddhodana chứng Thánh quả Dự Lưu. Rồi vua Suddhodana thỉnh Đức Thế Tôn và Chư Tăng về hoàng cung để thọ thực.

Sau khi thọ thực xong, Đức Thế Tôn chúc phúc bằng kệ ngôn:

<i>169- Dhammaṃ care sucaritaṃ</i>	Chánh hạnh hành theo pháp đáng nương
<i>Na naṃ duccaritaṃ care</i>	Tà hạnh đừng nên giữ lệ thường
<i>Dhammacārī sukhaṃ seti</i>	Kẻ y Chánh Pháp hằng an lạc
<i>Asmiṃ loke paramhi ca.</i>	Kiếp trước đời sau vạn kiết tường.

Nghe dứt kệ ngôn vua Tịnh Phạn (Suddhodana) chứng Thánh quả Nhất Lai, bà di mẫu Mahāpajāpatigotamī chứng Thánh quả Dự Lưu.

Rồi Đức Thế Tôn ngự đến cung Hoàng hậu Yasodharā, Đức Thế Tôn tán thán công hạnh trung trinh với chồng của bà Yasodharā khi còn là kiếp thú bằng Bỏ Sự Candakinnara (số 485). Kinnara là một loài chim có mình chim đầu người, nói lên ân nghĩa của bà Yasodharā đối với Ngài.

Kinnara là một loài chim thần đầu người mình chim. Một thời Bồ tát sinh làm loài nhân điều (kinnara) sống trên núi Canda, nên được gọi là Canda, chim thần Canda có vợ là chim thần mái Candā.

Một hôm đôi nhân điều này đi đến dòng suối cùng nhau vui đùa. Khi ấy có vị vua xứ Kāsi, có kinh thành là Bārāṇasī. Vị vua ấy tự mình đi vào núi tuyết để săn bắn. Vua đi đến núi Canda, núp vào bụi rậm, nhìn thấy nàng Candā xinh đẹp, vua xứ Kāsi giương cung bắn chết chim trống là Canda để chiếm lấy nàng Candā.

Chim mái Candā thấy chồng chết, nàng kêu lên thất thanh, vua xứ Kāsi bước ra từ bụi rậm và hứa dâng cho chim mái Candā tình yêu cùng giang sơn của mình. Nhưng chim thần Candā từ chối mọi đề nghị của Đức vua, và trách Đức vua vì sao giết chồng mình. Nàng Candā kêu khóc và khiển trách các vị thiên nhân: “Vì sao để kẻ ác giết chồng mình?”

Do hạnh thủ tiết với chồng là chim thần Canda, ngai vàng của thiên chủ Sakka nóng ran lên. Thiên chủ Sakka đi xuống nhân giới, đến núi Canda, hóa thân thành một Bà la

môn, cứu sống chim thần Canda. Trước sự cương quyết thủ tiết với chồng của chim thần Candā, khiến vua xứ Kāsi từ bỏ ý định chiếm đoạt chim thần Candā, nhà vua bỏ đi.

Nhận diện tiền thân: vua chỉ cho trưởng lão Anuruddha trong hiện tại, chim mái Candā nay là bà Yasodharā, còn chim thần Canda nay là Đức Thế Tôn.

Vào ngày thứ ba, Đức Thế Tôn ngự đến hoàng cung để dự lễ cưới của Hoàng tử Nanda và nàng Janapadakalyānī Nandā (nàng Nandā là con của bà di mẫu Mahāpajāpatigotamī và vua Suddhodana). Nàng Janapadakalyānī Nandā là em ruột của Hoàng tử Nanda. Sau lễ cưới là lễ quán đảnh (lên làm vua) của Hoàng tử Nanda.

Chữ Janapadakalyānī = Janapada (xứ sở, quốc độ) + Kalyānī (người nữ xinh đẹp).

Janapadakalyānī Nandā là nàng Nandā - người nữ xinh đẹp của quốc độ.

Nàng Nandā có mỹ danh là “người đẹp quốc độ” vì nàng có sáu mỹ tướng: không quá cao, không quá thấp, không quá béo, không quá gầy, không quá đen, không quá trắng. Đồng thời nàng cũng có được năm hảo tướng là: tóc xinh đẹp, thịt xinh đẹp, làn da xinh đẹp, răng móng xinh đẹp và vóc dáng xinh đẹp. Làn da nàng có thể phát sáng trong căn phòng tối trong khoảng hai hắc tay (hattha) # 6m, có thể nhìn thấy các vật dụng.

Đức Thế Tôn sau khi thọ thực xong, Ngài trao bát cho Hoàng tử Nanda cầm, rồi Ngài chúc phúc tùy hỷ phước. Từ chỗ ngồi, Đức Thế Tôn đứng dậy đi về nơi trú ngụ của mình là tự viện Nigrodha. Đức Thế Tôn không nhận lại bát từ tay của Hoàng tử Nanda. Vốn có sự tôn kính hoàng huynh từ trước nên Hoàng tử Nanda không dám nói:

- Bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài hãy nhận lại bát.

Hoàng tử suy nghĩ như sau: “Có lẽ khi đến cầu thang, Đức Thế Tôn sẽ nhận lại bát”. Nhưng khi đến cầu thang, Đức Thế Tôn vẫn thông thả bước đi. Hoàng tử Nanda suy nghĩ: “Có lẽ Ngài sẽ nhận lại bát ở cuối cầu thang”. Nhưng khi đến cuối cầu thang, Đức Thế Tôn vẫn lặng lẽ bước đi. Hoàng tử Nanda lại suy nghĩ: “Có lẽ Ngài sẽ nhận lại bát khi đến sân hoàng cung”; nhưng rồi khi đến sân hoàng cung, Đức Thế Tôn vẫn không nhận lại bát. Tuy trong tâm muốn quay lại hoàng cung, nhưng do có tâm tôn kính hoàng huynh nên Hoàng tử Nanda không dám mở miệng nói: “Bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài hãy nhận lại bát”.

Hoàng tử Nanda suy nghĩ:

- Khi đến tự viện, Ngài sẽ nhận lại bát và vẫn còn thời gian ta quay về hoàng cung.

Hoàng tử Nanda vẫn lẳng lặng ôm bát đi theo sau Đức Thế Tôn như người hầu, tuy trong tâm rối bời, chỉ mong muốn quay trở lại hoàng cung.

Khi ấy có những cung nữ thấy Hoàng tử Nanda đang ôm bát đi theo Đức Thế Tôn vội báo cho nàng Janapadakalyānī Nandā biết. Nghe vậy, nàng Nandā chạy lên sân thượng với mái tóc đang được chải một nửa, nước trên đầu còn chảy nhỏ từng giọt rơi xuống; nàng đứng ở cửa sổ, vén rèm ra nhìn xuống, nói vọng với Hoàng tử Nanda:

- Hoàng tử hỡi, mong Hoàng tử nhanh chóng quay về hoàng cung.

Lời kêu gọi của nàng Nandā làm nhói tim Hoàng tử Nanda, nhưng Đức Thế Tôn vẫn chưa thu hồi chiếc bát.

Khi đến tự viện Nigrodha, Đức Thế Tôn dạy:

- Này Nanda, ngươi hãy xuất gia đi.

Tuy trong tâm không muốn xuất gia, nhưng do tâm luôn kính trọng vị hoàng huynh này, từ trước đến giờ, Hoàng tử Nanda luôn luôn làm theo lời anh mình. Thay vì nói: “Bạch Đức Thế Tôn, con không thể xuất gia”. Hoàng tử Nanda lại nói:

- Thưa vâng, bạch Đức Thế Tôn!

Theo lời dạy của Đức Thế Tôn, các Tỷ khưu đã cho Hoàng tử Nanda xuất gia.

Như vậy, vào ngày thứ ba sau khi trở lại thành Kapilavatthu, lần thứ nhất, Đức Thế Tôn tế độ Hoàng tử Nanda xuất gia.

Vào ngày thứ bảy, sau khi trang điểm Thái tử Rāhula thật xinh đẹp, bà Yasodharā dạy con rằng:

- Này Thái tử con, người dẫn đầu hai muôn Tăng chúng đó là cha của con. Ngài có bốn hàm châu báu, nhưng khi Ngài đi xuất gia, cả bốn hàm châu báu biến mất, con hãy đi đến cha con xin tài sản của cha con.

Đức Thế Tôn sau khi thọ thực nơi hoàng cung, Ngài trở về tự viện Nigrodha, Thái tử Rāhula nghe theo lời mẹ đi theo sau lưng Đức Thế Tôn.

Khi đến tự viện Nigrodha, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, Thái tử Rāhula nói:

- Bạch Ngài Đại Sa Môn, bóng của Ngài thật là mát dịu.

Rồi theo lời dạy của mẹ, Thái tử Rāhula xin tài sản của cha.

Đức Thế Tôn suy nghĩ:

- Rāhula xin tài sản của cha nó, nhưng tài sản hiệp thế không bền vững. Như Lai sẽ cho Rāhula bảy loại tài sản bậc Thánh mà Như Lai tìm thấy nơi cõi Đại giác.

Đức Thế Tôn dạy Ngài Sāriputta:

- Này Sāriputta, hãy cho Rāhula xuất gia sadi.

Nghe tin Đức Thế Tôn cho Thái tử Rāhula xuất gia, vua Suddhodana buồn khổ, đi đến tự viện Nigrodha. Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, ngồi vào nơi hợp lễ, vua Suddhodana có lời thỉnh cầu Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài đừng cho ai xuất gia khi người ấy chưa được sự đồng ý của cha mẹ.

Đức Thế Tôn im lặng nhận lời. Từ đó về sau, những thiện gia nam tử nào muốn xuất gia phải được sự đồng ý của mẹ cha, như tôn giả Sudinna trong Tạng Luật, tôn giả Ratthapāla trong Trung Bộ Kinh...

Vào ngày thứ tám, Đức Thế Tôn đi đến hoàng cung để thọ thực. Sau khi Đức Thế Tôn thọ thực xong, vua Suddhodana lấy một chiếc ghế thấp hơn ngồi cạnh Đức Thế Tôn thưa rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, trong thời gian Ngài thực hành khổ hạnh khốc liệt, có một vị tiên đến báo tin với tôi rằng: “Thái tử của Đại vương đã mệnh chung”. Tôi hỏi: “Thái tử của chúng ta đã chứng Vô Thượng Chánh Giác chưa?”, “Thưa Đại vương, chưa.”; “Nếu vậy, Thái tử của ta chưa chết.”

Nghe vậy, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Thật vậy, thưa Đại vương, trong quá khứ Đại vương cũng đã không tin điều ấy rồi, làm sao trong hiện tại Đại vương có thể tin được.

Theo lời thỉnh cầu của vua Suddhodana, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn Sự Đại Hộ Pháp (Mahādharmapāla) (số 447).

Tóm lược bốn sự Mahādharmapāla

Thuở xưa, khi vua Brahmadatta trị vì xứ Kāsi, có kinh đô là Bārāṇasī (Ba la nại), có ngôi làng được gọi là Dhammapāla (hộ pháp). Sở dĩ làng được gọi là Dhammapāla vì có vị trưởng làng là người gìn giữ pháp, được gọi là Dhammapāla. Vị trưởng làng có được danh hiệu này vì vị ấy thường thực hành mười thiện hạnh là: ba thiện hạnh về thân, bốn thiện hạnh về lời, ba thiện hạnh về ý, ngoài ra còn các hạnh khác như bố thí...

Trong nhà của vị trưởng làng, ngay cả những người làm công cũng thực hành mười thiện nghiệp ấy, đồng thời gìn giữ những ngày Uposatha (Bồ tát).

Bấy giờ, Bồ tát cũng sinh vào gia tộc Mahādharmapāla này và Ngài cũng được đặt tên là Dhammapāla. Khi đến tuổi trưởng thành, Bồ tát được cha cho 1.000 đồng vàng để Ngài đi đến thành Takkaṣilā theo học nghiệp nghệ gia tộc từ vị danh sư danh tiếng. Trong thời gian Bồ tát theo học với vị danh sư, con trai vị danh sư lâm trọng bệnh mệnh chung. Gia tộc vị danh sư tổ chức tang lễ, than khóc cho con vị danh sư ấy. Riêng Bồ tát Dhammapāla vẫn thản nhiên, không có sự than khóc cho con trai vị danh sư như những người khác.

Khi tang lễ đã xong, người nhà vị danh sư cùng các học trò ngồi lại bàn tán cùng nhau.

- Người thanh niên này thật thông minh, tốt đẹp; lại mệnh chung khi tuổi còn trẻ thật đáng tiếc.

Nghe vậy, Bồ tát hỏi:

- Nhưng vì sao thanh niên ấy chết trẻ? Người trẻ tuổi chết là không hợp lý.

- Nay tôn giả, tôn giả không biết rằng: “Người trẻ cũng phải chết sao”.

- Thật vậy, trong nhà tôi không có người chết trẻ như vậy. Tất cả khi già mới chết.

Nghe được câu chuyện này, vị danh sư suy nghĩ: “Đây là một gia tộc hy hữu, ta hãy tìm hiểu gia tộc này có bí quyết gì”.

Vị danh sư thu xếp mọi việc rồi báo cho nhà cùng môn đệ biết:

- Ta sẽ vắng nhà khoảng bảy hay tám ngày.

Vị danh sư hỏi đường đi đến nhà Bồ tát. Ông tìm một bộ xương dê rừng gói thành một gói để mang theo.

Khi đến nhà Bồ tát, vị danh sư được gia đình Bồ tát tiếp đón niềm nở với tình thân hữu.

Rồi vị danh sư nói với cha Bồ tát rằng:

- Thưa tôn giả Bà la môn, con Ngài là nam tử Dhammapāla, vị ấy là người rất thông minh, khôn khéo, đầy tài năng, chàng đã tinh thông ba bộ Veda nhưng nay chàng trai trẻ ấy vẫn sống, chàng đã mệnh chung. Đây là xương của con trai tôn giả.

Nghe vậy, cha Bồ tát vỗ tay cười lớn, cả nhà Bồ tát khi nghe được câu chuyện này tất cả đều cười rộ lên. Vị danh sư hỏi:

- Vì sao tôn giả Bà la môn cùng cười lớn trước cái chết của người thân.

Cha Bồ tát đáp:

- Thưa Ngài danh sư, người trong gia tộc này không hề chết trẻ. Đây không phải là xương con tôi, có lẽ đó là xương dê rừng.

Vị danh sư hỏi:

- Vì sao nhà Ngài không có người chết trẻ?

Vị Bà la môn Mahādhammapāla cho biết:

- Vì người trong gia tộc này thực hành mười thiện nghiệp đạo.

Tiếp theo, Bà la môn Mahādhammapāla nói lên mười thiện nghiệp đạo mà gia tộc ông hành trì. Và vị danh sư thú thật đó là xương dê và ông muốn biết: Do nhân nào mà gia tộc này không có người chết trẻ.

Nhận diện bốn sự: Bà la môn Mahādhammapāla là vua Suddhodana (Tịnh Phạn); Người trong thân tộc năm xưa nay là thân quyến của Đức Thế Tôn; Vị danh sư nay là trưởng lão Sāriputta; Bồ tát Dhammapāla nay là Đức Thế Tôn.

Tiếp theo Đức Thế Tôn thuyết lên bốn sự thật, an trú vua Suddhodana vào Thánh quả Bất Lai. Rồi Đức Thế Tôn cùng Chư Tăng du hành trở lại thành Rājagaha.

Theo lời thỉnh cầu của trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), Đức Thế Tôn cùng Tăng Chúng đi đến thành Sāvatthi cách Rājagaha 45 do tuần. Ngài tiếp nhận đại tự Jetavana do trưởng giả Anāthapiṇḍika kiến tạo, rồi cúng dường đến Chư Tăng có Đức Phật là vị thượng thủ. Đức Thế Tôn và Tăng chúng trú ngụ nơi đại tự Jetavana.

Trong thời gian này, tôn giả Nanda cảm thấy chán nản đời sống Phạm hạnh, do sự nhớ thương nàng Janapadakalyānī Nandā. Tôn giả Nanda đã than phiền với chư Tỷ khưu rằng:

- Nay chư hiền, tôi cảm thấy không vui thích khi thực hành Phạm hạnh, có thể tôi sẽ xả giới trở về đời sống thế tục như trước đây.

Chư Tỷ khưu trình lên Đức Thế Tôn về vấn đề này.

Tôn giả Nanda: Lời nguyện quá khứ

Cách hiện kiếp này trở về trước 100 ngàn kiếp Trái Đất. Vào thời Đức Thế Tôn Padumuttara, tiền thân trưởng lão Nanda sinh vào một gia đình trưởng giả trong thành Hamsavatī.

Vị ấy là một cận sự nam của Đức Thế Tôn Padumuttara. Có lần cận sự nam chứng kiến một vị Tỷ khưu được Đức Thế Tôn Padumuttara ban cho địa vị là “Tỷ khưu tối thắng về phòng hộ các quyền”. Cận sự nam ấy mong thành tựu được địa vị ấy trong thời Đức Chánh Giác tương lai.

Cận sự nam ấy đã cúng dường đến Đức Chánh Giác Padumuttara cùng 68 ngàn vị Tỷ khưu trọn bảy ngày. Vào ngày thứ bảy, vị ấy cúng dường đến Đức Thế Tôn Padumuttara bộ tam y có giá trị là 100 ngàn đồng vàng, mỗi vị Tỷ khưu là bộ tam y có giá trị là ngàn đồng vàng.

Rồi vị ấy ước nguyện dưới chân Đức Thế Tôn Padumuttara rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, với phước báu mà con đã tạo được trong bảy ngày qua, xin cho con đạt được địa vị Tỷ khưu tối thắng về phòng hộ các quyền trong giáo pháp vị Chánh Giác tương lai.

Đức Thế Tôn đưa vị lai trí quán xét, rồi Ngài tiên tri rằng:

- Ước nguyện của thiện gia nam tử này sẽ thành tựu sau 100 ngàn kiếp Trái Đất vào thời Đức Chánh Giác có hồng danh là Gotama. Vị ấy là vị Tỷ khưu tối thắng về phòng hộ các quyền.¹⁹⁹

Cách hiện kiếp này trở về trước 1.800 kiếp Trái Đất, kiếp trái đất ấy có 3 vị Chánh Giác xuất hiện trên thế gian được gọi là varakappa (kiếp cao quý) đó là:

- Đức Chánh Giác có hồng danh Piyadassī, là vị Phật thứ 13 trong số 24 vị Chánh Giác thọ ký cho Bồ tát.

- Đức Chánh Giác có hồng danh là Atthadassī, là vị Phật toàn giác thứ 14 trong số 24 vị Chánh Giác thọ ký cho Bồ tát.

- Đức Chánh Giác có hồng danh là Dhammadassī, là vị Phật Chánh Giác thứ 15 trong số 24 vị Chánh Giác thọ ký cho Bồ tát.

¹⁹⁹ AA.i, 174

Vào thời Đức Chánh Giác Atthadassī, tiền thân Ngài Nanda tái sinh làm con rùa sống ở sông Vinatā, con rùa này dùng lưng đỡ lấy chân Đức Thế Tôn Atthadassī sang bên kia sông.²⁰⁰

Theo tập Apadāna (Thánh Nhân Ký Sự), ký sự trưởng lão Nanda (Nandattherāpadānam):²⁰¹ Vào thời Đức Phật Padumuttara, tiền thân Ngài Nanda có cúng dường đến Đức Thế Tôn chiếc y vàng đắt giá, và được Đức Thế Tôn chú nguyện rằng: “Với sự cúng dường tấm vải này, người sẽ có được màu da vàng chói sáng” nên trưởng lão Nanda có làn da màu vàng chói sáng.

Cũng vào kiếp trái đất thứ 100 ngàn trước kiếp trái đất này, tiền thân Ngài Nanda có bốn lần làm vua Chuyển Luân Vương với vương hiệu là Cela.

Cách hiện kiếp này trở về trước 60 ngàn kiếp trái đất, tiền thân Ngài Nanda lại có bốn kiếp làm vua Chuyển Luân Vương với vương hiệu là Upacela.

Cách nay 50 ngàn kiếp trái đất, tiền thân Ngài Nanda lại có bốn kiếp làm vua Chuyển Luân Vương với vương hiệu là Cela.

Kiếp sống cuối của Tôn giả Nanda

Vào kiếp sống cuối này, hậu thân vị gia chủ ấy tái sinh vào nơi kinh thành Kapilavatthu, là con trai của Hoàng hậu Mahāpajāpatigotamī và vua Suddhodana. Vị ấy sinh sau Bồ tát Siddhatta Gotama khoảng ba ngày. Ngày Hoàng tử sinh ra mang lại niềm hoan lạc cho bộ tộc Sakya (Thích ca) vì thân hài tử có mang nhiều đặc trưng của vị vua Chuyển Luân, nên vị ấy được gọi là Nanda.

Sau khi Hoàng hậu Mahā Māyā sinh ra Thái tử Siddhatta, bảy ngày sau bà mệnh chung. Bà hoàng Mahāpajāpatigotamī giao Hoàng tử Nanda cho các nữ mẫu nuôi dưỡng, còn bà nuôi dưỡng Thái tử Siddhatta Gotama.²⁰²

Đức Thế Tôn khi nghe các vị Tỳ khưu trình lên Ngài việc tôn giả không hoan hỷ hành phạm hạnh, có ý muốn xả giới để trở lại đời sống cư sĩ, Đức Thế Tôn cho gọi tôn giả Nanda đến, hỏi rằng:

- Này Nanda! Có thật chẳng được nghe rằng: Ngươi đã nói với các Tỳ khưu: “Này chư hiền! Tôi cảm thấy không vui thích khi thực hành phạm hạnh. Có lẽ tôi sẽ xả giới để trở về đời sống thế tục như trước”.

- Bạch Đức Thế Tôn! Có thật như thế.

- Này Nanda! Vì sao ngươi không cảm thấy vui thích khi thực hành đời sống Phạm hạnh trong giáo pháp này.

²⁰⁰ AA.i, 174 và ThagA.i, 276

²⁰¹ Ap.i, 57

²⁰² AA.i, 186

- Bạch Đức Thế Tôn! Con không thể quên được hình ảnh của nàng Janapadakalyānī Nandā, khi nàng đứng bên rèm cửa sổ hoàng cung kêu gọi con trở về để làm lễ thành hôn.

Bản số giải Kinh Phật Tự Thuyết (Udāna-Atṭhakathā) kinh Nanda (Nandasuttam) ghi nhận:

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn dạy Hoàng tử Nanda đi xuất gia?

Đáp: Vì Đức Thế Tôn biết tâm của tôn giả Nanda nhiễm đắm vào dục lạc, rất khó lìa bỏ dục lạc khi nghe lời dạy “dục lạc vui ít khổ nhiều” khi được lần đầu. Nếu để tôn giả Nanda sống đời cư sĩ, vị ấy sẽ lún sâu vào dục lạc, khó có thể chứng Thánh quả A La Hán để được thành tựu địa vị tối thắng.

Đức Thế Tôn khéo tế độ Hoàng tử Nanda bằng cách dạy hoàng tử Nanda xuất gia để tạm thời ngăn ngừa sự ái nhiễm xâm nhập vào tâm của Nanda, vì nhân sinh lên ái dục do thân cận. Sau đó, Đức Thế Tôn thuần hóa tôn giả Nanda bằng phương pháp khác. Đức Thế Tôn có hồng danh là Anuttaro Purisadammasārathi: “Bậc vô thượng sĩ, điều ngự trượng phu”. Ngài là bậc toàn vẹn tế độ chúng sinh khi người ấy làm theo lời dạy của Ngài.

Nghe tôn giả Nanda đáp lời như vậy, Đức Thế Tôn dùng tay nắm lấy tôn giả Nanda, dùng thần thông đưa tôn giả Nanda đến cõi Tāvātimsa (Ba Mươi Ba). Trên đường đi, Đức Thế Tôn khiến tôn giả Nanda nhìn thấy con khỉ cái sút mũi, sút tai, cụt đuôi đang ngồi chết trên khúc cây cháy nám do lửa rừng.

Đức Thế Tôn làm cho tham dục của tôn giả Nanda lắng xuống theo phương pháp thích hợp. Với người có tham dục mạnh, đang bị tham dục chi phối, cần phải làm cho tham dục lắng dịu xuống bằng cách cho nhìn thấy những hình ảnh bất mỹ.

Khi đến cõi Ba Mươi Ba (Tāvātimsa) Đức Thế Tôn chỉ cho tôn giả Nanda thấy 500 cô thiên nữ có bàn chân hồng như chân chim bồ câu rất xinh đẹp đang phục vụ thiên vương Sakka (Đế Thích). 500 cô thiên nữ này là 500 cận sự nữ vào thời Đức Chánh Giác Kassapa, các nàng có cúng dường dầu mè đến các vị Tỷ khuru, để các Ngài thoa tay, chân khi mùa đông hay mùa hè đến. Mệnh chung ở cõi người, tái sinh về cõi Tāvātimsa là 500 cô thiên rất xinh đẹp, có chân hồng như chân chim bồ câu. Thiên vương Sakka và 500 cô thiên nữ nhìn thấy Đức Thế Tôn, liền đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn.

Theo bản số giải kinh Dhammapada, câu số 56, 500 thiên nữ này là thiên phi của vua trời Sakka, có lần 500 cô đi xuống nhân giới cúng dường Ngài Mahākassapa, nhưng bị từ khước.

Đức Thế Tôn chỉ cho tôn giả Nanda thấy cảnh thiên cung thù diệu nơi thiên giới, hỏi rằng:

- Này Nanda! Ngươi thấy thiên cung nơi thiên giới và hoàng cung nơi nhân giới, nơi nào thù diệu hơn?

- Bạch Đức Thế Tôn! Các thiên cung nơi thiên giới thù diệu hơn. Hoàng cung ở cõi người không thể sánh bằng một phần mười sáu sự thù diệu nơi thiên giới.

Đức Thế Tôn cho tôn giả Nanda thấy cảnh thiên cung thù diệu nhằm mục đích xua đuổi tâm đang đắm nhiễm dục lạc cõi người của tôn giả Nanda.

Đức Thế Tôn nêu ra hình ảnh con khỉ cái sút mũi, sút tai, cụt đuôi ngồi chết trên khúc cây cháy nám và hình ảnh thiên cung thù diệu nơi thiên giới để tôn giả Nanda thấy sự thành tựu thù diệu rực rỡ nhằm mục đích tạo hứng khởi cho tôn giả Nanda, giúp tôn giả Nanda hoan hỷ với đời sống Phạm hạnh.

Ví như người dùng một cây nêm đánh bật cây nêm đang gắn chặt vào khúc gỗ, sau đó dùng tay làm lung lay cây nêm mới, rồi rút cây nêm mới ra. Cũng vậy, Đức Thế Tôn dùng hình ảnh thiên cung thù diệu để xua đuổi sự tham đắm hoàng cung nơi nhân giới. Rồi Đức Thế Tôn dùng cách thức khác xua đuổi trọn vẹn tham ái của tôn giả Nanda. Đức Thế Tôn hỏi:

- Này Nanda! Nàng Nandā so với 500 cô thiên nữ xinh đẹp có bàn chân hồng màu chân chim bồ câu thì như thế nào?

- Bạch Đức Thế Tôn! Nếu đem nàng Janapadakalyānī Nandā so với 500 cô thiên nữ có bàn chân hồng như chân chim bồ câu này, cũng giống như đem con khỉ cái sút mũi, sút tai, cụt đuôi so với nàng Janapadakalyānī Nandā. Nàng Nandā không bằng một phần mười sáu sự xinh đẹp của 500 cô thiên nữ có bàn chân hồng như chân chim bồ câu này.

- Nếu vậy, này Nanda, nếu người hoan hỷ thực hành đời sống Phạm hạnh trong Giáo Pháp này, Như Lai bảo đảm cho người, người sẽ có được 500 cô thiên nữ xinh đẹp này.

Nghe vậy, tôn giả Nanda hân hoan rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn! Nếu Ngài hứa đảm bảo cho con được 500 cô thiên nữ này, con sẽ hoan hỷ thực hành đời sống Phạm hạnh trong giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn nắm lấy tay của tôn giả Nanda biến mất khỏi cõi Tāvātimsa xuất hiện nơi đại tự Jetavana.

Ở đây, nên hiểu phương pháp thuần hóa người hữu duyên nên tế độ của Đức Thế Tôn như sau: Như một vị lương y tài giỏi, trước tiên vị ấy làm một ít thuốc xổ, cho người bệnh uống, để làm nôn tháo hay làm tuôn chảy những độc tố trong người bệnh nhân ra. Sau đó dùng thuốc để trị dứt chứng bệnh ấy. Cũng vậy, sự đắm nhiễm vào sắc đẹp của nàng Janapadakalyānī Nandā là chất độc trong tâm của tôn giả Nanda, khiến tôn giả Nanda không thích thú khi thực hành đời sống Phạm hạnh. Đức Thế Tôn đã xổ bỏ chất độc hại ấy trong tâm của tôn giả Nanda bằng liều thuốc “500 cô thiên nữ xinh đẹp”. Sau đó Đức Thế Tôn điều trị chứng bệnh tham dục của tôn giả Nanda bằng cách hướng dẫn tôn giả Nanda tu tập thiền định có liên hệ đến Thánh Đạo, nhờ đó tôn giả Nanda thoát ra khỏi các ô nhiễm, trở thành người khỏe mạnh.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm III – Phẩm Người (Puggalavaggo), Kinh Người Bệnh (Gilānasuttam) (số 2)²⁰³ ghi nhận:

Có ba hạng bệnh nhân:

a- Có hạng bệnh nhân: Dù có được món ăn thích hợp hay không được món ăn thích hợp; dù có được thuốc men thích hợp hay không được thuốc men thích hợp; dù có được sự chăm sóc thích đáng hay không được sự chăm sóc thích đáng. Không được bình phục từ chứng bệnh ấy.

b- Có hạng bệnh nhân: Dù có được món ăn thích hợp hay không được món ăn thích hợp; dù có được thuốc men thích hợp hay không được thuốc men thích hợp; dù có được sự chăm sóc thích đáng hay không được sự chăm sóc thích đáng. Được bình phục từ chứng bệnh ấy.

c- Có hạng bệnh nhân: Có được món ăn thích hợp; có được thuốc men thích hợp; có được sự chăm sóc thích đáng. Được bình phục từ chứng bệnh ấy.

Đức Thế Tôn giải thích:

a- Có hạng người được thấy Như Lai hay không được thấy Như Lai (ví như có được món ăn thích hợp hay không được món ăn thích hợp); được nghe Pháp và Luật của Đức Như Lai hay không được nghe (ví như được thuốc men thích hợp hay không được thuốc men thích hợp); không đi vào tính quyết định, chân chánh đối với Pháp (chỉ cho sự không chứng đắc được Thánh quả).

Bản sớ giải có giải thích: Đây là hạng người Padaparamapuggala (người chỉ thông suốt văn tự).

b- Có hạng người không được thấy Như Lai; được nghe Pháp và Luật của Đức Như Lai hay không được nghe; đi vào tính quyết định, tính chân chánh đối với các thiện pháp.

Bản sớ giải có giải thích: Đây là hạng người tích lũy nhiều phước báu, khi thuận duyên chứng đắc Thánh quả như các vị Phật Độc Giác trong thời không có giáo pháp của Đức Chánh Giác (ví như không được thấy đáng Như Lai, không được nghe Pháp và Luật được Đức Như Lai trình bày).

Hay là hạng người Ugghātitaññūpuggala (khai thị tri giả) là hạng người chứng đắc Thánh quả ngay khi vừa khai mở đầu đề, như Ngài Sāriputta hay Ngài Moggallāna chẳng hạn.

Hoặc là hạng người Vipancitaññūpuggala (quảng diễn giả) là người tỏ ngộ Thánh quả khi được giảng giải rộng, như Ngài Añña Koṇḍañña chẳng hạn.

c- Có hạng người được thấy Như Lai, được nghe Pháp và Luật của Đức Như Lai và phải thực hành tuần tự Giới – Định – Tuệ mới chứng đạt Thánh quả, được gọi là

²⁰³ A.i, 120

Neyyapuggala (ứng dẫn giả) là hạng người cần được dẫn dắt. Tôn giả Nanda là hạng người bệnh thứ ba này.

Thế rồi trong Tăng chúng có sự loan truyền rằng: “Tôn giả Nanda thực hành Phạm hạnh trong giáo pháp này để có được 500 cô thiên nữ xinh đẹp. Nghe nói Đức Thế Tôn bảo đảm cho vị ấy như vậy”.

Về điều này, bản Sớ giải kinh Phật Tự Thuyết giải thích:

- Đề tế độ Nanda, Đức Thế Tôn dạy các Tỷ khuru rằng: “Các người hãy gọi Nanda là người tu muốn, là người được thuê thực hành Phạm hạnh”.

- Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng: “Đức Thế Tôn dùng thân thông khiến cho các Tỷ khuru biết được việc này”.

Và kể từ khi ấy, khi các vị Tỷ khuru gặp tôn giả Nanda, các vị có sự trêu ghẹo rằng:

- Tôn giả Nanda thực hành Phạm hạnh như người làm thuê, để có được thù lao là 500 cô thiên nữ xinh đẹp. Giống như người làm công, khi làm xong công việc thì được nhận lãnh thù lao.

Nghe được những lời trêu chọc ấy từ các vị Tỷ khuru, tôn giả Nanda phát sinh sự hổ thẹn, vị ấy có sự xa lánh nhóm đông người, tìm nơi thanh vắng để trú ngụ. Nhờ nỗ lực thực hành pháp, không bao lâu, trưởng lão Nanda chứng đạt Thánh quả A La Hán.

Ngày tôn giả Nanda chứng đạt Thánh quả A La Hán, vào giữa đêm, một thiên nhân với hào quang sáng rực một vùng Jetavana, đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi bạch rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn! Tôn giả Nanda, người em trai cùng cha khác mẹ với Đức Thế Tôn. Vị ấy đã diệt trừ mọi ô nhiễm, đã thành tựu bậc tâm giải thoát và tuệ giải thoát, tự mình chứng đắc các pháp thượng nhân.

Với Phật trí, Đức Thế Tôn biết được tôn giả Nanda đã thành tựu Thánh quả A La Hán như lời vị thiên đã trình bày. Khi đêm gần mãn, tôn giả Nanda đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên hợp lễ, bạch rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài hãy hủy bỏ lời hứa bảo đảm cho con được 500 cô thiên nữ xinh đẹp có chân hồng như chân chim bồ câu. Giờ đây, con không còn mơ ước điều ấy nữa.

Đấng Như Lai hoan hỷ tán thán rằng:

- Này Nanda! Như Lai đã thấu rõ: “Con thành tựu bậc vô nhiễm, là bậc có tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Và lời hứa đảm bảo của Đấng Như Lai trở thành vô hiệu, đã được hủy bỏ kể từ giây phút ấy.

Thấu hiểu được ý nghĩa này, Đức Thế Tôn nói lên cảm hứng ngữ (udāna):

Giải Cảm Hứng Ngữ Nandasutta

Yassa nittinno paṅko

Ai vượt khỏi bùn này

Maddito kāmakaṇṭako

Đề bẹp gai của dục

Mohakkhayaṃ anupatto

Đạt được si đoạn diệt

*Sukhadukkhesu na vedhatī sa
bhikkhū’ti.*

Vị Tỳ khru như vậy, không cảm thấy
khổ lạc.

(HT Thích Minh Châu dịch)

Yassa nittiṇṇo paṇko: “Ai vượt khỏi bùn này”

Yassa (yad): người nào, ai.

Nittiṇṇo (qkpt của *ṭṭ* *nittharati* = *nis*+*√tar*+*a*+*ti*) = đã được ra khỏi, đã vượt qua

Paṇko (*paṇka*) = bùn, nhơ bẩn, sự nhiễm đấm. Ở đây là chỉ cho toàn bộ tà kiến, hay “bùn lầy” là chỉ cho vòng luân hồi.

Yassa nittiṇṇo paṇko: “Ai vượt khỏi bùn này” là chỉ cho vị Thánh nhân đã vượt khỏi sự nhiễm đấm, vượt khỏi vòng luân hồi bằng cây cầu Bát Chánh Đạo.

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra con đường thoát khỏi khổ là Bát Chánh Đạo.

Maddito kāmakaṇṭako: “Đề bẹp gai của dục”

Maddito (qkpt của *maddati*= căn *√madd* (đạp, dẫm) + *a*+*ti*) = bị nghiền nát, bị chà đạp, bị chế ngự.

Kāmakaṇṭako = *kāma* (dục) + *kaṇṭaka* (cây gai, miếng xương, vật có mũi nhọn): gai của tham dục

“Gai tham dục” là chỉ cho toàn bộ phiền não dục phát sinh do duyên xúc chạm với vật dục là: sắc, thính, mùi, vị, xúc. Năm vật dục này được ví là cây gai, vì nó xuyên qua năm cửa: mắt, tai, mũi, lưỡi và thân, đi thẳng vào tâm, làm sinh khởi phiền não dục là tham, sân. Người bị gai đâm vào sẽ nhứt nhối, khó chịu. Cũng vậy, khi phiền não dục sinh khởi qua một trong năm cửa, người ấy không có sự an lạc.

Do vậy, năm dục được gọi là “cây gai” (*kaṇṭaka*). Những “gai dục” này bị nghiền nát (*maddita*), bị đề bẹp bằng trí Thánh đạo (*maggañāṇadaṇḍena*)

Maddito kāmakaṇṭako: “Đề bẹp gai của dục”. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Thánh đạo A La Hán hay trí nghiền nát cao tột (*aggañāṇadaṇḍena*)

Mohakkhayaṃ anupatto: “Đạt được si đoạn diệt”

Mohakkhayaṃ = *moha* (si mê) + *khaya* (diệt trừ): diệt trừ si mê

Anupatto = *anu* + *patta* (qkpt của *pāpuṇāti*=*pa* + *√ap* + *uṇā*+*ti*): đến nơi, đắc được, chứng đắc, giác ngộ.

Mohakkhayaṃ anupatto: “Đạt được si đoạn diệt” nghĩa là toàn bộ khối si ám (*moha*) bị diệt trừ (*khayaṃ*). Toàn bộ khối si ám là chỉ cho sự khổ do còn phải tái sanh vào luân hồi, tất cả đều bị diệt tận. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Thánh Quả A La Hán và Níp Bàn.

Sukhadukkhesu na vedhatī sa bhikkhū’ti: “Vị Tỳ khuru ấy, không rung động trước lạc, khổ”

Là do vị Tỳ khuru đã diệt trừ được vô minh, tất cả mọi ô nhiễm, nên tâm không giao động trước các pháp thế gian.

Câu này Đức Thế Tôn chỉ cho vị Tỳ khuru đã làm xong điều cần phải làm là diệt trừ trọn vẹn tham, sân và si.

Trưởng lão Nanda đã yêu cầu Đức Thế Tôn hủy bỏ lời hứa và Đức Thế Tôn đã hoan hỷ chấp nhận. Các vị Tỳ khuru biết được việc Đức Thế Tôn hủy bỏ lời hứa bảo đảm cho tôn giả Nanda. Sở dĩ trưởng lão Nanda yêu cầu Đức Thế Tôn hủy bỏ lời hứa bảo đảm là do tâm bi mẫn của trưởng lão đối với những vị Tỳ khuru còn phạm, vì Ngài là bậc A La Hán rồi, nếu còn bất kính, trêu cợt Ngài thì sẽ có hậu quả nặng.

Các vị Tỳ khuru khi ngồi lại với nhau nơi giảng pháp đường, bàn luận với nhau rằng:

- Này chư hiền! Hiền giả Nanda thật là người dễ dạy. Chỉ một lời khuyên răn của Đức Thế Tôn đã làm cho vị ấy hổ thẹn. Hiền giả Nanda đã nỗ lực thực hành pháp sa môn và đã chứng đạt Thánh quả A La Hán.

Với thiên nhĩ siêu nhân, Đức Thế Tôn nghe được sự bàn luận của các Tỳ khuru. Đức Thế Tôn đi đến giảng pháp đường, hỏi rằng:

- Này các Tỳ khuru, các người đang ngồi bàn luận về vấn đề gì? Vấn đề nào đang được khởi lên nơi đây?

Các vị Tỳ khuru trình lên Đức Thế Tôn về vấn đề đang được bàn luận. Đức Thế Tôn dạy:

- Này các Tỳ khuru, không phải chỉ trong hiện tại, Tỳ khuru Nanda đã nghe lời dạy của Đấng Như Lai, trong quá khứ, tiền thân của Tỳ khuru Nanda cũng từng nghe theo lời dạy của Như Lai rồi.

Theo lời thỉnh cầu của các Tỳ khuru, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn Sự Saṅgāmāvacara (con voi thiện chiến) (số 182)

Tóm lược Bốn Sự con voi thiện chiến (Saṅgāmāvacara-Jātaka)

Thuở xưa, khi vua Brahmadatta trị vì xứ Kāsi, có kinh đô là Bārāṇasī. Bấy giờ Bồ Tát sinh vào một gia tộc huấn luyện voi cho một vị vua đối nghịch với vua Brahmadatta. Bồ Tát đã đạt được sự thiện xảo trong nghệ thuật huấn luyện voi của gia tộc. Bồ Tát đã huấn luyện một vương tượng rất uy mãnh, thiện xảo trong chiến trận cho vua nghịch của vua Brahmadatta. Con vương tượng ấy thuần thực và dũng mãnh nhất trong các con voi của đoàn tượng binh.

Vị vua ấy quyết định xâm lấn nước Kāsi, kéo đội hùng binh đến vây thành Bārāṇasī với chiến thư rằng: “Hãy giao thành hay chiến tranh”.

Trong đoàn quân xâm lấn có Bồ Tát cùng con vương tượng dũng mãnh. Vua Brahmadatta cũng tập trung đoàn quân mạnh và tinh nhuệ nơi thành Bārāṇasī sẵn sàng

giao chiến. Vua nghịch cho vương tượng mặc áo giáp, vua nghịch mặc áo giáp cùng vương tượng xông pha vào trận chiến. Quân giữ thành Bārāṇasī đã đổ nước sôi, bắn đá to từ những chiếc máy bắn đá vào đội quân của vua nghịch. Con vương tượng thiện chiến sợ chết, không dám tiến lên tấn công quân thành Bārāṇasī, nó quay lui trở lại.

Vị tượng sư vuốt ve con tượng nói rằng:

- Đây voi thân yêu! Con là voi uy mãnh, đã xông pha nhiều nơi chiến trận. Trong trận địa này, nếu con lùi bước thì không xứng đáng là voi thiện chiến. Đây voi thân, con hãy dũng mãnh tiến lên.

Con voi thiện chiến nghe lời Bồ Tát, nó quay lại, dũng mãnh xông vào chiến trận. Nó chạy thẳng đến cổng thành, dùng vòi quấn vào cột trụ cổng thành, dùng hết sức nhổ tung cột cổng thành. Khi cửa thành bị ngã xuống, voi chiến hùng dũng lao vào nghịch quân, dùng vòi, chân, ngà phá tan quân bảo vệ thành; và đoàn quân của vua nghịch nhờ đó xông vào chiếm lấy thành Bārāṇasī.

Voi thiện chiến thời ấy nay là tôn giả Nanda. Vị vua nghịch nay là trưởng lão Ānanda. Còn vị tượng sư nay là Đức Thế Tôn.

Theo số giải Dhammapada câu số 13, 14:

Tôn giả Nanda sau khi chứng Thánh quả A La Hán, về sau có vài vị Tỷ khuru phạm đã hỏi trưởng lão Nanda:

- Đây hiền giả Nanda! Khi trước hiền giả thường than phiền: “Tôi không hoan hỷ khi thực hành đời sống Phạm hạnh”, còn bây giờ thì hiền giả như thế nào?

- Đây chư hiền, tôi giờ đây không còn như thế nữa.

Các vị Tỷ khuru phạm cho rằng: “Tôn giả Nanda nói không đúng sự thật” nên trình lên Đức Thế Tôn vấn đề này.

Do nhân này, Đức Thế Tôn thuyết lên hai kệ ngôn:

13- <i>Yathā agāraṃ ducchannaṃ</i>	13- Như mái nhà vụng lợp
<i>Vuṭṭhī samativijjhati</i>	Mưa liền xâm nhập vào
<i>Evaṃ abhāvitā cittaṃ</i>	Cũng vậy tâm không tu
<i>Rāgo samativijjhati.</i>	Tham dục liền xâm nhập.
14- <i>Yathā agāraṃ succhannaṃ</i>	14- Như mái nhà khéo lợp
<i>Vuṭṭhī na samativijjhati</i>	Mưa không xâm nhập vào
<i>Evaṃ subhāvitā cittaṃ</i>	Cũng vậy tâm khéo tu
<i>Rāgo na samativijjhati.</i>	Tham dục không xâm nhập.

(HT Thích Minh Châu dịch)

Giải kệ ngôn số 13

***Yathā agāraṃ ducchannaṃ* “Như mái nhà vụng lợp”**

Yathā = như, giống như.

Agāraṃ (đổi cách số ít của dt *agāra*) = nhà

Ducchannaṃ = *du* (xấu, vụng về) + *channa* (qkpt của dt *chādeti* = √*chad* + *e* + *ti*): đã được lợp vụng về.

Agāraṃ (ngôi nhà) ở đây chỉ cho tâm. *Ducchannaṃ* (vụng lợp) ở đây chỉ cho sự gìn giữ, sự bảo vệ, tức là chỉ ra tâm sở niệm (*sati*).

“Như ngôi nhà vụng lợp” là chỉ cho tâm rơi vào sự phóng túng, buông lung (*pamāda*), là tâm không được gìn giữ, không được bảo vệ.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm IV – Phẩm Không Điều Phục (*Adantavaggo*), kinh số 3,²⁰⁴ Đức Phật dạy:

33- *Nahaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi yaṃ evaṃ aguttaṃ mahato anattāya samvattati yathayidaṃ, bhikkhave, cittaṃ.*

“Này các Tỳ khuru, ta không thấy một pháp nào khác đưa đến bất lợi lớn, này các Tỳ khuru, như tâm không được gìn giữ”.

- *Cittaṃ, bhikkhave, aguttaṃ mahato anattāya samvattatīti.*

“Này các Tỳ khuru, tâm không được gìn giữ đưa đến bất lợi lớn”.

Hay bài kinh thứ 5,²⁰⁵ Đức Phật dạy:

35- *Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi.*

“Này các Tỳ khuru, ta không thấy một pháp nào khác”.

- *Yaṃ evaṃ arakkhitaṃ mahato anattāya samvattati. Yathayidaṃ, bhikkhave, cittaṃ.*

“Này các Tỳ khuru, đưa đến bất lợi lớn, như tâm không được bảo vệ”.

- *Cittaṃ, bhikkhave, arakkhitaṃ mahato anattāya samvattatīti.*

“Này các Tỳ khuru, tâm không được bảo vệ mang đến bất lợi lớn”.

Ngài Buddhaghosa trong bản sớ giải Tăng Chi Bộ Kinh giải thích rằng:

Cụm từ “*mahato anattāya samvattatīti*” (mang đến bất lợi lớn) nghĩa là cho dù tâm có làm sinh khởi nhân sản, thiên sản; cho dù tâm có cho tái sinh là người, là thiên nhân hay là Phạm thiên; cho dù có uy lực trong ma giới, Phạm thiên giới, cũng dẫn đến sinh, già, chết, cũng dẫn đến thuần nhất là sự khổ. Do vậy được gọi là “bất lợi lớn” (*mahato anattāya*).

²⁰⁴ A.i, 7

²⁰⁵ A.i, 7

Hay trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm VI – Phẩm Búng Ngón Tay (Accharāsaṅghātavaggo), kinh số 8,²⁰⁶ Đức Thế Tôn dạy:

58- *Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi, yena anuppannā vā akusalā dhammā uppajjanti uppannā vā kusalā dhammā parihāyanti.*

“Này các Tỳ khuru, ta không thấy một pháp nào khác, do pháp ấy, các pháp bất thiện chưa sinh được sinh ra, các pháp thiện đã sinh bị đoạn tận”.

- *Yathayidaṃ, bhikkhave, pāmodo.* “Này các Tỳ khuru, như là pháp phóng túng”.

- *Pamattassa, bhikkhave, annuppannā ceva akusalā dhammā uppajjanti uppannā ca kusalā dhammā parihāyanti*’ti.

“Với người buông lung (*pamattassa*), này các Tỳ khuru, các pháp bất thiện chưa sinh được sinh khởi, các pháp thiện đã sinh bị đoạn tận”.

Yathā agāraṃ ducchannaṃ: “Như mái nhà vụng lợp”. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra sự khổ, do bị các phiền não, ô nhiễm xâm nhập vào.

***Vuṭṭhī samativijjhati* “Mưa liền xâm nhập vào”**

Vuṭṭhī = mưa.

Samativijjhati = *saṃ* (cùng, hoàn toàn) + *ati* (trên, vượt trội) + căn *√vidh* (đâm, soi, làm cho thủng): xuyên qua

Vuṭṭhī (mưa) ở đây chỉ cho các trần cảnh là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp xâm nhập vào bên trong qua sáu cửa: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Vì sao? Vì tâm không được gìn giữ bởi niệm (*sati*).

Vuṭṭhī samativijjhati: “Mưa liền xâm nhập vào”. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra nguyên nhân sinh khổ, nhất là sự khổ trong luân hồi, vì tâm đã bị ô nhiễm.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm VI – Phẩm Búng Ngón Tay (Accharāsaṅghātavaggo), kinh số 1,²⁰⁷ Đức Thế Tôn dạy:

51- *Pabhassaramidaṃ, bhikkhave, cittaṃ.* “Này các Tỳ khuru, tâm này là sáng chói”.

- *Taṅca kho āgantukehi upakkilesehi upakkiliṭṭhaṃ.* “Và tâm này bị ô nhiễm bởi các cấu uế từ ngoài vào”.

Chữ “*pabhassara citta*” (tâm trong sáng) là chỉ cho tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*). Tâm này được gọi là trong sáng (*pabhassara*) vì không sinh chung với phiền não, các cấu uế (*upakkilesa*). Các cấu uế này “từ bên ngoài xâm nhập vào” như người khách (*āgantuka*) đi vào trong nhà.

***Evaṃ abhāvitaṃ cittaṃ* “Cũng vậy tâm không tu”**

²⁰⁶ A.i, 11

²⁰⁷ A.i, 10

Evam = tương tự, giống như vậy.

Abhāvitam = na (không) + *bhāvita* (qkpt của động từ *bhāveti* = √*bhū*+e+ti): không tu tập

Evam abhāvitam cittaṃ: “Cũng vậy tâm không tu” là chỉ cho các thiện pháp đã sinh bị diệt mất, các bất thiện pháp chưa sinh được sinh khởi.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm III – Phẩm Khó Sử Dụng (Akammaniyavaggo), kinh số 9,²⁰⁸ Đức Phật dạy:

29- *Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi, yaṃ evaṃ abhāvitam abahulīkatam dukkhādhivahaṃ hoti yathayidaṃ, bhikkhave, cittaṃ.*

“Này các Tỳ khuru, ta không thấy một pháp nào khác, do pháp ấy mang lại đau khổ, này các Tỳ khuru như tâm không tu tập, không được làm cho sung mãn”.

- *Cittaṃ, bhikkhave, abhāvitam abahulīkatam dukkhādhivahaṃ hoti*’ti.

“Này các Tỳ khuru, tâm không tu tập, không được làm cho sung mãn, đem lại đau khổ”.

Ngài Buddhaghosa trong bản sớ giải bài kinh này giải thích rằng: Chữ “*dukkhādhivahaṃ*” là “mang đến khổ vượt trội”, là chỉ cho khổ luân hồi, như được Đức Thế Tôn thuyết: *Jātipidukkhā* (sinh là khổ). Gọi là khổ cao tột (*dukkha*) là chỉ cho sự khó đối diện với Thánh pháp (*ariyadhamma*) như không chứng đắc được thiên định - pháp hỗ trợ cho tuệ quán (*vipassanā*), là nền tảng của Thánh đạo. Vì sao? Vì tâm không tu tập (*abhāvitam cittaṃ*). Thật vậy, cho dù tâm đó có làm sinh khởi thiện sản hay nhân sản, cũng chỉ là dẫn đến khổ sinh, tức là khổ luân hồi. Và tâm không tu tập không dẫn đến chứng đắc Níp Bàn. Do vậy, gọi là “mang lại sự khổ tột cùng (*dukkhādhivahaṃ*)”.

Cụm từ “*abhāvitam abahulīkatam*” (không tu tập, không làm cho sung mãn) được giải thích như sau: Tâm sinh lên còn nằm trong lãnh vực luân hồi, tâm không thể tiến hành tu tập thiên chỉ tịnh hay thiên minh sát để chứng đạt Níp Bàn được gọi là tâm không tu tập. Tâm tuy có tu tập thiên chỉ tịnh làm nền tảng cho thiên minh sát, nhưng chưa chứng đạt được Níp Bàn, được gọi là “không làm cho sung mãn” (*abahulīkatam*). Còn tâm sinh lên do mãnh lực “lìa bỏ luân hồi” gọi là “tâm tu tập”, sát trừ được phiền não được gọi là “làm cho sung mãn”.

Riêng Ngài trưởng lão sống ở tự viện Kuruvadaka là trưởng lão Pussamitta dạy rằng: “Này các hiền giả, chỉ có tâm đạo là tâm có tu tập làm cho sung mãn.”

Evam abhāvitam cittaṃ: “Cũng vậy tâm không tu”. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra sự khổ trong luân hồi.

***Rāgo samativijjhati* “Tham dục liền xâm nhập”**

²⁰⁸ A.i, 6

Rāgo (chủ cách số ít của dt *rāga*) = tham ái.

Câu này Đức Phật chỉ ra nguyên nhân sinh khổ.

Giải kệ ngôn số 14

***Yathā agāraṃ succhannaṃ* “Như mái nhà khéo lợp”**

Succhannaṃ (*succhanna*) = được khéo lợp.

Chữ *succhannaṃ* chỉ cho ý nghĩa: “Được gìn giữ, được bảo vệ, không cho rơi vào buồng lung (*pamāda*)” do nương vào niệm (*sati*).

Yathā agāraṃ succhannaṃ: “Như mái nhà khéo lợp” là chỉ cho tâm được gìn giữ (*gutta*), tâm được bảo vệ (*rakkhati*), tâm không rơi vào phóng túng, buồng lung (*pamatta*).

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm IV – Phẩm Không Điều Phục (*Adantavaggo*), kinh số 4,²⁰⁹ Đức Phật dạy:

34- *Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi, yaṃ evaṃ guttaṃ mahato atthāya saṃvattati yathayidaṃ, bhikkhave, cittaṃ.*

“Này các Tỳ khưu, ta không thấy một pháp nào khác mang đến lợi ích lớn, này các Tỳ khưu, như tâm được gìn giữ”.

- *Cittaṃ, bhikkhave, guttaṃ mahato atthāya saṃvattati*’ti.

“Này các Tỳ khưu, tâm được bảo vệ mang lại lợi ích lớn”.

36- *Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi, yaṃ evaṃ rakkhitaṃ mahato atthāya saṃvattati, yathayidaṃ, bhikkhave, cittaṃ*

“Này các Tỳ khưu, ta không thấy một pháp nào khác mang đến lợi ích lớn, như tâm được bảo vệ”.

- *Cittaṃ, bhikkhave, rakkhitaṃ mahato atthāya saṃvattati*’ti.

“Này các Tỳ khưu, tâm được bảo vệ mang đến lợi ích lớn”.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm VI – Phẩm Búng Ngón Tay (*Accharāsaṅghātavaggo*), kinh số 9,²¹⁰ Đức Thế Tôn dạy:

59- *Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi, yena anuppannā vā kusalā dhammā uppajjanti uppannā vā akusalā dhammā parihāyanti, yathayidaṃ, bhikkhave, appamādo.*

“Này các Tỳ khưu, ta không thấy một pháp nào khác, do pháp ấy, các pháp thiện chưa sinh được sinh khởi và các pháp bất thiện đã sinh được đoạn diệt”.

“Này các Tỳ khưu, như là không phóng túng.”

²⁰⁹ A.i, 7

²¹⁰ A.i, 11

- *Appamattassa, bhikkhave, anuppannā ceva kusalā dhammā uppajjanti uppannā ca akusalā dhammā parihāyanti*’ti.

“Không buông lung, này các Tỳ khuru, các pháp thiện chưa sinh được sinh khởi và các pháp bất thiện đã sinh được đoạn tận”.

Yathā agāraṃ succhannaṃ: “Như mái nhà khéo lợp”: Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra pháp niệm (*sati*) là chánh niệm (*sammāsati*) của Bát Chánh đạo, hay là pháp niệm của Tứ niệm xứ: niệm thân, niệm thọ, niệm tâm, niệm pháp.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm VI – Phẩm Búng Ngón Tay (*Accharāsaṅghātavaggo*), kinh số 2,²¹¹ Đức Thế Tôn dạy:

52- Pabhassaramidaṃ, bhikkhave, cittaṃ.

“Này các Tỳ khuru, tâm này chói sáng”.

- *Taṇca kho āgantukehi upakkilesehi vipparamuttaṃ.*

“Và tâm này được gột sạch các cấu uế từ ngoài vào”

- *Taṃ sutavā ariyasāvako yathābhūtaṃ pajānāti.*

“Vị Thánh đệ tử nghe nghiêm như thật biết rõ tâm ấy”.

- *Tasmā sutavato ariyasāvakassa citta bhāvanā atthī*’ti.

“Do vậy, ta nói rằng tâm vị Thánh đệ tử nghe nhiều có được tu tập”..

Cụm từ “*upakkilesehi vipparamuttaṃ*” (thoát ra các cấu uế) là chỉ cho tâm hữu phần không bị các uế nhiễm như tham, sân, mê muội xâm nhập vào. Tâm được niệm bảo vệ giống như mái nhà được khéo lợp.

***Vuṭṭhī na samati vijjhati* “Mưa không xâm nhập vào”**

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Thánh đạo, nhất là Thánh đạo A La Hán. Tâm Thánh đạo có công năng tẩy trừ các ô nhiễm, các phiền não, nên không một cấu uế nào có thể xâm nhập được.

***Evam subhāvitaṃ cittaṃ* “Cũng vậy tâm khéo tu”**

Subhāvitaṃ cittaṃ “tâm khéo tu” là chỉ cho vị hành giả tu tập hướng đến sự diệt khổ, tức là diệt trừ vô minh và ái dục. Một khi vô minh bị phá vỡ thì ái dục cũng đồng thời bị diệt.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm III – Phẩm Khó Sử Dụng (*Akammaniyaavaggo*), kinh số 10,²¹² Đức Thế Tôn dạy:

30- Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi yaṃ evaṃ bhāvitaṃ bahulīkataṃ sukhādhivahaṃ hoti yathayidaṃ, bhikkhave, cittaṃ.

²¹¹ A.i, 10

²¹² A.i, 6

“Này các Tỳ khuru, ta không thấy một pháp nào khác mang lại an lạc, này các Tỳ khuru, như tâm được tu tập, được làm cho sung mãn”.

- *Cittam, bhikkhave, bhāvitam bahulīkatam sukhādhivaham hotī’ti.*

“Này các Tỳ khuru, tâm được tu tập, được làm cho sung mãn, đem lại an lạc”.

Ngài Buddhaghosa trong bản sớ giải Tăng Chi Bộ Kinh luận giải về bài kinh này như sau: Chữ *cittam* (tâm) trong bài kinh trước đó (kinh số 9) và *cittam* (tâm) trong bài kinh này có ý nghĩa khác biệt như sau: Chữ *cittam* (tâm) trong bài kinh số 9 là tâm không tu tập (*cittam abhāvitam*) là loại tâm sinh lên do mãnh lực luân hồi (*vaṭṭa*). Chữ *cittam* (tâm) trong bài kinh thứ 10 này, là tâm có tu tập (*cittam bhāvitam*) cũng sinh lên từ mãnh lực luân hồi. Tuy nhiên, có sự sai khác như sau:

- “Tâm không tu tập” là tâm luân hồi, có nền tảng là luân hồi (*vaṭṭapāda*). Gọi là luân hồi là chỉ cho diễn tiến trong ba cõi, nghiệp được tạo ra để có sự diễn tiến trong ba cõi gọi là luân hồi. Việc làm để có được sự diễn tiến trong luân hồi, gọi là nền tảng luân hồi.

- “Tâm Thánh đạo và tâm Thánh quả” nhận cảnh là Níp Bàn, gọi là pháp lìa bỏ luân hồi (*vivatta*). “Pháp lìa bỏ luân hồi” có chín pháp đó là: bốn Thánh đạo, bốn Thánh quả và Níp Bàn. Những pháp này không cho diễn tiến trong luân hồi.

Nghiệp hành động để không còn diễn tiến trong luân hồi, gọi là nghiệp lìa bỏ luân hồi (*vivattaṭṭapāda*) chỉ cho tâm sở tư (*cetanā*) trong tâm Thánh đạo và tâm Thánh quả.

“Tâm có tu tập (*cittam bhāvitam*) là chỉ cho tâm Thánh đạo.

“Được làm cho sung mãn (*bahulīkatam*)” là chỉ cho tâm Thánh quả.

“Mang lại an lạc cao tốt (*sukhādhivaham*) là chỉ cho Níp Bàn.

Như vậy, trong bài kinh này, Đức Thế Tôn thuyết về pháp lìa bỏ luân hồi (*vivatta*)

Lại nữa, trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm V – Phẩm Đặt Hướng Và Trong Sáng (*Pamhitacchavaggo*), bài kinh số 2,²¹³ Đức Phật dạy:

42- Này các Tỳ khuru, ví như các sợi râu của lúa mì (*sālisūkam*) hay sợi râu của lúa mạch (*yavasūkam*) được đặt đúng hướng (*sammāpaṇihitam*) khi tay hay chân đề vào có thể đâm thủng tay hay chân, hay có thể làm cho đổ máu, sự tình này có xảy ra. Vì có sao? Này các Tỳ khuru, vì sợi râu được đặt đúng hướng. Cũng vậy, này các Tỳ khuru, vị Tỳ khuru với tâm được đặt đúng hướng có thể đâm thủng vô minh làm minh sinh khởi, có thể chứng đạt được Níp Bàn. Sự kiện này có thể xảy ra. Vì có sao? Này các Tỳ khuru, vì tâm được đặt đúng hướng.

Bản sớ giải đã giải thích: Cụm từ “*sammāpaṇihitam* (đặt đúng hướng)” là chỉ cho sợi râu lúa mạch (lúa *sāli*) hay sợi râu lúa mạch được đặt thẳng hướng. Khi tay hay chân

²¹³ A.i, 8

giẫm đạp sợi râu lúa mạch hay sợi râu lúa mì có thể đâm thủng da tay hay da chân hoặc làm chảy máu.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn không nêu vật khác lớn hơn như gai cây xương rồng... mà Ngài chỉ nêu lên sợi râu lúa mạch hay sợi râu lúa mì là vật mềm không cứng?

Đáp: Đức Thế Tôn nêu lên sợi râu lúa mạch hay sợi râu lúa mì dù mềm mại vẫn có tác dụng. Cũng vậy, cho dù là nghiệp thiện hay nghiệp bất thiện có số lượng tuy ít vẫn có tác động đến nhau. Nghiệp bất thiện dù ít cũng ngăn chặn được nghiệp thiện sinh lên, tương tự như vậy, nghiệp thiện dù ít vẫn ngăn cản được nghiệp bất thiện sinh lên.

Nhưng cho dù là sợi râu lúa mạch hay sợi râu lúa mì là mềm, hay những loại gai cứng như gai cây xương rồng, gai cây chanh, gai cây bưởi... nếu đặt sai hướng (*micchāpaṇihitaṃ*) cũng không thể đâm thủng da tay, hay da chân hay làm chảy máu. Cũng vậy, cho dù nghiệp thiện bố thí có to lớn như Bà la môn Velāma²¹⁴ đã thực hiện, hay chút ít thiện bố thí được làm, nhưng không có ước nguyện giải thoát khỏi sinh tử luân hồi; được xem là tâm đặt không đúng hướng.

Nhưng nếu có ước nguyện giải thoát như sau: *Idaṃ me puññaṃ āsavakkhayāvaham hotu*: “Xin cho phước lành của con đưa đến chấm dứt các ô nhiễm”; như vậy được gọi là “tâm đặt đúng hướng”, có thể được thoát khỏi sinh tử luân hồi, chứng Thánh quả A La Hán, Độc Giác hay Chánh Giác.

Có kệ ngôn tóm tắt như sau:

<i>Paṭisambhidā vimokkhā ca</i>	Vô ngại giải và tuệ giải thoát
<i>Paccekaḥ bodhi buddhabhūmi</i>	Độc Giác Phật và Phật giới
<i>Yā ca sāvakapāramī</i>	Và bất luận vị Thánh nào đến bờ kia
<i>Sabbametenā labbhatī’ti.</i>	Tất cả đều được thành tựu.

Evaṃ subhāvitam cittaṃ: “Cũng vậy tâm khéo tu”: Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Níp Bàn, vì tâm khéo tu tập dẫn đến an lạc; Níp Bàn là an lạc tối thượng (Dhp. 203).

***Rāgo na samativijjhati* “Tham dục không xâm nhập”**

Rāgo (rāga) = tham ái. Tham ái là nguyên nhân sinh ra khổ luân hồi. Nghĩa là tham ái dẫn vị ấy vào vòng sinh tử.

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Thánh quả A La Hán. Vị Thánh A La Hán khi viên tịch là chấm dứt tái sinh.

Dứt kệ ngôn, nhiều vị Tỳ khưu chứng đạt Thánh quả Dự Lưu.

Có lần các vị Tỳ khưu tụ họp với nhau ở giảng pháp đường (*Dhammasabhāyaṃ*), một đề tài bàn luận được khởi lên với các vị Tỳ khưu: Này chư hiền! Phật lực thật phi

²¹⁴ Tiền thân của Đức Thế Tôn, xem Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Chín Pháp, Phẩm II – Phẩm Tiếng Rống Con Sư Tử (*Sīhanādanavagga*), kinh Velāma (*Velāmasuttaṃ*) (A.iv, 393)

thường, tôn giả Nanda vì si tình nàng Janapadakalyānī Nandā. Vị ấy không hoan hỷ với đời sống phạm hạnh. Thế mà Đức Thế Tôn khéo giáo hóa vị ấy bằng cách dùng nữ sắc làm môi nhử, giúp tôn giả Nanda trở nên người dễ dạy (*vinīta*). Với thiên nhĩ siêu nhân, Đức Thế Tôn nghe được sự bàn luận của các vị Tỳ khuru, Đức Thế Tôn ngự đến giảng đường, ngồi trên pháp tọa được soạn sẵn, Ngài hỏi các vị Tỳ khuru rằng:

- Nay các Tỳ khuru, các thầy đang bàn luận về điều gì? Vấn đề gì đang được khởi lên nơi đây?

Chư Tỳ khuru trình lên Đức Thế Tôn về vấn đề đang được luận bàn. Đức Thế Tôn dạy:

- Nay các Tỳ khuru, đây không phải là lần đầu Nanda được cải hóa bằng môi nhử là nữ nhân. Trong quá khứ cũng từng như vậy rồi.

Theo lời thỉnh cầu của các vị Tỳ khuru, Đức Thế Tôn nói lên tiền sự như sau:

Thương nhân Kappaṭa với con lừa

Thuở xưa, khi vua Brahmadatta trị vì xứ Kāśi có kinh đô là Bārāṇasī. Bấy giờ Bò tát là một thương nhân buôn đồ gốm tên là Kappaṭa, ông có con lừa khỏe mạnh để vận chuyển hàng hóa từ thành Bārāṇasī đến các vùng lân cận để bán đồ gốm, rồi thu mua các sản vật từ các địa phương mang về thành Bārāṇasī để bán. Con lừa của ông Kappaṭa mỗi ngày kéo xe đi được bảy do tuần.

Có lần ông Kappaṭa mang đồ gốm đi đến thành Takkaśilā để bán. Khi đến thành Takkaśilā, ông tìm một nơi thuận lợi để đặt cỗ xe hàng hóa. Ông tháo con lừa ra khỏi xe, cho nó đi tìm cỏ non ăn thoải mái.

Trong lúc đi tìm cỏ non dọc theo bờ nương bên đường, lừa chợt nhìn thấy con lừa cái tơ, nó đi đến để làm quen. Cô lừa cũng chào hỏi người khách lạ một cách niềm nở.

- Nay anh, anh từ đâu đến đây vậy?

- Nay em, anh từ thành Bārāṇasī đến đây.

- Anh đến đây để làm gì?

- Nay em, anh cùng ông chủ đi đến đây để bán đồ gốm.

- Anh kéo xe đi mỗi ngày được bao xa?

- Nay em, mỗi ngày anh kéo xe đi được bảy do tuần.

- Khi đến nơi mới hay khi trở về, có ai xoa bóp cho anh không? Có ai chăm sóc cho anh không?

- Nay em, không có ai cả.

- Như vậy, cuộc đời của anh quả thật vất vả, lại cô quạnh. Anh cần phải có người chăm sóc cho anh.

Con lừa đực nghe nói như thế, nó bỗng dung muốn có được con lừa cái làm vợ, nó trở nên ngang bướng.

Khi ông Kappaṭa bán xong hàng hóa, ông mua hàng hóa mới chất lên xe để mang về kinh thành Bārāṇasī bán. Mọi việc đã xong, ông đi đến con lừa bảo:

- Này con, chúng ta hãy trở về.
- Ông đi về đi, tôi không về đâu.

Ông Kappaṭa dùng lời dịu ngọt vỗ về, khuyên bảo con lừa nhưng con lừa vẫn bướng bỉnh không chịu nghe, ông Kappaṭa suy nghĩ.

- Nó đã bướng bỉnh, ta phải dọa nó, khiến nó sợ.

Ông Kappaṭa nói lên kệ ngôn để hăm dọa:

<i>Patodaṃ te karissāmi</i>	Ta sẽ làm đốt nhon
<i>Soḷasaṅgulikaṇṭakaṃ</i>	Mũi dài mười sáu phân
<i>Saṅchindissāmi te kāyaṃ</i>	Đâm lủng nát thân lừa
<i>Evaṃ jānāhi gadrabhāti</i>	Biết thân thì lựa chọn.

Nghe vậy, con lừa ngang bướng đáp trả rằng:

<i>Patodaṃ te karissāsi</i>	Ông cứ làm đốt nhon
<i>Soḷasaṅgulikaṇṭakaṃ</i>	Mũi dài mười sáu phân
<i>Purato patiṭṭhahitvāna</i>	Cảng trước tôi đứng yên
<i>Uddharitvāna pacchato</i>	Giò sau tôi búng gọn
<i>Dantaṃ te pātayissāmi</i>	Liệu hòn dùng đâm xỏ
<i>Evaṃ jānāhi kappaṭāti.</i>	Kappaṭa ông hãy biết như vậy.

(ĐTL Pháp Minh dịch)

Ông Kappaṭa nghe lừa trả lời xác xược đầy sự bướng bỉnh, ông tự hỏi: “Do đâu mà con lừa lại trở chứng hỗn xược và bướng bỉnh như thế?”

Đưa mắt nhìn quanh, ông thấy con lừa cái ở xa xa, ông hiểu rằng: “À! Thì ra có thể do con lừa cái này nên hấn ta mới trở nên bướng bỉnh và hỗn xược như thế. Chắc con lừa cái này đã dạy cho hấn những điều ấy. Được rồi, ta sẽ dùng mọi nhữ là nữ nhân để thuần hóa hấn, giúp cho hấn dễ dạy”.

Nghĩ ra một diệu kế, ông Kappaṭa hứa với con lừa bằng kệ ngôn:

<i>Catuppadiṃ saṅkhamukhiṃ</i>	Một kiêu nữ tứ túc
<i>Nāriṃ sabbaṅgasobhiniṃ</i>	Mặt ngọc, dáng ngoạn mục
<i>Bhāriyaṃ te ānayissāmi</i>	Ta sẽ cưới cho lừa
<i>Evaṃ jānāhi gadrabhāti?</i>	Mát dạ, đẹp lòng chưa?

Nghe chủ hứa như vậy, lừa thích thú nói lên kệ ngôn:

<i>Catuppadim saṅkhamukhiṃ</i>	Một kiều nữ tứ túc
<i>Nāriṃ sabbaṅgasobhiniṃ</i>	Mặt ngọc đáng ngoạn mục
<i>Bhəriyaṃ me ānayissāsi</i>	Nếu ông cưới cho lừa
<i>Evam jānāhi kappata</i>	Lừa nguyện sẽ tiếp tục
<i>Kappata bhiyyo gamissāmi</i>	Kéo xe nặng đàng xa
<i>Yojanāni catuddasā'ti.</i>	Mười bốn dặm mỗi lúc.

(ĐTL Pháp Minh dịch).

Thấy lừa chấp thuận rồi, ông Kappata gọi lừa:

- Đây con, chúng ta hãy đi thôi.

Rồi ông dẫn con lừa tra vào cỗ xe hàng hóa, trở về thành Bārāṇasī.

Về đến nhà vài hôm, con lừa nhắc nhở ông Kappata:

- Thưa ông, ông nhớ lời hứa “kiếm vợ cho lừa” không?

- Đây lừa, ta nhớ chứ, ta sẽ kiếm vợ cho lừa. Nhưng ta báo trước cho lừa biết, ta chỉ lo phần ăn cho lừa mà thôi. Khi lừa có vợ, lừa phải chia phần ăn của mình cho vợ lừa. Khi vợ chồng lừa có con, lừa phải chia phần ăn của mình cho con của lừa. Khi ấy, tự các người phải chia bớt phần ăn của mình cho gia đình các người. Việc này không phải là phần của ta.

Nghe ông Kappata nói như vậy, con lừa đâm ra chán nản, không còn đòi hỏi có vợ nữa.

Sau khi nói lên tiền sự, Đức Thế Tôn chỉ ra rằng: Con lừa cái nay là nàng Janapadakalyānī Nandā; Con lừa đực nay là tôn giả Nanda; Thương nhân Kappata nay là Đấng Như Lai.

Trong Tạng Luật, bộ Phân tích giới Tỳ khưu (Bhikkhuvibhaṅga) điều học Pācittiya (Ứng Đối trị) (số 92) ghi nhận:

Có thời Đức Thế Tôn trú ngụ nơi đại tự Jetavana của ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) cúng dường, gần thành Sāvatthi. Vào lúc bấy giờ tôn giả Nanda là con của bà Pajāpatigotamī, tôn giả Nanda rất đẹp, đáng nhìn, khả ái. Tôn giả Nanda chỉ thấp hơn Đức Thế Tôn 4 ngón tay (xếp nằm ngang # 10 cm). Vị ấy mặc y có kích thước như y của Đấng Thiện Thệ, các vị Tỳ khưu nhìn thấy tôn giả Nanda từ xa đi đến, các vị cứ ngỡ Đức Thế Tôn ngự đến, đã rời chỗ ngồi đứng dậy.

Sau khi nhận ra là tôn giả Nanda, các vị đã phản nản, phê phán, chê bai rằng:

- Vì sao tôn giả Nanda lại mặc y có kích thước y của Đức Thế Tôn?

Việc này được trình lên Đức Thế Tôn. Nhân sự kiện này, sau khi khiển trách tôn giả Nanda, Đức Thế Tôn chế định học giới:

“Vị Tỳ khru nào cho thực hiện y có kích thước y của Đấng Thiện Thệ hoặc rộng hơn, thì y ấy nên được cắt bớt và phạm vào *pācittiya* (ưng đối trị). Trong trường hợp này, kích thước y của Đấng Thiện Thệ có chiều dài là 9 gang tay, chiều rộng 6 gang tay, theo gang tay của Đấng Thiện Thệ. Đây là kích thước y của Đấng Thiện Thệ dành cho Đấng Thiện Thệ”.²¹⁵

Như vậy, y của Đức Thế Tôn có kích thước là dài = 2,25m; rộng = 1,5m. Theo kích thước này thì lớn hơn y nội, nhưng nhỏ hơn y vai trái đang sử dụng hiện nay.

Đây cũng có thể là một phiên bản khác của câu chuyện được ghi nhận trong tập Tương Ưng II. Bài kinh này có thể được thuyết lên khi tôn giả Nanda chưa chứng Thánh quả A La Hán.

Trong Tương Ưng Bộ Kinh II, chương Tương Ưng Tỳ khru (*Bhikkhusaṃyuttaṃ*), kinh Nanda (*Nandasuttaṃ*)²¹⁶ ghi nhận như sau: Một thời Đức Thế Tôn trú ngụ gần thành Sāvathī, nơi đại tự Jetavana của ông Anathapiṇḍika cúng dường.

Rồi tôn giả Nanda, con của di mẫu Mahāpajāpatigotamī đắp chiếc y khéo ủi khéo là, bôi vẽ mắt, cầm bát sáng chói đi đến Đức Thế Tôn. Sau khi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn nói với tôn giả Nanda đang ngồi xuống một bên:

- Như vậy, không xứng đáng cho người, này Nanda là con một lương gia, vì niềm tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, lại mang y khéo ủi khéo là, bôi vẽ mắt và mang bát sáng chói.

Như vậy là xứng đáng cho người, này Nanda là con một lương gia, vì niềm tin xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, tức là sống trong rừng, sống đi khuất thực, sống mặc y phấn tảo và sống không mong đợi các dục vọng.

Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy, Bạc Thiện Thệ nói như vậy xong, Bạc Đạo Sư lại nói thêm

Kadāhaṃ nandaṃ passeyyaṃ

Āraññaṃ paṃsukūlikaṃ

Aññātuñchena yāpentaṃ

Kāmesu anapekkhinan'ti.

Ta mong được nhìn thấy

Nanda sống trong rừng

Mặc áo phấn tảo y

Sống với những đồ ăn

Biết là đã vứt bỏ

Không mong chờ dục vọng.

(HT Thích Minh Châu dịch)

²¹⁵ Vin. iv, 173

²¹⁶ S.ii, 281

Rồi tôn giả Nanda sau một thời gian trở thành vị sống trong rừng, ăn đồ ăn khuất thực, mang y phấn tảo, không mong đợi các dục vọng.

Ngài Buddhaghosa trong bản số giải bài kinh này²¹⁷ giải thích:

Tôn giả Nanda chung diện như vậy để Đức Phật khiển trách chung cho các Tỷ khưu. Nếu Đức Phật im lặng, Nanda tiếp tục chung diện. Nếu Đức Phật khiển trách, Ngài Nanda sẽ là ẩn sĩ sống trong rừng và mặc y phấn tảo.

Trong Bồn Sự Pháp Kuru (Kurudhammajātaka) (số 276), tiền thân Ngài Nanda là vị phó vương.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Tám Pháp, Phẩm I – Phẩm Từ (Mettāvaggo), kinh Nanda (nandasuttam) (số 9),²¹⁸ Đức Thế Tôn có lời tán thán tôn giả Nanda:

- Nay các Tỷ khưu, nói một cách chân chánh về Nanda có thể nói như sau:

- i. Là thiện nam tử (*kulaputto*).
- ii. Là vị có sức mạnh (*balavā*).
- iii. Là vị có tịnh tín (*pāsādikō*).
- iv. Là vị có niệm sắc bén (*tibbarāgo*).

Tôn giả Nanda là người thành tựu:

- i. Chế ngự các quyền (*indriyesu guttadvāro*).
- ii. Biết tiết độ trong ăn uống (*bhojane mattaññū*).
- iii. Chú tâm cảnh giác (*jāgariyam anuyutto*).
- iv. Có niệm tỉnh giác (*satisampajaññaena samannāgato*).

Nhờ vậy, Nanda có thể hành Phạm hạnh đầy đủ thanh tịnh.

Trong tập kệ ngôn Trưởng Lão Tăng (Theragāthā), trưởng lão Nanda nói lên hai kệ ngôn để tuyên bố chánh trí của mình. Khi chứng đạt được Thánh quả A La Hán, hưởng thọ được giải thoát, hân hoan Ngài Nanda thốt lên:

- Ôi! Thật tuyệt diệu pháp môn được Đức Thế Tôn giảng dạy. Nhờ vậy, ta thoát khỏi sa vào đầm lầy tái sinh, đứng được trên bãi cát Níp Bàn.

Phản khởi với ý nghĩ này, Ngài Nanda nói lên hai kệ ngôn:²¹⁹

157- *Ayoniso manasikārā*

Maṇḍanam anuyuñjisam

Uddhato capalo cāsīm

Kāmarāgena aṭṭito.

157- Không tác ý đúng như thật

Bên ngoài là trang sức

Ta thô tháo dao động

Sâu khổ với tham dục.

²¹⁷ SA.ii, 174

²¹⁸ A.iv, 166

²¹⁹ Thag-22

158- *Upāya kusalenāhaṃ*

Buddhenādiccabandhunā

Yoniso paṭipajjitvā

Bhave cittaṃ udabbahin'ti.

158- Ta với phương tiện thiện xảo

Đức Phật, vị thân tộc mặt trời

Được hướng về chánh lý

Tâm thoát ra các sinh hữu.

Vào thời điểm thích hợp, giữa hàng tứ chúng, Đức Thế Tôn ban cho trưởng lão Nanda địa vị tối thắng:

230- *Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ bhikkhūnaṃ indriyesu guttadvāraṇaṃ yadidaṃ nando.*

“Này các Tỳ khưu, trong các đệ tử Tỳ khưu của ta, hộ trì các quyền tối thắng là Nanda.”²²⁰

Dứt chuyện Trưởng lão Nanda

²²⁰ A.i, 26

DHAMMAPADA 15

15- *Idha socati pecca socati*
Pāpakārī ubhayattha socati
So socati so vihaññati
Disvā kammakiliṭṭhamattano.

15- Sống khổ, chết cũng khổ
Kẻ ác hai đường khổ
Đã khổ càng thêm sâu
Thấy nghiệp mình lem ố.

(ĐTL Pháp Minh dịch)

CÂU CHUYỆN SỐ 10: ĐỒ TẺ CUNDA (CUNDASŪKARIKAVATTHU)

Kệ ngôn này được Đức Thế Tôn thuyết lên khi Ngài ngự trú nơi Veluvanavihāra, nơi nuôi dưỡng con sóc trong thành Rājagaha, nhân đề cập đến ông đồ tẻ Cunda giết heo.

Được nghe rằng: Ông đồ tẻ giết heo Cunda ông hành nghề được 55 năm. Ông giết heo phần để ăn, phần buôn bán để nuôi mạng sống.

Vào những năm mất mùa đói kém, ông dùng xe bò chở lúa về vùng đồng quê, ông đi đến các làng quê, mua heo con với giá một vài lon lúa. Ông chở về nhà một xe đầy heo con. Phía sau nhà ông là khoảng đất trống, ông cho rào kín đáo bốn mặt, ông thả heo con vào khu vườn trống để nuôi heo bằng rau cỏ hoặc những thức ăn thừa đáng đổ bỏ, cho đến khi heo lớn thì ông Cunda giết heo lấy thịt bán.

Muốn làm thịt con heo nào, ông Cunda cột heo vào gốc cột, dùng cây vuông đập khắp mình heo cho thịt nở phồng ra, thịt heo mềm và nặng cân. Rồi ông dùng một khúc cây, cạy miệng chống khúc cây vào không cho con heo ngậm miệng lại, ông dùng nước nóng đổ vào miệng heo. Nước nóng chảy vào bụng heo làm loãng phần trong ruột rồi tuôn ra ngoài. Khi trong ruột heo còn phần thì nước chảy ra còn đục, khi nào nước trong ruột chảy ra thật trong thì ông mới thôi.

Huyết heo chảy ra, ông hứng vào chậu rồi rưới lên thịt heo khi đem thịt để nướng. Khi thịt heo chín, ông cùng ăn với vợ con, thịt còn dư ông đem bán.

Tuy nhà ông không cách xa Đại tự Trúc Lâm (Veluvanavihāra) nhưng ông Cunda không hề đi đến Veluvana để đánh lễ Đức Thế Tôn hay cúng dường đến Tăng chúng cho dù đó chỉ là một vài cành hoa để có được phước thiện.

Do ác nghiệp tạo trử trong suốt 55 năm bằng nghề đồ tẻ giết heo. Một hôm, bất ngờ ông Cunda lâm trọng bệnh, hơi lửa ở địa ngục Avīci (A tỳ) tác động, ông bị nóng bức thân thể cả ngày đêm.

Sức mạnh ngọn lửa ở địa ngục Avīci (vô gián) này có thể làm mù mắt của một người đứng cách xa đó cả trăm do tuần; nên có kệ ngôn:

Samantā yojanasatam
Pharitvā tiṭṭhati sabbadā'ti

Nóng xa hàng trăm do tuần
Lửa a tỳ cháy tung bừng ngày đêm.

(ĐTL Pháp Minh dịch)

Ngài Nāgasena trong tập Milindapañha (Những câu hỏi của vua Milinda) có cho ví dụ khi trả lời vua Milinda về sức nóng của lửa ở địa ngục Avīci như sau: Ví như có tảng

đá to bằng cái nhà rớt vào đại địa ngục Avīci, chỉ trong giây lát tảng đá trở thành tro bụi. Nhưng do ác nghiệp nặng chúng sanh ấy bị khổ trong lửa địa ngục ấy, không thể chết, cho đến khi quả của ác nghiệp bị muối lược.

Trong lúc bị thiêu đốt bởi lửa của ác nghiệp sát sanh, đồ tể Cunda có những hành động kỳ dị khác thường, ông la hét như heo bị thọc huyết, ông bò lê khắp nhà. Gia đình có ngăn cản cũng không thể được. Những nhà ở không xa nhà ông Cunda không ai ngủ được do sự la hét của ông Cunda. Ông Cunda bị lửa ác nghiệp thiêu đốt như vậy suốt bảy ngày. Vào ngày thứ tám thì ông mệnh chung.

Ông Cunda tái sinh vào địa ngục Avīci (vô gián), có câu Pāli giải thích về địa ngục vô gián như sau:

Natthi vīci etthā'ti avīci - “Ở đây không có sự gián đoạn, gọi là vô gián”.

Nghĩa là khổ thọ của chúng sinh trong địa ngục này không có khoảng cách nên gọi là “vô gián”.

Vài vị Tỳ khưu đi ngang qua nhà ông Cunda, nghe tiếng kêu la như heo đang bị chọc tiết, tưởng ông Cunda đang giết nhiều heo. Khi về đến Veluvanavihāra (Đại tự Trúc Lâm) đi vào đánh lễ Đức Phật, rồi ngồi xuống một bên, bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn! Mấy hôm nay đồ tể Cunda cho đóng kín cửa, rồi mổ giết heo. Ông Cunda thật là ác độc, không có tâm từ bi đối với chúng sinh.

Đức Thế Tôn dạy:

- Nay các Tỳ khưu! Đồ tể Cunda, bảy ngày qua ông không có giết heo. Do quả của nghiệp (*kammavipāka*) sát sanh đã chín muối nên ông bị lửa địa ngục A tỳ tác động. Ông bị khổ thọ suốt bảy ngày qua. Đến ngày thứ tám ông Cunda mệnh chung tái sinh vào địa ngục Avīci.

Sau đó, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

15- Idha socati pecca socati

15- Nay sầu, đời sau sầu

Pāpakārī ubhayattha socati

Kẻ ác, hai đời sầu

So socati so vihaññati

Nó sầu, nó ưu não

Disvā kammakiliṭṭha mattano.

Thấy nghiệp uế mình làm.

(HT Thích Minh Châu dịch).

Đại trưởng lão Pháp Minh có thi hóa kệ ngôn này như sau:

“Những tay bạo ác hung đồ,

Dù cho thác xuống dưới mồ chưa yên.

Kiếp này đau khổ triền miên,

Kiếp sau vương vẩn hận phiền không thôi.

Thấy mình ác nghiệp gieo rồi,

Cả trong hai kiếp ngậm ngùi ăn năn”.

Giải kệ ngôn số 15

***Idha socati pecca socati* “Nay sầu, đòi sau sầu”**

Idha = ở đây, nơi đây, ngay đời này.

Chữ *idha* ở đây chỉ cho “ngay chính năm uẩn này”.

Socati = căn √*suc* (khổ, sầu) + *a* + *ti* = khóc than, buồn rầu, sầu khổ, sầu muộn

Pecca = *pa* (là từ nhân mạnh) + căn √*i* (đi) = sau khi chết.

Idha socati pecca socati: “Nơi đây sầu khổ, sau khi chết sầu khổ”. Một nghiệp (*kamma*) khi được thực hiện, theo thời gian cho kết quả có bốn loại:

a- Nghiệp cho kết quả ngay trong kiếp sống hiện tại, gọi là hiện báo nghiệp (*diṭṭhadhammavedanīyakamma*).

b- Nghiệp cho kết quả ngay trong kiếp sống kế tiếp, gọi là sanh báo nghiệp (*upapajjavedanīyakamma*).

c- Nghiệp cho kết quả từ kiếp sống thứ ba (kể từ kiếp sống hiện tại) cho đến khi viên tịch, gọi là hậu báo nghiệp (*aparāpariyavedanīyakamma*).

d- Nghiệp không thể cho kết quả, gọi là vô hiệu nghiệp (*ahosikamma*).

Chữ “*Idha socati*: ở đây sầu muộn” là chỉ cho quả ác nghiệp trở ngay trong hiện tại, là bất thiện hiện báo nghiệp.

“*Pecca socati*: sau khi chết sầu muộn” là chỉ cho quả bất thiện của sanh báo nghiệp, hoặc là quả bất thiện hậu báo nghiệp.

“*Pecca socati*: Sau khi chết sầu muộn” là chỉ cho sự tái sinh vào khổ cảnh. Chi pháp là tâm quan sát quả bất thiện (*akusalavipākasantīraṇa citta*) khi làm phạm sự tục sinh (*paṭisandhikicca*)

Idha socati pecca socati: “Nay sầu, đòi sau sầu”. Câu này Đức Thế Tôn nêu ra sự khổ.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Hai Pháp, Phẩm I – Phẩm Hình Phạt (*Kammakaraṇavaggo*), kinh số 1, Hình Phạt (*Vajjasuttaṃ*),²²¹ Đức Thế Tôn dạy có hai loại tội:

- Tội có kết quả ngay trong hiện tại là tội nhân bị đức vua bắt được mang đi hình phạt bằng các hình phạt sai khác như đánh đập bằng roi, bằng gậy... chặt tay, chặt chân, lóc thịt, xẻo tai, xẻo mũi...

²²¹ A.i, 47

- Tội có kết quả đời sau là quả dị thực (*vipāka*) của thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác, sẽ dẫn tái sinh vào bốn khổ cảnh.

Pāpakārī ubhayattha socati “Kẻ ác, hai đời sầu”

Pāpakārī = *pāpa* (việc ác) + *kārī* ($\sqrt{\text{kar}}$ + *ī*: người làm) = kẻ làm ác.

Pāpa (việc ác) là chỉ cho thân ác hạnh là: sát sinh, lấy của không cho và tà hạnh trong dục; bốn ngũ ác hạnh là: nói dối, nói ác, nói chia rẽ và nói vô ích; ý nghĩ ác là rơi vào tham ác (*abhiṭṭhā*), sân ác (*byāpāda*) và tà kiến ác (*micchādiṭṭhi*).

Trong mười điều ác nêu trên thì tâm tham có thể làm bảy việc ác là: lấy của không cho, tà hạnh trong dục, bốn ngũ ác hạnh và tham ác.

Tâm sân cũng có thể làm bảy việc ác là: sát sinh, trộm cắp, bốn ngũ ác hạnh và sân ác.

“*Pāpakārī*: người làm điều ác” là chỉ cho người thực hành mười điều ác nêu trên. Ngoài ra “*Pāpakārī*: người làm điều ác” còn chỉ cho “người không thực hành điều thiện”. Ngài Mahāsi Sayadaw trong tập Pháp Duyên Khởi (*Paṭiccasamuppāda*), Thượng tọa Minh Huệ dịch, có cho ví dụ: Một khu vườn không có cây lợi ích là một khu vườn không mang lại lợi ích. Hay một thành phố không có người tốt là thành phố bất ổn, đầy nguy hiểm. Cũng vậy, người không có tạo việc lành sẽ phải rơi vào khổ cảnh.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Hai Pháp, Phẩm III – Phẩm Người Ngu (*Bālavaggo*), kinh số 9,²²² Đức Thế Tôn dạy:

30- *Dussīlassa, bhikkhave, dve paṭiggāhā: Nirayo vā tiracchānayoni vā.*

“Người theo ác giới, này các Tỳ khưu, có hai chỗ nắm giữ (*paṭiggāhā*): địa ngục hay bàng sinh”.

Cũng trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Hai Pháp, Phẩm II – Phẩm Tranh Luận (*Adhikaraṇavaggo*), kinh số 7²²³ ghi nhận:

17- Rồi Bà la môn Jānussoṇi đi đến Đức Thế Tôn. Sau khi đi đến, nói với Đức Thế Tôn những lời chào đón, hỏi thăm thân hữu rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Bà la môn Jānussoṇi bạch hỏi Đức Thế Tôn:

- Do nhân gì, thưa tôn giả Gotama, do duyên gì, ở đây một số chúng sinh sau khi thân hoại mệnh chung phải sinh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục?

- Do vì có làm, này Bà la môn, do vì không làm. Như vậy, ở đây một số chúng sinh sau khi thân hoại mệnh chung phải sinh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục...

Theo lời thỉnh cầu của Bà la môn Jānussoṇi, Đức Thế Tôn giảng rộng như sau:

²²² A.i, 61

²²³ A.i, 57

Ở đây, này Bà la môn, có người thân làm ác, thân không làm thiện, miệng nói ác, miệng không nói thiện, ý nghĩ ác, không ý nghĩ thiện. Như vậy, này Bà la môn, do có làm và do không làm như vậy; ở đây một số chúng sinh sau khi thân hoại mệnh chung phải sinh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Như vậy, đoạn kinh văn trên Đức Phật dạy làm ác và không làm thiện có kết quả giống nhau.

Và “*pāpakārī*” là chỉ cho “người làm ác, không làm thiện”.

Ubhayattha = *ubha* (cả hai) + *yattha* (bất luận ở đâu).

Pāpakārī ubhayattha socati: “Kẻ làm ác, hai đời sầu” là khổ ngay trong kiếp hiện tại, đời sau phải chịu khổ trong khổ cảnh. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra nguyên nhân sinh khổ, tái sinh vào khổ cảnh.

***So socati so vihaññati* “Người ấy sầu ưu não”**

So (*tad*) = kẻ ấy, vị ấy.

Vihaññati (thì hiện tại ngôi thứ ba số ít) = *vi* (đặc biệt, chỉ cho sự nhấn mạnh) + căn *√han* (bức hại, sát hại, giết...) + *ya+ti* = đau khổ quá sức, đau khổ cực kỳ

So socati so vihaññati: “Kẻ ấy sầu ưu não” là chỉ cho người làm ác, tâm cứ ray rứt do nghĩ đến ác nghiệp đã tạo nên phát sinh sầu não.

Như trường hợp vua Ajātasattu (A xà thế) khi giết cha, ông không hề an giấc, giấc ngủ đối với ông là một cực hình. Cho đến khi vua Ajātasattu gặp được Đức Thế Tôn và nghe pháp từ Đức Thế Tôn, ông mới ngủ được an giấc. Hoặc như Hoàng hậu Mallikā đã nói dối vua Pasenadi, bà ray rứt mãi trong tâm về điều này.

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra sự khổ nhưng là “khổ tâm”, khác với sự khổ trong câu một, sự khổ trong câu một là “khổ thân”.

***Disvā kammakiliṭṭha mattano* “Thấy nghiệp uế mình làm”**

Disvā (đtbb) = căn *√dis* (thấy, xem) + *tvā* = sau khi nhìn thấy, sau khi hiện khởi.

Kammakiliṭṭha = *kamma* (nghiệp, hành động) + *kiliṭṭha* (qkpt của *kilissati* = *√kilis* + *ya+ti*) = việc làm trở nên nhơ bẩn, ô uế, không trong sạch.

Attano (sở thuộc cách của dt *atta*) = của mình, của bản thân.

Disvā kammakiliṭṭha mattano: “Sau khi thấy việc làm ô nhiễm của mình”. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra nguyên nhân sinh vào khổ cảnh.

Nghe dứt kệ ngôn, nhiều vị Tỳ khưu chứng đạt Thánh quả Dự Lưu.

Dứt chuyện đồ tể Cunda

DHAMMAPADA 16

16- *Idha modati pecca modati*
Katapuñño ubhayattha modati
So modati so pamodati
Disvā kammavisuddhimattano.

16- Nay vui, đời sau vui
Làm phước hai đời vui
Nó vui, nó an vui
Thấy nghiệp tịnh mình làm.

(HT Thích Minh Châu dịch)

CÂU CHUYỆN SỐ 11: THIỆN NAM DHAMMIKA (DHAMMIKA UPĀSAKA VATTHU)

Kệ ngôn Dhammapada này được Đức Thế Tôn thuyết lên khi Ngài an trú gần thành Sāvattthi, nơi đại tự Jetavana (Kỳ viên) của trưởng giả Anāthapiṇḍika cúng dường nhân đề cập đến cận sự nam sùng đạo Dhammika.

Tương truyền trong thành Sāvattthi có cận sự nam sùng đạo tên là Dhammika. Đây có lẽ là một cận sự nam khác có cùng tên với một nam cư sĩ nổi tiếng trong thành Sāvattthi cũng có tên là Dhammika. Vị Dhammika (2) này là người học nhiều, hiểu rộng, ông cũng có 500 tùy tùng. Ông cùng hội chúng 500 người của mình đi đến Đại tự Jetavana yết kiến Đức Thế Tôn. Ông bạch hỏi Đức Thế Tôn: Thế nào là đời sống một vị Tỳ khuru, thế nào là đời sống của người gia chủ. Đức Thế Tôn đã giải đáp rộng rãi các câu hỏi trên.²²⁴

Bản sơ giải bài kinh này có giải thích: Tất cả 500 vị gia chủ đều chứng Thánh quả A Na Hàm cùng với pháp thần thông, có thể đi trên hư không. Các câu hỏi được khởi lên vào canh giữa của đêm và cận sự nam Dhammika này có được tuệ phân tích của Bạc Hữu học (*sekkha paṭisambhidā*).²²⁵ Còn cận sự nam Dhammika nói trong kệ ngôn số 16 này lại tái sinh về cõi Tusita. Như vậy, hoặc là có hai cận sự nam có cùng tên Dhammika.

Cận sự nam Dhammika này có được 14 người con: bảy người con trai và bảy cô con gái. Tất cả đều quy ngưỡng Tam bảo, thường xuyên hộ độ Tăng chúng. Thời gian sau, cận sự nam Dhammika bị bệnh nặng, sức khỏe suy giảm nhiều.

Khi sức khỏe cạn, biết mình sắp mệnh chung, cận sự nam Dhammika muốn nghe pháp, nên bảo người nhà đến đánh lễ Đức Thế Tôn, xin thỉnh tám vị hay 16 vị Tỳ khuru đa văn đến tụng pháp.

Đức Thế Tôn dạy tám vị Tỳ khuru đa văn đến nhà ông Dhammika để tụng pháp trợ tiến cho cận sự nam Dhammika. Các vị Tỳ khuru đi đến tư gia của cận sự nam Dhammika, ngồi vào nơi được soạn sẵn ở hai bên giường nằm của cận sự nam Dhammika. Các vị Tỳ khuru hỏi: “Này cận sự nam, ông muốn nghe kinh gì?”

- Bạch các Ngài, xin cho con được nghe pháp niệm xứ (*satipaṭṭhāna*).

Nghe vậy, các vị Tỳ khuru cùng nhau tụng:

- *Ekayāno ayaṃ, bhikkhave maggo sattānaṃ visuddhiyā'ti...*

²²⁴ xem Vv, 376-404; Sn. 66.

²²⁵ xem SnA.i, 367 và Vsm.442; Vha A. 388

“Này các Tỳ khuru, đây là con đường duy nhất đưa chúng sinh đến nơi hoàn toàn thanh tịnh ...”

Trong khi tám vị Tỳ khuru đang tụng pháp Tứ niệm xứ, từ nơi sáu cõi trời dục giới: cõi Tứ đại vương, cõi Ba mươi ba (tāvātimsa), cõi Dạ ma (yāma), cõi Đẩu suất (tusita), cõi Hóa lạc (nimmānarati) và cõi Tha hóa tự tại (paranimittavasavati), các vị thiên chủ sai các thiên thần xa phu mang cỗ thiên xa đến rước cận sự nam Dhammika về cõi trời của mình (đây được gọi là *gatinimitta*: tướng nơi đến, chỉ cho cảnh giới sắp tái sinh vào).

Mỗi cỗ thiên xa dài 50 do tuần, được trang hoàng xinh đẹp và có đầy đủ các vật phụ tùng, được ngàn con ngựa Sindhu kéo đi. Có vị thiên đứng trên cỗ thiên xa nói với cận sự nam Dhammika rằng:

- Xin thỉnh Ngài ngự lên cỗ thiên xa này, đến cõi trời của chúng tôi. Này Ngài Dhammika, ví như cái bát bằng đất, đã đổi được bát bằng vàng, chúng sinh nào được sinh về thiên giới sẽ được hưởng lạc thú thù diệu, xin Ngài hãy về với chúng tôi.

Cận sự nam Dhammika đang nằm lắng nghe pháp, ông không muốn gián đoạn sự nghe pháp của mình, nên đáp lời các vị Thiên rằng: “Khoan đã, khoan đã”. Các vị Tỳ khuru nghe vậy ngỡ ông đang nói với mình nên ngưng tụng pháp. Các người con cho rằng: “Cha chúng ta lo sợ trước cái chết” nên òa lên khóc. Các vị Tỳ khuru nói lên lời an ủi, nhắc bảo, sách tấn, rồi từ chỗ ngồi đứng dậy ra về.

Một lúc sau, cận sự nam Dhammika hồi tỉnh, ông nghe tiếng khóc, hỏi rằng:

- Này các con! Vì sao các con khóc?

Các người con nói lên ý nghĩ của mình là: “Chúng sinh không ai không kinh sợ khi đứng trước sự chết. Cha bảo Chư Tăng đến tụng Pháp cho cha nghe, có lẽ do kinh sợ trước sự chết nên cha đã bảo: Khoan đã, khoan đã”.

- Thế các Ngài đâu rồi?

- Các Ngài nói: “Gia chủ không muốn nghe Pháp nữa thì chúng ta về”.

- Này các con! Không phải cha nói với các Ngài như vậy đâu.

- Thừa cha, vậy cha nói với ai vậy?

Cận sự nam Dhammika thuật lại việc mình thấy sáu cỗ thiên xa đến đón mình. Các người con nói:

- Thừa cha, chúng con không nhìn thấy cỗ thiên xa nào hết. Cha vẫn còn nhìn thấy sáu cỗ thiên xa có vòng hoa nào không?

- Trong các cõi trời, cõi trời nào là tốt nhất?

- Thừa cha là cõi Tusita (Đẩu suất) đó là nơi trú của Bồ tát Chánh Giác kiếp chót trước khi chứng Vô Thượng Chánh Giác ở kiếp nhân loại.

- Vậy các con hãy mang vòng hoa ném lên hư không và nguyện: “Xin vòng hoa này hãy máng lên cỗ thiên xa cõi Tusita”.

Những người con làm theo lời cận sự nam Dhammika. Mọi người thấy vòng hoa treo lơ lửng ở giữa hư không, cận sự nam Dhammika nói:

- Vòng hoa dính vào cổ thiên xa côi Tusita, ta sẽ tái sinh vào nơi ấy. Các con đừng sầu thảm nữa, hãy nỗ lực thực hành pháp thiện Ba la mật, các con sẽ gặp lại cha.

Dứt lời, không bao lâu sau cận sự nam Dhammika mệnh chung, tái sinh về côi Tusita, là một thiên tử có thân cao 3 gāvuta # 12km, có vật trang điểm đầy 60 cỗ xe bò, có ngàn thiên nữ xinh đẹp hầu hạ, là vị cung chủ của tòa thiên cung xinh đẹp bằng bảy loại ngọc báu.

Các vị Tỳ khuru trở về Đại tự Jetavana trình lên sự việc cận sự nam Dhammika bảo dừng lại khi đang nghe pháp. Đức Thế Tôn dạy:

- Nay các Tỳ khuru! Không phải Dhammika nói với các thầy, ông nói với các vị thiên thần đánh xe.

Đức Thế Tôn nói lên sự kiện sáu vị thiên tử mang sáu cỗ thiên xa đến đón cận sự nam Dhammika. Các vị Tỳ khuru bạch hỏi về côi tái sinh của cận sự nam Dhammika. Đức Thế Tôn dạy:

- Nay các Tỳ khuru! Hiện tại cận sự nam Dhammika tái sinh là vị thiên tử ở côi Tusita (Đầu suất).

- Bạch Đức Thế Tôn, lúc sinh tiền, cận sự nam hưởng an lạc côi người, mệnh chung được tái sinh về thiên giới, hưởng được an lạc côi trời nữa.

- Thật vậy, nay các Tỳ khuru, những người không buông lung (*appamatta*) đối với thiện pháp cho dù đó là bậc xuất gia hay tại gia đều hưởng an vui trong hai thời điểm. Trong hiện tại được an vui, sau khi mệnh chung cũng thọ nhận sự an vui.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

16- Idha modati pecca modati

Katapuñño ubhayattha modati

So modati so pamodati

Disvā kammavisuddhamattano 'ti.

16- Những người đã sẵn thiện căn

Kiếp này, kiếp nữa lòng hằng an vui

Thấy mình phúc nghiệp gieo rồi

Cả trong hai kiếp đều vui sướng hoài.

(ĐTL Pháp Minh thi hóa)

Giải kệ ngôn số 16

***Idha modati pecca modati* “Nay vui, đời sau vui”**

Idha = nơi đây, trên đời này, ở đây.

Modati = căn $\sqrt{mud}$ (thỏa thích, hân hoan) + *a* + *ti* = vui thích, được an vui.

Idha (ở đây) là chỉ cho năm uẩn. Ở đây (*idha*) là chỉ cho thế gian; thế gian có ba là:

1. Pháp hành thế gian (*saṅkhāraloka*)
2. Chúng sinh thế gian (*sattaloka*) còn gọi là uẩn thế gian (*khandhaloka*)

3. Hư không thể gian (*ākāśaloka*)

Modati chỉ cho thọ lạc (*sukhavadenā*).

Trong Tương Ưng Bộ Kinh IV, chương Tương Ưng Thọ (*Vedanāsaṃyuttam*), Kinh Thiền Định (*Samādhisuttam*) (số 1),²²⁶ Đức Phật dạy:

249- *Tisso imā, bhikkhave, vedanā. Katamā tisso? Sukhā vedanā, dukkha vedanā, adukkhamasukhā vedanā.*

- Nay các Tỷ khuru, có ba thọ này. Thế nào là ba? Lạc thọ, khổ thọ, bất khổ bất lạc thọ.

Pecca (đtbb) = *pa* (chỉ cho sự nhấn mạnh, về phía) + căn *√i* (đi) = sau khi chết, trong thế giới khác

Idha modati pecca modati: “Nay vui, đời sau vui”

Idha modati (nay vui) là chỉ cho thời hiện tại.

Pecca modati (sau khi chết vui) là chỉ cho thời vị lai.

Trước tiên câu này chỉ cho nhân thiện cho kết quả thiện.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Hai Pháp, Phẩm I – Phẩm Hình Phật (*Kammakaraṇavaggo*), kinh số 5: Được Biết (*Upaṇṇātasuttam*) (số 5),²²⁷ Đức Thế Tôn dạy:

- *Dvinnāham, bhikkhave, dhammānaṃ upaṇṇāsiṃ - Yā ca asantuttṛhitā kusalesu dhammesu, yā ca appaṭivānitā padhānasmiṃ.*

“Này các Tỷ khuru, có hai pháp đã học được, biết được - Không biết đủ đối với thiện pháp và không có thói chuyển đổi với tinh cần”.

Hoặc câu này Đức Phật chỉ cho thiện hiện báo nghiệp (là nghiệp thiện cho quả an lạc nay trong kiếp hiện tại) và thiện sanh báo nghiệp hay thiện hậu báo nghiệp (là nghiệp thiện cho quả ngay kiếp kế tiếp hoặc kiếp sau sau).

Một điều nữa: *Idha modati* (nơi đây vui) là chỉ cho tâm Thánh đạo vì đang làm cho khổ diệt; còn *pecca modati* (sau khi chết cũng vui) là chỉ cho tâm Thánh quả. Vì tâm Thánh đạo là người thiện; khi tâm Thánh đạo diệt tiếp theo là tâm Thánh quả sinh lên; tâm Thánh quả là người quả. Thánh quả là sát trừ tuyệt dứt phiền não, là sự hân hoan đáng hài lòng.

Như vậy, câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Thánh đạo và Thánh quả.

***Katapuñño ubhayattha modati* “Làm phước hai đời vui”**

Katapuñño = *kata* (qkpt của *karoti* “đã làm xong”) + *puñña* (việc phước thiện) = đã làm việc phước.

²²⁶ S.iv, 205

²²⁷ A.i, 50

Ubhayattha = cả hai

Katapuñño: “việc thiện đã làm”. Việc thiện có hai loại:

- Việc thiện đưa đến nhàn cảnh: là việc thiện cho kết quả là người, là thiên nhân, là Phạm thiên. Là chỉ cho thân không làm ác, thân làm thiện, ngữ không nói ác, ngữ nói thiện, ý không nghĩ ác, ý nghĩ thiện.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Hai Pháp, Phẩm II – Phẩm Tranh Luận (*Adhikaraṇavaggo*), Kinh số 8,²²⁸ Đức Thế Tôn dạy:

- Ta tuyên bố dứt khoát rằng, này Ānanda, thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác là điều không nên làm và

- Ta tuyên bố dứt khoát rằng, này Ānanda, thân làm thiện, miệng nói thiện, ý nghĩ thiện là điều nên làm”.

Lại nữa, trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Bảy Pháp, Phẩm VI – Phẩm Không Tuyên Bố (*Abyākatavaggo*); Kinh Từ (*Mettasuttaṃ*) (số 59),²²⁹ Đức Phật dạy:

62- *Mā, bhikkhave, puññānaṃ bhāyittha.*

“Này các Tỳ khuru, chớ sợ hãi công đức (*puñña*).

- *Sukhassetaṃ, bhikkhave, adhivacanaṃ yadidaṃ puññāni.*

“Này các Tỳ khuru, đồng nghĩa với an lạc chính là các công đức”.

Trong Dhammapada câu số 118:

118- *Puññañce puriso kayirā*

Nếu người làm điều thiện

Kayirā naṃ punappunam

Nên tiếp tục làm thêm

Tamhi chandaṃ kayirātha

Hãy ước muốn điều thiện

Sukho puññassa uccayo.

Chứa thiện được an lạc.

- Việc thiện đưa đến khổ diệt là việc thiện đưa đến chứng đắc Níp Bàn, là chỉ cho tu tập những pháp dẫn đến chứng đắc Níp Bàn như Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý, Ngũ Quyền, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, Bát Chánh Đạo. Nói gọn là tu tập Giới – Định – Tuệ.

“*Ubhayattha modati*: Cả hai vui” nghĩa là khi thực hành pháp thiện với ước muốn chấm dứt khổ, có thể thành tựu được ước nguyện là một lần vui, nếu chưa chứng đắc Níp Bàn cũng được tái sinh về nhàn cảnh.

Như vậy, câu này Đức Thế Tôn chỉ ra sự thực hành Bát Chánh đạo, là con đường dẫn đến khổ diệt.

²²⁸ A.i, 57

²²⁹ A.iv, 89

So modati so pamodati “Người ấy vui, an vui”

So (tad) = kẻ ấy, người ấy

Pamodati = *pa* (trọn vẹn) + căn $\sqrt{mud}$ (thỏa thích, hân hoan): thỏa thích vui mừng hài lòng.

So modati so pamodati: “người ấy an lạc hài lòng”

So modati (người ấy an lạc) Đức Phật chỉ ra Thánh Đạo A La Hán, Thánh đạo này diệt trọn vẹn các phiền não, ô nhiễm còn dư sót.

So pamodati: “người ấy vui thích trọn vẹn” hay “người ấy hài lòng”, Đức Thế Tôn chỉ ra Thánh quả A La Hán là Thánh quả đáng hài lòng trọn vẹn.

Disvā kammavisuddhimattano “Thấy nghiệp tịnh mình làm”

Disvā (đtbb) = căn $\sqrt{dis}$ (thấy, xem) + *tvā* = sau khi nhìn thấy.

Kammavisuddhimattano = *kamma* (việc làm, hành động) + *visuddhi* (sự trong sạch) + *attano* (của mình).

Disvā kammavisuddhimattano: “Sau khi thấy việc làm trong sạch của mình”. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra giải thoát tri kiến thanh tịnh, là trí phản khán của vị Thánh A La Hán, thấy rõ mọi ô nhiễm đã được diệt trừ trọn vẹn không còn dư sót.

Dứt kệ ngôn nhiều vị Tỷ khưu chứng đắc Thánh quả nhất là Thánh quả Dự Lưu.

Dứt chuyện cận sự nam Dhammika

DHAMMAPADA 17

*Idha tappati pecca tappati
Pāpakārī ubhayattha tappati
Pāpaṃ me katan'ti tappati
Bhiyyo tappati duggatiṃ gato*

“Nay than, đời sau than”
“Kẻ ác hai đời than”
“Nó than: Ta làm ác”
“Đọa cõi dữ than hơn”.

(HT Thích Minh Châu dịch)

CÂU CHUYỆN SỐ 12: TÔN GIẢ DEVADATTA (DEVADATTA VATTHU)

Đức Thế Tôn khi trú ngụ gần thành Sāvatti, nơi Đại tự Jetavana của ông Anāthapiṇḍika cúng dường, nhân đề cập đến tôn giả Devadatta, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn này.

Tôn giả Devadatta

Tôn giả Devadatta là con của vua Suppabuddha (Thiện Giác), một vương tử bộ tộc Sakya (Thích Ca). Vua Suppabuddha là con của Vương tử Añjana và Yasodharā. Ông có người anh trai là Daṇḍapāni, hai người chị gái song sinh là Māyā và Pajāpatī.

Vua Suppabuddha có hai người con là Devadatta và Bhaddakaccāvā (là nàng Yasodharā, mẹ của Rāhula). Như vậy, bồ tát Siddhattha gọi vua Suppabuddha bằng cậu. Tính theo vai vế thì bồ tát Siddhattha là anh của Tôn giả Devadatta, vì bà hoàng Māyā là chị của vua Suppabuddha, nhưng bồ tát Siddhattha cưới nàng Yasodharā, nên lại là em của Tôn giả Devadatta. Lại nữa, theo Tạng Luật, bộ Tiểu Phẩm²³⁰ có một đoạn có ghi: Tôn giả Devadatta được gọi là Godhiputta, phải chăng vị ấy là con của bà Godhi?

Theo Tạng Luật, Cullavagga (Tiểu Phẩm), chương VII- Chia Rẽ Hội Chúng (Saṅghabhedakkhandhakam).

Khi Đức Thế Tôn trở về thành Kapilavatthu lần đầu tiên sau khi Ngài chứng đạt Vô thượng Chánh giác, để tế độ quyến thuộc. Rồi Ngài cùng Tăng chúng du hành đến rừng xoài Anupiyā. Anupiyā là tên một thị trấn của xứ Malla, Anupiyā nằm về hướng đông của thành Kapilavatthu cách 30 do tuần.

Khi bồ tát Siddhattha vừa xuất gia, Ngài đi từ sông Anomā đến thị trấn này, và trú ngụ nơi vườn xoài bảy ngày, rồi Ngài lên đường đi đến thành Rājagaha. Con sông Anomā cũng nằm về phía đông của thành Kapilavatthu.

Bồ tát Siddhattha cùng người hầu là Channa cưỡi ngựa Kaṇṭhaka (Kiền Trắc) vượt qua sông Anomā để xuất gia. Sông Anomā (cao thượng) dài 30 do tuần, sông rộng 84 sabha = 140 cubit, mỗi cubit = 45cm, nhưng ngựa Kaṇṭhaka đã phóng qua bên kia sông dễ dàng. Sông Anomā chảy qua ba quốc độ là: Xứ Sakya, xứ Koliya và xứ Malla. Khi Thái tử Siddhattha Gotama được Koṇḍañña tiên đoán: Vị Thái tử này sẽ xuất gia trở thành bậc

²³⁰ Vin.ii,18a

Chánh Đẳng Giác. Bảy giờ 80 ngàn quyền thuộc có hứa mỗi gia tộc sẽ cử một người xuất gia theo hâu Đẳng Đại Giác.

Thế rồi bộ tộc Sakya cho 80 ngàn vị xuất gia theo hâu Đức Thế Tôn, trong đó có sáu gia tộc chưa cử người xuất gia, nên các gia tộc Sakya đã đưa sự kiện này ra hội thảo, và yêu cầu sáu gia tộc còn lại phải thực hiện lời hứa.

Sáu vị Vương tử là: Vương tử Bhaddiya, Vương tử Anuruddha, Vương tử Ānanda, Vương tử Bhagu, Vương tử Kimbila, và Vương tử Devadatta, cùng người thợ cạo Upālī đi đến vườn xoài Anupiya để xuất gia.

Sáu vị Vương tử nhường người thợ cạo Upālī xuất gia trước, để các vị có cơ hội diệt trừ sự ngã mạn. Rồi các vị tân Tỳ Khưu (ngoại trừ tôn giả Ānanda) theo Đức Thế Tôn đến thành Rājagaha an cư mùa mưa nơi Veluvana, còn tôn giả Ānanda an cư mùa mưa nơi làng Bà la môn Doṇavatthu gần thành Kapilavatthu, là trú xứ của tôn giả Puṇṇamantānīputta. Trong năm ấy, nhờ nghe thời Pháp của Ngài Puṇṇamantānīputta, Ngài Ānanda chứng đạt Thánh quả Dự lưu.

Theo kinh điển, Đức Thế Tôn cho phép các vị Vương tử và người thợ cạo Upālī xuất gia, nhưng Ngài không trực tiếp truyền giới, mà do các vị Thánh Tỳ Khưu truyền giới. Thầy tế độ của tôn giả Ānanda là Trưởng lão Belatṭhasīsa.²³¹ Thầy tế độ của Tôn giả Upālī là Trưởng lão Kappitaka.²³² Ngoài ra, kinh điển không ghi lại tế độ sư của các Tôn giả còn lại.

Trong lần an cư mùa mưa lần I tại thành Rājagaha, Ngài Bhaddiya chứng A La Hán Tam minh, Ngài Anuruddha chứng A na hàm với Thiên nhãn minh, còn Tôn giả Devadatta thành tựu được thần thông phàm, được Ngài Sāriputta tán thán trong thành Rājagaha.²³³

Khi Đức Thế Tôn được khoảng 70-71 tuổi, Đức Thế Tôn cùng chư Tỳ Khưu du hành đến Kosambi, nơi tự viện Ghosita. Tự viện này được Trưởng giả Ghosita (hay Ghosaka) xây dựng, cúng dường đến Đức Phật và Tăng chúng, nên tự viện được gọi tên là Ghositārāma.²³⁴

Các vị Tỳ Khưu Trưởng lão như Sāriputta, Tôn giả Moggallāna, Tôn giả Mahā Kassapa, Tôn giả Anuruddha, Tôn giả Ānanda đều được các Phật tử cúng dường, quan tâm và hỏi thăm ... Nhưng tôn giả Devadatta ít được các Phật tử ở thành Kosambī hỏi thăm: Tôn giả Devadatta đang ngồi ở đâu? Hoặc Tôn giả Devadatta đang trú ở đâu? Thấy mọi người ít lưu ý đến mình, Tôn giả Devadatta suy nghĩ: Ta cũng đồng xuất gia với các Tỳ Khưu ấy, hoặc ta cũng thuộc dòng Khattiya xuất gia, vì sao những Tôn giả ấy được nhiều người biết, còn ta ít được nhiều người biết?

²³¹ Vin.i, 200, Vin.iV, 86i. Xem thêm Thag.A.i, 68.DA.ii, 418

²³² Vin, iii, 17a

²³³ Vin.ii, 183

²³⁴ DhpA.i, 203, AA.i, 234

Khi Tôn giả Devadatta độc cư thiên tịnh, một ý nghĩ sau đây sinh khởi: “Ta nên làm cho ai tin tưởng, để khi người ấy đã đặt niềm tin nơi ta rồi, thì nhiều lợi lộc và vinh hiển có thể phát sinh?” Sau đó, điều này đã khởi lên cho Tôn giả Devadatta: “Thái tử Ajātasattu này còn trẻ, và có tương lai rạng rỡ. Hay là ta nên làm cho Thái tử Ajātasattu (A Xà thế) tin tưởng, để khi vị ấy đã đặt niềm tin nơi ta rồi, thì nhiều lợi lộc và vinh hiển phát sinh”.

Sau đó, Tôn giả Devadatta đã thu xếp sàng tọa, tay cầm y bát đi đến thành Rājagaha. Tuần tự du hành, Tôn giả Devadatta đã đi đến thành Rājagaha, khi ấy Tôn giả dùng thần thông thay đổi hình dạng của mình, hóa thành một đứa bé trai mình quần đầy rắn độc, xuất hiện ngồi trên bắp vế của Thái tử Ajātasattu.

Thái tử Ajātasattu kinh hãi lo sợ, tôn giả Devadatta đã nói với Thái tử Ajātasattu điều này:

- Này Thái tử! Ngài sợ tôi hay sao?
- Vâng! Tôi sợ lắm, Ngài là ai?
- Này Thái tử! Tôi là Devadatta

Rồi tôn giả xuất hiện trở lại trước Thái tử Ajātasattu là vị Tỳ Khuru đắp y hai lớp (Saṅghāti), tay ôm bát, Thái tử Ajātasattu rất ngưỡng mộ thần thông kỳ diệu này của Devadatta, nên cúng dường đến Tôn giả Devadatta 500 cỗ xe vật thực vào buổi sáng với 500 phần cơm nấu với sữa tươi, vào buổi chiều là 500 cỗ xe nước giải khát.

Khi ấy, Tôn giả Devadatta với tâm ám ảnh, đã bị chế ngự bởi lợi lộc, vinh hiển và danh vọng, tâm khởi lên sự ham muốn như vậy: “Ta sẽ quản trị hội chúng Tỳ Khuru”. Chính do sinh khởi ý nghĩ ấy, Tôn giả Devadatta mất đi năng lực thần thông của mình. Khi ấy, vị thị giả của Ngài Moggallāna là Tôn giả Kakudha con trai của xứ Koliya vừa mệnh chung, tái sinh vào một thân khác do ý tạo. Vị ấy có thân to lớn như hai hay ba cánh đồng trong xứ Magadha, tuy có thân thể to lớn như vậy, nhưng vị ấy không làm thương tổn mình hay người khác.

Thiên tử Kakudha đi đến đánh lễ Tôn giả Moggallāna, đã bạch với Tôn giả Moggallāna rằng:

- Thưa Ngài Moggallāna! Tôn giả Devadatta đã bị chế ngự bởi lợi lộc, vinh hiển và danh vọng, đã khởi lên sự ham muốn như vậy: “Ta sẽ quản trị hội chúng Tỳ Khuru”. Thưa Ngài! Chính do sự sinh khởi ý muốn ấy, Tôn giả Devadatta mất đi năng lực thần thông.

Tôn giả Moggallāna trình lên Đức Thế Tôn điều này, Đức Thế Tôn dạy:

- Này Moggallāna! Hãy giữ kín lời nói này, này Moggallāna hãy giữ kín lời nói này. Đã đến lúc kẻ rò rỉ đại ý tự chính mình sẽ làm bộc lộ bản thân.

Sau khi ngự trú nơi thành Kosambī theo như ý muốn, Đức Thế Tôn cùng chư Tỳ Khuru tuần tự du hành đi đến thành Rājagaha, Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Veluvana, nơi nuôi dưỡng những con sóc. Nhiều vị Tỳ Khuru đi đến yết kiến Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn! Thái tử Ajātasattu sáng, chiều cúng dường Tỳ Khuru Devadatta 500 cỗ xe vật thực với 500 phần cơm nấu với sữa, và 500 cỗ xe nước giải khát.

-Này các Tỳ Khuru! Chớ có ganh tỵ với Tỳ Khuru Devadatta về lợi lộc, vinh hiển và danh vọng. Này các Tỳ Khuru! Cho đến khi nào Thái tử Ajātasattu còn sáng chiều cúng dường Tỳ Khuru Devadatta 500 cỗ xe vật thực với 500 phần cơm nấu với sữa. Này các Tỳ Khuru! Việc suy giảm trong các thiện pháp là điều sẽ xảy đến cho Tỳ Khuru Devadatta.

- Này các Tỳ Khuru! Giống như người làm vỡ túi mật ở mũi của con chó dữ tợn, con chó sẽ trở nên dữ tợn hơn trước. Tương tự như thế, này các Tỳ Khuru! Cho đến khi nào Thái tử Ajātasattu còn cúng dường đến Tỳ Khuru Devadatta 500 cỗ xe vật thực với 500 phần cơm nấu với sữa, này các Tỳ Khuru! Việc suy giảm trong các thiện pháp là điều sẽ xảy đến cho Devadatta, chứ không phải là sự tiến triển.

- Này các Tỳ Khuru! Lợi lộc, vinh hiển và danh vọng, đã đem lại cho Tỳ Khuru Devadatta sự hư hỏng của bản thân, lợi lộc, vinh hiển và danh vọng đã đem lại cho Devadatta sự tiêu hoại.

- Này các Tỳ Khuru! Giống như cây chuối khi trổ quả, thì đưa đến sự hư hỏng của thân cây, khi trổ quả thì đưa đến sự tiêu hoại. Tương tự như thế, lợi lộc, vinh hiển và danh vọng đã đem lại cho Devadatta sự hư hỏng của bản thân, lợi lộc, vinh hiển và danh vọng đã đem lại cho Devadatta sự tiêu hoại.

- Này các Tỳ Khuru! Giống như cây tre khi ra hoa rồi kết quả thì đưa đến sự hư hỏng của thân cây, khi ra hoa thì đưa đến sự tiêu hoại.

Tương tự như thế, lợi lộc, vinh hiển và danh vọng đã đem lại cho Devadatta sự tiêu hoại.

- Này các Tỳ Khuru! Giống như cây sậy khi ra hoa, kết quả thì đưa đến sự hư hỏng của thân cây, khi ra hoa thì đưa đến sự tiêu hoại.

Tương tự như thế, lợi lộc, vinh hiển, danh vọng đã đem lại sự tiêu hoại cho Devadatta.

- Này các Tỳ Khuru! Giống như con lừa cái khi mang thai thì đưa đến sự hư hỏng của bản thân, khi mang thai thì đưa đến sự tiêu hoại.

Tương tự như thế, lợi lộc, vinh hiển và danh vọng đã đem lại cho Devadatta sự hư hỏng của bản thân, lợi lộc, vinh hiển và danh vọng đã đem lại cho Devadatta sự tiêu hoại.

Bậc Đạo Sư dạy như sau:

Phalaṃ ve kadaliṃ hanti

“Quả hại chết cây chuối”

Phalaṃ veluṃ phalaṃ nalaṃ

“Hoa hại chết cây tre, hoa hại chết cây sậy”

Sakkāro kāpurisaṃ hanti

“Vinh quang hại kẻ ngu”

Gabbho assatarim yathā’ti

“Như thai bào hại chết lừa”

Khi Đức Thế Tôn ngồi giữa hội chúng đông đảo, đang thuyết giảng Giáo Pháp đến Đức vua và đoàn tùy tùng. Khi ấy, Tôn giả Devadatta từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y một bên vai, chấp tay hướng về Đức Thế Tôn, đã nói với Đức Thế Tôn điều này:

- Bạch Thế Tôn! Thế Tôn nay đã già, lớn tuổi, đã sống thọ gần cuối cuộc đời. Bạch Đức Thế Tôn! Giờ đây, Đức Thế Tôn hãy sống gần bó với lạc trú trong hiện tại, còn hội chúng Tỳ Khuru, xin Ngài hãy giao lại cho tôi, tôi sẽ cai quản hội chúng Tỳ Khuru.

- Nay Devadatta đủ rồi! Người chớ có mong để được cai quản hội chúng Tỳ Khuru.

Lần thứ hai... Lần thứ ba... Devadatta nói với Đức Thế Tôn

- Bạch Thế Tôn! Thế Tôn nay đã già, lớn tuổi, đã sống thọ gần cuối cuộc đời. Bạch Đức Thế Tôn! Giờ đây, Đức Thế Tôn hãy sống gần bó với lạc trú trong hiện tại, còn hội chúng Tỳ Khuru, xin Ngài hãy giao lại cho tôi, tôi sẽ cai quản hội chúng Tỳ Khuru.

- Nay Devadatta! Ngay cả Sāriputta và Moggallāna, Ta còn không thể bàn giao hội chúng Tỳ Khuru, làm sao có thể bàn giao cho kẻ tồi tệ đáng phỉ nhổ như người được?

Khi ấy, Devadatta nghĩ rằng: “Đức Thế Tôn đã bôi nhọ ta, bằng cách gọi ta là kẻ đáng phỉ nhổ trước Đức Vua và hội chúng tùy tùng, còn ca tụng Sāriputta và Moggallāna nữa”. Tôn giả Devadatta trở nên tức tối, không hài lòng, đánh lễ Đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiều quanh Đức Thế Tôn rồi ra đi. Như thế, đây là mối ác cảm thứ nhất của Devadatta đối với Đức Thế Tôn.

Sau đó, Đức Thế Tôn dạy Tôn giả Sāriputta rằng:

- Nay Sāriputta! Người hãy công bố về Devadatta trong thành Rājagaha: Bản chất của Devadatta trước đây khác, nay bản chất ấy khác. Việc gì Devadatta làm bằng thân, hoặc bằng lời nói, không nên xem điều ấy là của Đức Phật, Đức Pháp và Đức Tăng, mà nên xem điều đó là của chính Devadatta.

- Bạch Thế Tôn! Trước đây trong thành Rājagaha, con đã khen ngợi Devadatta rằng: “Con trai của Godhi có đại thần lực! Con trai của Godhi có đại thần lực”. Bạch Đức Thế Tôn! Làm sao con công bố về Devadatta ở trong thành Rājagaha được?

- Nay Sāriputta! Khi người khen ngợi về Devadatta ở trong thành Rājagaha rằng: “Con trai của Godhi có đại thần lực! Con trai của Godhi có đại thần lực”. Phải chăng là đúng sự thật?

- Bạch Đức Thế Tôn! Đúng vậy.

- Nay Sāriputta! Cũng tương tự như vậy, người hãy công bố đúng sự thật về Devadatta ở trong thành Rājagaha.

- Thừa vâng! Bạch Thế Tôn

Khi Ngài Sāriputta cùng một số Tỳ Khưu đi vào thành Rājagaha, công bố về Tôn giả Devadatta, những người không có niềm tin, kém trí đã nói:

- Các Sa môn Thích tử này ganh tỵ, họ đã ganh tỵ với lợi lộc, vinh hiển của Devadatta. Còn những người có niềm tin sáng suốt đã nói:

- Việc Đức Thế Tôn cho công bố về Devadatta trong thành Rājagaha như thế này, chẳng có gì là sai trái cả.

Biết được tin này, Devadatta suy nghĩ:

- Ta đã bị Sa môn Gotama sa thải rồi, Ta phải lập tâm trả thù để rửa cái nhục này.

Tôn giả Devadatta đi đến Thái tử Ajātasattu xúi giục Thái tử Ajātasattu giết cha là vua Bimbisāra để lên ngôi, còn ông tìm cách giết Đức Thế Tôn để tranh giành quả vị Phật. Khi Ajātasattu trở thành vị vua xứ Magadha do vua Bimbisāra truyền ngôi cho, Tôn giả Devadatta đi đến nói với vua Ajātasattu rằng:

- Thưa Đại vương! Hãy cho người sát hại Sa môn Gotama.

Vua Ajātasattu đã nói với các quan tùy tùng rằng:

- Nay các đại thần! Ngài Devadatta nói như thế nào, các ngươi hãy làm như thế ấy.

Tôn giả Devadatta đã ra lệnh một người đàn ông:

- Nay ông bạn! Sa môn Gotama đang ở nơi ấy, hãy đến đoạt mạng sống của ông ấy, rồi hãy trở về bằng con đường này.

Rồi trên con đường ấy, Tôn giả Devadatta lại xếp đặt hai người đàn ông khác bảo rằng:

- Người đàn ông nào trở về một mình bằng con đường này, hãy sát hại người ấy rồi trở về bằng con đường này.

Rồi trên con đường ấy, Tôn giả Devadatta sắp đặt bốn người đàn ông với lời dặn rằng:

- Hai người đàn ông nào trở về bằng con đường này, hãy đoạt mạng sống của chúng rồi trở về bằng con đường này.

Rồi trên con đường ấy, Tôn giả Devadatta sắp đặt tám người đàn ông với lời dặn rằng:

- Bốn người đàn ông nào trở về bằng con đường này, hãy sát hại chúng rồi trở về bằng con đường này.

Rồi trên con đường ấy, Tôn giả Devadatta sắp đặt mười sáu người đàn ông với lời dặn rằng:

- Tám người đàn ông nào, trở về bằng con đường này, hãy sát hại chúng, rồi hãy trở về.

Người đàn ông thứ nhất mang gương, bao gương, cung và tên, đi đến chỗ ngụ Đức Thế Tôn. Khi còn cách Đức Thế Tôn không xa, y bỗng run sợ, khiếp đảm, thân thể cứng đờ. Đức Thế Tôn nhìn thấy người ấy đang run sợ, kinh hãi, thân thể cứng đờ, Ngài dạy rằng:

- Này người kia! Hãy đến đây, chớ có sợ hãi.

Người đàn ông ấy bỏ gương, bao gương, cung tên xuống đất, đi đến Đức Thế Tôn, đánh lễ Đức Thế Tôn và sám hối những lỗi lầm của mình.

Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp thoại, tế độ người đàn ông ấy chứng Thánh quả Dự lưu, rồi Đức Thế Tôn dạy:

- Này cư sĩ! Chớ trở về bằng con đường ấy, hãy trở về bằng con đường này. Và Đức Thế Tôn chỉ vị ấy trở về bằng con đường khác.

Rồi hai người đàn ông chờ đợi nghĩ rằng:

- Gã đàn ông một mình sao lâu đến thế?

Hai người đi dọc theo con đường để tìm người đàn ông đầu tiên. Nhìn thấy Đức Thế Tôn đang ngồi nơi cội cây, hai người đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên.

Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp thoại tế độ hai người ấy chứng Thánh quả Dự lưu, rồi dạy rằng:

- Này các người! Chớ nên trở về bằng con đường ấy, hãy trở về bằng con đường này. Đức Thế Tôn chỉ cho hai người trở về bằng con đường khác.

Tương tự như vậy với bốn người đàn ông, rồi tám người đàn ông, rồi mười sáu người đàn ông. Tất cả đều chứng Thánh quả Dự lưu.

Người đàn ông đầu tiên đi đến Tôn giả Devadatta nói:

- Thưa Ngài! Tôi không thể đoạt mạng sống của Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn ấy có đại thần lực, có đại uy lực.

- Này ông bạn! Thôi đi, người chớ đoạt mạng sống của Sa môn Gotama, chính ta sẽ đoạt mạng sống của Sa môn Gotama.

Khi Đức Thế Tôn đi kinh hành ở bóng râm của núi Gijjhakūṭa (Kên Kên), Tôn giả Devadatta leo lên ngọn núi Gijjhakūṭa, xô tảng đá lớn (nghĩ rằng): “Ta sẽ đoạt mạng sống của Sa môn Gotama bằng vật này”.

Hai đỉnh núi giao nhau chặn tảng đá lại, do đó những mảnh đá đã văng ra, một mảnh vụn đã chạm trúng chân Đức Thế Tôn, làm chảy máu ở bàn chân Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nhìn lên trên đã nói với Devadatta điều này:

- Này kẻ rồ dại! Nhiều điều vô phước đã gây nên bởi người, là việc người có tâm độc ác, có tâm giết hại, đã làm chảy máu Như Lai.

Sau đó, Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳ Khưu rằng:

- Nay các Tỳ Khuru! Đây là nghiệp vô gián đầu tiên mà Devadatta tích lũy, là việc làm chảy máu Như Lai bằng tâm độc ác, bằng tâm sát hại.

Thất bại trong việc lặn đá đè chết Đức Thế Tôn, Devadatta lập tâm tìm cách khác: Thả voi Nālāgiri.

Vào khi ấy, nơi thành Rājagaha, có con voi dữ giết người, có tên gọi là Nālāgiri. Đây là con voi của Đức vua, Devadatta đã bàn với Vua Ajātasattu: Dùng voi Nālāgiri để giết Đức Thế Tôn. Vì theo Devadatta, voi không biết các đức lành của Đức Thế Tôn, nên voi không sợ Đức Thế Tôn.

Tôn giả Devadatta đi đến chuồng voi, nói với người quản tượng rằng:

- Nay các người! Chúng tôi là những thân quyến của Đức vua. Nay các người! Khi nào Sa môn Gotama đi vào con đường này, các người hãy thả voi Nālāgiri này ra, và cho đi theo con đường này.

Voi Nālāgiri đã hung dữ, Devadatta còn ra lệnh cho người quản tượng tăng gấp đôi số lượng rượu, để kích thích voi Nālāgiri càng điên cuồng hơn, số lượng rượu là 16 vò.

Hôm ấy có lệnh truyền: dân chúng không được ra đường, đường được dành cho voi đi.

Vào buổi sáng hôm ấy, Đức Thế Tôn sau khi vận mặc y phục, tay cầm bát đi vào thành Rājagaha khát thực. Những người quản tượng nhìn thấy Đức Thế Tôn và chư Tỳ Khuru đang đi vào thành Rājagaha bằng con đường ấy, những người quản tượng đã thả voi Nālāgiri cho đi theo con đường ấy. Voi Nālāgiri nhìn thấy Đức Thế Tôn từ xa đang đi lại, nó vươn vòi lên, tai và đuôi nó dựng đứng lên rồi chạy đến Đức Thế Tôn.

Các Tỳ Khuru nhìn thấy voi Nālāgiri từ xa chạy đến Đức Thế Tôn đã bạch rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn! Voi Nālāgiri này dữ tợn, thô bạo, là con thú giết người, nó đang đi vào con đường này.

- Bạch Thế Tôn! Xin Ngài hãy trở lui, Bạch Thiện Thệ: xin Ngài hãy trở lui.

- Nay các Tỳ Khuru! Hãy đi đến, chớ có sợ hãi. Nay các Tỳ khuru! Việc người nào có thể tước đoạt mạng sống của Đấng Như Lai bằng sự hãm hại là không hợp lý, và không có cơ sở.

- Nay các Tỳ Khuru! Các đấng Như Lai viên tịch không do sự hãm hại.

Vào lúc bấy giờ, dân chúng thành Rājagaha trèo lên và nấp ở các tòa nhà dài, ở các khu nhà lớn, ở các mái che.

Những người không có niềm tin, kém sáng suốt, những người ấy đã nói như vậy:

- Chắc chắn vị Sa môn xinh đẹp sẽ bị con long tượng gây thương tích.

Còn những người có niềm tin, có trí, những người ấy nói như sau:

- Nay các vị! Chắc chắn con voi này sẽ bị “Tượng chúa” khuất phục.

Lúc voi Nālāgiri sòng sọc chạy đến để đạp chết Đức Thế Tôn, các vị Tỳ Khưu tránh dạt sang hai bên. Riêng Tôn giả Ānanda lao lên phía trước, chặn đầu voi lại. Đức Phật dạy:

- Nay Ānanda hãy tránh ra.

Nhưng Ngài Ānanda vẫn cương quyết dùng thân mình để cản voi Nālāgiri, Đức Thế Tôn dùng thần thông đưa Tôn giả Ānanda ra khỏi con đường voi Nālāgiri đang chạy đến.

Đức Thế Tôn rãi tâm từ đến voi Nālāgiri, voi bị tác động bởi tâm từ của Đức Thế Tôn, sự hung dữ điên cuồng biến mất, nó từ từ hạ vòi xuống, đi đến Đức Thế Tôn, đứng trước Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn dùng tay phải xoa ở trán voi Nālāgiri, nói với voi Nālāgiri kệ ngôn:

379- Hỡi này voi, chớ có
Đối đầu với tượng chúa
Bởi vì, hỡi này voi
Cõi trời không có được
Cho kẻ giết tượng chúa
Từ đây sinh cõi khác
Và chớ có ngạo mạn
Và chớ có khinh thường
Vì những ai bất cẩn
Không về được cõi trời
Nếu người không làm thế
Nhờ đó người về trời

Voi Nālāgiri hoan hỷ quỳ xuống dưới chân Đức Thế Tôn, được nghe rằng: nếu voi Nālāgiri không phải là loài thú hoang dã, nó đã chứng đắc Thánh quả Dự lưu. Kinh ngạc, dân chúng đổ xô ra xem, và ném những đồ trang sức như vòng vàng vào voi Nālāgiri, nhiều đến nỗi voi bị chìm vào trong đồng nữ trang ấy, và do đó voi Nālāgiri được gọi là Dhanapāla (Tài Hộ).

Voi Nālāgiri trở lại chuồng voi của nó, voi Nālāgiri trở nên thuần phục.

Dân chúng đã ngâm nga câu kệ ngôn:²³⁵

- *Daṇḍeneke damayanti*

“Được thuần hóa bằng trượng”

- *Aṅkusehi kasāhi ca*

²³⁵ Vin.ii, 196

“Bằng roi vọt và móc câu”

- *Adaṇḍena asatthena*

“Không gây gộc, không vũ khí”

- *Nāgo danto mahesinā’ti*

“Đại ẩn sĩ điều phục voi.”

Ngày ngày hôm ấy, hàng ngàn Phật tử hội lại cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn và Tăng chúng. Sau khi thọ thực xong, Đức Thế Tôn tùy hỷ phước bằng Pháp thoại, dứt Pháp thoại có 84 ngàn chúng sinh giác ngộ Chánh Pháp (*dharmābhi samayo*).

Rồi Đức Thế Tôn trở về Veluvana, vào chiều hôm ấy, chư Tăng hội với nhau, tán thán sự dũng cảm của Ngài Ānanda đã dám liều mình cản đường con voi hung bạo, đang điên cuồng lao đến Đức Thế Tôn, với mục đích che chở cho Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn ngự đến giảng Pháp đường, nhân sự kiện này Đức Thế Tôn thuyết lên bản sự Cullahaṃsa (Tiểu thiên nga) (số 533) (có một bản sự là Mahā Haṃsa, có nội dung tương tự, có sai biệt chi tiết chút ít).²³⁶ Tương truyền, sau Pháp thoại có 900 triệu chúng sinh chứng ngộ Pháp.²³⁷

Theo tập Apadāna (Thánh Nhân Ký Sự), Ký sự Pubbakammapiṭikabuddha (tiền nghiệp còn dư sót, quả còn)²³⁸ ghi nhận:

78- *Vemātubhātaram pubbe, dhanahetu haṇiṃ ahaṃ*

Pakkhipiṃ giriduggasmiṃ, silāya ca apiṃsayiṃ.

“Trong thời quá khứ, vì nguyên nhân tài sản, Ta đã giết chết người anh (em) trai khác mẹ (cùng cha), Ta đã xô vào hẻm núi hiểm trở, và đã nghiền nát bằng tảng đá”.

79- *Tena kammavipākena, devadatto silaṃ khipi, aṅguṭṭhaṃ piṃsayī pāde mama pāsāṇasakkharā.*

“Do quả thành tựu của nghiệp ấy, Devadatta đã ném tảng đá và đã làm dập ngón cái ở bàn chân của Ta do mảnh vỡ của tảng đá”.

80- *Purehaṃ dārako hutvā, kīḷamāno mahāpathe*

Paccekaḥ buddhaṃ disvāna, magge sakalikaṃ khipiṃ.

“Trước đây Ta là đứa bé trai đang đùa giỡn ở con đường lớn. Sau khi nhìn thấy Đức Phật Độc Giác, Ta đã ném đá vụn ở ven đường (vào vị Phật ấy)”.

81- *Tena kammavipākena idha pacchimake bhava, vadhatthaṃ maṃ devadatto abhimāre payojayi.*

²³⁶ xem Jataka số 534

²³⁷ Mil.349

²³⁸ Ap.i, 300

“Do quả thành tựu của nghiệp ấy, tại đây trong kiếp sống cuối cùng, Devadatta đã bố trí các sát thủ nhằm mục đích giết hại Ta”.

82- *Hatthāroho pure āsiṃ, paccekamunimuttamaṃ, piṇḍāya vicarantaṃ taṃ, āsādesiṃ gajenamaṃ.*

“Trước đây Ta là kẻ cỡi voi, (nhìn thấy) bậc hiền trí Độc Giác tối thượng, đang đi đó đây để khát thực, Ta đã dùng con voi công kích vị ấy”.

83- *Tena kammavipākena, bhanto nālāgiriṃ gajo, giribbaje puravare, dāruṇo samupāgami.*

“Do quả thành tựu của nghiệp ấy, ở trong kinh thành Giribbaja, con voi Nālāgiri quần trí hung hãn, đã tiến gần đến Ta”.

Việc Devadatta mưu sát Đức Thế Tôn cả ba lần nhưng đều thất bại: Hai lần trước là sai người ám sát, lần đầu là còn lén lút che giấu, lần thứ ba sai thả voi Nālāgiri là công khai sát hại Đức Thế Tôn. Việc này đã làm chấn động kinh thành Rājagaha, làm kinh động đến vua Ajātasattu.

Trước sự bất bình của dân chúng, đồng thời sau khi giết cha là vua Bimbisāra, Vua Ajātasattu cảm thấy bất an, tâm cứ lo sợ, giấc ngủ đối với vua Ajātasattu là một cực hình, ông luôn bị ám ảnh bởi ác mộng. Vua Ajātasattu tuyệt giao với Tôn giả Devadatta, đồng thời ngưng cúng dường 500 cỗ xe vật thực mỗi ngày đến Tôn giả Devadatta.

Khi ấy, do lợi lộc và vinh hiển bị sút giảm, Tôn giả Devadatta cùng các Tỷ Khưu của nhóm mình, liên lạc yêu cầu ở các gia đình rồi thọ thực. Dân chúng đã phản nàn phê phán, chê bai rằng:

- Tại sao các Sa môn Thích tử này lại liên tục yêu cầu ở các gia đình rồi thọ thực? Ai lại không thích sự sung túc? Ai lại không hài lòng với đồ ăn ngọt ngào?

Các vị Tỷ Khưu ít ham muốn trình lên Đức Thế Tôn điều này. Do nhân này, do sự kiện này Đức Thế Tôn chế định học giới cho các Tỷ Khưu.

“Trường hợp vật thực dâng chung nhóm, phạm pācittiya (ưng đối trị)” (điều số 22).

Chia Rẽ Tăng đoàn

Rồi Tôn giả Devadatta đi đến gặp Tỷ Khưu Kokālika, Tỷ Khưu Kaṭamorakatissaka con trai của Khaṇḍadevī và Samuddadatta, cùng nhau tiến hành chia rẽ Tăng chúng. Rồi Tỷ Khưu Devadatta cùng phe nhóm đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Devadatta đã bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn! Đây là năm sự việc đưa đến sự ít ham muốn, sự tự biết đủ, sự đoạn trừ, sự từ bỏ. Bạch Thế Tôn, các vị Tỷ Khưu:

a. *Bhikkhū yāvajīvaṃ āraññikā assu.*

“Tỷ Khưu phải sống trong rừng trọc đồi, không được ở trong làng, xóm”.

b. *Bhikkhū yāvajīvaṃ piṇḍapātikā assu.*

“Tỳ Khuru phải đi khát thực trọn đời (không được thọ lãnh vật thực người cúng dường như lễ trai tăng...)”.

c. Bhikkhū yāvajīvaṃ paṃsukūlikā assu.

“Tỳ Khuru phải mặc y bằng vải được quăng bỏ trọn đời (Không được thọ lãnh y gia chủ”.

d. Bhikkhū yāvajīvaṃ rukkhamūlikā assu.

“Tỳ Khuru phải ở cội cây suốt đời (không được ở trong liêu thất)”.

e. Bhikkhū yāvajīvaṃ macchamaṃsaṃ na khādeyyuṃ.

“Tỳ Khuru không được dùng thịt cá trọn đời”.

Đức Phật dạy:

- Nay Devadatta! Thôi đi

1. Vị Tỳ Khuru nào muốn hãy trở thành vị sống ở rừng, vị nào muốn thì hãy cư ngụ ở trong làng.

2. Vị Tỳ Khuru nào muốn hãy trở thành vị khát thực, vị nào muốn hãy hoan hỷ với việc được thỉnh mời.

3. Vị Tỳ Khuru nào muốn hãy trở thành vị mặc y bằng vải được quăng bỏ, vị nào muốn hãy hoan hỷ với y gia chủ.

4. Nay Devadatta! Ta cho phép chỗ trú ngụ ở gốc cây trong tám tháng.

5. Cá thịt được trong sạch với ba điều: “không thấy, không nghe, không được nghi ngờ”.

Khi ấy, Devadatta (biết rằng): Đức Thế Tôn không cho phép năm sự việc này, nên mừng rỡ, phấn chấn cùng phe nhóm từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Đức Thế Tôn, hướng vai phải Đức Thế Tôn rồi ra đi. Rồi Tôn giả Devadatta cùng hội chúng của mình đi rêu rao khắp thành Rājagaha về năm điều xin, và bị Đức Thế Tôn bác bỏ với mục đích chia rẽ Tăng. Các vị Tỳ Khuru trình lên Đức Thế Tôn về việc này, Đức Thế Tôn hỏi Devadatta:

- Nay Devadatta! Nghe nói người ráng sức việc chia rẽ Tăng, tức là việc phân chia quyền lãnh đạo, có đúng như vậy chăng?

- Bạch Thế Tôn! Có thật như vậy.

- Nay Devadatta! Thôi đi. Người chớ có hoan hỷ việc chia rẽ hội chúng. Nay Devadatta! Chia rẽ hội chúng là việc nghiêm trọng. Nay Devadatta! Kẻ nào phá vỡ sự hợp nhất, kẻ ấy gây nên tội lỗi tòn tại trọn kiếp, và bị nung nấu trong địa ngục trọn kiếp. Và nay Devadatta! Người nào làm hợp nhất hội chúng bị chia rẽ, người ấy tạo nên phước báu của Phạm Thiên, và sẽ được an vui ở cõi trời trọn kiếp.

Nhưng Devadatta không có sự tỉnh ngộ, vẫn tiếp tục cố ý chia rẽ hội chúng.

Rồi Tôn giả Ānanda vào buổi sáng, sau khi vận mặc y phục, tay cầm y bát đi vào thành Rājagaha để khát thực. Devadatta nhìn thấy Tôn giả Ānanda, đã đi đến gặp Tôn giả Ānanda nói rằng:

- Nay hiền giả Ānanda! Kể từ nay trở đi tôi sẽ hành lễ Uposatha (Bố tát), và sẽ thực hiện các hành sự của hội chúng, không cần đến Đức Thế Tôn, không cần đến hội chúng Tỳ Khưu.

Khi khát thực xong Tôn giả Ānanda trở về tự viện, đi đến gặp Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, ngồi xuống một bên, Tôn giả Ānanda trình lên Đức Thế Tôn về điều này.

Nghe được điều này, Đức Thế Tôn cảm thán rằng:

163- *Sukarāṇi asādhūni*

Attano ahitāni ca

Yaṃ ve hitaṇca sādhuṇca

Taṃ ve paramadukkaran'ti.

“Dễ làm việc bất lương

Và tự chịu tai ương

Còn việc phước, việc thiện

Lại khó làm thi thường”. (TL Pháp Minh dịch)

Sau khi hiểu rõ sự việc, Đức Thế Tôn nói lên cảm hứng ngữ (udāna) như sau:

Sukaraṃ sādhunā sādhu

Sādhu pāpena dukkaraṃ

Pāpaṃ pāpena sukaraṃ

*Pāpamariyehi dukkaran'ti.*²³⁹

“Thiện hơn hành thiện dễ dàng thay

Ác hơn hành thiện khó chi tày

Ác hơn hành ác như chơi giỡn

Thánh hơn hành ác chẳng quen tay”. (TL Pháp Minh dịch)

Sau đó, vào ngày Uposatha, Devadatta từ chỗ ngồi đứng dậy, phân phát thẻ biểu quyết nói rằng:

- Nay các hiền giả! Tôi có yêu cầu năm điều với Đức Thế Tôn, nhưng Đức Thế Tôn không chấp thuận, chúng tôi thọ trì và thực hành năm điều này. Đại Đức nào đồng ý thực hành năm điều này, hãy nhận thẻ biểu quyết.

Bấy giờ có 500 Tỳ Khuru dòng dõi Vajji ở thành Vesālī vừa mới xuất gia, không hiểu rõ sự việc, các vị ấy nghĩ rằng: “Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời giáo huấn của Bạc Đạo Sư”, nên đã nhận thẻ biểu quyết.

Tôn giả Devadatta đã chia rẽ hội chúng Tỳ Khuru, và dẫn 500 vị Tỳ Khuru đi về phía đỉnh đồi Gayā.

Biết được điều này, Đức Thế Tôn dạy hai vị Thượng Thủ Thịnh văn:

- Nay Sāriputta và Moggallāna, các người hãy đi, trước khi các Tỳ Khuru ấy tạo nên điều sai trái và hư hỏng.

- Thưa vâng! Bạch Thế Tôn.

Hai vị Thượng Thủ Thịnh văn đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ra đi.

Có vị Tỳ Khuru đứng không xa Đức Thế Tôn khóc, Đức Thế Tôn hỏi:

- Nay Tỳ Khuru! Vì sao người khóc?

- Bạch Thế Tôn! Ngay cả hai vị Thượng thủ Thịnh văn của Đức Thế Tôn là Sāriputta và Moggallāna, cũng hoan hỷ với giáo lý của Devadatta, và đi đến với Devadatta rồi.

- Nay Tỳ Khuru! Việc Sāriputta và Moggallāna hoan hỷ với giáo lý của Devadatta là không hợp lý và không có cơ sở. Tuy nhiên, họ đi đến để cảnh tỉnh các Tỳ Khuru.

Khi ấy, Devadatta đang ngồi giữa đông đảo các Tỳ Khuru, đang thuyết giảng Pháp, nhìn thấy Sāriputta và Moggallāna từ xa đang đi đến, đã nói với các Tỳ Khuru rằng:

- Nay các Tỳ Khuru! Hãy nhìn xem giáo lý của Ta khéo thuyết như thế nào, ngay cả Thượng Thủ Thịnh văn của Sa môn Gotama là Sāriputta và Moggallāna cũng hoan hỷ với giáo lý của ta, và đang đi đến với ta.

Nghe vậy Tôn giả Kokālika đã nói:

- Nay hiền giả Devadatta! Chớ có tin tưởng Sāriputta và Moggallāna. Sāriputta và Moggallāna có ước muốn xấu xa, và bị chi phối bởi những ước muốn xấu xa.

- Nay Kokālika! Thôi đi, hãy chào mừng họ, vì họ đã hoan hỷ với giáo lý của ta.

Rồi Devadatta đã mời Tôn giả Sāriputta với một nửa chỗ ngồi của mình.

- Nay hiền giả Sāriputta! Hãy đi đến, hãy ngồi chỗ này.

- Nay Tôn giả! Thôi đi !

Rồi Tôn giả Sāriputta chọn một chỗ ngồi và ngồi xuống, Tôn giả Moggallāna cũng vậy.

Tôn giả Devadatta giảng Pháp đến các Tỳ Khuru gần suốt đêm, rồi nói với Tôn giả Sāriputta;

- Nay hiền giả Sāriputta, hãy nghĩ đến Pháp thoại cho các Tỳ Khuru, lưng tôi bị mỏi nên tôi sẽ nằm duỗi lưng ra.

- Nay hiền giả Devadatta! Được thôi.

Rồi Tôn giả Devadatta xếp y hai lớp (Saṅghāti) lại làm tư, rồi nằm giống như cách nằm của Đức Thế Tôn.

Rồi Tôn giả Sāriputta thuyết giảng đến các Tỳ Khuru bằng Pháp thoại phân tích điều kỳ diệu của việc biết được ý nghĩ của người khác. Tôn giả Moggallāna đã giảng giải Pháp thoại về năng lực thần thông, và 500 vị Tỳ Khuru đã chứng đạt Thánh quả Dự lưu.

Hai vị Thượng thủ Thịnh văn đã đưa 500 vị Tỳ Khuru đi đến Veluvana

Khi ấy, Kokālika đã đánh thức Devadatta.

- Nay Tôn giả Devadatta! Hãy thức dậy đi, các Tỳ Khuru ấy đã bị Sāriputta và Moggallāna dẫn đi mất rồi. Nay Tôn giả Devadatta! Không phải tôi đã nói: “Nay hiền giả Devadatta! Chớ có tin tưởng Sāriputta và Moggallāna. Sāriputta và Moggallāna có ước muốn xấu xa, và bị chi phối bởi những ước muốn xấu xa”.

Khi nghe như vậy, máu nóng đã ứa ra từ miệng Tôn giả Devadatta.

Rồi Tôn giả Sāriputta và Moggallāna đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn! Lành thay, nếu các vị Tỳ Khuru là những người ủng hộ kẻ chia rẽ (hội chúng), có thể tu lên bậc trên lại.

- Nay Sāriputta! Thôi đi, người chớ có hoan hỷ việc tu lên bậc trên lại của các Tỳ Khuru là những người đã ủng hộ kẻ chia rẽ. Nay Sāriputta, người hãy cho các Tỳ Khuru là người ủng hộ chia rẽ sám hối tội (thullaccaya) (trọng tội)

Được nghe rằng: Năm trăm vị Tỳ Khuru này không có được cơ hội gặp lại Đức Thế Tôn lần thứ hai.

Chư Tăng nhìn thấy Ngài Sāriputta và Moggallāna đưa 500 vị Tỳ Khuru theo đường hư không trở về, liền bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn! Ngài Sāriputta khi ra đi chỉ có Ngài Moggallāna là bạn, khi về có thêm đoàn Tăng chúng thật là huy hoàng.

Đức Thế Tôn dạy:

- Nay các Tỳ Khuru! Đây không phải là lần đầu Sāriputta có được vẻ huy hoàng. Khi còn là kiếp thú trong quá khứ, con Như Lai cũng từng trở về với Như Lai với vẻ huy hoàng như thế.

Theo lời thỉnh cầu của các vị Tỳ Khuru, Đức Thế Tôn thuyết lên bốn sự Lakkhaṇa (Tướng Trạng) (số 11).

Khi các Tỳ Khuru đề cập đến việc Devadatta bắt chước Đức Thế Tôn lập ra hai vị Thượng thủ Thịnh văn, rồi phát ngôn rằng:

- Ta nay sẽ thuyết Pháp độ đời, đem ân huệ của Đấng Đại Giác ban bố cho chúng sinh.

Nghe vậy, Đức Thế Tôn dạy:

- Nay các Tỳ Khưu! Đây không phải là lần đầu Devadatta bắt chước Ta mà mang hại, trong quá khứ cũng từng như thế rồi.

Nhân đó, Đức Thế Tôn thuyết lên bốn sự chuyện con quạ Vīraka (số 204). Tiền thân Devadatta là con quạ Savitṭhaka, bắt chước con quạ nước Vīraka lặn xuống nước bắt cá, bị vướng rong rêu chết chìm.

Trong thời gian ngụ trú nơi thành Rājagaha, khi đề cập đến Tôn giả Devadatta, nhiều bốn sự được thuyết lên nơi đây. Như khi đề cập đến sự bội ân của Devadatta, Đức Thế Tôn thuyết lên bốn sự “Chim Gõ Kiến” (Javasakuva) (số 308).

Khi đề cập đến Devadatta mất hết cả hai lợi ích, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Ubhatobhaṭṭha (số 139).

Khi đề cập đến Devadatta có tâm muốn sát hại Bạc Đạo Sư, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự con nai rừng (Kurūṅgamiga) (số 21 và số 206).

Đức Thế Tôn khi trú nơi thành Rājagaha theo như ý, rồi Ngài du hành theo tuần tự đến thành Sāvattṭhi, trú ngụ nơi Đại tự Jetavana. Còn Tôn giả Devadatta bị bệnh nằm trên giường suốt 9 tháng. Sau cùng, khi hồi tưởng đến ân đức của Đức Thế Tôn, Devadatta muốn gặp Đức Thế Tôn, ông bảo các đệ tử rằng:

- Ta muốn yết kiến Đức Thế Tôn, các người hãy đưa ta đến gặp Bạc Đạo Sư.

Các đệ tử đáp:

- Bạch Ngài! Thuở bình thường Ngài đã cột oan trái với Đức Thế Tôn, nên đã chia rẽ hội chúng, chúng tôi làm sao đưa Ngài đến gặp Đức Thế Tôn được.

- Nay các người! Đừng có làm như vậy, đừng làm ta không được sám hối Đức Thế Tôn. Tuy ta có ý muốn sát hại người, nhưng Ngài đối với ta không có ý thù hận.

Rồi Devadatta nói lên kệ ngôn:

-Vadhake devadattamhi

“Kẻ sát nhân Devadatta”

Core aṅgulimālake

“Hay tướng cướp Aṅgulimāla”

Dhanapale Rāhule ca

“Và Rāhula người giữ tài sản”

Sabbattha samamānaso’ti

“Tất cả đều giống nhau”

Tôn giả Devadatta khản khoản:

- Hãy đưa ta đến đánh lễ Đức Thế Tôn.

Các đệ tử của Devadatta đặt ông lên cái cang rồi khiêng đi đến Đức Thế Tôn, đi đến thành Sāvatthi. Được tin Devadatta đang trở về Đại tự Jetavana, các vị Tỳ Khưu đi vào bạch với Đức Thế Tôn:

- Bạch thế Tôn! Được nghe rằng Devadatta đang đi đến Đại tự Jetavana để đánh lễ Đức Thế Tôn.

- Này các Tỳ Khưu! Trong kiếp hiện tại này, Devadatta không thể nào gặp được Đấng Như Lai.

(Tương truyền rằng: Những vị Tỳ Khưu nào đồng ý với năm điều thỉnh cầu của Devadatta, ủng hộ sự chia rẽ hội chúng, kể từ đó không còn cơ hội gặp lại Đức Thế Tôn).

Và các Tỳ Khưu lần lượt báo tin rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn! Tôn giả Devadatta đang đến nơi này... đang về đến nơi này...

- Này các Tỳ Khưu! Cho dù Devadatta có đi vào Đại tự Jetavana, nhưng Devadatta không có cơ hội được gặp Như Lai.

Các Tỳ Khưu khiêng Devadatta về đến hồ sen trong Đại tự Jetavana, liền để cang xuống bên bờ hồ, đi xuống hồ để tắm rửa. Khi ấy, Devadatta cố gắng ngồi dậy, và cố gắng bước xuống đất đi đến hồ để tắm, nhưng vừa bước ra khỏi cang, đặt chân xuống đất, Devadatta bị đất rút.

Tập Milindapañha (Milinda vấn đáp), Meṇḍakapañha, phẩm Năng Lực Thần Thông (Iddhibala Vaggo), câu hỏi số 53 ghi nhận: Khi Devadatta bị đất rút đến gần miệng, ông dùng hết sức còn lại nói lên kệ ngôn cúng dường phần xương còn lại đến Đức Thế Tôn.

Imehi aṭṭhīhi tamaggaṃ puggalam

Devātidēvaṃ naradamma sārathim

Samantacakkhum satapuññalakkhaṇam

Pāṇehi buddham saraṇam upemī'ti.

“Bằng hơi sót với xương tàn trên đất

Con quy y cùng Đức Phật tuyệt luân

Chúa chư Thiên, Thầy huấn luyện nhân quần

Bạc phở nhãn, có tướng thuần trăm đức”.

(Đại Trưởng Lão Pháp Minh dịch)

Tôn giả Devadatta bị đất rút, ông mệnh chung tái sinh vào địa ngục Avīci (A Tỳ), chịu khổ hình trọn kiếp trái đất phần còn lại. Theo Saddharma Puṇḍarīka, sau 100 ngàn kiếp trái đất nữa, Devadatta chứng đắc quả vị Phật Độc Giác có danh hiệu Aṭṭhisāra (Bộ xương khô).

Trong thời Đức Phật có năm người bị đất rút, mệnh chung rơi vào địa ngục Vô gián (avīciniraya), ngoài Devadatta, còn bốn người nữa là:

1. Vua Suppabuddha: là cha của Tôn giả Devadatta và nàng Bhaddā kaccānā (Yasodharā). Ông tạo ác nghiệp là ngăn cản Đức Thế Tôn đi khát thực, bảy ngày sau vua Suppabuddha bị đất rút ở chân cầu thang.²⁴⁰

2. Nàng Ciñcāmānavikā: Cô vì nghe theo lời ngoại giáo vu khống Đức Thế Tôn giữ đại chúng, đã khiến nàng mang thai.²⁴¹

3. Thanh niên Nanda: Là người anh cô cậu với Thánh nữ A La Hán Uppalavannā. Thanh niên Nanda đã làm việc sai quấy đến nàng Uppalavannā, nên bị đất rút.²⁴²

4. Dạ Xoa Nanda: Dạ Xoa này đã đánh chùy vào đầu Ngài Sāriputta khi Ngài đang an trú tâm vào thiền định. Dạ Xoa Nanda bị đất rút rơi vào địa ngục Vô gián.²⁴³

Khi Tôn giả Devadatta bị đất rút cạnh hồ sen nơi Đại tự Jetavana, các vị Tỳ Khưu đã bạch hỏi Đức Thế Tôn:

- Bạch Đức Thế Tôn! Hiện giờ Devadatta thọ sinh vào cảnh giới nào?

- Nay Các Tỳ Khưu! Devadatta rơi vào địa ngục Vô gián.

- Bạch Đức Thế Tôn! Khi sống Devadatta bị khổ, chết còn rơi vào khổ cảnh hay sao?

- Thật vậy, này các Tỳ Khưu! Kẻ hành ác phải thọ khổ ngay trong kiếp sống hiện tại, sau khi mệnh chung vẫn phải chịu khổ trong khổ cảnh. Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn:

17. Idha tappati pecca tappati

“Nay than, đời sau than”

Pāpakārī ubhayattha tappati

“Kẻ ác chài đời than”

Pāpaṃ me katan’ti tappati

“Than rằng: Ta làm ác”

Bhiyyo tappati duggatiṃ gato

“Đọa cõi dữ than hơn”. (HT- Thích Minh Châu dịch)

Giải kệ ngôn số 17

***Idha tappati pecca tappati* “Nay than, đời sau than”**

²⁴⁰ Xem DhpA, câu 128

²⁴¹ xem DhpA câu 176

²⁴² xem DhpA câu số 69

²⁴³ xem Ud.39. Kinh Dạ Xoa đánh (Yakkhapahāra suttaṃ)

Idha = ở đây, ở đời này

Tappati (thể bị động của đt *tapati* = căn √*tap*+*ya*+*ti*) = bị thiêu đốt, bị hành hạ vì hối hận, bị nung nấu.

Như trong kệ ngôn số 136:

136.....*aggidaḍḍhova tappati* = bị nung nấu như lửa

Tapati= (căn ngữ √*tap*: đốt, thiêu) +*a*+*ti*= chiếu sáng, chói sáng

Pecca = *pa* (trộn vện) + căn ngữ √*i*= đi, sau khi chết

- *Idha tappati pecca tappati* = Ở đây bị thiêu đốt, sau khi chết bị thiêu đốt.

- “*Idha* (ở đây): là chỉ cho thân năm uẩn

- *Tappati* (thiêu đốt): là chỉ cho khổ thân

- *Idha tappati* (ở đây bị thiêu đốt): là chỉ cho bất thiện hiện báo nghiệp đang trở quả.

- *Pecca tappati* (sau khi chết bị thiêu đốt): Là chỉ cho bất thiện sinh báo nghiệp, hay bất thiện hậu báo nghiệp cho quả ác.

Câu này Đức Phật chỉ ra sự khổ khi làm ác.

Khổ có hai loại: Khổ cảnh khi làm ác, và khổ sinh tử luân hồi

***Pāpakārī ubhayattha tappati* “Kẻ ác hai đời than”**

Pāpakārī= *papa* (tội lỗi, ác xấu) + *kārī* (người làm, hành động)

Ubhayattha = cả hai

Pāpakārī là chỉ cho người làm mười bất thiện nghiệp đạo, đó là ba thân ác hạnh, bốn ngữ ác hạnh và ba ý ác hạnh, đồng thời không thực hành những thiện nghiệp.

Ubhayattha (đời này và đời sau): Ở đây không phải chỉ cho kiếp tiếp theo, kiếp sau, mà chỉ cho sau kiếp hiện tại cho đến khi vị ấy viên tịch. Tuy không phải rơi vào bốn khổ cảnh, nhưng ác quả vẫn bám theo thân năm uẩn, khi có cơ hội sẽ trả quả. Bao giờ năm uẩn này không sinh khởi thì ác quả chấm dứt. Như Đức Thế Tôn khi còn thân năm uẩn, vẫn bị ác quả sanh khởi như: bị ngoại giáo vu khống, bị Tôn giả Devadatta lăn đá đè chân bị bầm dập, bị bệnh kiết lỵ...

“Kẻ làm ác hai đời khổ”: Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra nguyên nhân sinh khổ.

***Pāpaṃ me katan’ti tappati* “Than rằng: ta làm ác”**

Pāpaṃ (chủ cách số ít của dt trung tánh *pāpa*) = điều ác, việc ác

Me (sử dụng cách số ít của đại từ *amha*) = nơi tôi, bởi tôi

Katan’ti = *katam* (đã được làm) + *iti* (như vậy)

Pāpaṃ me katan’ti tappati = Than rằng ta làm ác

Là chỉ cho sự ray rức, hối hận khi đã làm ác, tức là chỉ cho tâm sở hối (*Kukkucca cetasika*), một trạng thái khổ tâm do hối hận dày vò. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra nguyên

nhân sinh vào khổ cảnh. Như bà Hoàng hậu Mallikā cứ ray rức về việc đã gạt vua Pasenadi, mệnh chung bà rơi vào địa ngục Avīci bảy ngày theo nhân loại.²⁴⁴

***Bhiyyo tappati duggatiṃ gato* “Đọa cõi dữ than hơn”**

Bhiyyo = nhiều hơn, quá lố, xa hơn

Duggatiṃ = *du* (xấu xa) + *gati* (cảnh giới tái sinh): cõi dữ, đọa xứ

Gato (qkpt của *đt gacchati*) = bị đi đến, bị đọa lạc.

Bhiyyo tappati duggatiṃ gato = đọa cõi dữ than hơn

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra sự khổ sẽ hiện bày.

Khi Đức Thế Tôn chấm dứt kệ ngôn, nhiều vị Tỳ Khuru chứng đạt Thánh quả Dự lưu.

Dứt chuyện Tôn giả Devadatta

²⁴⁴ xem DhpA câu 151

DHAMMAPADA 18

*Idha nandati pecca nandati
Katapuñño ubhayattha nandati
Puññaṃ me katanti nandati
Bhiyyo nandati suggatiṃ gato.*

Nay sướng đời sau sướng
Làm phước hai đời sướng
Nó sướng: Ta làm thiện
Sanh cõi lành sướng hơn.
(HT Thích Minh Châu dịch)

CÂU CHUYỆN SỐ 13: NÀNG SUMANĀDEVĪ (SUMANĀDEVĪVATTHU)

Câu Dhammapada này được Đức Thế Tôn thuyết lên khi Ngài ngự trú nơi Đại tự Jetavana, gần thành Sāvatthi. Vào lúc bấy giờ, nơi thành Sāvatthi có hai đại thí chủ tối thắng về hạnh bố thí của Đức Thế Tôn trú ngụ, đó là: Trưởng giả Sudatta Anāthapiṇḍika và Bà Visākhā

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, phẩm XIV, Phẩm Người Tội Thắng (Etadaggavaggo), Phẩm 6 Chaṭṭhavaggo, ghi nhận như sau:

248- *Etadaggaṃ bhikkhave, mama sāvakaṇaṃ upāsakaṇaṃ paṭhamam saraṇam dāyakaṇaṃ yadidaṃ Sudatto gahapati Anāthapiṇḍiko.*

“Trong các vị nam cư sĩ của ta, này các Tỷ Khưu! Bố thí tối thắng là gia chủ Sudatta Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).”²⁴⁵

Và trong phẩm 7 Sattamavaggo:

259- *Etadaggaṃ bhikkhave, mama sāvikaṇaṃ upāsikaṇaṃ paṭhamam saraṇam dayikaṇaṃ yadidaṃ Visākhā Migāramatā.*

“Trong các vị nữ cư sĩ đệ tử của Ta, này các Tỷ Khưu! Bố thí tối thắng là Visākhā Migāramatā.”²⁴⁶

Mỗi ngày nơi nhà của Trưởng giả Anāthapiṇḍika và Bà Visākhā, mỗi nhà có một ngàn vị Tỷ Khưu đến nhận vật thực. Trong đó, có 500 phần vật thực cho vị Tỷ Khưu có phiếu thực, 500 phần vật thực dành cho vị Tỷ Khưu sắp đi xa, hay từ nơi khác vừa tới.

Tên riêng của Trưởng giả Anāthapiṇḍika là Sudatta,²⁴⁷ còn Anāthapiṇḍika là danh hiệu vì ông là người có tâm hào phóng, là “người trợ giúp cho người không ai nuôi dưỡng.” Theo số giải Tăng Chi Bộ Kinh, cha của Trưởng giả Anāthapiṇḍika là Trưởng giả Sumana. Trong Số Giải Bốn Sự,²⁴⁸ vợ của Trưởng giả Anāthapiṇḍika là bà Puññalakkhanā (Phúc tướng), bà là em gái của Trưởng giả ở thành Rājagaha.²⁴⁹

²⁴⁵ A.i, 26

²⁴⁶ A.i, 26

²⁴⁷ Vin.ii, 156

²⁴⁸ J.ii, 410 và J.iii, 435

²⁴⁹ SA.i, 240

Ông, Bà có bốn người con: ba nữ và một nam. Hai cô con gái đầu là nàng Mahā Subhaddā (Đại Hiền) và Cūla Subhaddā (Tiểu Hiền). Cả hai cô đều chứng đạt Thánh quả Dự lưu, kể đến là thanh niên Kāla, ban đầu thanh niên Kāla không mến mộ Đức Thế Tôn và Tăng chúng, nhưng sau đó thanh niên Kāla được Đức Thế Tôn tế độ chứng đắc Thánh quả Dự lưu.²⁵⁰ Con dâu của Trưởng giả Anāthapiṇḍika là nàng Sujātā, nàng là em gái của bà Visākha, là con của Trưởng giả Dhanañjaya, nàng Sujātā tỏ ra kiêu mạn và bất kính với gia đình bên chồng. Đức Thế Tôn giảng cho nàng Sujātā nghe bài Pháp nói về bảy hạng vợ,²⁵¹ nàng trở nên nhu thuận.

Theo Sớ giải Tương Ưng Bộ Kinh,²⁵² Trưởng giả Anāthapiṇḍika là một trong bảy cận sự nam có năm trăm đồ chúng trong thời Đức Phật còn tại tiền, sáu vị còn lại là:

1. Cận sự nam Dhammadinna
2. Cận sự nam Visākha, bà Dhammadinnā trước khi xuất gia là vợ của ông Visākha, sau khi xuất gia bà chứng đắc Thánh quả A la hán.
3. Gia chủ Ugga
4. Gia chủ Citta ở Macchikāsaṇḍa
5. Gia chủ Hatthaka Ālavaka
6. Gia chủ Cūla Anāthapiṇḍika

Ông Trưởng giả Anāthapiṇḍika có ba nàng con gái rất mộ đạo, trước tiên ông giao việc phục vụ Tăng chúng cho cô Mahā Subhaddā phụ trách, cô đảm nhiệm công việc rất mẫn cán và chu toàn. Sau đó, cô lập gia đình với người chồng ở thành Ugga.²⁵³

Trưởng giả Anāthapiṇḍika giao việc phục vụ Tăng chúng đến nàng Cūla Subhaddā. Rồi nàng Cūla Subhaddā cũng được gả về nhà chồng ở thành Ugga.

Cô con gái út của Trưởng giả Anāthapiṇḍika là nàng Sumanadevī, nàng chứng đạt Thánh quả Nhất lai, được cha giao cho phận sự phục vụ chư Tăng như hai người chị. Do là bậc Thánh Nhất lai nên sân và dục ái phần thô (ở thân và ngữ) bị diệt trừ, nên chuyện đôi lứa tuy trong tâm có nghĩ đến, nhưng thân và ngữ không vi phạm. Một hôm, nàng ngã bệnh, lại do buồn vì duyên phận của mình, nàng nhịn ăn. Khi sắp mệnh chung, nàng nhắn cha về để gặp mặt.

Trưởng giả Anāthapiṇḍika đang ở trai đường cúng dường vật thực đến chư Tăng, nghe con gái út nhắn tin, ông vội trở về đi đến nàng Sumanadevī hỏi con gái rằng :

-Này Sumana con thân yêu ! Con bệnh ra sao vậy?

Cô Sumanadevī nói rằng :

²⁵⁰ xem DhpA, câu 178

²⁵¹ xem A.iv. 91

²⁵² SA.iii, 291

²⁵³ AA.i, 146

- Này em trai út yêu quý! Em vừa nói gì?
- Này con thân yêu ! Con đừng có nói nhảm
- Này em út ! Chị không có nói nhảm
- Này con thân yêu ! Con đang lo sợ phải không?
- Này em ! Chị không có lo sợ chi cả.

Nàng Sumanadevī chỉ nói được bấy nhiêu thì mạng chung.

Tuy là bậc Thánh Dự lưu, nhưng ông Anāthapiṇḍika không thể ngăn được sự buồn khổ. Sau khi hỏa táng nàng Sumanadevī xong, Trưởng giả Anāthapiṇḍika đi đến Đức Thế Tôn với gương mặt sầu khổ.

Đức Thế Tôn phán hỏi :

- Này gia chủ! Vì sao ngươi đến đây với gương mặt sầu khổ như vậy?
- Bạch Đức Thế Tôn! Con gái của con là Sumanadevī vừa mệnh chung.
- Này gia chủ! Điều đó có gì ông phải than khóc? Thật vậy, sự chết là điều chắc chắn, phải có đến tất cả chúng sanh.
- Bạch Đức Thế Tôn! Con biết về điều này, nhưng con gái của con có sự thành tựu hỏ thẹn tội lỗi, và ghê sợ tội lỗi, nhưng vào lúc sắp mệnh chung, Sumanadevī không giữ được niệm, lại nói nhảm. Do vậy, con có sự phiền muộn.

- Này gia chủ! Vậy Sumanadevī đã nói những gì?

Trưởng giả Anāthapiṇḍika đã thuật lại những lời của nàng Sumanadevī trước lúc mệnh chung đến Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn dạy :

- Này gia chủ! Không phải con gái ông sợ chết nói nhảm đâu.
- Bạch Đức Thế Tôn! Vậy vì sao con gái con nói như vậy?
- Này gia chủ! Vì đây là sự nhận biết được sự chứng đạt Thánh quả vào lúc sắp lâm chung của bậc Thánh. Này gia chủ! Nàng Sumanadevī nhận biết được sự chứng đạt Thánh quả của mình cao hơn của ông. Này gia chủ! Ông chỉ là bậc Dự lưu, còn con gái ông là bậc Nhất lai.

- Bạch Đức Thế Tôn! Sự thật là như vậy sao?
- Này gia chủ! Đó là sự thật.
- Bạch Đức Thế Tôn! Như vậy, con của con tái sinh về cảnh giới nào?
- Này gia chủ! Nàng Sumanadevī hiện tái sinh về cảnh giới Tusita (Đầu Suất).

Bạch Thế Tôn! Con gái của con khi còn sống trong gia đình luôn vui vẻ, hoan hỷ, sau khi mệnh chung được sinh về nơi hoan hỷ như thế.

- Thật vậy, này gia chủ! Người không có sự buông lung (*appamattā*), dù là bậc xuất gia hay hàng tại gia, trong kiếp này được hoan hỷ, trong kiếp sau cũng được hoan hỷ.

Tiếp theo Đức Thế Tôn dạy kệ ngôn :

18. *Idha nandati pecca nandati*

“Nay sướng, đời sau sướng ”

Katapuñño ubhayattha nandati

“Làm phước hai đời sướng ”

Puññaṃ me katan’ti nandati

“Nó sướng : Ta làm thiện ”

Bhiyyo nandati sugatiṃ gato

“Sinh cõi lành, sướng hơn ”

(HT. Thích Minh Châu dịch)

Giải kệ ngôn số 18

***Idha nandati pecca nandati* “Nay sướng, đời sau sướng”**

Idha = nơi đây, ở đời này, chỉ cho danh sắc, hay năm uẩn đang hiện khởi

Nandati = Căn $\sqrt{nand + a + ti}$ = vui thích.

Pecca (đtbb) = *pa* (trộn vện) + căn $\sqrt{i}$ = sau khi chết.

Idha nandati pecca nandati = Nay hoan hỷ sau đây hoan hỷ.

Chữ *Idha* (nơi đây) là chỉ cho kiếp sống này.

Nandati (được vui thích) là chỉ cho quả an lạc hiệp thể theo nghĩa chế định.

Idha nandati (Ở đây hân hoan) là chỉ cho hai loại hân hoan :

1. Hân hoan với nghiệp (*kammanandati*) là hân hoan với nhân hành thiện.

2. Hân hoan với kết quả an lạc có trong hiện tại.

- *Idha nandati* (Ở đây hân hoan) là chỉ cho nhân quả thiện nghiệp có trong hiện tại, hoặc chỉ ra thiện hiện báo nghiệp.

Pecca nandati (sau khi chết hân hoan): chỉ cho đời sau được kết quả hân hoan (*vipākanandati*), là chỉ cho thiện sanh báo nghiệp.

Tuy rằng có kết quả an lạc trong đời này, hay có kết quả an lạc trong đời sau, hay đời sau sau, nếu chưa thoát ra khỏi luân hồi, vẫn còn chịu khổ sinh diệt.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Hai Pháp, phẩm VI, Phẩm Lạc (Sukhavaggo), Kinh số 3,²⁵⁴ Đức Phật dạy :

67. *Dvemāni, bhikkhave, sukhāni, katamāni dve?*

“Có hai loại lạc này, này các Tỳ Khuru ! Thế nào là hai?”

- *Upadhisukhañca nirupadhisukhañca*

“Lạc có liên hệ tái sinh, và lạc không liên hệ tái sinh”

- *Imāni kho bhikkhave, dve sukhāni*

“Những Pháp này, này các Tỳ Khuru, là hai lạc”

- *Etadaggaṃ bhikkhave, imesaṃ dvinnaṃ sukhānaṃ yadidaṃ nirupadhisukhaṇ’ti.*

“Tôi thắng trong hai lạc này, này các Tỳ Khuru! Tức là lạc không liên hệ tái sinh”.

Trong câu *Idha nandati pecca nandati* (nay sướng đời sau sướng) đức Thế Tôn chỉ ra sự khổ trong luân hồi, sự hân hoan an lạc chỉ tạm thời, vì nó còn sự vô thường chi phối.

***Katapuñño ubhayattha nandati* “Làm phước hai đời sướng”**

Kata puñño = *kata* (qkpt của đt *karoti* = được làm xong)+ *puñña* (việc phước thiện): việc phước đã được làm xong

Ubhayattha = cả hai

Kata puñño = việc phước đã được làm xong, việc phước thiện có hai :

1. Việc phước thiện dẫn đến tái sinh vào nhân cảnh trong luân hồi.
2. Việc phước thiện dẫn ra khỏi luân hồi

Ubhayattha nandati “Hai đời sướng” : Nghĩa là khi còn hiện tiền thực hiện việc phước, là chỉ cho tâm không có tham, không có sân, không có si, người hành thiện được hân hoan, khi mệnh chung được sinh về cõi người, hay cõi trời lại là một sự hân hoan thứ hai.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm VII- Phẩm Lớn (Mahāvaggo), kinh các vị ở Kesaputta (Kesamuttisuttam) (số 65),²⁵⁵ Đức Thế Tôn dạy những người Kālāmā ở thị trấn Kesaputta.

Vị Thánh đệ tử ấy, này các Kālāmā! Với tâm không oán như vậy, không sân như vậy, không uế nhiễm như vậy, thanh tịnh như vậy, ngay trong hiện tại người ấy đạt được bốn sự an ổn:

1. Nếu có đời sau, nếu có kết quả dị thực các nghiệp thiện ác sau khi thân hoại mệnh chung ta sẽ sinh lên cõi thiện, cõi trời, cõi đời này. Đây là an ổn thứ nhất vị ấy có được.

²⁵⁴ A.i, 80

²⁵⁵ A, i, 188

2. Nếu không có đời sau, nếu không có kết quả dị thực các nghiệp thiện ác, thời ở đây, trong hiện tại ta tự sống với tâm không oán, không sân, không phiền não, được an lạc. Đây là an ổn thứ hai vị ấy có được.

3. Nếu việc ác có làm, nhưng ta không có tâm ác đối với ai cả, và nếu ta không làm điều ác, sao ta có thể cảm thọ khổ đau được? Đây là an ổn thứ ba vị ấy có được.

4. Nếu việc ác không làm như vậy, cả hai phương diện (do ta làm cố ý hay vô ý), ta quán thấy ta hoàn toàn thanh tịnh. Đây là an ổn thứ tư vị ấy có được.

Như vậy, “*Katapuñño ubhayattha nandati*” Đã làm xong việc thiện hai lần hân hoan: Câu này Đức Thế Tôn khéo chỉ ra nguyên nhân sinh khổ trong vòng luân hồi.

***Puññaṃ me katan’ti nandati* “Mừng rằng: Ta làm thiện”**

Puññaṃ = việc phước.

Me (sử dụng cách số ít của đại từ *amha*) = bởi tôi

Katan’ti = *katam* (qkpt của đt *karoti*) + *iti* (như vậy)

- *Puññaṃ me katan’ti* “Ta đã thực hành việc thiện”: Đức Thế Tôn lặp lại “việc thiện đã thực hành.” Việc thiện này khác với việc thiện ở câu trên. Việc thiện ở câu trên là chỉ cho việc thiện còn trong vòng luân hồi, để chỉ rõ điều này Đức Thế Tôn dạy tiếp: *Ubhayattha* (hai lần, hai đời). Còn việc thiện ở câu này, Đức Phật chỉ nêu ra hân hoan (*nandati*), Ngài không đề cập tái sinh, để chỉ ra việc thiện là bỏ luân hồi (*vivatta*) (Việc thiện đã được Ta thực hành), nhằm mục đích ra khỏi luân hồi nên có sự hân hoan. Việc thiện dẫn ra luân hồi, đó là việc thiện gì? Đó chính là GIỚI-ĐỊNH-TUỆ.

Puññaṃ me katan’ti nandati “Hân hoan với việc thiện ta đã thực hành”: Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra bát chánh đạo, là phước lành dẫn xuất ra luân hồi.

***Bhiyyo nandati sugatim gato* “Sinh cõi lành, sướng hơn”**

Bhiyyo = hơn, xa hơn

Sugatim = *su* (tốt đẹp) + *gati* (cảnh giới) = sự đi, đi qua cảnh giới khác.

Sugatim gato = đi đến cảnh giới tốt đẹp.

Cảnh giới tốt đẹp (*sugatim*) có hai nghĩa:

1. Chỉ cho cõi người, cõi trời, cõi Phạm thiên.
2. Chỉ cho cảnh giới không có phiền não, là Níp bàn.

Bhiyyo nandati sugatim gato = Đến cảnh giới tốt đẹp khác, hân hoan hơn. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Thánh đạo, Thánh quả, và Níp Bàn.

Thật vậy, cho dù sinh là vị Thiên có tuổi thọ hàng triệu năm, hay vị Phạm Thiên có tuổi thọ là 500 kiếp trái đất, hay vị Phạm thiên cõi vô sắc có tuổi thọ hàng chục ngàn kiếp trái đất. Khi phước thời giảm, tái sinh trở lại cõi dục, sau đó vị ấy có thể rơi xuống bốn khổ cảnh. Trái lại, vị Thánh chỉ một lần chứng đạt Níp bàn là không còn phải tái sinh vào khổ cảnh. Nên chữ *sugatim* (nhàn cảnh) là chỉ cho Thánh đạo, Thánh quả và Níp bàn.

Dứt kệ ngôn, nhiều vị Tỳ Khưu chứng đắc Thánh quả, nhất là Dự lưu quả.

Dứt tích nàg Sumanadevī

DHAMMAPADA 19-20

Dhammapada 19

*Bahumpi ce saṃhitabhāsamāno,
Na takkaro hoti naro pamatto,
Gopova gāvo gaṇayaṃ paresaṃ,
Na bhāgavā sāmāñña hoti.*

Nếu người nói nhiều kinh,
Không hành trì, phóng dật;
Như kẻ chăn bò người,
Không phần Sa môn hạnh.

Dhammapada 20

*Appampi ce saṃhitabhāsamāno,
Dhammassa hoti anudhammacārī,
Rāgañca dosañca pahāya moḥaṃ,
Sammappajāno suvimuttacitto,
Anupādiyāno idha vā huraṃ vā,
Sa bhāgavā sāmāñña hoti.*

Dầu nói ít kinh điển,
Nhưng hành pháp, tùy pháp,
Từ bỏ tham, sân, si,
Tỉnh giác, tâm giải thoát,
Không chấp thủ hai đời,
Dự phần Sa môn hạnh.

CÂU CHUYỆN SỐ 14: HAI VỊ TỖ KHUỒ BẠN (DVESAHAṬYAKABHIKKHUVATTHU)

Hai kẻ ngôn (số 19-20) được Đức Thế Tôn thuyết giảng khi Ngài trú ngụ nơi đại tự Jetavana của ông Anāthapiṇḍika cúng dường; nhân đề cập đến hai vị Tỳ khưu là bạn thân với nhau khi còn là người tại gia. Thời ấy, nơi thành Sāvatthi có hai người đều là con của trưởng giả. Hai người kết bạn với nhau. Có lần cả hai đến đại tự Jetavana nghe pháp từ Đức Thế Tôn, hai người hoan hỷ xin quy ngưỡng Đức Thế Tôn, rồi xin được xuất gia trong Giáo Pháp này và đều được thọ giới Tỳ khưu.

Sau năm năm phục vụ vị tể độ Sư đồng thời thông Luật, nhờ được thân cận các vị Trưởng lão Giáo thọ Sư. Hai vị Tỳ khưu đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên, bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, trong Giáo Pháp này có bao nhiêu phạm sự?
- Nay các Tỳ khưu, trong Giáo Pháp này có hai phạm sự là: Học pháp (*Ganthadhura*) và hành pháp (*Vipassanādhura*).

Một vị bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, con nay đã lớn tuổi, con khó có thể kiện toàn được pháp học, nhưng với pháp hành, con có thể thành tựu được.

Và vị ấy học đề mục nghiệp xứ (*kammaṭṭhāna*) phù hợp với cơ tánh của mình, cho đến khi thực hành thông suốt đến A La Hán Quả. Rồi vị ấy tìm nơi thanh vắng, tinh cần hành pháp, nhờ nỗ lực hành pháp, vị ấy chứng đắc A La Hán Quả cùng với Tuệ phân tích.

Vị Tỳ khưu còn lại chuyên tâm về pháp học, vị ấy cố gắng học tập, lần lượt thông suốt các Phật ngôn, trở thành vị pháp sư đại tài, có được đồ chúng là 500 vị Tỳ khưu tùy tùng.

Có nhiều vị Tỳ khưu sau khi nhận đề mục từ nơi Đức Thế Tôn, các vị tìm nơi an cư mùa mưa để hành pháp. Các vị Tỳ khưu ấy đi đến nương nhờ vị pháp hành. Nhờ vâng lời

làm theo lời dạy của vị pháp hành, mùa hạ ấy, các vị Tỳ khưu này chứng đạt Thánh Quả A La Hán.

Khi mãn mùa an cư mùa mưa, sau khi làm lễ tự tứ (*pavāraṇā*) xong. Các vị Tỳ khưu thưa với vị Tỳ khưu pháp hành rằng:

- Bạch Ngài, chúng con muốn về thành Sāvatthi để đánh lễ Đức Thế Tôn cùng các vị Trưởng lão đại đệ tử của Đức Thế Tôn.
- Lành thay! Lành thay! Nay các hiền giả, hãy trở về trước, hãy nhân danh ta đánh lễ Đức Thế Tôn cùng với các vị Trưởng lão đại đệ tử. Ta sẽ đến hầu Đức Thế Tôn sau. Nay các hiền giả, hãy nhân danh ta đến vấn an vị Pháp sư là bạn của ta vậy.

Các vị Tỳ khưu đi đến thành Sāvatthi, đi vào đại tự Jetavana đánh lễ Đức Thế Tôn cùng các vị Đại trưởng lão, rồi nhân danh vị pháp hành đánh lễ Đức Thế Tôn cùng các vị đại trưởng lão. Sau đó, các vị Tỳ khưu đi đến trú xá của vị Pháp sư, nhân danh vị Pháp hành vấn an vị Pháp sư. Vị Pháp sư hỏi:

- Nay các hiền giả, thầy của các vị là ai?
- Bạch Ngài, là người bạn của Ngài.

Về sau, các Tỳ khưu học trò của vị Pháp hành hết vị này đến vị khác nhân danh vị Pháp hành vấn an vị Tỳ khưu pháp học rất nhiều. Vị Pháp Sư hỏi các vị Tỳ khưu khách rằng:

- Nay các hiền giả, các học giả có học được bộ kinh nào như Trường Bộ Kinh hoặc Trung Bộ Kinh hay Tăng Chi Bộ Kinh không?
- Bạch Ngài, không có.

Vị Pháp sư suy nghĩ: Vị Tỳ khưu bạn của ta không thuộc được bộ kinh nào, mà dám làm thầy, khi gặp lại, ta sẽ chất vấn vị ấy vài câu. Thời gian sau, vị Pháp hành đi đến đại tự Jetavana, đánh lễ Đức Thế Tôn cùng các vị Đại Trưởng lão. Sau đó vị ấy đi đến trú xá của vị Pháp sư để thăm viếng bạn.

Vào lúc ấy, Đức Thế Tôn với tâm mình biết được ý xấu của vị Pháp sư. Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Vị Tỳ khưu này muốn vấn nạn con Như Lai, vị ấy tự tạo cho mình những chướng ngại, có thể dẫn xuống khổ cảnh”. Vì lòng bi mẫn đối với vị Pháp sư, Đức Thế Tôn giả như vô tình đi đến trú xá của vị Pháp sư.

Thời ấy, nơi trú xá của vị Tỳ khưu, luôn soạn sẵn một chỗ ngồi phòng khi Đức Thế Tôn ngự đến, Ngài sẽ ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn. Khi vị Tỳ khưu Pháp hành đi đến, vị Tỳ khưu Pháp sư đón tiếp đúng theo cách người chủ đón tiếp khách Tăng. Sau những lời vấn an thăm hỏi thân hữu, vị Pháp sư toan vấn nạn vị Pháp hành, Đức Thế Tôn giả như vô tình đi quan sát các trú xá, rồi ngự vào trú xá của vị Pháp sư.

Đức Thế Tôn ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn. Các vị Tỳ khưu đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn hỏi vị Pháp sư về các trạng thái Pháp hành từ sơ thiền (*paṭhamajjhāna*) cho đến tám thiền chứng. Tiếp theo Đức Thế Tôn hỏi về trạng thái chứng ngộ Dự Lưu Đạo cho đến A La Hán Đạo, vị Pháp sư không trả lời được.

Rồi Đức Thế Tôn hỏi vị Pháp hành về trạng thái thành tựu từ sơ thiên đến thiên phi tướng phi phi tướng, vị Pháp hành trả lời thông suốt. Tiếp theo Đức Thế Tôn hỏi về trạng thái thành tựu Pháp siêu thế như Dự Lưu Đạo... Cứ mỗi lần vị Pháp hành trả lời thông suốt trạng thái Dự Lưu Đạo, Đức Thế Tôn tán thán “Sādhū (lành thay)”. Rồi đến trạng thái Nhất Lai Đạo, trạng thái Bất Lai Đạo và trạng thái A La Hán Đạo. Như vậy, Đức Thế Tôn đã tán thán bốn lượt “Sādhū! Sādhū (lành thay)”.

Các Tỳ khuru đệ tử của vị Pháp sư có ý không hài lòng, nghĩ rằng: Đức Thế Tôn thiên vị,편袒 trách rằng:

- Vì sao Đức Thế Tôn tán thán vị Trưởng lão già và dốt, không thuộc lòng kinh điển. Đức Thế Tôn bốn lượt tán thán Sādhū. Còn thầy chúng ta là một Pháp sư đã thuộc lòng nhiều Phật ngôn là vị thầy của 500 vị Tỳ khuru, Ngài chẳng có một lần tán thán.

Với thiên nhĩ siêu nhân, Đức Thế Tôn nghe được sự bàn luận nhỏ tiếng của các Tỳ khuru, Ngài hỏi rằng:

- Này các Tỳ khuru, các người đang bàn luận việc gì thế?

Các vị Tỳ khuru trình lên Đức Thế Tôn về sự luận bàn của mình. Đức Thế Tôn dạy:

- Này các Tỳ khuru, thầy của các người ở trong Giáo Pháp của Đấng Như Lai, chẳng khác nào người mục đồng chăn giữ bò cho người. Còn con của Như Lai như người chủ đàn bò, có thể thọ dụng năm sản phẩm từ bò theo ý tùy thích. Năm sản phẩm sinh lên từ bò là: sữa tươi (*khīra*); sữa đặc hay sữa chua (*dadhi*); bơ tươi (*navanīta*); bơ loãng (*sappi*); kem sữa (*sappinaṇḍa*). Năm sản phẩm từ sữa này được ghi nhận trong Trường Bộ Kinh, kinh Poṭṭhapāda (số 9).²⁵⁶

Tiếp theo Đức Thế Tôn thuyết lên hai kệ ngôn:

19. <i>Bahumpi ce saṃhitabhāsamāno,</i>	Nếu người nói nhiều kinh
<i>Na takkaro hoti naro pamatto,</i>	Không hành trì, phóng dật
<i>Gopova gāvo gaṇayaṃ paresaṃ,</i>	Như kẻ chăn bò người
<i>Na bhāgavā sāmāññaṃ hoti.</i>	Không phân sa môn hạnh

20. <i>Appampi ce saṃhitabhāsamāno,</i>	Dầu nói ít kinh điển
<i>Dhammassa hoti anudhammacārī,</i>	Nhưng hành pháp, tùy pháp
<i>Rāgañca dosaṇca pahāya moham,</i>	Từ bỏ tham, sân, si
<i>Sammappajāno suvimuttacitto,</i>	Tỉnh giác, tâm giải thoát
<i>Anupādiyāno idha vā huraṃ vā,</i>	Không chấp thủ hai đời

²⁵⁶ D.i, 178

Giải kệ ngôn số 19

Bahumpi ce saṃhitabhāsamāno “Nếu người nói nhiều kinh”

Bāhuṃ = nhiều

Pi (api) = như vậy, vậy thì, ngay cả.

Ce (nếu)

Saṃhita (qkpt của đt *sandahati* = *saṃ* + căn $\sqrt{dhā+a+ti}$: liên hệ) = có liên hệ đến lợi ích, ở đây chỉ cho Phật ngôn là lời dạy của Đức Phật hay chỉ cho pháp và luật này.²⁵⁷

Bhāsamāno (hiện tại phân từ của đt *bhāsati*) = căn $\sqrt{bhās}$ (nói, phát ngôn) + *māna* (tiếp vĩ ngữ thành lập hiện tại phân từ): đang nói, đang thuyết giảng

Bahumpi ce saṃhitabhāsamāno: “Nếu người nói nhiều kinh”, là chỉ cho vị Tỳ khưu thuộc lòng chín chi phần giáo pháp là: Khế Kinh (*Suttam*), Ứng Tụng (*Geyyam*), Ký Thuyết (*Veyyākaraṇam*), Kệ Ngôn (*Gātham*), Cảm Hứng Ngữ (*Udāna*), Thuyết Như Vậy (*Itivuttaka*), Bốn Sự (*Jātakam*), Vị Tăng Hữu Pháp (*Abbhutadhammam*), Phương Quảng (*Vedallam*).

Cho dù vị Tỳ khưu có giới hạnh tốt đẹp, học thuộc lòng kinh điển, thuyết giảng nhiều pháp thoại, nhưng không hành trì pháp, không làm theo lời dạy của Đức Thế Tôn, trong lúc sắp lâm chung, có thể rơi vào bán loạn, không thể định tâm cho dù trong thời gian ngắn như con gà trống vỗ cánh, vị ấy có thể rơi xuống khổ cảnh. Cho dù vị ấy có được sanh về thiên giới nhưng kiếp sau sau đó có khả năng rơi vào khổ cảnh. Câu này Đức Thế Tôn nêu ra sự khổ.

Na takkaro hoti naro pamatto “Không hành trì, phóng dật”

Na = không, không có.

Takkaro = *taṃ* + căn $\sqrt{kar}$ (làm, tạo ra) = thực hành việc ấy.

Na takkaro = không thực hành việc ấy, là chỉ cho vị Tỳ khưu chỉ thuyết giảng pháp, không thực hành pháp được thuyết giảng.

Thế nào là không thực hành pháp?

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Năm Pháp, Phẩm VIII – Phẩm Chiến Sĩ (Yodhājīvavaggo), Kinh Sống Theo Pháp (1) (Paṭhamadhammavīhārisuttam) (số 73)²⁵⁸

²⁵⁷ Theo ấn bản Tam Tạng Tích Lan là chữ ‘*sahitam*’; tuy nhiên về mặt ngữ pháp ‘*sahitam*’ và ‘*saṃhitam*’ là tương đương nhau. Nếu dùng ‘*saṃhitam*’ thì ‘*saṃhitam bhāsamāno*’, còn ‘*saṃhita*’ thì ‘*saṃhitabhāsamāno*’ mới đúng ngữ pháp Pāli.

²⁵⁸ A.iii, 87

ghi nhận: Có vị Tỳ khuru đi đến Đức Thế Tôn. Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên, vị Tỳ khuru bạch với Đức Thế Tôn:

- *Dhammavihāri, dhammavihārī'ti, bhante, vuccati. Kittāvatā ko, bhante, bhikkhu dhammavihārī hotī'ti?*

“Sống theo pháp, sống theo pháp, bạch Thế Tôn, được nói đến như vậy. Cho đến như thế nào, bạch Thế Tôn, Tỳ khuru là vị sống theo pháp?”

Đức Thế Tôn dạy:

a- Vị Tỳ khuru học thông chín chi phần giáo pháp. Vị ấy dành trọn cả ngày để học pháp, bỏ phế sống độc cư an tịnh, không nỗ lực chuyên chú vào nội tâm an chỉ. Nay Tỳ khuru, đây gọi là Tỳ khuru thông đạt nhiều kinh điển nhưng không sống theo pháp.

b- Vị Tỳ khuru thuyết pháp cho các người khác một cách rộng rãi như đã được học thông suốt. Vị ấy dùng trọn cả ngày để trình bày pháp cho các người khác, bỏ phế sống độc cư an tịnh, không nỗ lực chuyên chú vào nội tâm an chỉ. Nay các Tỳ khuru, đây gọi là Tỳ khuru thuyết trình nhiều nhưng không sống theo pháp.

c- Vị Tỳ khuru đọc tụng pháp một cách rộng rãi như đã được nghe, như đã được học thuộc lòng. Vị ấy dùng trọn cả ngày để đọc tụng, bỏ phế sống độc cư an tịnh, không nỗ lực chuyên chú vào nội tâm an chỉ. Nay các Tỳ khuru, đây gọi là Tỳ khuru đọc tụng nhiều nhưng không sống theo pháp.

d- Vị Tỳ khuru với tâm tùy tầm, tùy tứ, với ý tùy quán pháp như đã được nghe, như đã được học thuộc lòng. Vị ấy dùng trọn cả ngày để suy tầm về pháp, bỏ phế sống độc cư an tịnh, không nỗ lực chuyên chú vào nội tâm an chỉ. Nay các Tỳ khuru, đây gọi là Tỳ khuru suy tầm nhiều nhưng không sống theo pháp.

Như vậy, không thực hành pháp là không thực hành thiền chỉ tịnh.

Lại nữa, với bài kinh sống theo pháp (2) (*Dutiya Dhammavihārīsuttam*) (số 74),²⁵⁹ Đức Phật dạy cũng tương tự như trên, chỉ thay thế cụm từ “không chuyên chú vào nội tâm an chỉ” bằng cụm từ “nhưng không biết rõ mục đích tối thượng bằng trí tuệ”.

Tức là chỉ cho vị Tỳ khuru không tu tập thiền minh sát, được gọi là vị Tỳ khuru không sống theo pháp.

Na takkaro: “không thực hành theo pháp” là chỉ cho vị Tỳ khuru không thực hành thiền chỉ tịnh hay thực hành thiền minh sát.

Hoti = căn $\sqrt{hū}$ (có là, thành là)

Naro (chủ cách số ít của dt *nara*) = người nam, người nào.

²⁵⁹ A. iii, 88

Pamatto (qkpt của đt *pamajjati*) = *pa* (phía trước) + căn $\sqrt{mad}$ (say mê) + *ya* = không cần đến, bị bê trễ, bị bỏ phế, không chú ý.

Pamatta (sự lơ là, sự không chú ý) là duyên làm sanh khởi những pháp bất thiện, làm cho các thiện pháp bị diệt tận.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm VI – Phẩm Búng Ngón Tay (Acchārāsāṅghatāvaggo), bài kinh số 8,²⁶⁰ Đức Phật dạy:

Nāhaṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammampi samanupassāmi, yena anuppannā vā akusalā dhammā upajjanti uppannā vā kusalā dhammā parihāyanti yathayidaṃ, bhikkhave, pamādo.

“Này các Tỳ khuru, ta không thấy một pháp nào khác, do pháp ấy, các pháp bất thiện chưa sanh được sanh khởi và các pháp thiện đã sanh bị đoạn tận, này các Tỳ khuru như sự không chú ý”.

Pamattassa, bhikkhave, anuppapannā ceva akusalā dhammā uppajjanti uppannā ca kusalā dhammā parihāyanti.

“Với người không chú ý, này các Tỳ khuru, các pháp bất thiện chưa sanh được sanh khởi và các pháp thiện đã sanh được đoạn tận”.

Na takkaro hoti naro pamatto “Không hành trì, phóng túng”: Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra nguyên nhân sanh khổ.

***Gopova gāvo gaṇayaṃ paresaṃ* “Như kẻ chăn bò người”**

Gopova = *gopa* (người chăn bò) + *va* (như) = như kẻ chăn bò

Gāvo (đôi cách số nhiều của dt *go/gava*) = các con bò, đàn bò.

Gaṇayaṃ (chủ cách số ít của hiện tại phân từ *gaṇayanta*) = căn $\sqrt{gaṇ}$ (tính toán, đếm số) + *aya* + *nta* = đang tính đếm

Paresaṃ (sở thuộc cách số nhiều của dt *para*) = của những người khác.

Gopova gāvo gaṇayaṃ paresaṃ: “Như kẻ chăn bò đang đếm bò người khác”

Người được thuê giữ bò, vào buổi sáng anh đi đến chuồng bò, người chủ bò giao cho anh một số các con bò. Khi hết ngày anh gom những con bò lại, đếm đủ số lượng bò rồi mang về giao cho chủ, anh được trả lương chút ít cho việc chăn bò, anh không được hưởng năm sản phẩm phát sinh từ bò cái là: sữa tươi (*khīra*); sữa chua (*dadhi*); bơ tươi (*navanīta*); bơ đặc (*sappi*); phô mai hay tinh chất sữa (*sappinaṇḍa*).

Cũng vậy, vị học pháp, thuyết giảng pháp nhưng không hành pháp, chỉ hưởng chút ít lợi nhỏ bên ngoài, không được thọ hưởng lợi ích từ hạnh sa môn.

Còn người chủ bò được ví như người thực hành pháp, vị ấy hưởng được lợi ích sanh lên từ sa môn hạnh, giống như người chủ bò thọ dụng năm sản phẩm từ sữa từ con bò cái tùy thích.

Và vị học pháp nhưng không hành pháp, vị ấy sẽ bị khổ trong hiện tại lẫn tương lai.

Câu này Đức Thế Tôn nhấn mạnh đến sự khổ lẫn nữa, sự khổ luân hồi.

Na bhāgavā sāmāññaṃ hoti “Không phần Sa Môn hạnh”

Na = không

Bhāgavā (√*bhaj* + *vant*): có sự tham dự, có sự đồng hành

Tiếp vĩ ngữ *vantu* = chỉ cho sự sở hữu, là “có”

Sāmāññaṃ (chỉ định cách/ hoặc sở thuộc cách số ít của dt *sāmāñña*) = “đôi với hạnh sa môn”, hoặc “của hạnh sa môn”.

Hạnh Sa Môn (*sāmāñña*) là gì? Chính là Bát Chánh Đạo. Như trong Tương Ưng Bộ Kinh V, chương Tương Ưng Đạo (*Maggasaṃyuttaṃ*) Phẩm IV – Phẩm Về Hạnh (*Paṭipattivagga*), Kinh Sa Môn Hạnh (1) (*Paṭhamasāmāññasuttaṃ*) (số 35),²⁶¹ Đức Phật dạy:

- *Katamañca, bhikkhave, sāmāññaṃ?*

“Và này các Tỳ khuru, thế nào là Sa môn hạnh?”

- *Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ: sammādiṭṭhi... sammāsamādhī.*

“Chính là Thánh Đạo tám ngành này, tức là chánh kiến, chánh tư duy... chánh định”.

- *Idaṃ vuccati, bhikkhave, sāmāññaṃ.*

“Này các Tỳ khuru, đây là Sa môn hạnh”.

- *Katamānica, bhikkhave, sāmāññaṃ phalāmi?*

“Này các Tỳ khuru, thế nào là Quả sa môn hạnh?”

- *Sotāpattiphalam, sakadāgāmi phalam, anāgāmi phalam, arahattaphalam.*

“Dự Lưu quả, Nhất Lai quả, Bất lai quả, A La Hán quả”.

- *Imāni vuccanti, bhikkhave, sāmāññaṃ phalāni.*

“Này các Tỳ khuru, đây là quả sa môn hạnh”.

Và trong bài kinh Sa Môn Hạnh (2) (*Dutiyasāmāññasuttaṃ*) (số 36),²⁶² Đức Thế Tôn dạy:

- *Katamo ca, bhikkhave, sāmāññaṃ attho?*

²⁶¹ S.v, 25

²⁶² S.v, 25

“Và này các Tỳ khuru, thế nào là mục đích sa môn?”

- *Yo kho, bhikkhave, rāgakkhayo dosakkhayo mohakkhayo. Ayam vuccati, bhikkhave, sāmāññattho’ti.*

“Này các Tỳ khuru, đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si, đây gọi là mục đích sa môn hạnh”.

- *Na bhāgavā sāmāññassa hoti* “Không phần sa môn hạnh”, là chỉ cho người không hành pháp, không tu tập con đường dẫn đến khổ diệt; người ấy không thể đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si; người ấy không thành tựu được quả vị sa môn là bậc Thánh từ Dự Lưu đến A La Hán quả, vị ấy còn phải trôi lăn vào khổ luân hồi.

Trong Tương Ưng Bộ Kinh V, chương Tương Ưng Sự Thật (Saccasamyuttam) Phẩm III – Phẩm Koṭigāmaṇavaggo, kinh Koṭigāma (1) (Paṭhamakoṭigāmasuttam),²⁶³ Đức Phật dạy:

<i>Catunnaṃ ariyasaccānaṃ</i>	Bốn sự thật bậc Thánh
<i>Yathābhūtaṃ adassanā</i>	Không thấy được đúng như thật
<i>Samṣitaṃ dīghamaddhānaṃ</i>	Phải lâu ngày luân chuyển
<i>Tāsu tāsveva jātisu</i>	Trải qua nhiều đời sống.

Câu này: *Na bhāgavā sāmāññassa hoti* “Không phần sa môn hạnh”, Đức Thế Tôn chỉ ra nguyên nhân khổ luân hồi kéo dài.

Khi thuyết lên kệ ngôn thứ nhất (câu số 19), Đức Đạo Sư chỉ đề cập đến các vị Tỳ khuru có giới hạnh, là vị nghe nhiều, nhưng sống lơ đãng, không thực hành pháp dù chỉ một ngày, để thấy được sự vô thường. Đức Thế Tôn không đề cập đến những vị Tỳ khuru phá giới, làm hoại giới.

Trong kệ ngôn thứ hai (câu 20) Đức Thế Tôn chỉ cho những vị Tỳ khuru có giới hạnh tốt đẹp, tuy chỉ nghe chút ít nhưng thực hành pháp.

Giải kệ ngôn số 20

***Appampi ce saṃhitabhāsamāno* “Dầu nói ít kinh điển”**

Appampi = *appam* (ít ỏi, chút ít) + *api* (tuy rằng)

Ce (nếu)

Appampi ce saṃhita bhāsamāno: “Dầu nói ít kinh điển”. Câu này Đức Thế Tôn chỉ cho vị chỉ có chút ít về trí văn. Đó cũng là một sự khổ khi phải tìm hiểu về Phật ngôn. Như vậy, câu này Đức Thế Tôn cũng chỉ ra sự khổ.

***Dhammassa hoti anudhammacārī* “Nhưng hành pháp, tùy pháp”**

²⁶³ S.v, 431

Dhammassa (sở thuộc cách số ít của dt *dhamma*) = nơi pháp

Hoti (căn √*hū*): có là, thành là

Anudhammacārī = *anu* + *dhamma* + căn √*car* + *ī*: người thực hành pháp, tuý thuận pháp.

Dhammassa hoti anudhammacārī: “Người thực hành làm tăng trưởng và thành tựu pháp”. Là chỉ cho vị Tỳ khuru tuy ít học kinh điển, nhưng hiểu đúng pháp cùng với mục tiêu có liên hệ đến chín pháp là Thánh Đạo, Thánh Quả và Níp Bàn, và cố gắng thực hành theo.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm IX – Phẩm Sa Môn (*Samaṇavaggo*), kinh Người Vajjī (*Vajjīputtasuttaṃ*) (số 84)²⁶⁴ ghi nhận:

Một thời Đức Thế Tôn trú ở Vesālī, tại Đại Lâm (*Mahāvana*) nơi giảng đường nóc nhon (*kūṭāgārasālā*). Một vị Tỳ khuru người Vajjī đi đến Đức Thế Tôn. Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, vị Tỳ khuru người Vajjī bạch với Đức Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, hơn 150 học pháp này, nửa tháng một lần con phải đọc tụng (*uddesaṃ*) ở đây con không thể học nổi.

- Nay Tỳ khuru, thầy có thể học ba học pháp không, Tăng Thượng Giới Học (*Adhisīlasikkhā*) Tăng Thượng Tâm Học (*Adhicittasikkhā*) Tăng Thượng Tuệ Học (*Adhipaññāsikkhā*)?

- Bạch Thế Tôn, con có thể học ba học pháp: Tăng Thượng Giới Học, Tăng Thượng Tâm Học, Tăng Thượng Tuệ Học.

Và vị Tỳ khuru người Vajjī ấy, sau một thời gian học tập Tăng Thượng Giới Học, Tăng Thượng Tâm Học, Tăng Thượng Tuệ Học. Vị ấy đoạn tận được tham, đoạn tận được sân, đoạn tận được si. Đây cho thấy tuy học ít nhưng hiểu đúng, hiểu có liên hệ đến mục đích và thực hành pháp dẫn đến kết quả đáng hài lòng.

Bản số giải Kinh Người Vajjī này giải thích:

A- *Adhisīlasikkhā* “Tăng Thượng Giới Học” là thực hành làm tăng trưởng giới, như thế nào?

Gìn giữ năm giới gọi là giới, gìn giữ mười giới là tăng thượng giới, vì so sánh với năm giới thì mười giới là sadi giới.

Tứ Thanh Tịnh Giới là Tăng Thượng Giới so với mười giới của sadi.

Ngài Buddhaghosa trong sách Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhimagga*)²⁶⁵ đã giải thích bốn giới thanh tịnh (*catutthapārisuddhi-sīla*) như sau:

²⁶⁴ A.i, 230

²⁶⁵ Vis. 16

a- *Pātimokkhasaṃvarasīla* “Biệt biệt giải thoát thu thúc giới” là gìn giữ hành vi, lời nói và ý nghĩ trong những điều học được Đức Thế Tôn chế định cho các Tỷ khuru và Tỷ khuru ni, chỉ làm theo những gì được Đức Thế Tôn cho phép. Đây gọi là thu thúc trong giới bốn.

Thành tựu *Pātimokkhasaṃvarasīla* (giới bốn) do nương vào niềm tin (*saddhā*)

b- *Indriyasaṃvarasīla* “Quyền thu thúc giới” là gìn giữ các quyền như: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý khi tiếp xúc với sắc, thanh, mùi, vị, xúc và pháp; không cho tham ưu có cơ hội sinh khởi. Đây gọi là quyền thu thúc giới. Thành tựu quyền thu thúc giới do nương vào niệm (*sati*).

c- *Ājīvapārisuddhisīla* “Nuôi mạng thanh tịnh giới” là gìn giữ sự nuôi mạng sống chân chánh, không cho rơi vào nuôi mạng sai quấy. Thành tựu giới nuôi mạng chân chánh do nương vào sự tinh tấn (*virīya*).

d- *Paccayasannissitasīla* “liên hệ vật dụng giới” là khi thọ dụng bốn món vật dụng: y phục, vật thực, sàng tọa, thuốc trị bệnh vị Tỷ khuru quán tưởng. Đây gọi là giới liên hệ đến vật dụng. Thành tựu giới này do nương vào trí.

Lại nữa, giới hiệp thế (*lokiyasīla*) là giới; giới siêu thế (*lokuttarasīla*) là tăng thượng giới.

B- *Adhicittasikkhā* “Tăng thượng tâm học”

Tâm thiện dục giới gọi là tâm, tâm thiện sắc giới là tăng thượng tâm so với tâm thiện dục giới; tâm thiện vô sắc giới là tăng thượng tâm so với tâm thiện sắc giới.

Lại nữa, tâm hiệp thế (*lokiyacitta*) được gọi là tâm; tâm siêu thế (*lokuttaracitta*) được gọi là tăng thượng tâm.

C- *Adhipaññāsikkhā* “Tăng thượng tuệ học”: là làm cho trí tuệ được tăng trưởng tốt đẹp. Trí dục giới là gọi trí; trí trong tâm sắc giới gọi là tăng thượng tuệ so với trí trong tâm dục giới; trí vô sắc giới là trí tăng thượng so với trí sắc giới.

Lại nữa, trí hiệp thế là trí; trí siêu thế là tăng thượng trí.

Chữ *sikkhā* (học) nghĩa là thực hành. Thực hành tăng thượng giới học là bước đầu của con đường thực hành pháp (*pubbabhāgapaṭipada*) để đạt đến chín pháp thánh (*navalokuttaradhammā*) có thể thực hành thêm pháp đầu đà (*dhutaṅga*).

Đây gọi là “Pháp”.

Anudhammacārī “người thực hành tùy pháp” là tùy theo mỗi thời điểm thực hành pháp tương thích để đạt thành quả cao. Ví dụ như: Khi tâm lui sụt, chán nản, thối thất, hành giả nên tu tập hỷ giác chi (*pītibojjhaṅga*), tấn giác chi (*vīriyabojjhaṅga*) hay trạch pháp giác chi (*dhammavicayabojjhaṅga*) để nâng tâm lên. Còn như tâm quá hưng phấn, phấn khích, hành giả sẽ tu tập tịnh giác chi (*passadhibojjhaṅga*) hay định giác chi (*samādhibojjhaṅga*) hoặc xả giác chi (*upekkhābojjhaṅga*) để làm tâm bớt phấn khích, giúp cho các quyền cân bằng nhau.

Lại nữa, gọi là tùy pháp (*anudhamma*) là thực hành hai pháp chỉ tịnh (*samatha*) và minh quán (*vipassanā*), hai pháp này hỗ trợ lẫn nhau.

Trong Trường Bộ Kinh III, Kinh Thập Thượng (*Dasuttarasuttanta*) (số 34),²⁶⁶ Ngài Sarīputta dạy:

- *Katama dve dhammā bhāvetabbā?*

“Thế nào là hai pháp cần tu tập?”

- *Samatho ca vipassanā ca. Ime dve dhammā bhāvetabbā.*

“Chỉ tịnh và minh quán, đây là hai pháp cần được tu tập”.

Nhưng vì sao phải tu tập hai pháp này?

Vì khi tu tập chỉ tịnh sẽ đoạn trừ được ái dục. Còn khi tu tập minh quán thì được trừ được vô minh. Khi vô minh và ái dục được đoạn trừ thì vị Thánh giải thoát hoàn toàn khổ luân hồi. Hai pháp này được gọi là minh phần (*vijjābhāgiyā*).

Trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Hai Pháp, Phẩm III – Phẩm Người Ngu (*Bālavaggo*) Bài kinh số 10,²⁶⁷ Đức Thế Tôn dạy:

- *Dve me, bhikkhave, dhammā vijjābhāgiyā, katame dve?*

“Có hai pháp, này các Tỷ khưu, thuộc minh phần. Thế nào là hai?”

- *Samatho ca vipassanā ca.*

“Chỉ tịnh và minh quán”.

- *Samatho, bhikkhave, bhāvito kammatthamanubhoti? Cittaṃ bhāvīyati.*

“Chỉ tịnh được tu tập, này các Tỷ khưu, chờ đợi lợi ích gì? Tâm được tu tập”.

- *Cittaṃ bhāvitam kammatthamanubhito?*

“Tâm được tu tập, chờ đợi lợi ích gì?”

- *Yo rāgo so pahīyati.*

“Cái gì thuộc về tham được đoạn tận”

- *Vipassanā, bhikkhave, bhāvitā kammatthamanubhoti? Paññābhāvīyati.*

“Minh quán, này các Tỷ khưu, được tu tập chờ đợi lợi ích gì? Tuệ được tu tập”.

- *Paññābhāvitā kammatthamanubhito?*

“Tuệ được tu tập, chờ đợi lợi ích gì?”

- *Yā avijjā sā pahīyati.*

²⁶⁶ D.iii, 272

²⁶⁷ A.i, 61

“Cái gì thuộc vô minh được đoạn tận”.

- *Rāgupakkiliṭṭhaṃ vā, bhikkhave, cittaṃ na vimuccati, avijjupakkiliṭṭhā vā paññā bhāvīyati.*

“Bị tham là uế nhiễm, này các Tỳ khuru, tâm không thể giải thoát. Hay bị vô minh làm uế nhiễm, tuệ không được tu tập.”

- *Iti kho, bhikkhave, rāgavirāgā cetovimutti.*

“Do vậy, này các Tỳ khuru, do ly tham là tâm giải thoát”.

- *Avijjāvirāgā paññāvimuttī’ti.*

“Do đoạn tận vô minh là tuệ giải thoát”.

Lại nữa, trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Bốn Pháp, Phẩm X – Phẩm Atula (Asuravaggo), Kinh Định (2) (Dutiyasamādhisuttaṃ),²⁶⁸ Đức Phật dạy: có bốn hạng người:

a- Có hạng người có được nội tâm an chỉ, nhưng không chứng được tầng thượng tuệ pháp quán. Sau khi người ấy an trú nội tâm chỉ tịnh, chú tâm thực hành tầng thượng tuệ pháp quán. Người ấy, sau một thời gian được nội tâm chỉ tịnh và được tầng thượng tuệ pháp quán.

b- Có hạng người được tầng thượng tuệ pháp quán, không được nội tâm chỉ tịnh. Sau khi người ấy an trú trên tầng thượng tuệ pháp quán, chú tâm thực hành nội tâm chỉ tịnh. Người ấy, sau một thời gian được tầng thượng tuệ pháp quán và được nội tâm chỉ tịnh.

c- Có hạng người không được nội tâm an chỉ, không được tầng thượng tuệ pháp quán. Để chứng đắc các thiện pháp ấy, người ấy cần phải thực hiện tầng thượng ý muốn (*adhimatto chando*) tinh tấn, nỗ lực, tâm không thoái chuyển, chánh niệm tỉnh giác... Sau một thời gian thành người có được nội tâm an chỉ và tầng thượng tuệ pháp quán.

d- Có hạng người có được nội tâm an chỉ, có được tầng thượng tuệ pháp quán. Người ấy sau khi an trú trong các thiện pháp ấy, cần phải chú tâm tu tập hơn nữa để đoạn diệt các ô nhiễm.

Như vậy, trong câu này, “có được nơi pháp” là chỉ cho giới vì giới là nền tảng các thiện pháp.

Cụm từ “*anudhammacārī* – người thực hành tùy pháp” là chỉ cho định và tuệ.

Dhammassa hoti anudhammacārī “Hành pháp và tùy pháp”

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Bát Chánh Đạo hay Giới – Định – Tuệ.

***Rāgañca dosañca pahāya moham* “Từ bỏ tham, sân, si”**

Rāgañca = *rāgaṃ* (ái dục, tham)+ *ca* (và, với, vậy thì)

²⁶⁸ A.iii, 93

Dosañca = *dosam* (sân hận) + *ca* (và, với)

Pahāya (thể tuyệt đối của *Paṭṭahati*) = *pa* (phía trước, ra khỏi) + căn $\sqrt{hā}$ (từ bỏ) + *ya* = sau khi từ bỏ

Có năm sự từ bỏ (*Pahāna*) là:

Theo tập Phân Tích Đạo (*Paṭisambhidāmagga*)²⁶⁹ hay Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhimagga*)²⁷⁰ có năm cách từ bỏ hay đoạn trừ (*pahāna*):

a- Chế ngự đoạn trừ (*vikkhambhanapahāna*) là chỉ cho vị an trú tâm trong thiền chứng trong thời gian dài như nửa giờ, một giờ, nửa ngày, một ngày... các phiền não không có cơ hội sinh lên. Đây gọi là chế ngự đoạn trừ.

b- Tạm thời đoạn trừ (*tadaṅgapahāna*) là chỉ cho làm sinh khởi pháp đối trị với bất thiện pháp như lấy vô sân thắng sân hận, lấy bố thí thắng bòn sẻn, lấy chân thật thắng hư ngụy.²⁷¹ Hay vị hành giả thực hành pháp minh sát, dùng trí tuệ thấy rõ, hiểu rõ danh sắc, tạm thời diệt trừ thân kiến. Đây gọi là tạm thời đoạn trừ.

c- Tuyệt trừ đoạn diệt (*samucchedapahāna*) là khi chứng Thánh Đạo, trí Đạo diệt trừ các phiền não theo tương ứng. Những phiền não này không còn cơ hội sanh lại trong tương lai. Đây gọi là tuyệt dứt đoạn trừ.

d- An tịnh đoạn diệt (*paṭipassadhipahāna*) là sự diệt trừ làm cho yên lặng các phiền não do tâm Đạo diệt trừ. Đây là sự làm yên lặng các dư hưởng của phiền não, như hơi nóng còn khi đồng lửa đã được dập tắt. Tâm Quả siêu thế đảm nhận sự an tịnh đoạn diệt này.

e- Xuất ly đoạn diệt (*nissaraṇapahāna*) là chỉ cho sự viên tịch (*parinibbāna*) của vị Thánh A La Hán. Các uẩn (*khandhā*) không còn sinh khởi lên được.

Chữ *Pahāya* (từ bỏ) trong kệ ngôn này chỉ cho *samucchedapahāna* (duyệt dứt đoạn trừ).

Mohaṃ = căn $\sqrt{muh}$ (đần độn, si, mê loạn) + *a* = si mê, rồi loạn

Rāgañca dosañca pahāya mohaṃ: “Từ bỏ tham, sân, si”. Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Níp Bàn.

Như trong Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm VI – Phẩm Các Bà La Môn (*Brāhmaṇavagga*) Kinh Tịch Tĩnh (*Nibbutasuttaṃ*) (số 55),²⁷² ghi nhận:

Bà la môn Jāṇussoṇi đi đến Đức Thế Tôn. Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, Bà la môn Jāṇussoṇi bạch với Đức Thế Tôn:

- Níp Bàn là thiết thực hiện tại (*sandiṭṭhikam nibbāna*) thừa tôn giả Gotama, được nói đến như vậy. Cho đến như thế nào, thừa tôn giả Gotama, Níp Bàn là thiết thực hiện tại,

²⁶⁹ Ps.i, 27

²⁷⁰ Vsm. 460

²⁷¹ Dhp. 223

²⁷² A.i, 158; Chữ Nibbuta đồng nghĩa với Nibbāna: Níp Bàn

không có thời gian (*akālikam*) đến để mà thấy (*ehi-passikam*) có khả năng hướng thượng (*opanēyyikam*) được người trí tự mình giác hiểu (*paccattam veditabbaṃ viññūhī'ti*)

Đức Phật dạy:

- Tham ái được đoạn trừ (*rāge pahīne*) thời không nghĩ đến tự hại, không nghĩ đến hại người, không nghĩ đến hại cả hai, không cảm thọ tâm khổ, tâm ưu. Như vậy, này Bà la môn, Níp Bàn là thiết thực hiện tại.

- Sân được đoạn trừ (*dose pahīne*)...

- Si được đoạn trừ (*mohe pahīne*) thời không nghĩ đến tự hại, không nghĩ đến hại người, không nghĩ đến hại cả hai, không cảm thọ tâm khổ, tâm ưu. Như vậy, này Bà la môn, Níp Bàn là thiết thực hiện tại.

***Sammappajāno suvimuttacitto* “Tĩnh giác, tâm giải thoát”**

Sammappajāno = *samma* (chân chánh, chính xác) + *pajāna* (nhận thức, hiểu biết)
= sự biết rõ, sự hiểu biết chân chánh

Sammappajāna tương đương với từ *sampajañña*

Tiếp đầu ngữ *sam* có rất nhiều nghĩa. Ngài Sumangalamahāsāmitthera - tác giả bản số giải Thắng Pháp Tập Yếu (*Abhidhammatthavibhāvinīṭikā*) giải thích *Sampajañña* (tĩnh giác) như sau:

“Tĩnh giác là sự biết rõ chính xác (*sammā*) trọn vẹn (*sammantato*) và quân bình (*ammā*)”.

Theo bản số giải kinh Sa Môn Quả (*Sāmaññaphalasuttaṃ*) của Trường Bộ Kinh²⁷³ hay trong tập *Sammohavinodanī* (Số giải Bộ Phân Tích của Tạng Thắng Pháp),²⁷⁴ Ngài Buddhaghosa có giải thích:

Sự tĩnh giác (*sampajañña*) có bốn chi là:

a- Lợi ích tĩnh giác (*sāttakasampajañña*) là hiểu rõ mục đích của hành động này có đưa đến lợi ích hay không đưa đến lợi ích. Sau khi hiểu rõ hành động mang đến lợi ích cho việc tu tiến thì thực hành; khi thấy rõ, biết rõ, hành động này không có lợi ích cho sự tu tiến thì không thực hành.

b- Thích hợp tĩnh giác (*sappāyasampajañña*) là hiểu rõ, biết rõ: “việc làm này là thích hợp, việc làm này là không thích hợp” như thân ác hạnh, ngữ ác hạnh, ý ác hạnh là không thích hợp; thân thiện hạnh, ngữ thiện hạnh, ý thiện hạnh là thích hợp...

c- Hành xử tĩnh giác (*gocarasampajañña*) là hiểu rõ, biết rõ về mục đang tu tập có thích hợp hay không thích hợp với cơ tánh (*carita*) của mình, hay là về mục đang tu tiến

²⁷³ D.i, 183

²⁷⁴ VbhA. 347

ấy có ấn tượng (*nimitta*) như thế này; ấn tượng này không phải là ấn tượng đề mục đang tu tiên...

d- Vô si tỉnh giác (*asammohasampajañña*) là hành giả hiểu rõ, thấy rõ: đây là pháp chế định, đây là pháp chân đế (*paramatthasacca*) không bị pháp chế định đánh lừa; hay là thấy rõ, biết rõ các pháp sinh lên do có nhân có duyên, khi nhân duyên ấy diệt, pháp ấy diệt...

Suvimuttacitto = *su* (khéo léo) + *vimutta* (căn $\sqrt{\text{mục}}$ thoát ra, giải tỏa) + *citta* (tâm) có tâm đã khéo giải thoát.

Sammappajāno suvimuttacitto: “Tỉnh giác, tâm khéo được giải thoát”: Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Thánh Đạo A La Hán.

***Anupādiyāno idha vā huraṃ vā* “Không nắm giữ hai đời”**

Anupādiyāno = *na* (không) + *upādiyāna* (*upa*+*ā*+ $\sqrt{\text{dā}}$ +*āna*: chấp thủ, nắm giữ) = không nắm giữ

Idha (ở đây, đời này) *vā* (hoặc là, hay là)

Huraṃ (*hura*) = đời sau.

Anupādiyāno idha vā huraṃ vā: “Không nắm giữ đời này hay đời sau”, là không dính mắc mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý cùng với sắc, thanh, mùi, vị, xúc và pháp. Hoặc là không dính mắc trong hiện tại cũng không mong có đời sau.

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Thánh Quả A La Hán.

***Sabhāgavā samaññassahoti* “Dứt phần Sa môn hạnh”**

Dứt phần Sa môn hạnh, là chỉ cho vị ấy thành tựu mục đích hạnh sa môn, là đoạn trừ tuyệt dứt tham, sân, si. Thành tựu quả sa môn là bốn Thánh Quả siêu thế, là hoàn tất thực hành Bát Chánh Đạo.

Dứt kệ ngôn nhiều vị Tỳ khuru chứng đạt Thánh Quả Dự Lưu.

Dứt chuyện hai vị Tỳ khuru bạn